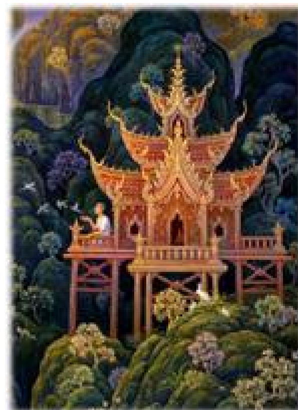
LỜI GIỚI THIỆU



Sau khi đọc tập "Luận về Nhân Quả" của Chơn Quang, chúng tôi có gợi ý và nhuận lại chính xác để đúng với luật Nhân Quả mà chúng tôi đã nhận ra trong lúc vượt qua các ấm.

Kinh nghiệm thấy biết Nhân Quả như thế nào chúng tôi đều góp ý như thế ấy để làm sáng tỏ đường đi lối về của nó, để giúp mọi người không còn mơ hồ, mê tín trong cuộc sống để giải thoát khỏi nanh vuốt của quỷ thần mà từ lâu đã tạo sợ hãi, khổ đau cho loài người.

Ở đây, sự góp ý của chúng tôi không tác ý chống báng một pháp môn nào, một tôn giáo nào hoặc một tông phái nào, mà chỉ biết nêu ra một sự thật để xác định mục đích giải thoát chân thật của đạo Phật để không bị ảnh hưởng của bất cứ một tôn giáo hoặc một sự vô ý thức nào làm lệch lạc Phật Pháp.

Nhân Quả là một định luật rất công bằng cho xã hội, một lợi ích lớn lao cho thế gian, một Đạo Đức sâu sắc, mầu nhiệm... Mọi người chúng ta cần thấu hiểu rõ ràng, lấy đó làm kim chỉ nam để rèn luyện cho mình tạo một đời sống đầy đủ chơn hạnh phúc.

Đọc "Luận về Nhân Quả" quý vị sẽ thấy rõ ràng đời sống của mình có hạnh phúc hay đau khổ đều do ở chính mình tạo nên.

Đọc "Luận về Nhân Quả" chúng ta sẽ thấy nhân đâu quả đó, do vậy chúng ta sẽ hướng tâm mình đến chân thiện mỹ.

Đọc "Luận về Nhân Quả" chúng ta sẽ thấy lợi ích thiết thực bằng cách vượt qua tất cả khổ đau, phiền não thường xảy ra trong cuộc đời.

Đọc "Luận về Nhân Quả" quý vị sẽ không làm những điều ác, luôn luôn tăng trưởng những điều lành, nhờ thế cuộc đời của quý vị sẽ đạt được an vui và hạnh phúc.

Đọc "Luận về Nhân Quả" quý vị sẽ không còn sợ hãi, lo ngại về thế giới quỷ thần, vì thế giới này là do tưởng ấm của quý vị lưu xuất, thậm chí đến các cõi trời, Atula, địa ngục,... cũng đều do tưởng ấm mà có.

Đọc "Luận về Nhân Quả" quý vị sẽ không còn sợ hãi trước bùa chú, thần linh, pháp thuật và sẽ tự tin hơn ở chính mình để không còn bị mê mờ tâm trí, bị gạt gẫm mất của mất tiền một cách vô ích.

Đọc "Luận về Nhân Quả" quý vị sẽ không bị lường gạt bằng các trò xem quẻ coi tay, nhìn tướng, đoán vận mạng, chọn ngày tốt xấu, xem sao giải hạn, cúng bái quỷ thần, cầu an, cầu siêu,... vì Nhân Quả là định luật công bằng nhất của muôn loài cho nên những việc làm trên là phi Nhân Quả, phi lý và không công bằng.

Rõ lý Nhân Quả, quý vị cẩn thận giữ gìn mọi hành động về thân, khẩu, ý bởi vì một hành vi dù vô tình cũng không thoát khỏi quả báo, vì bay lên trời hay chui xuống đất hay dẫu cho thành Phật thì cũng không thoát khỏi bị đền trả.

Quyển sách có giá trị thực tế cho đời lẫn đạo, giúp quý vị nghiên cứu về lý Nhân Quả Nghiệp báo một cách cơ bản hơn đồng thời phân tích một cách sâu sắc hơn về các giáo điều ngoại đạo, kể cả Bà La Môn giáo, Tiên đạo, Khổng đạo và các triết thuyết khác đã tấn công và xâm nhập Phật giáo Đại thừa về mọi phía.

Giá trị của tập sách là diễn đạt tiến trình của Nhân Quả thế gian, xuất thế gian và Bồ tát đạo. Nội dung còn chủ trương hợp nhất Nguyên thủy và Đại thừa đồng thời chứng minh Nguyên thủy và Đại thừa là một.

Quyển sách có một giá trị tinh thần rất lớn. Chơn Quang có một ngòi bút nhận định Nhân Quả sâu sắc và tế nhị, nêu cao ngọn đuốc chánh kiến Phật pháp làm sáng tỏ chân lý Phật dạy.

Đọc tập sách này quý vị có dịp thưởng thức những câu chuyện đầy thú vị về Nhân Quả mà Chơn Quang đã khéo léo trình bày, luận giải rất sâu sắc và tỷ mỷ.

Quyển sách này dành riêng cho sự phán đoán của quý vị. Riêng phần chúng tôi khi đọc "Luận về Nhân Quả" thấy có một lợi ích thiết thực cho mọi người trong mọi giới của xã hội xin giới thiệu đến quý vị độc giả.

Đây không phải là quyển sách đọc một lần, càng đọc quý vị càng thấm thía sâu sắc hơn và nhìn lại cuộc đời mình, càng đọc quý vị càng thấy cần tạo cho mình một lối sống an vui và hạnh phúc chân thật, càng đọc quý vị càng thấy đường giải thoát của Đạo Phật không phải là khó đi.

Chơn Như, ngày 20 tháng 10 năm 1988

Tỳ kheo Thích Thông Lạc

Kính ghi

TỰA

Luật Nhân Quả Nghiệp báo đã được nói đến tại Ấn Độ trước khi Đức Phật ra đời, và nó trở thành một giáo lý quan trọng của đạo Phật. Điều này nói lên hai ý nghĩa:

Một, những Đức Phật quá khứ, những vị Bích Chi Phật đã từng tuyên giảng về Nghiệp báo và giáo lý này lan truyền đến Phật Thích Ca.

Hai, đối với những giáo lý có sẵn, nếu là chân lý, luôn luôn được đạo Phật chấp nhận và phát huy, nếu phi chân lý, sẽ bị đạo Phật loại trừ. Đây là tinh thần khách quan bao dung của đạo Phật.

Vì nhận thấy tầm quan trọng trong việc nhận thức đường đi của Nhân Quả cho Đạo Đức của xã hội, nhất là Phật tử, nên chúng tôi chẳng ngại sự thiển cận của mình, đã cố gắng phân tích mọi khía cạnh của luật Nhân Quả để góp ý kiến trong kho tàng văn hóa của Đạo Phật. Nhưng dĩ nhiên sự phân tích này không thể nào hoàn chỉnh, mong mọi người thứ lỗi cho chúng tôi.

Chúng tôi bắt đầu viết luận bản này trước khi đến nương với thầy trụ trì tu viện Chơn Như Thích Thông Lạc, và hoàn thành luận bản này tại đây với sự dạy bảo góp ý rất nhiều của Người.

Chúng tôi xin cảm ơn những tác giả mà chúng tôi có trích những đoạn vào luận bản mặc dù chúng tôi không có điều kiện để tìm gặp trực tiếp, nhất là Hòa Thượng Thích Minh Châu với tạng kinh Nikaya vô giá.

Công đức này thuộc về những vị thầy đã dạy bảo nuôi nấng chúng tôi, thuộc về những huynh đệ yêu mến đã chung sống đùm bọc chúng tôi, thuộc về các đạo hữu đã hỗ trợ chúng tôi, và thuộc về tất cả chúng sinh trong pháp giới.

Chơn Như, Đông 1988.

Chơn Quang

LỜI TỰA

Luật Nhân Quả Nghiệp báo đã được nói đến tại Ấn Độ trước khi Đức Phật ra đời, và nó trở thành một giáo lý quan trọng của đạo Phật. Điều này nói lên hai ý nghĩa:
Một, những Đức Phật quá khứ, những vị Bích Chi Phật đã từng tuyên giảng về Nghiệp báo và giáo lý này lan truyền đến Phật Thích Ca.
Hai, đối với những giáo lý có sẵn, nếu là chân lý, luôn luôn được đạo Phật chấp nhận và phát huy, nếu phi chân lý, sẽ bị đạo Phật loại trừ. Đây là tinh thần khách quan bao dung của đạo Phật.
Vì nhận thấy tầm quan trọng trong việc nhận thức đường đi của Nhân Quả cho Đạo Đức của xã hội, nhất là Phật tử, nên chúng tôi chẳng ngại sự thiển cận của mình, đã cố gắng phân tích mọi khía cạnh của luật Nhân Quả để góp ý kiến trong kho tàng văn hóa của Đạo Phật. Nhưng dĩ nhiên sự phân tích này không thể nào hoàn chỉnh, mong mọi người thứ lỗi cho chúng tôi.
Chúng tôi bắt đầu viết luận bản này trước khi đến nương với thầy trụ trì tu viện Chơn Như Thích Thông Lạc, và hoàn thành luận bản này tại đây với sự dạy bảo góp ý rất nhiều của Người.
Chúng tôi xin cảm ơn những tác giả mà chúng tôi có trích những đoạn vào luận bản mặc dù chúng tôi không có điều kiện để tìm gặp trực tiếp, nhất là Hòa Thượng Thích Minh Châu với tạng kinh Nikaya vô giá.
Công đức này thuộc về những vị thầy đã dạy bảo nuôi nấng chúng tôi, thuộc về những

huynh đệ yêu mến đã chung sống đùm bọc chúng tôi, thuộc về các đạo hữu đã hỗ trợ chúng tôi, và thuộc về tất cả chúng sinh trong pháp giới.

Chơn Như, Đông 1988
Thích Chân Quang

LUẬN VỀ NHÂN QUẢ

I- MỞ ĐẦU:

Nói đến đạo Phật là nói đến luật Nhân Quả Nghiệp báo, một nguyên lý mà con người phải chịu lấy trách nhiệm hành động của mình. Không phải thần linh nào khác đã qui định thưởng phạt kiếp sống của con người, chính con người thật sự là Thượng đế tối cao của họ, họ muốn làm chủ đời sống hay muốn mất quyền làm chủ, họ muốn khổ hay muốn vui, hoàn toàn bởi họ, không do một ai khác. Luật Nhân Quả là nền Đạo Đức nhân bản cao cả hơn mọi nền Đạo Đức nào khác, trong đó giá trị con người được nâng cao không còn giới hạn. Câu chuyện về ông già chồn được truyền mãi trong nhà thiền như sau.
" Thoáng nhìn Tổ Bá Trượng đã biết đây không phải là người bình thường trong khi ông già chầm chậm tiến về phía tổ. Những đệ tử khác đều ra ngoài khi buổi giảng đã xong.
- Ông là ai? Tổ hỏi.
- Bạch Hòa Thượng, con không phải là người. Nguyên đời Đức Phật Ca Diếp con là tăng. Có một đệ tử hỏi con "Bậc đại tu hành có còn bị Nhân Quả chi phối hay không?"
- Con đáp: "không bị Nhân Quả chi phối!" (Bất lạc Nhân Quả)
- Thế là từ đó con đọa làm thân chồn đến nay đã năm trăm đời. Không biết chỗ sai ở đâu, con xin Hòa Thượng đáp lại cho đúng, để con thoát được thân chồn.
Tổ Bá Trượng bảo:
- Bây giờ ông hỏi lại ta.
- Bạch Hòa Thượng, bậc đại tu hành có còn bị Nhân Quả chi phối hay không?
Tổ bảo:
- Không còn mơ hồ về Nhân Quả! (Bất muội Nhân Quả)
Ngay câu nói ông già liền đại ngộ, thưa:
- Thế là từ nay con thoát được thân chồn, dám xin Hòa Thượng lấy theo lễ Tăng chết tống táng cho con.
Nói rồi ông già biến mất. Tổ Bá Trượng sai bạch kiền chùy bảo chúng sau giờ ngọ trai sẽ đưa đám một vị tăng. Tăng chúng đều ngạc nhiên vì thấy không ai chết, nhà bệnh không ai nằm.
Sau giờ thọ trai, Tổ dẫn chúng tăng vòng qua sau núi đến một chiếc hang, lấy gậy bới ra xác một con chồn đem về làm lễ trà tỳ."
Lúc được hỏi câu đó, ông già đang làm một vị tăng thời Đức Phật Ca Diếp, có được định lực khá vững, nhưng trong cái định đó ông chưa thấy được đường đi của Nhân Quả nên trả lời theo chỗ thấy của mình, không ngờ phạm một sai lầm quá nặng. Toàn bộ giáo lý của Phật đều dựng trên nền tảng Nhân Quả, dù là thế gian, hay bồ tát đạo. Phủ nhận Nhân

Quả tức là phủ nhận toàn bộ Phật pháp, và quả báo của tội lỗi đó là bị đọa làm thân chồn năm trăm đời. Đến lúc tội đã mỏng, phước làm Tăng lúc trước khởi dậy, ông gặp Tổ Bá Trượng hạ một chuyển ngữ phá tan cái định không ngơ của ông từ năm trăm đời trước, khiến ông nhận ra Bản thể trí tuệ sáng suốt hằng hiện hữu. Trí tuệ sẵn có này tuy rất thanh tịnh, nhưng chẳng phải là hư vô, trái lại rất tinh tế nhỏ nhiệm, bao hàm trùm khắp, biết rõ từng tác động và hậu quả của nghiệp không chút lầm lẫn. Nếu cứu cánh cùng tột của sự tu hành chỉ đưa đến không ngơ như cây đá thì đạo Phật quả là tai hại! Nhưng sự thật không phải thế, cứu cánh cùng tột của đạo Phật là nhận ra Bản thể sẵn có, đầy đủ trí tuệ, đầy đủ từ bi, đầy dủ hoạt dụng, nhưng vắng bóng phiền não khổ đau, không một sự trói buộc nào còn tồn tại. Đó đích thật là sự làm chủ cho chính mình, không bị tham sân si chi phối thúc đẩy tạo nghiệp khổ đau, chỉ sống và làm vì lợi ích cho những chúng sinh khác.
Đối với đạo Phật, chúng sinh có ba mục đích cần nhắm đến:
Một là sống trong luân hồi bớt khổ đau, có phước báo cõi trời cõi người.
Hai là thoát khỏi luân hồi, chấm dứt sanh tử, có được Niết Bàn an vui.
Ba là giáo hóa cho chúng sinh cùng được thành tựu trí tuệ giải thoát, gọi là hành đạo Bồ Tát.
Tuy nhiên muốn thành tựu mục đích thì phải biết Nhân Quả, biết nhân nào sẽ thành tựu được mục đích này. Lý Nhân Quả là nền tảng của Đạo Phật, nếu chưa hiểu biết thâm sâu về lý Nhân Quả tức là chưa hiểu đạo Phật và chưa thực hành đúng đạo Phật.
Con người sinh ra đã không đồng nhau trên mọi phương diện như giàu nghèo, mạnh yếu, trí ngu, dòng tộc, gia đình... Những thăng trầm may rủi trên đường mưu sinh lại càng muôn trùng sai khác. Nguyên nhân của sự bất đồng đó quá sâu kín, vượt khỏi tầm hiểu biết của người thường và họ đã dựng lên Thượng đế, quy tất cả cho Thượng đế như là một đấng sáng tạo để che dấu sự mơ hồ của mình. Họ ngủ yên nơi niềm tin đó, thỏa mãn với sự tin tưởng đó, vẽ vời và truyền bá thêm quan niệm đó cho con cháu họ. Từ nay con người trở thành kẻ nô lệ cho chính một thần linh mà họ dựng lên. Chỉ có chân lý mới cứu vớt con người khỏi sự sai lầm này, phục hồi lại quyền làm chủ cho con người để tự họ quyết định cuộc đời họ theo ý muốn. Chân lý đó chính là luật Nhân Quả Nghiệp báo giúp người thoát khỏi hai quan niệm sai lầm về nhân sinh và vũ trụ, một cho Thượng đế định liệu, hai cho mọi việc ngẫu nhiên. Những sự kiện gần gũi quanh cuộc sống đều có nguyên nhân xa gần của nó, chỉ vì không thấy được những nguyên nhân mà một số người kết luận vội vàng là ngẫu nhiên. Cũng như quan niệm thiên mệnh, quan niệm vạn vật ngẫu nhiên cũng là biểu lộ sự dễ dãi nơi tri thức của con người mà những người chín chắn kinh nghiệm không bao giờ vấp phải.

Tuy nhiên, vì luật Nhân Quả chi phối qua nhiều kiếp sống quá khứ đến đời sống hiện tại và kéo dài mãi đến đời sống vị lai nên cặp mắt của con người còn nhiều loạn động trong tâm thức không thể nào thấy được. Có những hiện tượng tái sinh được nhiều người biết đến, được báo chí đăng tải trên thế giới khi một người nhớ đến đời sống quá khứ của mình và những người có trách nhiệm đã kiểm chứng thấy là đúng khiến nhiều người mơ hồ chấp nhận có nhiều kiếp luân hồi. Những người chỉ tin vào khoa học thì yên lặng chờ

đợi sự chứng minh của khoa học rồi mới tin có luân hồi từ đời sống này sang đời sống khác. Nhưng khoa học thì phải tiến bộ dần dần qua nhiều thế kỷ. Có những điều lúc trước chưa được khám phá, nhưng đã được khám phá thời gian sau đó và chắc hẳn là tương lai về sau khoa học còn khám phá thêm những điều mà bây giờ con người chưa biết đến. Các nhà khoa học đã cố gắng giải thích về tâm lý và sinh lý của những đứa trẻ khi mà nó hoàn toàn không giống gì với môi trường chung quanh của nó. Trong gia đình những người con khác nhau đến kỳ lạ về tài năng và tính khí. Rồi những thần đồng học một biết một ngàn hay chưa học đã biết. Những hiện tượng đó vẫn còn là bí mật khi người ta chỉ cố gắng tìm hiểu bằng tâm suy nghĩ của mình.
Thượng đế ư? Lỗi thời quá!
Ngẫu nhiên ư? Dễ dải quá!
Di truyền ư? Khập khiểng quá!
Phải chăng con người đã mang những khuynh hướng, những tình cảm, năng khiếu từ đời sống quá khứ theo đến đời sống hiện tại và tiếp tục gánh hành trang của đời sống này đi về đời sống ở vị lai? Tại sao người em say mê nghiên cứu khoa học trong khi người anh chỉ thả hồn theo tiếng nhạc du dương? Tại sao người cha kỹ lưỡng chi li trong khi người con thờ ơ hời hợt? Tại sao cả cha mẹ đều là giáo sư dạy sinh vật ở trường Đại học Tổng hợp trong khi người con duy nhất của họ không thể nào nhai nổi môn học chán ngấy này? Có đời sống trước đời sống này chăng, có sự luân hồi thay đổi từ kiếp sống này sang kiếp sống khác chăng, và nếu có thì làm sao biết được, hay phải chấp nhận điều này bằng niềm tin? Chúng ta đã chán ngán cái niềm tin không trí tuệ này quá rồi, bây giờ nếu có phải tin, xin cho chúng ta một niềm tin sau khi đã suy xét bằng trí tuệ.
Luật Nhân Quả Nghiệp báo không phải là sự đối phó với tình trạng xã hội, mà sự thật luật Nhân Quả là một chân lý tồn tại khách quan. Luật Nhân Quả nằm trong sâu kín của con người thì gọi là lương tâm, trùm phủ chi phối tất cả sự việc của con người thì gọi là báo ứng. Tận trong thâm tâm chúng ta ai cũng đồng ý rằng người có công đáng được thưởng, kẻ có tội đáng bị phạt. Chính vì lương tâm con người đã là luật Nhân Quả thế nên ai phát triển lương tâm đến tột cùng minh bạch sẽ thốt lên câu:
" KHÔNG CÒN MƠ HỒ VỀ NHÂN QUẢ "
Đồng với Tổ Bá Trượng một cái nhìn khách quan sáng suốt. Thật vậy, người lắng dừng mọi tâm thức vọng động, trí tuệ sáng tỏ sẽ thấu hiểu lý Nhân Quả Nghiệp báo tinh vi hơn bao giờ hết. Luật Nhân Quả là nền Đạo Đức công bằng hơn mọi nền Đạo Đức nào khác và chính luật Nhân Quả cũng chính là lương tri của nhân loại.
Vì quá khứ đã đem lại an vui cho người nên hiện tại chúng ta được hạnh phúc. Vì quá khứ chịu ơn của người nên bây giờ phải nhận người sai khiến. Nếu đã lầm lỡ làm khổ người thì bây giờ đành chuốc lấy tai ương. Tuy nhiên luật Nhân Quả không cố định cứng ngắc, biến thiên vô cùng phức tạp, nếu chúng ta không trầm tĩnh sáng suốt dễ bị kết luận vội vàng thiếu sót.

II- CHỨNG KIẾN VÀ CHỨNG MINH

Các nhà khoa học đã tinh tế chứng kiến những nguyên lý của thiên nhiên, suy diễn thành

những định lý và áp dụng vào đời sống con người được hiệu quả gấp vạn lần hơn trước. Tôi không nói là hiệu quả lợi hay hại vì Đạo Đức chưa được kết hợp vào đấy. Khoa học luôn luôn bắt đầu bằng sự chứng kiến, chứng kiến những nguyên lý khách quan có sẵn và phát triển thành những định lý được chứng minh. Như vậy nguyên lý là do chứng kiến và định lý là do chứng minh.
- Ví dụ người ta đã chứng kiến được nguyên lý Bảo toàn động lượng và chứng minh được vấn đề có thể di chuyển ngoài lớp khí quyển. Tuy nhiên nếu những nguyên lý khách quan chưa được chứng kiến đầy đủ thì chúng ta đừng đòi hỏi chứng minh những định lý khác. Căn bản là chứng kiến, nếu chưa có sự chứng kiến thì các việc khác bế tắc. Với những năng lực trí tuệ thông minh khác mọi người, các nhà khoa học đã chứng kiến những nguyên lý mà người thường không thấy được. Những người khác chỉ áp dụng những điều khám phá của khoa học vào đời sống của mình và được hiệu quả hơn. Nếu muốn tự mình chứng kiến khám phá các nguyên lý khoa học họ phải trải qua thời gian dài miệt mài học tập. Sau đây là một câu chuyện khoa học giả tưởng dí dỏm.
"Sau một thời gian khá lâu theo dõi quan sát những sinh hoạt của địa cầu, Zed cho điã bay trở về hành tinh mình với vận tốc vượt hơn vận tốc ánh sáng. Ở vận tốc này, mọi vật thể đều bị triệt tiêu về kích thước và khối lượng, nhưng không phải mất hẳn, chỉ cần cho một giao động đặc biệt là con tàu trở thành tàng hình và lao đi vượt khỏi vận tốc ánh sáng. Chỉ có phương pháp này, vũ trụ mới trở nên nhỏ bé lại. Tại hành tinh của mình, Zed đã trình bày mọi dữ kiện đã chứng kiến tại địa cầu cho hội đồng khoa học. Vì nơi hành tinh của Zed không có thực vật, không có cây cối nên đã có sự nghi ngờ xảy ra. Zed nói:
- Ở hành tinh đó (địa cầu) loài vật thông minh nhất đã lấy một hạt nhỏ như chiếc nút này, vùi xuống đất ẩm, vài ngày sau hạt nảy mầm thành một cây bé xíu, vài năm sau cây ấy lớn, lớn đến nổi có tàng che kín cả một khoảng đất rộng. Chúng gọi việc đó là trồng cây.
Những người khác hỏi lại:
- Tại sao một hạt nhỏ xíu lại biến thành cây quá lớn như vậy? Những sinh vật ấy có chứng minh sự kiện đó ra sao không? Nếu có anh hãy chứng minh cho chúng tôi biết tại sao một hạt nhỏ lại biến thành cái cây quá lớn như vậy?
Zed lúng túng vài giây rồi đáp:
- Loài vật ấy không có chứng minh về việc đó, từ ban sơ của hành tinh, sự việc này đã tự nhiên diễn tiến. Loài vật kia chỉ chứng kiến như một nguyên lý thông thường và áp dụng cho đời sống của chúng. Chúng chỉ chứng kiến chứ không chứng minh vì việc đó quá hiển nhiên và phổ biến, chúng không còn gì phải thắc mắc về điều đó. Cây cỏ mọc đầy cả đất liền và đáy biển, chúng không có chứng minh tại sao cây lại mọc vì đó là nguyên lý tự nhiên quá rõ rệt.
- Câu trả lời của anh chưa ổn thỏa. Có khi vì sự theo dõi của anh còn thiếu sót nên chưa chứng minh được việc đó.
- Không phải vậy!"
Cây cối mọc đầy cả địa cầu và chúng ta không có gì thắc mắc. Đó là một nguyên lý tự nhiên rồi. Chỉ những người chưa chứng kiến thì đòi hỏi phải chứng minh, còn người đã chứng kiến rồi thì biết đó là SỰ THẬT.
Cũng vậy, cây Nhân Quả bám rễ vào lòng đất quá khứ, vươn ngọn tới bầu trời vị lai và

rơi rụng hoa quả trên mặt đất của hiện tại. Người chưa chứng kiến thì đòi hỏi phải chứng minh, còn người có tâm an định lặng lẽ thì chứng kiến rõ ràng đó là một nguyên lý chân thật. Đường đi của Nhân Quả tuy vô hình đối với người tâm còn loạn động, nhưng bày hiện rõ ràng với người có nội tâm an tĩnh sâu xa, giác ngộ được tự tánh chân thật. Những đệ tử của Phật khi vào Thiền Định chứng được Thiên nhãn minh, có thể thấy rõ những nghiệp duyên, báo ứng của chúng sinh, biết rõ do hạnh nghiệp gì từ quá khứ mà chúng sinh kia phải chịu khổ hay được vui, thấy rõ chúng sinh chết từ nơi này và sang nơi khác theo duyên nghiệp thế nào. Các Ngài trông thấy rõ ràng như chúng ta cúi nhìn bầy kiến bò trên mặt đất.

Các nhà khoa học đã chế tạo được máy bay di chuyển rất nhanh trên không trung và bây giờ, hoặc là bạn tin tưởng mua vé ra phi trường lên máy bay đi đến nơi mong muốn, hoặc bạn đợi học đến khi nào tự chứng minh được những nguyên tắc hoạt động của máy bay rồi sẽ chịu du hành bằng máy bay. Bạn muốn chọn con đường nào?
Các bậc đạt đạo đã chứng kiến luật Nhân Quả Nghiệp báo, và bây giờ, hoặc là bạn tin tưởng áp dụng tạo những nhân lành để đi về nơi mong muốn, hoặc bạn đợi tu cho đến khi tự chứng kiến được những tính cách của luật Nhân Quả rồôi mới chịu sống Đạo Đức gây tạo nhân lành, sống vì mọi người, tận lực phụng sự quê hương đất nước. Bạn muốn chọn con đường nào?
Chúng ta nên nhớ, luật Nhân Quả là một nguyên lý khách quan để chứng kiến, không phải để chứng minh. Nếu bạn đã chứng kiến được đường đi của Nhân Quả thì không còn gì để bàn cãi thêm, tôi xin chân thành cúi đầu đảnh lễ bạn như tôi đã kính trọng các bậc Thánh giải thoát từ trước. Nếu bạn chưa chứng kiến được sự chi phối trùm khắp của luật Nhân Quả, nhưng công nhận là đúng với lương tri loài người, thật sự tin tưởng và áp dụng cho cuộc sống của mình, thì tôi xin chúc mừng cho bạn vì từ đây bạn sẽ là niềm vui cho mọi người, là công dân tốt cho đất nước, là cá nhân tiêu biểu trong tập thể, là con người đáng kính trong gia đình. Đất nước chúng ta đang cần nhiều những con người tin hiểu Nhân Quả để chuyển mình phát triển, để Đạo Đức văn minh sáng tỏ trong lòng người, trên đường phố, chốn đông người, trong xanh nơi đôi mắt em thơ, cao cả nơi lời nói cụ già, thật thà trong hành vi người trai trẻ. Thiếu hiểu biết Nhân Quả, con người đã mưu tìm hạnh phúc cho mình bằng cách chiếm đoạt của tha nhân, của tập thể, của đất nước. Trái lại người hiểu biết Nhân Quả sẽ mưu tìm hạnh phúc cho mình xuyên qua việc làm lợi ích cho tập thể trước, từ bỏ cuộc sống ích kỷ riêng mình, hòa vào đời sống công cộng vui vẻ vì môi trường tập thể là nơi để chúng ta có dịp phụng sự nhiều hơn đời sống cá nhân.
Chúng ta chưa đủ trình độ chứng kiến quy luật Nhân Quả Nghiệp báo đã chi phối như thế nào, nhưng không thấy đâu có nghĩa là không có! có nhiều điều khoa học chưa khám phá, nhưng nó vẫn tồn tại hiện hữu, và mãi về sau khoa học mới tìm thấy. Cũng vậy, dù trí óc con người suy luận không tới, dù chúng ta không đủ sức định tâm để chứng kiến nhưng luật Nhân Quả vẫn trùm phủ chi phối một cách khách quan. Luật Nhân Quả phù hợp với lương tâm loài người, có tính cách công bằng tự nhiên, đặt trách nhiệm nơi chính con người vì việc làm của họ, không có sự nô lệ nơi một thần linh bên ngoài, cũng không có

tính cách vô luân như kẻ chủ trương ngẫu nhiên hoạ phúc. Chúng ta đã kêu gào đánh thức lương tâm nhân loại trước tội lỗi đang lan tràn trên thế giới, nhưng nếu không đánh thức sự hiểu biết Nhân Quả của con người thì sự kêu gào đó chỉ là tiếng than van giữa sa mạc hoang vu.

Luật Nhân Quả là một quy luật khoa học khách quan như mọi quy luật khoa học khác của tự nhiên, chỉ khác ở chỗ muốn chứng kiến được đường đi của luật Nhân Quả thì phải có một trình độ định tâm khá sâu. Các đất nước có nền văn minh phát triển cao bởi do khéo áp dụng các khám phá của khoa học cho đời sống con người làm tăng thêm hiệu quả các việc làm của họ. Cũng vậy, nếu ai áp dụng được sự hiểu biết luật Nhân Quả thì đời sống họ sẽ trở nên tốt đẹp hơn lúc trước, ích lợi hơn cho gia đình họ, cho tập thể và cho đất nước họ. Nếu trong một quốc gia có đại đa số người hiểu biết quy luật Nhân Quả một cách thấu đáo, quốc gia đó sẽ chuyển mình phát triển không bao lâu. Bởi vì sự áp dụng được một quy luật tự nhiên đều đem đến hiệu quả lớn lao hơn trước. Nhưng ưu việt hơn những quy luật khoa học khác chỉ đem đến cho con người hiệu năng, luật Nhân Quả sẽ đem đến cho con người Đạo Đức chân thật.

Ở mức độ dao động tâm thức nào giờ, con người đã chứng kiến và chứng minh nhiều quy luật khoa học tự nhiên khác. Ở mức độ lắng định tâm thức sâu hơn, con người sẽ chứng kiến và chứng minh nhiều quy luật đang còn gọi là bí ẩn của nhân sinh và vũ trụ. Nếu chỗ an định tột cùng của tâm thức, người ta còn sẽ chứng kiến vô số những quy luật vô cùng phong phú phức tạp đa dạng của con người và vũ trụ mà dù cho một kẻ thông minh nhất cũng không thể nào suy luận nổi. Ở tập hợp N không có các con số âm. Ở tập hợp Z không có các con số vô tỷ, và ở tập hợp R không có các hình thức số phức như tập hợp C. Cũng vậy, những quy luật khám phá được ở mức độ tâm thức dao động không thể nào so sánh được với những quy luật được khám phá ở mức độ tâm thức lắng định. Người ta bây giờ và mãi mãi, không thể nào dùng những kiến thức khoa học hiện nay để chứng minh được luật Nhân Quả, chỉ bởi vì kiến thức khoa học hiện nay thuộc tập hợp của tâm thức dao động, còn luật Nhân Quả thuộc tập hợp của tâm thức an định. Thật là quê mùa nếu chúng ta đòi hỏi phải chứng minh luật Nhân Quả bằng những kiến thức khoa học hiện nay. Chỉ có chứng kiến, khách quan chứng kiến, khi tâm thức chúng ta đã vào sâu trong an định mà thôi. Người khôn ngoan là người nhận thấy rõ tính cách hợp lý của luật Nhân Quả và chấp nhận nếu họ chưa đủ định lực để tự chứng kiến sự vận hành của nó.

III- MÔI TRƯỜNG CỦA NHÂN QUẢ

Một hòn đá rớt xuống hồ nước yên lặng, thế rồi những vòng sóng tỏa đi càng lúc càng xa. Mặt nước là môi trường để cho sóng lan tỏa sau khi nhận được kích động bởi sự va chạm của hòn đá.

Không khí là môi trường truyền đi của âm thanh. Nước là môi trường sinh sống của cá. Vật trong suốt là môi trường của ánh sáng.

Những gì có biến thiên thay đổi đều có môi trường của nó và luật Nhân Quả cũng vậy, cũng có một môi trường để cho một tác nhân biến đổi thành quả báo.

Chị Chính đã khóc khá nhiều sau cái chết đột ngột của anh Chính. Hôm anh Chính từ nhà

đi bộ qua thăm Bác Ba bên kia làng. Anh đã chọn lối đi bên trái thay vì lối đi bên phải và giữa đường một cành cây khô gãy rơi xuống trúng vào đầu anh. Anh tắt thở khi được đem đến bệnh viện.
Tai nạn của anh được kết thành bởi hai điều kiện, do ý tưởng của anh chọn lối đi bên trái (điều kiện nội tại) và do cành cây khô gãy đúng lúc anh đi ngang (điều kiện ngoại tại).
Luật Nhân Quả đã chi phối và tác động khắp nơi, tận trong tư tưởng và trùm phủ nơi vạn vật. Môi trường để cho Nhân Quả vận hành quả là lớn lao và thấu đáo, thẩm thấu nơi tâm và vật, ứng hiện nơi loài có tri giác và loài không tri giác, rõ ràng nơi từng tâm niệm vi tế và trùm khắp mênh mông trong vũ trụ, nhỏ nhiệm như mũi kim và thênh thang như pháp giới. Môi trường này mắt không thể thấy tai không thể nghe, rờ không thể chạm, không có hình tướng, rất là thanh tịnh vắng lặng, nhưng khi đã khởi tác dụng thì giông bão quay cuồng, quả đất rung chuyển, gió thổi sóng xô, bốn mùa thay đổi. Tốt đẹp thì mưa gió thuận hòa, nắng ấm xuân sang, mùa màng tươi tốt. Xấu xa thì ngập lụt bão tố, hạn hán khô cằn, cây trồng trơ trụi. Ứng nơi vạn hữu thì gọi tên là Pháp tánh, Chân như, nếu cần gọi là Thượng đế cũng được nhưng không phải Thượng đế theo quan niệm sai lầm từ trước. Ứng nơi con người cũng thành nhiều tên gọi. Theo tính cách biết rõ Nhân Quả thì gọi là lương tâm, theo tính cách bất sanh bất diệt (không có bắt đầu, không có chấm dứt) thì gọi là Chân tâm, theo tính cách sáng suốt liễu tri thì gọi là Trí tuệ, theo tính cách giải thoát thanh tịnh thì gọi là Niết Bàn, theo tính cách thương yêu bình đẳng vạn loài thì gọi là Thể Đại bi, theo tính cách vượt khỏi tâm thức sinh diệt thì gọi là Vô ngã... Chính vì có môi trường kỳ diệu này mà có sự vận hành của Nhân Quả Nghiệp báo. Nếu không có môi trường kỳ diệu này thì không có sự vận hành của Nhân Quả.
Nếu người nào có thể lắng tâm mình đến tột cùng và giác ngộ được môi trường này, thể tánh này sẽ thấy rõ sự vận hành của Nhân Quả. Có nhiều người tu tập Thiền Định, tuy có phần định tâm nhưng chưa thể giác ngộ toàn triệt thể tánh kỳ diệu này vẫn không thấy được đường đi của Nhân Quả. Phải là bậc giác ngộ viên mãn thể tánh đó mới "KHÔNG MƠ HỒ VỀ NHÂN QUẢ".
Thiền sư Tổ Giác Hoa Nghiêm sau khi triệt ngộ đã làm bài kệ:
"Ra rừng như cũ vào bồng hao (2 loại cỏ)
Lưới trời lồng lộng trốn được nào
Ai tin nghiệp duyên không thể trốn
Trở về chẳng sợ lời nói cao"
Nếu ngộ đến chỗ thấy không lầm Nhân Quả mới có thể không còn lúng túng trước sự gạn hỏi của người khác về thiền đạo.
Thể tánh này vừa trùm khắp không gian, tuy có nơi tâm một người mà vẫn bao hàm cả pháp giới, tuy rõ ràng tại một sát na mà vẫn phủ trọn cả ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Với người chưa giác ngộ thể tánh này, còn nhìn vạn hữu theo tâm thức dao động, những kiến thức hạn chế trong tập hợp này thì thấy không gian là sai khác. Điểm A không phải là điểm B, lúc 5 giờ không phải là lúc 6 giờ. Nhưng người có tâm thức an định, giác ngộ thể tánh này một cách viên mãn thì không phải vậy. Thể tánh này hiện hữu nơi điểm A nhưng vẫn rõ ràng tại điểm B, chẳng những riêng tại A và B mà còn đầy đủ cả pháp giới. Dòng thời gian đều đặn trôi chảy nhưng không trôi chảy khỏi thể tánh này, dòng thời gian

vô vùng vô tận vẫn nằm gọn trong thể tánh kỳ diệu kia.
Đây là điều mà người chưa giác ngộ không thể nào thấy được, không thể nào tưởng tượng suy nghĩ tới được. Bởi vì sao? Chỉ vì tâm suy tưởng quá nhỏ hẹp và hạn chế. Cũng như không thể tìm thấy số vô tỷ trong tập hợp N chỉ gồm các số nguyên tự nhiên.
Với con mắt phàm tục đầy loạn động như chúng ta, quá khứ là cái gì đã qua mất không còn tìm thấy được nơi hiện tại, và vị lai là cái gì chưa đến cũng không tìm thấy được nơi hiện tại. Nhưng người giác ngộ lại thấy rõ cả quá khứ, hiện tại và vị lai đều nằm gọn trong thể tánh. Tác nhân từ quá khứ trôi chảy trong môi trường thể tánh đến hiện tại và vị lai, kết thành quả báo khi duyên đã đầy đủ. Chính vì môi trường thể tánh thông đạt cả tâm và vật nên có những quả báo sinh ra nơi tâm như được thông minh trí tuệ, hoặc sinh ra nơi vật như mùa màng thuận lợi, hoặc kết hợp vừa tâm vừa vật như một người dự định công chuyện lại được hoàn cảnh may mắn để thành công.
Cái dụng của thể tánh rất lớn người chưa giác ngộ còn si mê tạo các nghiệp, đến khi quả báo thành có thể làm đất sụp, núi lở, cuồng phong, lửa cháy. Hoặc người tạo thiện nghiệp đến khi quả báo thành có thể gió yên sóng lặng, nắng ấm trời trong, thú dữ qui phục, cây trái tốt tươi, mùa màng thạnh mậu. Khi có phước tâm người ta dễ ứng thành những trực giác bén nhạy quyết đoán công việc mau lẹ chính xác, hoặc đoán ra thủ đoạn của đối phương để đối phó, hoặc ứng ra qui luật chinh phục lòng người. Những nhà lãnh tụ chính trị đều có cái phước này. Tuy nhiên đó là dụng lực theo nghiệp. Đối với người đã giác ngộ đạt được quả báo lớn lao, có thể từ nơi thể tánh này khởi lên những dụng lực phi thường. Đây là dụng theo nguyện. Những thần thông của Phật và chư vị đệ tử Alahán ghi đầy trong kinh điển đều là dụng lực theo nguyện. Các vị có thể một thân hóa thành nhiều thân, dập tắt một cơn cháy rừng, hóa ra lửa cháy, biến ra nước trôi, thâu ngắn kéo dài không gian thời gian... tùy ý tự tại rất là kỳ diệu.
Có nhiều thể tánh hay chỉ có duy nhất một thể tánh?
Đây là câu hỏi tế nhị và cần thiết.
Thể tánh này là tịch lặng và vô ngã.
Bản ngã là riêng nhưng VÔ NGÃ thì không phải riêng. Tất cả những ai đã thể nhập được thể tánh này thì cùng hòa chung nhau trong tính chất trí tuệ và từ bi. Tất cả đều cảm ứng giao hòa với nhau không còn ngăn cách. Một vị khởi dụng thì các vị khác đều biết rõ. Trong thể tánh này, mọi cái riêng rẻ đều vắng bóng. Tuy nhiên, nếu một vị chợt khởi niệm quan sát, khởi công hạnh từ bi thì vẫn là thuộc về riêng của vị đó mà tất cả vị Alahán, tất cả chư Phật đều biết rõ và hỗ trợ. Thể thì không phải riêng, nhưng dụng và hạnh thì riêng. Tất cả chư Phật đã nhập Niết Bàn đều trở thành duy nhất.
Chính vì tính chất chung của thể tánh nên có hiện tượng cộng nghiệp (nghiệp chung).
Người dân Koweik cùng sống trên cái túi dầu và chính phủ phải phát lương cho học sinh vì thu nhập quá nhiều.
Cánh đồng phù sa màu mỡ, sông nước mênh mông nên người dân miền nam bộ Việt Nam được dễ dàng lương thực.
Cơn bão vừa rồi làm ngập lụt cuốn trôi cả làng ven biển và phá hoại cánh đồng lúa của huyện.
Cơn động đất ở Tây Ban Nha làm chết nhiều người và hư hại tài sản khá nặng của dân

chúng trong vùng.
Những trường hợp tương tự như trên đều là nghiệp chung của nhiều người. Chính vì các loài sống trên hành tinh này cộng nghiệp nên trăng quay quanh trái đất hơn 29 ngày một vòng, trái đất quay quanh mặt trời nghiêng nghiêng hơn 365 ngày một vòng, các mùa thay đổi như thế, không khí nhiệt độ như thế, biển trời mây gió như thế. Tất cả biển, trời, sông, núi, ghềnh thác đều do nghiệp chung của chúng sinh nơi đây mà hiện thành, chẳng phải ngẫu nhiên bừa bãi.
Cái dụng của thể tánh thật vô hạn. Người có thể giác ngộ được thể tánh rồi thì ứng nơi mình được đầy đủ lương tâm, đầy đủ trí tuệ, đầy đủ từ bi, được niềm vui của sự giải thoát ra khỏi mọi ràng buộc của khổ đau nhân thế. Thể tánh này thênh thang như bầu trời tự do mà cuộc sống tâm thức xao động hiện tại của chúng ta như ngục tù nhỏ bé. Trong bài kệ Pàli từ nguyên thủy (Tiểu bộ kinh, XLH, DUK II 6, T 37) Phật đã xác nhận về thể tánh này với nguyên văn:
"Này các Tỳ kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra (không bởi một cái gì làm ra cái đó) (Asarkhatan). Này các Tỳ kheo, nếu không có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra thì ở đây không có vấn đề xuất ly khỏi sanh, khỏi hiện hữu, khỏi tác thành, khỏi làm ra (những tướng hữu vi sanh diệt). Do vì, này các Tỳ kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra nên mới có vấn đề xuất ly khỏi sanh, khỏi hiện hữu, khỏi tác thành, khỏi làm ra."
Ví như nếu không có vùng trời tự do thì không thể có vấn đề ra khỏi nhà ngục. Chính vì thật sự có vùng trời tự do nên mới có thể ra khỏi nhà ngục. Nhà ngục chính là tâm thức xao động đầy dẫy những tham lam, sân hận, si mê, kiêu mạn, ích kỷ. Chính những tâm niệm này trói buộc chúng ta trong đau khổ và tội lỗi từ vô lượng kiếp đến nay. Sự giải thoát an vui chỉ thật sự có khi chúng ta mở cửa nhà ngục tham sân si để bước ra bầu trời tự do của thể tánh bất sinh bất diệt kia. Người giác ngộ thể tánh đó, kinh Nguyên thủy gọi là bậc vô sanh (Arhat) kinh Đại thừa gọi là bậc Giác ngộ hữu tình (Bodhisatva), Thiền tông gọi là Đấng giác ngộ (Buddha).

IV- MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH VỀ NHÂN QUẢ

Bởi vì kẻ phàm phu tâm thức còn nhiều dao động như chúng ta, bị che mờ bởi những tình cảm thương ghét chủ quan nên lương tâm chưa sáng tỏ minh bạch, thế nên chúng ta không biết sợ một nhân này sẽ kết thành quả báo như thế nào, hoặc một quả báo này phải bắt đầu bằng những tác nghiệp ra sao? Muốn đánh thức sự hiểu biết của lương tâm để chúng ta có thể biện rõ đường đi của Nhân Quả, chúng ta nên bắt đầu bằng cách tham khảo lại những trường hợp Nghiệp báo đã được giảng giải phân tích bởi Phật và các vị Thánh từ trước. Qua những trường hợp điển hình cũ chúng ta sẽ có kinh nghiệm, làm sống dậy sự hiểu biết của lương tâm và sau đó chúng ta có thể tự mình suy luận lấy những trường hợp Nghiệp báo khác bớt sai sót hơn.

A- NHÂN QUẢ THẾ GIAN

I- THIÊN NHÃN CỦA ALAHÁN:
(Trích trung bộ kinh I, kinh Randarara, B)

..."Với tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc bất động như vậy, vị ấy hướng tâm trí tuệ đến sanh tử của chúng sinh. Vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sinh. Vị ấy tuệ tri rõ rằøng chúng sinh người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của chúng. Vị ấy nghĩ rằng thật sự những chúng sinh này thành tựu những ác hạnh về thân, lời nói, ý nghĩ, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những chúng sinh khác thành tựu những thiện hạnh về thân, lời nói, ý nghĩ, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sinh lên các thiện thú (chỗ đến), thiên giới, cõi đời này. Như vậy vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sinh, vị ấy tuệ tri rõ rằng chúng sinh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của chúng."

NHẬN XÉT:
Trình độ để một hành giả thành tựu thiên nhãn siêu nhiên là Tứ thiền. Người nhập được Tứ thiền tâm thanh tịnh đến nỗi hơi thở dừng lại. Thuần thục Tứ thiền vị này hướng tâm về những đời sống quá khứ của chính mình và nhớ lại vô lượng đời sống quá khứ ấy. Khả năng này gọi là Túc mạng minh. Rồi vị ấy hướng tâm quan sát sự lưu chuyển sanh tử của chúng sinh và thấy chúng sinh khổ vui theo nghiệp thiện ác của quá khứ. Khả năng này gọi là Thiên nhãn minh. Rồi vị ấy hướng tâm về đầu mối của sanh tử triền phược, tìm ra nguồn gốc của khổ, tìm ra ý nghĩa của giải thoát và con đường đưa đến giải thoát. Liền đó vị ấy thoát khỏi mọi lậu hoặc vô minh, thành tựu Niết Bàn an ổn. Khả năng này gọi là lậu tận minh. Đủ ba minh này, vị ấy được gọi là Alahán.
Phải là người chứng Thiên nhãn minh mới thấy được đường đi của Nhân Quả. Chúng ta đừng dùng mắt thịt nhìn vào cõi không gian thô thiển này mà mong tìm đường đi của Nhân Quả.
Khoa học chưa đủ khả năng để khám phá những tầng lớp không gian sâu thẳm hơn, chỉ có người lắng sâu trong Thiền Định mới thấy được điều này. Và ở đây, đường đi của Nhân Quả Nghiệp báo là một sự thật được chứng kiến rõ ràng. Một người mù từ thuở lọt lòng, dù được nghe diễn tả chứng minh đủ mọi cách về màu sắc, vẫn không thể nào tin hiểu được. Chúng ta là những người mù từ thuở lọt lòng, không khai phát thiên nhãn, dù được nghe diễn tả chứng minh đủ cách về đường đi của Nhân Quả vẫn không thể nào tin hiểu được. Nhưng hạnh phúc thay cho những ai nghe được lương tâm mình lên tiếng nói để có thể tin hiểu lý Nhân Quả Nghiệp báo rất là công bằng và mầu nhiệm.
Chúng ta muốn làm việc nghĩa, muốn đem nhiệt tình, tài năng và bạo lực để thay đổi

hoàn cảnh của mọi người, dành lấy tài sản của người này đem phân phát cho người khác. Nhưng điều này không phải là nguồn gốc cho hạnh phúc của xã hội. Chính hạnh nghiệp quá khứ đã đưa đến hoàn cảnh đời sống khổ vui cho họ như hiện tại. Nếu chúng ta thương yêu họ, những kẻ khốn cùng, hãy giáo hóa cho họ biết thương yêu giúp đỡ mọi người hơn là phẫn nộ và tàn ác. Kẻ càng nghèo càng dễ trở thành tội lỗi, và tội lỗi làm cho họ khốn đốn hơn. Con người phải chịu trách nhiệm lấy mọi hành động của mình, không phải thần linh qui định cho họ, nhưng cũng không phải ngẫu nhiên vô cớ. Hai quan niệm một chiều cực đoan và sai lầm rất phổ biến nơi mọi người. Một, trút hết mọi trách nhiệm cho một thần linh tưởng tượng, và mình trở thành kẻ cầu nguyện van xin. Hai, xem họa phúc là việc ngẫu nhiên của hiện tại, chỉ do tài năng để đạt thành và như thế họ trở thành kẻ tự cao ác độc.
Họ phải can đảm nhận lấy khổ vui như là hậu quả của chính mình và phải dè dặt cẩn thận trong từng hành động của hiện tại. Một người như thế, mọi người như thế, thế giới này bỗng trở thành cõi tịnh lạc vinh quang.

Những câu nói mộc mạc của ông bà như "Ở hiền gặp lành", "Gieo gió gặt bão"... đã tuôn chảy vào lòng người Việt Nam thành một truyền thống Đạo Đức tốt đẹp. Đánh mất truyền thống Đạo Đức này, nền Đạo Đức của thế hệ trẻ Việt Nam sẽ đổ vỡ sa đọa không còn hàn gắn xây dựng được nữa. Tương lai của xã hội tùy thuộc vào thế hệ trẻ. Nếu thế hệ này không còn Đạo Đức, trước mắt chúng ta là buổi chiều ảm đạm bên cạnh vực thẳm đau thương. Cần phải dựng lại nền Đạo Đức nhân bản này để ánh sáng của tình thương phả khắp vào lòng người mãi mãi.

2- ĐẸP VÀ GIÀU
Khi chưa trở thành hoàng hậu, Mallika (Mạt Lợi) là cô gái bán bánh và không đẹp. Một lần cúng dường bánh lên Đức Phật, được Đức Phật cho biết cô sẽ là hoàng hậu. Sau này trở thành vợ vua Pasenadi, bà đến gặp Đức Phật và hỏi về nguyên nhân của giàu nghèo, đẹp xấu, Đức Phật trả lời như sau:
(Xem Tăng chi bộ kinh, 2A,1đ7, tr264)
- Ở đây, này Mallikà, có hạng nữ nhân phẫn nộ, não hại nhiều, tuy bị nói ít, liền nổi nóng, nổi giận, nổi sân, sừng sộ gây hấn, biểu lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn, không bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn, món ăn vật uống, vải mặc, xe cộ vòng hoa, hương, phấn sáp, giường nằm, trú xứ, đèn đuốc, tánh tình keo kiệt. Thấy người khác được lợi dưỡng, cung kính, nó ganh tỵ tức tối, bị trói buộc bởi ganh tỵ. Người ấy sau khi từ bỏ đời sống trở lui lại trạng thái này, tại đấy nó tái sanh hạ liệt, dung sắc xấu, sắc đẹp xấu, hình dáng hạ liệt, nghèo khổ, tài sản ít, sở hữu ít, ảnh hưởng uy tín ít.
- Ở đây, này Mallikà, có nữ nhân phẫn nộ nhiều não hại,... gây hấn, bất mãn. Nó bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn..., tánh không keo kiệt, thấy người khác được lợi dưỡng tôn trọng... nó không ganh tỵ. Người ấy sau khi từ bỏ đời này, trở lui lại trạng thái này, tại đấy, nó tái sinh, dung sắc xấu, sắc đẹp xấu, hình dáng hạ liệt, nhưng giàu sang, tài sản lớn, sở hữu lớn, uy tín ảnh hưởng lớn!"...(lượt đoạn một
- Ở đây, này Mallikà, có nữ nhân không phẫn nộ, não hại không nhiều, tuy bị nói nhiều

không có nổi giận, nổi nóng, bất mãn. Nó bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn món ăn... đèn đuốc, tánh tình không keo kiệt. Thấy người khác được lợi dưỡng cung kính... nó không ganh tỵ... người ấy sau khi từ bỏ đời này, trở lui lại trạng thái này, tại đấy nó tái sanh dung sắc đẹp, sắc đẹp tốt, tịnh tín, thành tựu với dung sắc thù thắng, giàu sang, tài sản nhiều, sở hữu lớn, ảnh hưởng uy tín lớn".
Sau những lời giải thích này, hoàng hậu quy y Đức Phật.

NHẬN XÉT:
Xã hội Ấn Độ chia thành bốn giai cấp, trong đó giai cấp Bà La Môn được xem là tối thắng, là giai cấp lãnh đạo tinh thần của xã hội. Mặc dù được qui định bởi dòng tộc huyết thống nhưng những vị Bà La Môn phải sống rất đạo hạnh, trường trai, giữ giới và Thiền Định. Những giới luật dành cho họ khắc khe hơn những giai cấp khác. Họ là tiêu biểu cho Đạo Đức của xã hội. Đến khi đã làm tròn bổn phận tại gia, họ có thể lìa gia đình làm vị Sa Môn ẩn tu Thiền Định chuyên chú. Chính vì Đạo Đức của giai cấp này (ít ra trong thời Đức Phật) mặc dù không hoàn toàn, nhưng cũng khiến cho người cúng dường được nhiều phước báo.
Như thế Phật đã chỉ ra rằng sân hận là nguyên nhân của xấu xí và từ ái là nguyên nhân của đẹp đẽ. Khi người nổi cơn thịnh nộ, họ đã thể hiện sự tức giận đó bởi những nét mặt hung dữ, thô bạo, khó coi. Thường xuyên sân hận như vậy, nét mặt ấy trở thành tướng trạng cố định dành cho họ ở mai sau. Nếu người có gương mặt xấu xí đời này, họ cũng thường mang theo thói quen sân hận từ đời trước.
Ngược lại, người có lối xử sự ôn hòa và tâm hồn từ ái thương người, thương vật, họ sẽ cảm thành gương mặt đẹp đẽ dịu dàng, ánh mắt bao dung xanh biếc. Người được nét đẹp này cũng vẫn còn mang theo đức tánh hiền lành từ quá khứ.
Tuy nhiên trong cuộc sống chúng ta vẫn thường gặp gỡ những người xấu xí, không sân hận thịnh nộ, nhưng ích kỷ nhỏ nhoi và thường phạm ác pháp. Nét xấu xí không được gây bởi nhân sân hận, nhưng được gây bởi nhân hẹp hòi và phá giới.
Rồi cũng có những người rất đẹp và cũng rất dữ, hoặc rất đẹp nhưng cũng rất hẹp lượng độc ác. Có một công đức tác thành sự đẹp đẽ là đã từng dâng hoa cúng Phật, tô vẽ hình tượng chư Thánh để cầu xin phước báo. Có thể họ sẽ trở thành đẹp đẽ như ý nguyện, nhưng trong nét đẹp bên ngoài đó vẫn để lộ ra vài nét không hoàn toàn mà một người có nhiều trực giác sẽ đọc thấy tính chất đen tối còn u uẩn ngủ ngầm. Hoặc, mặc dù rất đẹp nhưng thỉnh thoảng đôi mắt lóe lên tia hung quang, hoặc đôi mắt để lộ nét nham hiểm âm thầm. Những nghiệp thiện ác xen lẫn từ quá khứ nên chúng sinh khó được hoàn toàn mọi mặt. Tuy nhiên Phật nêu ra công đức từ ái hiền lành như là một nhân chân chính hơn những nghiệp giả tạm bên ngoài nào khác.
Mọi sự giàu sang đều bắt nguồn từ bố thí. Không bố thí, vĩnh viễn không có sự sung mãn tài vật. Tuy Phật khen ngợi hành vi cúng dường cho các bậc tu hành đức hạnh như là một phước điền tươi tốt khiến cho thí chủ thu hoạch được nhiều phước báo, nhưng nếu người có lòng nhân ái sẽ không bỏ qua một chúng sinh khốn khổ nào dù đó là kẻ tội lỗi. Bố thí là sự biểu hiện chân thật của tình thương. Không thể có tình thương ở đầu lưỡi mà phải có tình thương nơi đôi bàn tay dâng tặng. Bố thí không những đem lại phước báo cụ thể

mà nó còn là một phương pháp để tu tập những đức hạnh khác. Bắt đầu bằng công hạnh bố thí, người này sẽ buông xả những chấp trước dễ hơn, tâm quảng đại thêm lớn, lòng tham mỏng nhạt dần. Hãy tập bố thí từng chút và bạn sẽ cảm nghe tâm hồn mình thay đổi. Đừng tiêu xài hết những gì mình có, hãy san sẻ với mọi người, dù đó chỉ là gói bánh ngọt, đĩa trái cây, hoặc to tát như lợi nhuận thu được bởi mồ hôi nước mắt. Người mới biết tu tức là biết trích ra 1/10 số tiền kiếm được để san sẻ với kẻ khác. Người đã thuần thục trong công hạnh bố thí sẽ san sẻ nhiều hơn nữa. Tài vật vô thường tạm bợ, không chắc ở lại lâu dài với mình. Một cuộc thay đổi thời thế, một cơn hỏa hoạn ngập lụt, một lần bị trộm cướp đều có thể lấy đi những gì đã được tích lũy từ lâu. Khi không còn tài sản mà muốn bố thí cúng dường cũng không có cơ hội để làm. Chi bằng trong từng giờ phút hiện tại vừa được lợi nhuận hãy chia sớt ngay cho người, đừng để cơ hội trôi qua. Người tin hiểu Nhân Quả sẽ khao khát bố thí như người mù khao khát mắt sáng. Bố thí là phước báo thế gian, là công đức xuất thế gian, mà cũng chính là mật hạnh của Bồ Tát đạo. Không có bố thí, những công hạnh khác chưa đáng tin tưởng. Bố thí như là sự bảo đảm giá trị cho những công hạnh khác. Chúng ta có thể tu hạnh nhẫn nhục, trì giới, tùy hỉ, tinh tấn, nhưng thiếu bố thí, những công hạnh kia còn phải xét lại. Bố thí là cánh cửa đầu tiên của sự tu tập, chưa vượt qua quan ải này, những quan ải khác chưa thể đề cập đến.
Quả báo của sự bố thí cũng đến theo hai cách, hoặc bạn phải bôn ba ra khỏi nhà để kiếm tài vật, hoặc bạn ở tại nhà mà công việc tài lộc đến tận nơi. Nếu bạn đã từng đến tận nơi để giúp đỡ mọi người, hiện đời bạn ở tại một chỗ mà vẫn có cơ hội làm ăn khá giả. Nếu bạn đợi người đến yêu cầu mới giúp thì đời này phải bôn ba ra khỏi nhà mới có cơ hội làm ăn. Thế nên để thể hiện tình thương trọn vẹn hơn nữa, chúng ta hãy đến tận nơi để giúp đỡ người.
Người sống vị tha thì luôn luôn nghĩ đến nhu cầu của người chung quanh để giải quyết. Không gì vui sướng bằng âm thầm mong ước cây viết tốt đã lâu, bỗng một hôm người thân đem đến tặng đúng như sở nguyện. Đôi khi người chung quanh ta có những nhu cầu mà không tiện nói ra, chúng ta giàu lòng thương người nhận xét thấy được nhu cầu sâu kín đó và giải quyết cho họ. Người như thế đời sau mơ ước điều gì đều được như ý.

3- HỨA HẸN:
(Trích trong Tăng chi bộ kinh 11 A trang 108)
Tôn giả Xá Lợi Phất hỏi Phật về nguyên nhân một người buôn bán thành công hay thất bại.
Phật bảo:
- Ở đây, này Sàriputta, có hạng người đi đến vị Sa Môn hay Bà La Môn và hứa hẹn như sau: "Thưa Tôn Giả, hãy nói lên điều Tôn Giả cần giúp đỡ", nhưng người ấy không cho như đã hứa. Nếu từ chỗ đấy mạng chung đi đến chỗ này, dầu cho người ấy có buôn bán gì, buôn bán ấy đi đến chỗ thất bại.
...Và người ấy cho như đã quyết định hứa cho,... nếu buôn bán gì, buôn bán ấy đi đến thành tựu như ý muốn.
...Và người ấy cho nhiều hơn như đã quyết định muốn cho... nếu buôn bán gì, buôn bán ấy được thành tựu ngoài ý muốn.

NHẬN XÉT:
Như đa số những bài kinh khác, Phật khuyến khích sự cúng dường cho các bậc đức hạnh tu hành. Chúng ta có thể hiểu rộng hơn, phổ cập đến tất cả hạng chúng sinh. Như vậy, việc thực hiện lời hứa dâng tặng giúp đỡ đã đem lại quả báo kinh doanh thành công.
Khi một người được hứa giúp đỡ, họ sẽ khắc khoải trông chờ, dù lộ liễu hay kín đáo, về sự thực hiện lời hứa của người kia. Nếu người hứa không thực hiện, thì người được hứa sẽ phải thất vọng dù nhiều hay ít. Tạo niềm hy vọng bằng lời hứa rồi gây nổi thất vọng bằng thất hứa, việc này đã sản sinh một quả báo tuyệt vọng ở mai sau. Chúng ta phải tập cho mình một thói quen nghiêm khắc là giữ đúng lời hứa. Trước khi hứa hẹn hãy xét kỹ mình có đủ khả năng thực hiện lời hứa hay không. Đừng hứa lấy lòng trong lúc hứng chí bồng bột để rồi phải thất hứa làm thất vọng cho người.
Ngược lại, sự thực hiện đúng như đã hứa hoặc vượt hơn lời hứa khiến cho người vui mừng sung sướng đã đem lại quả báo thành công ở mai sau. Thật là quý hóa khi hứa một mà sự thực hiện gấp hai ba.
Giữ lời hứa là điều quan trọng. Giữ giới đã lãnh thọ cũng là một hình thức giữ lời hứa với Tam Bảo, đối với chúng sinh. Khi chúng ta long trọng tuyên bố lãnh thọ giới pháp, lúc đó chúng ta trở thành niềm tin cho mọi người, chúng ta ban cho họ sự tịnh tín, chỗ nương tựa, niềm an ủi nơi sự thanh tịnh của chúng ta. Nếu chúng ta thất hứa, điều BAN CHO đó đã đổ vỡ, mọi người mất tịnh tín, mất chỗ nương tựa, mất niềm an ủi và thất vọng, chúng ta phải chịu hậu quả nặng nề về sự thất hứa này. Ngược lại, chúng ta giữ giới đã lãnh thọ một cách thuần tịnh, mọi người được tịnh tín, nương tựa an ủi lâu dài, công đức của chúng ta không nhỏ.
Công đức nào cũng đều được thực hiện bằng dũng lực. Không có dũng lực, không có tác thành công đức. Người dám san sẻ tài sản, người kiên trì giữ gìn lời hứa, đều là những người có nhiều dũng lực.

4 - SỐNG KHẮC KHỔ HÀ TIỆN:
(Trích Tương ưng bộ kinh 1 tr 110)
Rồi vua Pasenadi nước Kosala, giữa trưa đi đến Thế Tôn, sau khi đến đảnh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với vua Pasenadi nước Kosala đang ngồi một bên.
- Này Đại Vương, Đại Vương đi đâu giữa trưa thế này?
- Ở đây, bạch Thế Tôn có triệu phú gia chủ ở Sàvathi bị mệnh chung và con đến để xem tài sản của vị không có con (thừa tự) ấy được chở vào nội thành. Bạch Thế Tôn, có đến tám triệu đồng tiền vàng, không nói đến tiền bằng bạc. Bạch Thế Tôn, tuy vậy đồ ăn của vị gia chủ ấy lại chỉ gồm có cháo tấm chua ngày hôm qua để lại. Còn vải mặc chỉ mang vải gai may thành ba tấm. Còn xe thì đi xe nhỏ cũ kỹ và hư nát, có gắn tán che bằng lá.
- Thật như vậy. Này Đại Vương! Thật như vậy, này Đại Vương, vị triệu phú gia chủ ấy thuở xưa đã bố thí thức ăn khất thực cho một vị Bích Chi Phật tên là Tayarasikkhi. Vị ấy nói: "Hãy bố thí cho vị Sa Môn", nói xong vị ấy từ chỗ ngồi đứng dậy rồi bỏ đi. Nhưng sau đấy, vị ấy tiếc rẻ nói rằng: "Tốt hơn, thức ăn này dành cho người phục dịch hay làm công" và hơn nữa, vị ấy đoạt mạng sống đứa con độc nhất của người anh vì tài sản của

nó.
- Này Đại Vương, vì người triệu phú gia chủ ấy có bố thí đồ ăn khất thực cho vị Độc Giác Phật tên là Tayarasikkhi. Do kết quả hành động ấy, vị ấy sinh bảy lần lên thiện thú thiên giới. Do kết quả dư hưởng còn lại, vị ấy được làm nhà triệu phú bảy lần ở tại Sàvathi này.
- Này Đại Vương, vì người triệu phú gia chủ ấy sau khi bố thí, về sau lại tiếc rẻ nói rằng:"Tốt hơn thức ăn này để dành cho những người làm công phục dịch". Do kết quả của tác ý tiếc rẻ đó, tâm nó hướng đến các món ăn, đồ mặc không được tốt đẹp, tâm nó hướng đến các xe cộ, về sự thọ hưởng năm dục không được tốt đẹp.
- Này Đại Vương, vì người triệu phú gia chủ ấy đoạt mạng sống người con độc nhất của người anh để giành tài sản. Do kết quả của hành động ấy, nó bị nung ở địa ngục nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều trăm ngàn năm. Do kết quả dư hưởng còn lại, gia tài không con thừa tự, bảy lần phải nhập vào công khố của vua. Này Đại Vương, đối với người triệu phú gia chủ này, các công đức cũ bị đoạn diệt và công đức mới chưa được cất chứa thêm. Và nay, này Đại Vương người triệu phú gia chủ đang bị nung nấu trong địa ngục Mahàsoruva.
- Bạch Thế Tôn, như vậy người triệu phú gia chủ đã sanh vào địa ngục Mahàsoruva?
- Này Đại Vương, đúng như vậy, người triệu phú gia chủ ấy đã sanh vào địa ngục Mahàsoruva!.

"Lúa, tài sản, vàng bạc,
Hay mọi vật sở hữu.
Nô Tỳ và lao công
Các mạng sống tùy thuộc.
Tất cả nó phải đi
Không đem theo được ai
Tất cả phải bỏ lại
Khi nó đi một mình"
"Chỉ có các hành động
Về thân, miệng và ý
Mới thật thuộc của nó
Như bóng không rời hình
"Do vậy hãy làm lành
Tích lũy cho đời sau
Công đức cho đời sau
làm hậu cứ cho người"
NHẬN XÉT:
Câu chuyện Nghiệp báo này có nhiều điểm đáng chú ý.
Một sự cúng dường vật thực cho một vị giải thoát đem đến phước báo quá lớn lao, bảy lần sinh lên cõi trời, bảy lần sinh vào cõi người làm kẻ giàu có.
Hai, tâm tiếc rẻ là nhân để kết thành nhân hà tiện ở đời sau.
Ba, phá hoại sự thừa tự của người khác nên tài sản chính mình không có người thừa tự.

Bốn, giết người phải đọa địa ngục.
Năm, không tích lũy thêm công đức là điều nguy hiểm.
Chúng ta phân tích trở lại từng vấn đề.
Tại sao cúng dường cho bậc Thánh giải thoát lại được phước báo quá lớn lao như vậy!
Quả báo đợi chờ cho chúng ta tùy thuộc vào phúc lạc mà chúng ta đã đem đến cho người.
Chúng ta bố thí vật thực cho một phàm phu sống qua một ngày. Nhưng một ngày của kẻ phàm phu là một ngày tham lam, thù hận, một ngày khổ sướng buồn vui. Vì phúc lạc của họ quá ít ỏi nên quả báo dành cho người bố thí cũng hạn chế.
Ngược lại, một bữa ăn dành cho bậc đạt đạo sống qua một ngày thênh thang phúc lạc một ngày bát ngát trí tuệ từ bi, nên quả báo trở lại cho người thí chủ cũng là vô biên vô lượng.
Tôi đặt vấn đề này để những người thọ thí hãy cố gắng tu hành đắc lực cho thí chủ được nhiều phước báo chứ không phải nói cho người bố thí chỉ lựa người tu hành mà bỏ qua những chúng sinh khốn khổ chung quanh. Người bố thí chỉ nên vì từ bi mà bố thí, đừng bố thí bằng cách lựa chọn để mong cầu phước báo cho mình. Được sự hướng dẫn của từ bi, sự bố thí đó không còn phân biệt, không phải là việc kinh doanh phước báo cho mình. Từ bi là nguồn mạch của công đức, thế nên chúng ta hãy san sẽ tài vật trong ưu ái thương yêu đối với mọi người. Những bậc Thánh giải thoát thường giấu mình trong một hình thức tầm thường giản dị. Trong những người tầm thường giản dị mà chúng ta đã gặp gỡ bố thí, biết đâu cũng có người phi phàm vượt thế. Chỉ một lần dâng tặng đến người như thế, phúc lạc chờ đợi cho chúng ta là vô hạn ở mai sau.

Tâm tiếc rẻ tức là không muốn cho kẻ khác được thọ hưởng tài vật. Kết quả của nó là người đó sẽ tự mình không muốn mình được thọ hưởng tài vật, tự mình khắc nghiệt hạn chế với mình. Chúng ta cũng dễ thấy điều này trong đời sống, khi người nào bỏn xẻn không muốn kẻ khác dùng một bữa cơm trong nhà mình, đến khi lỡ đường gặp bữa, họ rất ngượng ngùng áy náy bất an khi phải dùng cơm nơi nhà kẻ khác. Ngược lại, người hào phóng rộng rãi ân cần tiếp đón chiêu đãi tân khách, đến khi gặp bữõa chỗ lạ, họ vẫn dùng một cách tự nhiên thoải mái. Tâm tiếc rẻ của người triệu phú gia chủ đã biến thành tâm hà tiện để đày đọa ông qua nhiều đời mệt mỏi vất vả, tuy giàu mà sống lam lũ như người nghèo. Chúng ta khắc nghiệt với chính mình vì chúng ta đã khắc nghiệt với mọi người. Chúng ta phải xóa sạch tâm tiếc rẻ và tâm hà tiện để nơi cuộc sống này chúng ta không làm khổ mình và không làm khổ người.
Tuy nhiên, tâm tiếc rẻ và ý thức tiết kiệm khác nhau rất xa dù hai trạng thái mơ hồ tương tự. Tâm tiếc rẻ là không muốn cho người khác được thọ hưởng tài vật.
Tâm tiết kiệm là không muốn cho tài vật bị hư hao vô cớ, chỉ nên để cho người thọ hưởng.
Ví dụ, một người cúi xuống nhặt lấy từng chiếc đinh rơi vãi trên đất, nhưng sẵn sàng bố thí cả nghìn đồng cho kẻ khác khó khăn. Người này tiết kiệm nhưng quảng đại, không phải là kẻ hà tiện hẹp hòi.
Còn một người ky cóp từng chút không muốn mất một chút gì với ai, đó là người bỏn xẻn hà tiện. Hà tiện, hoặc bố thí mà tiếc rẻ là nhân đưa đến đau khổ. Tiết kiệm và rộng lượng là nhân đưa đến an vui. Tuy nhiên, chúng ta phải tinh tế để đừng tự lừa dối chính mình,

đừng giữ tâm hà tiện mà lại cho là tiết kiệm, cũng đừng phung phí mà lại tự cho là rộng rãi. Phung phí là tiêu xài tài vật không đúng cách, không hợp lý, là một bất thiện nghiệp chứ không phải là thiện nghiệp. Ví dụ có một số tiền cần để xây dựng lại nhà ở cho thân quyến, nhưng chúng ta đem đổ vào một cuộc vui tạm thời. Như thế là phung phí không hợp lý chứ không phải rộng lượng. Tặng kẻ đánh bạc vài nghìn đồng là phung phí, trong khi tặng người đói rách số tiền ấy là rộng lượng. Biếu vài lít rượu, đãi một tiệc nhậu say sưa là hành vi phung phí tội lỗi trong khi có nhiều người thiếu thốn khác cần cơm gạo để đi qua một ngày đói kém. Chúng ta phải bỏ đi tâm hà tiện, nhưng cũng đừng phung phí, phải cân nhắc cẩn thận khi sử dụng tài vật sở hữu của mình.
Người gia chủ đã giết con của anh mình để đoạt lấy tài sản, vừa giết người vừa cướp của. Ông ta đã đền trả tội lỗi ấy bằng nhiều năm ở địa ngục, nhưng chút nghiệp thừa rơi rớt cũng đủ khiến cho ông không bao giờ có con để thừa tự tài sản, nỗi đau khổ ghê gớm của những người giàu có! Những vì vua không con nối ngôi cũng được liệt vào loại Nghiệp báo tương tự. Tuy nhiên quan niệm này cũng không thể nhìn một chiều. Người Trung Hoa đã từng quan niệm đông con là có phước. Họ đã vẽ ba ông già Phước Lộc Thọ làm biểu tượng cho ba niềm sung sướng của họ, trong đó ông già Phước bồng bế nhiều đứa con trai. Quan niệm này đã khiến người Trung Hoa tăng vọt dân số khủng khiếp và đã khiến giới lãnh đạo phải bận tâm rất nhiều. Những gia đình đông con thường là những gia đình nghèo khó, không có vốn liếng tích lũy, vì phải giải quyết cơm ăn áo mặc hàng ngày. Đối với người giàu có, đông con cũng là một vấn đề phức tạp khi phải chia xẻ gia tài. Không người thừa tự tài sản là nỗi đau khổ của người ích kỷ, nhưng đông con cũng là nỗi lo lắng của mọi người. Thế gian vốn mâu thuẫn và không hoàn hảo như vậy.
Giết vài con vật nhỏ đưa đến quả báo đứt tay trầy chân hoặc bệnh hoạn vài trận. Giết thú lớn đưa đến quả báo tai nạn và bệnh hoạn nặng nề hơn nhiều. Còn giết rất nhiều thú vật mỗi ngày để kinh doanh thì không tránh khỏi quả báo địa ngục. Tuy nhiên, giết thú không nặng tội bằng giết người. Giết người để tranh đoạt tài sản đã đưa ông gia chủ chịu hình phạt ở địa ngục nhiều nghìn năm. Chúng ta không so sánh những trường hợp phải giết người trong một cuộc chiến đấu giữ gìn bờ cõi. Ở đây chúng ta chỉ đề cập đến trường hợp giết người vì ác tâm và những mục đích vị kỷ. Tội lỗi của hành vi này rất là nặng nề nghiêm trọng. Bản chất của chúng sinh, dù loài nào cũng đều ham sống sợ chết. Người tự tử cũng là người ham sống, họ tìm cái chết để tránh một cuộc sống quá đau khổ tuyệt vọng. Giết hại chúng sinh tức là gây cho chúng sinh một sự đau đớn về thân và một sự tuyệt vọng khi lòng ham sống bị xâm phạm. Hơn nữa, cái chết của một chúng sinh luôn luôn đồng nghĩa với sự biệt ly thân quyến. Một người cha mất đi cũng có nghĩa là vợ con ở lại rơi vào túng quẩn nghèo đói. Một người mẹ mất đi cũng có nghĩa là những đứa con còn lại sắp phải chịu cảnh bơ vơ, không có bàn tay dịu dàng chăm sóc của me ï- thảm kịch muôn đời của nhân loại.
Những kẻ quen tay giết hại thú vật nhỏ sẽ dễ dàng giết hại thú vật lớn, và kẻ quen tay giết hại thú vật lớn sẽ dễ dàng giết hại con người. Thế nên đểå ngăn chặn nghiệp giết người từ ban đầu, chúng ta phải dè dặt đừng xâm phạm tính mạng từng sinh vật nhỏ, quí trọng sự sống của mọi loài nhỏ nhít.
Trong đời sống thường ngày, chúng ta cũng thường gặp những kẻ giàu sang dư dả, nhưng

họ chỉ hưởng thụ qua một đời vô vị mà không biết tạo tác tích lũy thêm căn lành cho đời sau. Những nghiệp thân khẩu ý hàng ngày, dù ít hay nhiều, cũng đều trở thành bất thiện nghiệp. Nói một lời hằn học, bực tức một điều gì cũng đều là những bất thiện nghiệp nho nhỏ chất chứa dần dần theo năm tháng. Nếu không có những thiện nghiệp lớn lao để hóa giải, chắc chắn bỏ thân này, chúng ta sẽ đi về một đời sống thấp kém khổ sở hơn. Ông triệu phú gia chủ không tích lũy thêm thiện nghiệp, ôm giữ ba nghiệp theo sự chi phối của tâm hà tiện bỏn xẻn, và kết quả là bị nung nấu ở địa ngục Mahàsoruva.

5 - BỐ THÍ TRÂN TRỌNG
(Trích Kinh Trường Bộ III, kinh Tệ Tuc, tr 316)

Bài kinh khá dài, chúng tôi không thể trích lại toàn bộ bài kinh Tệ Túc, chỉ tóm tắt phần đầu và nhấn mạnh phần sau. Người đọc muốn nghiên cứu kỹ xin tìm đọc nguyên bản kinh Tệ Túc.
Vua Payàsi có tà kiến tin không có luân hồi, không có các loại hóa sanh, hành vi thiện ác không có quả báo. Nghe tin Tôn Giả Kumàra Kassapa đến gần trú xứ, vua cùng tùy tùng đến tham vấn và đưa ra quan điểm của mình. Sự tranh biện lý luận qua lại rất là dài dòng và lý thú. Với nhiều luận cứ xác đáng và độc đáo, cuối cùng Tôn Giả Kumàra Kassapa chiết phục được vua Payàsi. Vua xin quy y và xin Tôn Giả hướng dẫn một cuộc tế đàn để bố thí rộng rãi cho mọi người thức ăn và quần áo. Tôn Giả căn dặn vua chớ có giết thịt một thú vật nào. Vua mở một cuộc thí đàn với những thức ăn bằng cháo, đồ phế thải, các loại vải thô xấu.
Có một thanh niên tên Uttàra, bị bỏ quên, đã nói lên lời ngạo sau khi thí đàn chấm dứt:
- Với cuộc bố thí này, tôi được gặp tôn chủ Payàsi trong đời này, nhưng không còn gặp lại trong đời sau.
Lời ngạo này đến tai vua Payàsi, vua vời Uttàra đến hỏi nguyên do của câu nói.
Uttàra đáp:
- Này tôn chủ, trong cuộc bố thí của Ngài, các món ăn như thế này được đem cho như cháo, đồ ăn phế thải. Các món này, Ngài không muốn lấy bàn chân đụng đến huống nữa là ăn. Vải thô xấu này Ngài không muốn lấy chân đụng đến huống nữa là mặc. Tôn chủ, Ngài là người thân và kính mến của chúng tôi. Như thế nào, chúng tôi có thể phối hợp cái gì thân yêu và kính mến với cái gì không thân yêu?
- Vậy này thân hữu Uttàra, hãy đem phân phát các món ăn như tôi đã ăn, hãy phân phát các vải mặc như tôi đã mặc.
- Xin vâng, Tôn chủ
Vì Tôn chủ Payàsi đã bố thí không được hoàn bị, vì đã bố thí không tự tay mình làm, vì đã bố thí không có suy tư, vì đã bố thí các đồ vật phế thải, sau khi thân hoại mạng chung được lên cõi trời Tứ Thiên Vương (tầng trời thấp nhất) trong cung điện trống không của Serisaka. Còn thanh niên Uttàra, bị bỏ quên trong cuộc bố thí này, vì đã bố thí một cách hoàn bị, vì đã bố thí tự tay mình làm, vì đã bố thí có suy tư, vì đã bố thí các đồ có giá trị, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên thiện thú, cõi trời Đế Thích.
Lúc bấy giờ tôn giả Gavampati (Kiều Phạm Ba Đề, Ngưu chủ, vị thường ngụ ở cõi trời

hơn ở nhân gian) hay đi nghỉ trưa ở cung điện trống không của Serisaka, thiên tử Payasi đi đón tôn giả Gavampati đảnh lễ ngài và đứng một bên.
- Hiền giả, ngươi là ai? Tôn giả hỏi.
- Bạch tôn giả. Con là tôn chủ Payasi
- Này hiền giả, có phải ngươi có tà kiến như sau; Không có luân hồi, không có các loại hóa sinh, hành vi thiện ác không có quả báo?
- Bạch tôn giả, con có tà kiến như vậy, nhưng nhờ tôn giả Kumara Kassapa, con thoát ra khỏi ác kiến ấy
- Này hiền giả, còn thanh niên Uttara bị bỏ quên trong cuộc bố thí đó, được thác sinh ở đâu?
- Bạch tôn giả, vì Uttara đã bố thí một cách hoàn bị trân trọng nên được sinh lên cõi trời Đế Thích. Mong tôn giả hãy đi đến thế giới loài người để nói lên sự sai biệt này giữa con và thanh niên Uttara.

NHẬN XÉT:
Cũng như cõi địa ngục, ngạ quỷ không thể trông thấy bằng mắt thịt, cũng vậy, những cõi trời vi diệu phước báo chỉ được nhận biết bởi một trình độ công đức hoặc tâm linh tương đương.
Đoạn kinh này nói lên quả báo sai biệt giữa hai trường hợp bố thí. Vua Payasi đã bố thí một cách hời hợt, xem thường người thọ thí, bố thí những vật thô xấu, bố thí không trân trọng. Tuy được sinh lên cõi trời nhưng chỉ là một cõi trời thấp nhất, trong một cung điện trống trải thiếu thốn. Trái lại thanh niên Uttara biết rõ kết quả của Nghiệp nên dám nói lời ngạo về thí đàn của vua Payasi và về chỗ đến kém cõi do việc làm đó đưa đến. Khi được quyền bố thí, Uttara đã bố thí một cách trân trọng, bố thí những phẩm vật có giá trị, bố thí tận tay, quý trọng người thọ thí, nên đã sinh lên cõi trời Đế Thích, cõi vui nhất trong các cõi trời dục giới.
Tuy đồng là hành vi bố thí, nhưng hai người đã mang hai tâm trạng khác nhau. Vua Payasi đã bố thí với tâm ích kỷ, mong cầu phước báo cho mình, không có tình nhân ái. Sự bố thí một cách hời hợt đã nói lên tâm trạng thiếu lòng thương của vua Payasi. Trái lại Uttara với lòng thương người nên đã bố thí một cách trân trọng kỹ lưỡng. Nguồn gốc của công đức là tâm từ ái. Thiếu tâm từ ái, phước nghiệp không viên mãn và lâu dài.
Chúng ta cũng dễ có tâm trạng giống vua Payasi khi bố thí vài đồng vào cái nón lật ngửa của người ăn mày bên đường. Những đồng xu rơi lạnh lùng khô khan và người bố thí đi qua vội vàng khinh khỉnh, phước của vài đồng bố thí không bù đắp nổi cái tội khinh thường kẻ nghèo. Bà cố tôi thường dạy mẹ tôi lúc nhỏ phải đưa hai tay khi bố thí với bất cứ ai. Chúng ta phải bố thí trong thương yêu và trân trọng. Và khi thương yêu quý mến, chúng ta sẽ bố thí những phẩm vật có giá trị tốt đẹp. Bố thí những phẩm vật giá trị và bố thí một cách trân trọng mới là sự bố thí đúng nghĩa. Dĩ nhiên tùy sở hữu của chúng ta mà mức độ giá trị có khác. Đối với người giàu thì tấm áo lụa là giá trị, đối với người nghèo thì tấm áo vải là giá trị. Người giàu có thể cố gắng bố thí đến vài ngàn, vài trăm ngàn, nhưng người nghèo chỉ có thể cố gắng bố thí đến vài mươi đồng, vài trăm đồng. Tuy số tiền sai biệt nhưng sự cố gắng được xem là tương đương, và chính sự cố gắng này đã đem

lại phước báo lớn lao cho thí chủ.
6 - LÀM TRÒN BỔN PHẬN.
(Trích Tăng Chi Bộ Kinh 8a, tr 239)

Một thời Thế Tôn trú ở Kosambi, tại khu vườn Ghosita. Lúc ấy giờ tôn giả Anuruddha đang đi nghỉ ban ngày, ngồi Thiền Định. Rồi rất nhiều thiên nữ với thân khả ái đi đến tôn giả Anuruddha, đảnh lễ và đứng một bên, thưa với tôn giả:
- Chúng con là những thiên nữ với thân khả ái. Trên ba địa hạt chúng con có quyền lực và có tự tại. Thưa Tôn giả, chúng con muốn có hình sắc như thế nào, chúng con liền được hình sắc như thế ấy ngay lập tức. Chúng con muốn được âm thanh như thế nào, chúng con liền được âm thanh ấy ngay lập tức. Chúng con muốn được lạc thọ như thế nào, chúng con liền được lạc thọ ấy ngay lập tức. Thưa Tôn giả Anuruddha, chúng con là những thiên nữ với thân khả ái. Trên ba địa hạt, chúng con có quyền lực và có tự tại.
Rồi tôn giả Anuruddha suy nghĩ:"Mong rằng các thiên nữ này đều trở thành xanh," Các thiên nữ liền biến thành xanh, dung sắc xanh, y áo xanh, trang điểm xanh. Tương tự như vậy với hồng, trắng.
Rồi các thiên nữ ấy, một người hát, một người múa, một người vỗ tay. Ví như năm loại nhạc khí khéo hòa điệu, khéo chơi, khéo đánh, bởi người thiện xảo thì tiếng phát ra được đáng yêu, khả lạc, khả dục, mê ly. Cũng vậy, nhạc của các thiên nữ ấy tiếng được đáng ưa, khả lạc, khả dục, khả ái, mê ly. Nhưng tôn giả Anuruddha giữ các căn nhiếp phục.
Các thiên nữ ấy nghĩ rằng:"Tôn giả Anuruddha không có thưởng thức." Liền biến mất tại chỗ.
Và buổi chiều Tôn giả đến thuật lại cho Thế Tôn và hỏi:
- Bạch Thế Tôn, thành tựu bao nhiêu pháp, nữ nhân sau khi thân hoại mạng chung, được sinh cộng trú với các thiên nữ có thân khả ý?
Phật bảo:
- Này Anuruddha, đầy đủ tám pháp, nữ nhân sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sinh cộng trú với các thiên nữ có thân khả ý. Thế nào là tám?
- Ở đây, này Anuruddha, nữ nhân đối với người chồng nào cha mẹ gả cho, vì muốn lợi ích, vì tìm hạnh phúc, vì lòng thương tưởng, vì lòng từ mẫn khởi lên. Đối với người ấy, nữ nhân dậy trước, đi ngủ sau, vui lòng nhận mọi công việc, xử sự đẹp lòng, lời nói dễ thương. Những ai được người chồng kính trọng như mẹ, cha, Sa Môn, Bà La Môn, nữ nhân ấy cung kính tôn trọng đảnh lễ, cúng dường và khi họ đến sẽ dâng hiến chỗ ngồi và nước. Phàm có những việc trong nhà, hoặc thuộc về len hay vải bông, ở đây nữ nhân thông thạo, không biếng nhác, tự tìm phương pháp làm, vừa đủ để tự mình làm, vừa đủ để sắp đặt người làm. Trong nhà người chồng phàm có nô tỳ nào, hay người đưa tin nào, hay người công thợ, nữ nhân biết công việc của chúng với công việc đã làm, biết sự thiếu sót của chúng, với công việc không được làm tốt, biết sức mạnh hay sức không mạnh của những người đau bệnh, biết chia các đồ ăn loại cứng và loại mềm cho mỗi người tùy theo từng phần của họ. Phàm có tiền bạc, lúa gạo, vàng bạc do người chồng đem về, nữ nhân ấy phòng hộ, bảo vệ, gìn giữ để khỏi bị ăn trộm, ăn cắp. Kẻ uống rượu, kẻ phá hoại. Nữ cư sĩ quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Nữ cư sĩ giữ giới, từ bỏ lấy của không cho, từ

bỏ tà hạnh trong các dục (ngoại tình), từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say men rượu nấu. Nữ cư sĩ bố thí, sống ở gia đình với tâm từ bỏ cấu uế của sân tham, bố thí rộng rãi, với bàn tay cởi mở, vui thích từ bỏ, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu, vui thích chia xẻ các vật dụng bố thí. Thành tựu tám pháp này, nữ nhân sau khi thân hoại mạng chung, được sinh cộng trú với chư thiên có thân khả ái.

NHẬN XÉT

Chúng ta tóm lược tám pháp cần thiết cho một nữ cư sĩ tại gia sống có gia đình như sau.
1, Thương quý và lo lắng cho chồng.
2, Tôn trọng thân quyến và sư trưởng của chồng.
3, Quán xuyến công việc trong nhà.
4, Quản lý và đối xử thích hợp với người giúp việc.
5, Bảo quản tài sản kỹ càng.
6, Quy y Tam Bảo.
7, Giữ gìn năm giới.
8, Bố thí rộng rãi.

Đầy đủ tám pháp này, sau khi mất nữ nhân sẽ sinh lên cõi trời dành cho các thiên nữ được quyền lực và tự tại trên ba địa hạt dung sắc, âm thanh và lạc thọ.

Trong tám pháp trên, chúng ta cũng nhận thấy chia làm hai phần rõ rệt. Năm pháp đầu là bổn phận đối với gia đình, đối với liên hệ xã hội. Ba pháp sau là những công đức trong Phật Pháp. Ba công đức căn bản trong Phật Pháp sẽ được nhắc nhở nhiều về sau. Bây giờ chúng ta sẽ nhận xét năm pháp nói về bổn phận đối với gia đình, xã hội của một người vợ.

Năm pháp được Phật nêu ra có hai tính chất nổi bật, đó là trái tim thương yêu quý kính và khối óc sáng suốt đảm đang. Người vợ sẽ phải thương yêu quý kính chồng, quý kính thân quyến sư trưởng của chồng, quý mến những người giúp việc. Người vợ sẽ phải sáng suốt đảm đang để săn sóc cho chồng, tiếp đãi ân cần với thân quyến sư trưởng của chồng, đối xử thích hợp với người giúp việc, biết và sắp đặt công việc, bảo vệ tài sản chu đáo. Một người vợ muốn được công đức lớn trong bổn phận đối với gia đình cần phải có hai điều kiện, tài năng và lòng độ lượng. Chưa nói đến công đức trong Phật Pháp. Chỉ để đầy đủ bổn phận đối với gia đình mà hai điều kiện này cần phải có.

Công đức được tăng trưởng khi người vợ, với tài năng và lòng độ lượng đã làm tròn bổn phận của mình trong lãnh vực gia đình. Chúng ta suy rộng ra với mọi người trên mọi lãnh vực. Bất cứ ai ở cương vị nào, nếu đủ tài năng và lòng độ lượng để làm tròn bổn phận đều sẽ được tăng trưởng công đức. Chúng ta không đòi hỏi phải có những hoàn cảnh thuận tiện để làm nhiều phước nghiệp rộng lớn, chỉ cần cố gắng, với tình thương và sự tháo vát, để làm tròn bổn phận khiêm tốn của mình cũng đều là nhân lành cho mai sau. Dù là người chồng, người con trong gia đình, dù là viên chức trong một cơ quan xí nghiệp, dù là một thầy giáo, thậm chí chỉ là một học sinh, nhưng nếu bổn phận được làm đầy đủ với tài năng và trái tim từ ái, người này sẽ gặt hái những phúc lạc xứng đáng.

Trước hết lòng thương quý mọi người đã hướng dẫn lời nói, việc làm và ý nghĩ của chúng ta đi về hướng thiện, chỉ cốt làm sao đem lại an vui hạnh phúc cho mọi người chung

quanh mà không mong cầu tư lợi cho mình. Người có lòng thương người sẽ không nỡ nói nặng ai lời nào. Ai sống cũng cần vật chất, nhưng cũng rất cần tình thương. Chúng ta phải biết ban phát tình thương cho mọi người trong những món tài vật dâng tặng, trong những câu nói ưu ái, trong những cử chỉ săn sóc, trong những ánh mắt ân cần. Lịch sự chính là thể hiện tình thương quý đối với mọi người. Tuy nhiên, có khi vì thói quen, chúng ta lịch sự một cách máy móc mà thiếu một trái tim nồng cháy tình người bên trong. Lịch sự là biểu hiện văn minh của một xã hội. Khi nền văn minh tiến bộ ở mức độ cao, con người trở nên lịch sự với nhau hơn. Những quốc gia giàu có và có văn hóa đều có lối sống rất đậm tình người. Bổn phận con người, dù ở môi trường nào, cũng đều phải ban phát tình thương cho nhau qua sự quan tâm săn sóc của mình. Một bổn phận của người vợ được Đức Phật nêu ra chính là thể hiện tình thương quý đối với chồng qua sự lo lắng săn sóc, thể hiện sự quý kính đối với thân quyến và sư trưởng của chồng qua sự ân cần tiếp đãi, thể hiện sự quý kính đối với người giúp việc qua sự quan tâm chăm sóc họ. Tình thương không được thể hiện là một thứ tình thương rỗng. Giá trị của tình thương nằm ở chỗ thể hiện qua cử chỉ ân cần, lời nói ưu ái, tài vật dâng tặng. Đây là một trong những bổn phận thiêng liêng của con người với nhau.
Điều kiện để làm tròn bổn phận kế đó là khả năng. Có được khả năng cũng là do phước đời trước. Tuy nhiên dù khả năng ít hay nhiều, chúng ta cũng đều phải cố gắng quán xuyến công việc của mình một cách tường tận. Phật đã nêu những điểm căn bản để một người vợ được gọi là quán xuyến những việc trong gia đình. Người có lòng nhân từ tức là người siêng năng. Không thể gọi là nhân từ nơi một người lười biếng. Ở không và đòi hỏi sự hy sinh phụng sự của người khác đối với mình, rõ ràng là người thiếu lòng nhân đạo, nếu không muốn nói là người ác. Chúng ta phải siêng năng làm tròn bổn phận của mình, có nghĩa là siêng năng phụng sự cho mọi người chung quanh. Người công nhân tận tâm thực hiện và chăm sóc kỹ công việc của mình, người thầy giáo tận tâm dạy dỗ và kiểm soát học sinh của mình... đều là công đức cho đời sau. Người càng có khả năng nắm vững thấu đáo và tháo vát thực hiện là càng đem lại hiệu quả cho lợi ích chung. Người thiếu khả năng, không nắm vững vấn đề, dù có nhiệt tình cũng không đem lại lợi ích lớn. Thế nên người tài giỏi, nếu biết sử dụng, dễ tác thành phước nghiệp hơn người kém cõi.
Phần còn lại, Phật nêu ba tiêu chuẩn công đức căn bản trong Phật Pháp, quy y Tam Bảo giữ gìn năm giới và bố thí rộng rãi. Người thực hiện ba điều này, lợi ích là vô hạn ở mai sau. Quả phước tối thượng từ một niềm tin tối thượng. Khi một người đặt niềm tin kính nơi Tam Bảo, họ đã đặt được niềm tin nơi thiêng liêng tối thượng và tùy theo sự tu tập về sau, họ đóng cửa nẻo ác, mở cửa đường thiện đi về cõi phúc lạc vô biên. Phần đâøu của sự tu tập là giữ năm giới để không mất thân người. Kế đó họ phải chắc mót để bố thí thường xuyên vì công đức lành nào cũng bắt nguồn từ hành vi bố thí.

7- DỤNG TÂM KHI BỐ THÍ
(Trích Tăng Chi Bộ kinh, 3A, tr 60)

"Một thời Thế Tôn ở Canysà, trên bờ hồ Gaggara.. Rồi nhiều cư sĩ ở Canysà đi đến Tôn Giả Sariputta đảnh lễ và thưa với Tôn Giả rằng đã lâu họ không nghe thuyết pháp từ

miệng Thế Tôn. Tôn Giả hẹn họ hãy đến vào ngày trai giới (Upasatha) khi họ đến vào ngày trai giới, Tôn Giả hướng dẫn họ đến đảnh lễ Thế Tôn và thưa hỏi:
- Có thể nào, bạch Thế Tôn, ở đây có hạng người bố thí (những tài vật) như vậy nhưng không được quả báo lớn, không được lợi ích lớn. Bạch Thế Tôn, có thể có hạng người bố thí (cũng những tài vật) như vậy, nhưng được quả báo lớn?.
- Ở đây, này Sariputta có người bố thí với tâm trạng mong cầu, bố thí với tâm trói buộc (về kết quả) bố thí với tâm mong cầu được chất chứa. Bố thí với ý nghĩ:"Tôi sẽ hưởng thọ cái này trong đời sau". Vị ấy bố thí như vậy cho các Sa Môn, Bà La Môn, bố thí đồ ăn, đồ uống, vải mặc, xe cộ, vòng hoa, hương thơm, hương liệu, giường nằm, trú xứ, đèn đuốc... (với sự dụng tâm như trên) vị ấy khi thân hoại mạng chung được sanh cộng trú với chư thiên ở Tứ Thiên Vương. Và khi nghiệp được đoạn tận (hết), thần lực ấy, danh tiếng ấy, uy quyền ấy chấm dứt, vị ấy lui trở lại trạng thái cõi đời này.
- Ở đây, này Sariputta, có người bố thí như vậy cho các Sa Môn, Bà La Môn,...không với mong cầu, không với tâm trói buộc, bố thí không với ý nghĩ:"Ta sẽ hưởng thọ cái này trong đời sau"; không với ý nghĩ "lành thay sự bố thí"; không với ý nghĩ:"Cái này đã được cho trong đời quá khứ, đã được tổ tiên làm trong đời quá khứ. Ta không xứng đáng nếu truyền thống gia đình này bị bỏ quên", không với ý nghĩ:"Ta nấu ăn, các người này không nấu ăn ta không xứng đáng nếu ta là người nấu ăn lại chẳng bố thí cho người không nấu ăn (tu sĩ)"; không với ý nghĩ:"Như các vị ẩn sĩ thời xưa có những đàn thí lớn như: Atthaka, Vàmaka, Vàmadeva, Vessàmita, Yamataggi, Angira, Bhàradvàja, Vàsettha, Kassapa, Bhagu, cũng vậy, ta sẽ là người san sẻ các vật bố thí. Không với ý nghĩ:"Do ta bố thí tài vật này, tâm ta được tinh tấn, hỷ duyệt khởi lên".Những vị ấy bố thí với dụng tâm như vậy, sau khi thân hoại mạng chung được sanh cộng trú với chư thiên ở Phạm Chúng Thiên. Và khi nghiệp được đoạn tận, thần lực, danh tiếng, uy quyền chấm dứt, vị ấy vẫn không trở lui lại trạng thái cõi đời này"...

NHẬN XÉT:
Trong tương đối chúng ta định nghĩa hai danh từ thường dùng như sau:
- Phước là làm cho người được ích lợi.
- Đức là cái tốt của tự tâm.
Quả báo trở lại do sự đầy đủ cả hai mặt Phước và Đức. Ở trong hai trường hợp được nêu ra, hai người đều đồng nhau về Phước, tức là những tài vật cúng dường cho các vị đức hạnh, nhưng đã sai biệt về Đức, tức là sự dụng tâm khi bố thí. Người thứ nhất đã dụng tâm một cách ích kỷ, bố thí vì mong cầu quả báo, bố thí vì truyền thống gia đình, bố thí vì bắt chước những người xưa, bố thí vì tìm vui thích. Do sự dụng tâm hẹp hòi, quả báo đưa họ về tầng trời thấp nhất là cõi Tứ Thiên Vương. Họ đã bố thí vì chính họ.
Người thứ hai đã dụng tâm chân chính hơn, bố thí để diệt trừ cấu uế của bỏn xẻn, bố thí vì tâm từ đối với mọi người, biết rõ Nhân Quả Nghiệp báo của hành vi bố thí nhưng vẫn không mong cầu quả báo. Do sự dụng tâm cao thượng như vậy nên quả lành đã đưa họ về cõi Phạm Thiên. Cõi cai quản các tầng trời khác và không còn trở lại trạng thái thấp kém của cõi người bất an này. Từ cõi Phạm Thiên, nếu thắng duyên được nối tiếp, họ sẽ tiến tu để thể nhập Niết Bàn.

Chúng ta cần thực hiện đầy đủ cả Phước và Đức, phải làm lợi ích cho người và phải trang nghiêm tự tâm bởi những tâm hạnh cao cả. Có thể có người đã gột rửa tâm mình nhẹ bớt những ích kỷ, hiềm hận, tham lam, tật đố, khoe khoang... nhưng vẫn chưa đem lợi ích nhiều cho người khác bằng tài vật và giáo lý, người này chưa cân xứng Phước Đức. Và khuyết một trong hai khía cạnh này, quả báo tựu thành không được thù thắng.
Tuy nhiên Phước và Đức không phải là hai điều hoàn toàn tách rời. Người có tâm hồn cao cả mới có thể san sẻ bố thí, và ngược lại, người có san sẻ bố thí mới khiến tâm hồn cao cả hơn. Chính vì sự liên hệ hữu cơ này mà Phật đã nhấn mạnh ý nghĩa bố thí để trang nghiêm tâm. Chính từ hành vi bố thí, tâm bỏn xẻn được giải trừ, tâm tham lam được tẩy xóa, tâm từ ái được tăng trưởng, tâm độ lượng được phát huy, tâm buông xả được chói sáng. Những tâm hạnh cao cả này đã là những điều kiện để đưa người vào Thánh vị. Thật vậy, nếu khéo dụng tâm thì hành vi của bạn là một nhân lành giúp sự buông xả vọng tưởng dễ dàng trong khi tu tập Thiền Định về sau. Người bỏn xẻn giữ chặt tài sản sẽ tiếp tục giữ chặt những vọng tưởng và kiến chấp. Người tham lam tài sản sẽ tiếp tục tìm cầu vọng tưởng và kiến chấp. Còn người bố thí với dụng tâm chân chính sẽ tiếp tục buông xả dễ dàng những sở chấp vọng tưởng được tích tụ từ lâu. Không thể tin một người được gọi là vào sâu Thiền Định khi người này còn đôi bàn tay nắm lại. Phật Pháp chỉ có một vị là vị giải thoát, cũng như đại dương chỉ có một vị là vị mặn. Dù là hành vi bố thí, một công đức hữu vi, nhưng Phật vẫn dùng nó để trang nghiêm tâm, để chuẩn bị cho một cuộc vượt thoát vĩ đại về sau.

8 - BÌNH ĐẲNG
(Trích Tăng Chi Bộ kinh 1, tr 68)

"Rồi một Bà La Môn đi đến Thế Tôn, chào hỏi và ngồi xuống một bên.
- Do nhân gì, thưa Tôn Giả Gotama, do duyên gì, ở đây một số chúng sinh sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục?
- Do nhân hành phi pháp và hành bất bình đẳng, này Bà La Môn, một số chúng sinh sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.
- Do nhân gì, thưa tôn giả Gotama, do duyên gì, ở đây một số chúng sinh sau khi thân hoại mạng chung, sinh vào cõi thiện, cõi trời, cõi đời này?
- Do nhân hành đúng pháp và hành bình đẳng, này Bà La Môn, một số chúng sinh sau khi thân hoại mạng chung, được sinh lên cõi thiện, cõi trời, cõi đời này.
Bà La Môn hoan hỷ tán thán và xin quy y với Thế Tôn."

NHẬN XÉT
Ở đây chúng ta không đề cập đến yếu tố hành phi pháp hay đúng pháp là gì, chỉ đề cập đến yếu tố bình đẳng và bất bình đẳng.
Chân lý không bao giờ là một chiều, người chỉ nhìn một chiều không bao giờ thấy chân lý. Người đã nói nhiều về bình đẳng, nhưng sự chênh lệch về quyền lợi và địa vị vẫn mãi mãi xảy ra. Nếu bạn muốn san phẳng mọi chênh lệch trong xã hội bằng một cuộc cải thiện nào đó, bạn là người không tưởng. Vĩnh viễn không bao giờ có sự ngang bằng

phẳng phiu về quyền lợi giữa mọi người vì phước nghiệp của họ không thể nào hoàn toàn giống nhau. Nơi tự thân con người đã không bằng nhau về thể chất, trí tuệ và tính tình, và sau này nơi quyền lợi, họ sẽ không thể nào hoàn toàn ngang bằng với nhau. Đây là một tiên đề đầu tiên, rất rõ ràng và thực tế mà chúng ta phải chấp nhận. Dù một chủ thuyết kêu gọi bình đẳng thế nào, họ vẫn phải chấp nhận đặc quyền đặc lợi cho một nhóm người có trách nhiệm và khả năng ở chừng mực nào đó.
Nếu muốn dùng bạo lực và quyền hành để áp đặt sự ngang bằng về quyền lợi cho mọi người, chúng ta đã phạm một sai lầm rất lớn. Thứ nhất, là sai với luật Nhân Quả Nghiệp báo. Người có công và người không có công chẳng thể bằng nhau về quyền lợi. Thứ hai là đưa đến hậu quả tai hại, không còn ai cố gắng phấn đấu để lập công trạng gì nữa, họ sẽ làm việc trong tình trạng cầm chừng. Thế nên, sự san bằng quyền lợi là một điều không tưởng, thiếu thực tế, cực đoan một chiều và phi chân lý.
Tuy nhiên nếu chấp nhận sự chênh lệch quyền lợi cũng là một sai lầm ở cực đoan khác. Nếu chấp nhận sự chênh lệch quá đáng, sẽ có đấu tranh giữa giai cấp ít quyền lợi và giai cấp nhiều quyền lợi. Giai cấp đặc lợi sẽ bảo thủ và vơ vét một cách tàn nhẫn vì quyền lợi của họ được ngang nhiên công nhận. Sự bảo thủ và vơ vét đó sẽ chạm đến quyền lợi của giai cấp thiểu lợi, đấu tranh sẽ bùng nổ. Chính vì chỗ lắt léo này mà sự bình đẳng đã được ca ngợi từ nghìn xưa đến nghìn sau. Người ta đã mơ tưởng về một xã hội mà ai cũng đồng đều với nhau về quyền lợi, ai cũng thương nhau và đem hết công sức để phụng sự cho nhau.
Tuy nhiên ý nghĩa cao siêu tế nhị của bình đẳng phải được hiểu ở cách khác, không phải sự bình đẳng do quyền lực san bằng tài sản. Bình đẳng là tính chất Đạo Đức nơi một con người. Người có tính bình đẳng là người không muốn trội vượt hơn ai về quyền lợi. Vì bình đẳng là Đạo Đức nên nó là sự tự giác, không phải là sự áp đặt. Trong một tập thể nào đó, nhất là trong chúng tăng, ví dụ có một người, do phước quá khứ, được người thân đem đến tặng nhiều thực phẩm bánh trái. Nếu người này không có Đạo Đức bình đẳng và giữ lấy tặng phẩm để dùng một mình, mọi người xung quanh sẽ tị hiềm bực bội. Không phải mọi người tỵ hiềm vì họ không được chia phần, mà họ tị hiềm vì người kia thiếu lòng nhân ái, thiếu đức bình đẳng. Chính cái thiếu lòng nhân ái, thiếu đức bình đẳng đã khiến cho sự chia rẻ và đấu tranh xảy ra. Nếu người kia có đức bình đẳng, có lòng thương người, sẽ đem tặng phẩm chia đều trong tập thể và mọi người sẽ vui vẻ với nhau nhiều hơn. Không phải mọi người vui vì họ được chia phần mà họ vui vì người kia thể hiện đức bình đẳng và lòng nhân ái. Sự bình đẳng là một lý tưởng tốt đẹp mà ai cũng mơ ước, nhưng nó phải được thể hiện bởi sự tự giác của mỗi người.
Có hai cực đoan mà chúng ta phải tránh, một là chủ trương san bằng quyền lợi bằng bạo lực. Hai là chấp nhận sự chênh lệch quyền lợi. Hai cực đoan này không bao giờ đưa đến tốt đẹp. Còn chân lý thì trung dung, khéo léo, tự giác, uyển chuyển và từ bi. Nếu chân lý dễ thực hiện thì cuộc đời này có lẽ không còn đau khổ. Chân lý luôn luôn khó nắm bắt, nó tiềm ẩn ngoài cái thấy biết của tai mắt, ngoài những kết luận một chiều. Người ta chỉ thực hiện được chân lý khi họ được sự hướng dẫn đúng đắn và được khuyến khích thường xuyên. Rõ ràng hành động đem phẩm vật của mình chia đều cho anh em là một sự

tự giác và từ ái, không ai được quyền bắt buộc về điều này, nhưng chính lòng nhân ái và đức bình đẳng đã khiến họ có hành động tốt đẹp ấy.

Nếu bạn hưởng thụ hết mọi sở hữu của mình dù bạn ở tập thể hay ở riêng rẽ, lúc đó bạn không phải là người bình đẳng và từ bi. Dù tài sản bạn đang có không ai hay biết, nhưng bạn hãy mạnh dạn san sẻ cho người khác, đừng sử dụng hết những gì mình có.
Có lẽ chúng ta cũng từng gặp những trường hợp một người, nhất là tu sĩ, bị đố kỵ ganh tỵ khi họ mặc chiếc áo đẹp, khi họ sử dụng tài sản vượt trội hơn người xung quanh, nhưng cũng có người không bị ganh tỵ khi sử dụng những thứ đó. Người bị ganh tỵ vì trước đó họ không bố thí nhiều, không tùy hỉ khi người khác đắc lợi. Bố thí cũng có nghĩa là muốn cho người khác đắc lợi, bố thí cũng đã mang ý nghĩa tùy hỉ trong đó rồi.
Cũng như mọi tính chất Đạo Đức khác không thể vắng bóng trên cuộc đời này, nhưng cũng không thể cưỡng bức áp đặt, bình đẳng cũng vậy, không thể vắng bóng trong tương quan giữa mọi người, nhưng cũng không thể cưỡng bức áp đặt. Nó là sự tự giác và sự tự giác hành bình đẳng sẽ đưa người thực hành đi về nơi tràn đầy phúc lạc.
Nếu chúng ta cưỡng bức sự ngang bằng về quyền lợi, chúng ta sai về Nhân Quả. Một chế độ khẩu phần xít xao khiến cho không ai có thể bố thí với ai, và như thế phước họ giảm dần cho đến khi họ phải bị đói kém thê thảm trong hiện đời. Đó là sai về nhân, không tạo điều kiện dư dả để họ có thể thực hành bố thí.
Kế đó, nếu người nào trong số đó, đã không thể làm phước bằng cách bố thí, đã làm phước bằng cách đem sức lao động ra phục vụ nhiều hơn qui định. Đến khi quả báo trở lại họ vẫn phải được quyền lợi trội hơn mọi người. Nhưng sự san bằng quyền lợi đã phủ nhận quả báo của họ. Đây là sai về quả.
Bình đẳng không phải là sự áp đặt cưỡng bức bởi quyền lực mà chỉ là sự tự giác cao thượng trong tâm hồn của con người.

9- ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA

(Trích trong truyện ngắn Việt Nam (1945-1985) câu chuyện Bút Máu của nhà văn Vũ Hạnh, chúng tôi có viết lược vài đoạn, người đọc có thể tìm xem nguyên bản kỷ lưỡng hơn).
.
"Lương Sinh người ở Mãn Châu, con nhà thế phiệt, nổi tiếng thông minh đĩnh ngộ từ khi tóc để trái đào. Lên tám đã giỏi thơ ca, từ phú, ai cũng ngợi khen là bậc thần đồng.
Năm lên mười hai, gặp thời loạn ly, cha mẹ đều bị giặc giết. Sinh sầu thảm mấy tháng liền, mất ăn, mất ngủ, lại thêm căn tạng yếu đuối nên lâm bệnh nặng, thần kinh hốt hoảng, luôn luôn giật mình, nằm mơ thấy toàn máu lửa, sọ xương. May có người cậu đem về săn sóc đêm ngày. Sau nhờ đạo sĩ họ Trình ở núi Hoa Dương dùng biệt dược trị liệu nên được lành bệnh, tâm thái trở lại an tĩnh điều hòa. Khi lên mười lăm, Sinh được người cậu gởi đến Lã Công, một quan thủ hiệu bãi chức từ lâu ở nhà mở trường dạy võ. Sinh học rất chóng, nữa năm đã làu thông cả mười hai môn võ bí truyền của nhà họ Lã. Lã Công quý mến, một hôm lấy thanh bảo kiếm của mấy mươi đời họ Lã lập công trao cho luyện lập. Giữa buổi Sinh đang múa kiếm, bỗng dừng phắt lại, đưa kiếm lên ngửi rồi cao

mày, kêu lên:
- Máu người tanh quá!
Đoạn đem thanh kiếm nộp trả, cáo từ mà về.
Đến nhà, lạy cậu thưa lên:
- Võ nghệ không phải là con đường cháu nên theo. Máu người chảy trong cơ thể quý vô cùng nhưng dính ra ngoài lại quá hôi tanh. Kẻ cầm lưỡi dao trọn đời sao cho khỏi đổ máu người! Điều tàn nhẫn ấy cháu không làm được.
Người cậu giận lắm, bảo rằng:
- Mày thực cạn nghĩ, phụ cả lòng ta trông đợi lâu nay. Đành rằng máu người là quí, nhưng để máu ấy chảy trong đầu bọn ác nhân thì càng có hại cho người, lại càng có tội!
Lương Sinh cúi thưa:
- Ai cũng cho mình là phải, lấy đâu để nói tốt xấu rõ ràng? Làm thiện một cách hăm hở mà không ngờ rằng đấy là điều ác, lại càng có tội vì đã lừa mình, lừa người. Trộm nghĩ binh đao là điều dứt khoát, cháu chưa dứt khoát trong người, tự thấy không dám theo đuổi.
Cậu nói:
- Hoài nghi như thế, e rồi không khéo mày tự mâu thuẫn với mày. Không phân biệt được giả, chân, thiện, ác, làm sao có thể tự tin mà sống trên đời! Xã hội chưa đâu có thể gọi là chốn thiên đường, bên cạnh nhà trường còn có nhà ngục, bên cạnh ngòi bút còn có lưỡi đao, không thể chỉ lấy một chiều, chỉ yêu một cạnh. Vị tất nhà trường đã không tội lỗi, ngòi bút đã không oan khiên! Ta không có con, từ lâu kỳ vọng nơi mày, nhân thời tao loạn, những mong cho mày múa gươm trận địa hơn là múa bút rừng văn. Bây giờ, thế thôi là hết. Từ nay tùy mày định lấy đời mày, ta không nói nữa.
Từ đấy, Lương Sinh sẵn có nếp nhà giàu đủ, chuyên nghề thơ văn, tiêu dao ngâm vịnh tháng ngày. Lời thơ càng gấm, ý thơ càng hoa, tiếng đồn lan xa, lan rộng như sóng trên biển chiều nổi gió. Quan lệnh trấn mới đổi đến địa phương vốn người hâm mộ văn chương, cho vời Sinh đến. Thấy Sinh tướng mạo khôi ngô, lòng cảm mến, tiếp đãi hết sức trọng hậu. Sau đó, quan lệnh mượn những thi tuyển của Sinh trong một tháng trường. Khi quan giao trả, Sinh thấy có những bài thơ hay họa lại những bài đắc ý nhất của mình dưới ký tên Tuyết Hồng, con gái của viên quan. Sinh vui mừng nghĩ rằng gặp được người hợp ý. Sau quan lệnh ngõ lời kén Sinh làm giai tế. Sinh sung sướng nhận lời.
Sau lễ hôn phối, Sinh mới ngỡ ngàng biết rằng Tuyết Hồng không đẹp, cũng không biết làm thơ. Càng ngày Sinh càng chán nản khôn khuây, ảo tưởng vỡ tan, tưởng như tuyệt vọng tình đời. Thiếu thốn hình ảnh giai nhân, cuộc sống tự nhiên cằn cỗi. Nhân tết nguyên đán, Tuyết Hồng về thăm song thân, Sinh bèn thừa dịp, noi gương Tử Trường ngày xưa phiếm du xuân thủy.
Sinh chọn đường ven theo suối đẹp, đi mãi đã mười ngày, tiền lưng muốn cạn, ý thơ chừng đầy, chợt đến một miền tiêu điều, dân cư thưa thớt, Sinh chán nản định quay về, nhưng ruột đói lưỡi khô, bèn đi tìm một tửu quán nghỉ chân. Qua ba dặm đồng trơ trọi vẫn chưa thấy bóng một người để hỏi thăm nơi. Bỗng nghe phảng phất tiếng trống, tiếng chuông lẫn tiếng reo cười. Dò theo âm thanh vọng lại, lần bước đến nơi, thấy đám hội trước chùa, bèn vào quán nhỏ gần đấy ăn uống. Chủ quán cho biết, đã mấy năm rồi ở đây

mới có một ngày hội lớn, vì quan khâm sai triều đình sắp về địa phương nên quan tổng trấn họ Lý bày ra trò vui để cho dân chúng thỏa thuê ít bữa. Chợt có tiếng hò hét và mọi người sợ hãi dạt ra, từ xa là chiếc kiệu hoa của tiểu thư Lý Duyên Hương, con quan Tổng Đốc. Người đẹp vừa kiêu hãnh vừa sắc xảo khiến Sinh ngây ngất, nhìn đến quên ly rượu trong tay rơi xuống vỡ toang. Người đẹp quay nhìn thấy, nhoẻn miệng cười. Nụ cười lộng lẫy như hé sáng một trời tình. Sinh lảo đảo đứng lên trả tiền rồi theo chiếc kiệu chen vào chùa. Vào trong thấy Lý tiểu thư thành kính đàm đạo với mấy vị Tăng già rồi lên chánh điện lễ Phật. Sinh đến phòng kế lấy bút và giấy hoa tiên theo phỏng mấy câu:
Tiên hoa gài mộng, vấn vương đền Phật bâng khuâng.
Đông biếc, thoáng cười tiên nữ
Rêu xanh, ngẩn lối Lưu thần
Mặt nước hồ in, xao động bốn mùa sóng gió
Bóng đêm hang thẳm, long lanh một vẻ giai nhân
Rồi bẻ cành hoa kẹp vào. Khi Lý tiểu thư lễ xong, khoan thai xuống thềm, mọi người sợ hãi bật ra hai bên thì Sinh vội vã đi theo. Đến lúc nàng vừa lên kiệu, Sinh ném cành hoa lên chỗ nàng ngồi. Lính hầu thoáng thấy kêu lên:
- Có người ám hại tiểu thư.
Lập tức mười lưỡi gươm dài vung lên, lính hầu vây lấy Lương Sinh. Những người xem hội thất sắc lùi lại, dồn dập đẩy vào nhau kêu la náo động. Tiểu thư ngồi trên, vén rèm nhìn xuống không nói một lời. Vẻ mặt hết sức kiêu kỳ. Lương Sinh đã toan mở lời khống chế, nhưng lính xông vào trói chàng.
Đám đông có tiếng thì thào.
- Anh ta chỉ ném một cành hoa thôi đấy.
- Bấy nhiêu cũng đủ héo cuộc đời rồi.
- Qua dinh Tổng trấn không lấy nón xuống đã là bay đầu, nói chi xúc phạm tiểu thơ vàng ngọc!
Về đến nha môn, lính dẫn Lương Sinh nhốt vào trại giam, rồi tâu trình lên Tổng trấn. Lương Sinh nằm rầu rỉ trong bốn bức vách đá, e phải mang nhục phen này. Đang mơ màng về thế giới bên kia, chợt nghe tiếng người gọi dậy, lập tức được lính dẫn đến công đường. Tổng trấn ngồi giữa, vóc dạng phương phi, hàm én râu hùm, trên tay còn cầm tang vật là mảnh hoa tiên.
Sinh cuối đầu thi lễ, toan tìm lời kêu oan gỡ tội thì quan ra lệnh mở trói. Trước sự kinh ngạc của Sinh, quan bước xuống thềm, dắt Sinh vào trong, kéo ghế bảo ngồi, Sinh từ chối hai ba lần không được. Quan nói:
- Ta thường ước ao gặp được một người tài đức, nay biết người là danh sĩ nên thực hết lòng hâm mộ. Lính hầu sơ xuất phạm điều vô lễ vừa rồi, ta sẽ nghiêm trị. Gác đằng thuận nẻo gió đưa, người hãy cùng ta ở đây hưởng mấy ngày xuân vui câu xướng họa, cho thỏa tình ta khao khát lâu nay.
Đoạn truyền đem rượu ngon thịt béo ra thết đãi nồng hậu. Lương Sinh thích thú uống rượu ngâm thơ suốt ngày. Tổng trấn có vẻ đặc biệt kính trọng tài năng của sinh. Độ chỉ hôm sau, quan tổ chức cuộc du xuân, đưa Sinh đi xem cảnh trí trong miền. Nơi nào quan cũng cho thấy kỳ công đại lực của quan tạo lập cho dân. Kia là dòng suối quanh co quan

đã khai thông để dân lấy nước cày cấy, nọ là đồng ruộng bao la trước kia toàn là rừng rậm hoang vu quan đã tốn công khai phá cho dân trồng trọt.
Ngồi trên kiệu cao, Sinh nhìn theo ngón tay quan trỏ phía xa xa, mơ hồ thấy suối thấy đồng nhiều vẻ khác nhau, miệng không ngừng tán tụng. Hơi men nồng nàn, lòng Sinh chứa chan nhiệt tình đối với những bậc "Dân chi phụ mẫu " mà xưa nay Sinh thường tỏ ý rẻ khinh.
Đến đâu quan cũng xin Sinh lưu bút để cho khắc vào bia đá, cột đồng. Sinh phóng bút thao thao bất tuyệt. Mực thơm bút quí, lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu. Trước khi giả từ. Sinh còn lưu lại bài tán tổng kết công đức của quan để khắc vào chốn công đường và bài minh, ký để ghi tạc vào mấy cổ hồng chung tại các tháp đền quy mô trong hạt. Quan ân cần tiễn Sinh ra khỏi nha môn, đưa tặng một cỗ ngựa bạch, mấy nén vàng, nhưng Sinh một mực chối từ không nhận để giữ vẹn lòng thanh khiết.
Giữa mùa xuân ấy Sinh lâm bệnh nặng, nằm liệt suốt một tháng liền, Tuyết Hồng hết sức săn sóc thuốc thang, nhiều đêm không ngủ. Bệnh cũ như muốn tái phát, thần kinh rạo rực không yên, giấc ngủ chập chờn ác mộng. Mấy lần chống tay ngồi dậy, nhưng lại bủn rủn nằm xuống, hơi thở nóng ran như lửa. Một sớm đang nằm, nghe tiếng chim hoàng anh hót ngoài vườn vụt tắt, thấy một tia nắng lọt qua khe cửa chợt tàn. Sinh hốt hoảng tưởng chừng mùa xuân bỏ mình mà đi, bèn gượng ngồi lên xô mạnh cửa sổ. Mấy nụ hoa thắm cười duyên trước thềm, lá xanh tươi màu nhựa mới. Sinh gọi đem nghiêng bút và tập hoa tiên. Vừa cầm bút lên, Sinh bỗng kinh ngạc. Nghiêng mực đỏ tươi sắc máu. Thử chấm bút vào, lăn tròn ngọn bút đưa lên, bỗng thấy nhỏ xuống từng giọt, từng giọt thắm hồng như rỉ chảy từ tim. Khiếp đãm, Sinh ngồi sửng sờ, tâm thần thác loạn. Cố viết đôi chữ lên giấy, nét chữ quánh lại, lợn cợn như vệt huyết khô trên cát. Sinh vội buông bút, tưởng chừng bàn tay cũng thấm máu đầy. Đưa lên ngang mũi, mùi tanh khủng khiếp. Quệt tay vào áo, đau nhói trong người. Sinh nằm vật xuống mê man bất tỉnh. Sau mấy ngày, Sinh tỉnh dậy, lòng lại khao khát cầm bút. Nhưng nhớ hình ảnh vừa qua, tự nhiên đâm ra e ngại Sinh cố tập trung thần lực, men đến án thư vừa cầm bút lại thấy lãng vãng sắc máu, không sao có đủ can đảm vạch được nét nào. Sinh ném bút, hất giấy,vô cùng khiếp sợ, tưởng như xôn xao chung quanh vô số hồn oan đòi mạng. Từ đó Sinh gầy rạc hẳn, liệu không sống thoát.
Người cậu của Sinh từ lâu đã vào trong núi Hoa Dương ở với đạo sĩ họ Trình, một hôm tạt về thăm nhà thấy cháu suy nhược, rất là lo lắng. Sau khi nghe Sinh thuật hết những điều quái dị vừa qua, ông suy nghĩ hồi lâu rồi nói:
- Ta từng bảo cháu ngòi bút không phải không có oan khiên. Lưỡi gươm tuy ác mà trách nhiệm rõ ràng, lỗi lầm tác hại cũng trong giới hạn. Mượn sự huyễn hoặc của văn chương mà gây điều thiệt hại cho con người, tội ác của kẻ cầm bút xưa nay kể biết là bao, nhưng chẳng qua vì mờ mịt hư ảo nên không thấy rõ hay klhông muốn rõ mà thôi. Làm cho thiếu nữ băn khoăn sầu muộn, làm cho thanh niên khinh bạc hoài nghi, gợi cho người ta nghĩ vật dục mà quên nhân ái, khêu cho người ta tiếc tài lợi mà xa đạo nghĩa, hoặc cười trên đạo nghĩa của tha nhân, hát trên bi cảnh của đồng loại, đem sự phù phiếm thay cho thực dụng, lấy việc thiển cận quên điều sâu xa, xuyên tạc chân lý, che lấp bần hàn, ca ngợi quyền lực, bỏ quên con người, văn chương há chẳng đã làm những điều vô đạo? Tội

ác văn chương xưa nay nếu đem phân tích biết đâu chẳng dồn thành ngàn dãy Thiên Sơn! Thần tạng của cháu kinh động thất thường, nhưng mà bản chất huyền diệu có thể cảm ứng với cõi vô hình, chắc cháu làm điều tổn đức khá nặng nên máu oan mới đuổi theo như vậy. Hãy xem có lỡ hứng bút đi lệch đường chăng? Soát lại cho mau, soát lại cho mau, chớ để chậm thêm ngày nào!

Lương Sinh nghe xong bồi hồi tấc dạ, trí tuệ xem như minh mẫn hơn nhiều, cơn bệnh do đó lui được khá xa. Sinh đem mấy tập thi tuyển của mình đọc lại từng câu, dò lại từng chữ, thấy toàn là ý bướm tình hoa, phát triển cảm xúc mà xao lãng trí tuệ, tán tụng thiên nhiên mà bỏ mất cảnh đời, trốn tránh thực tại, từ chối tương lai, nhưng nghĩ kỹ vẫn chưa dò được lối máu từ đâu. Bỗng sực nhớ đến những lời phóng bút viết cho quan Tổng trấn, không ghi lại trong thi tuyển, tâm não trở nên bàng hoàng. Đồng thời bao nhiêu gương mặt hốc hác trong ngày hội chùa lại hiện rõ, mấy cánh đồng trơ trọi, những tiếng thì thầm hai bên kiệu hoa, vẻ người nhớn nhác sợ hãi, những đòn dây trói, mấy dãy nhà giam, lần lượt như sống lại trước mắt. Những cảnh ấy thật trái ngược với những bài tán bài minh đã viết. Mồ hôi toát ra như tắm, Sinh đứng lên được, quyết định trở lại chốn cũ để tìm hiểu sự thật.

Sinh đến chốn cũ vào một buổi chiều nắng vàng thê lương phủ trên cảnh vật tiêu điều xơ xác. Qua khỏi dòng suối cạn, Sinh bước vào một thôn trang vắng vẻ, thưa thớt những mái tranh nghèo, không một bóng người thấp thoáng. Đến một gò cỏ úa héo chợt thấy một người nông phu ủ rủ trước nấm mộ mới hiu hiu mấy nén hương tàn, Sinh dừng bước, lại gần ngồi một bên, khẽ hỏi:

- Bác khóc thương thân quyến nào vậy?

Người kia ngước lên không nói, ngắm nhìn lại bụi đường trường bạc thếch trên quần áo của Sinh, dịu đôi mắt xuống:

- Người nằm dưới mồ không phải là bà con quen thuộc của tôi.

Sinh nghĩ:"Chẳng lẽ người này cũng là một kẻ thi nhân khóc thương cho kiếp hồng nhan bạc mệnh nào chăng?" Chưa kịp dò ý, người kia chợt hỏi, ra vẻ hoài nghi:

- Ông từ đâu mà đến đây?

- Tôi ở chốn xa, nhân bước đường phiêu lưu ghé tạt qua thôi. Buồn thấy miền này có vẻ tiêu điều hơn các nơi khác.

Người nông phu bỗng long lanh đôi mắt như không dằn được tấm lòng dồn nén bật lên những tiếng căm hờn:

- Nói cho muôn ngàn khách qua đường cũng chưa hả được dạ này. Ví dù phải chết ngày nay thân này chẳng tiếc, miễn sao bộc bạch cho được sự thật uất hận từ lâu. Đã bao năm rồi, sống dưới nanh vuốt của tên Tổng trấn họ Lý độc dữ hơn hùm beo, đồng ruộng gầy khô, dân làng đói rách. Đầu xuân này có khâm sai đi về, cụ thôn trưởng của chúng tôi mặc dù già yếu cũng quyết vì dân làm bản trần tình, cản đầu ngựa, níu bánh xe mà tỏ bày sự thật. Thế nhưng khâm sai đi khắp mọi nơi, chỗ nào cũng thấy bia đá cột đồng đầy lời hoa mỹ tán dương công đức Tổng trấn của thằng danh sĩ đốn mạt nào đó nên ném bản trần tình, không xét, bảo rằng:"Muôn ngàn lời nói của lũ dân đen vô học đâu bằng mấy vần từ điệu cao xa của kẻ danh nho. Danh sĩ bao giờ cũng biết tự trọng. Tổng trấn đã được hạng ấy tôn xưng, hắn không phải bất tài". Thế đã thôi đâu, khâm sai đi rồi, Tổng

trấn phái sai nha về tróc nã những người đã đầu đơn tố cáo nó. Bao người phải chết vì nỗi cực hình thảm khốc, vợ góa con côi, một trời nước mắt, ruộng đồng từ đây đành để nuôi loài cỏ dại mà thôi!
Sinh chết điếng cả người, giây lát mới gượng gạo hỏi.
- Chẳng hay bác có biết... danh sĩ ấy tên gì không?
Người nông phu trợn trừng cặp mắt, gào lên:
- Làm gì mà biết! Mà biết làm gì? Những hạng hiếu lợi hiếu danh, trốn trong từ chương để tiếp sức cho kẻ ác mà cứ tưởng mình thanh cao, hạng ấy thì đâu chẳng có! Dân làng đây ai cũng nguyền rủa hắn mà hắn nào có biết đâu! Nghĩ thương cho cụ trưởng tôi mấy lần đứng ra chịu nhận tội để cứu bao người mà bọn chúng chẳng chịu tha, cứ việc tàn sát thẳng tay, lôi đi lớp người này rồi đến lớp người khác, nên khi bị dẫn qua đây cụ tự móc họng cho trào máu ra mà chết để khỏi bị đày đọa. Trước khi nhắm mắt cụ còn gượng nói:"Được chết trên cánh đồng đã đẫm mồ hôi ta, thế là quí rồi. Chôn ta ở đây cho ta gần gũi với các người". Hơi thở gần tàn cụ nói tiếp:"Tội ác là ở lũ vua quan. Tên danh sĩ kia chỉ là cái cớ để chúng vin vào mà che lấp sự thật. Đừng oán hờn tên danh sĩ. Đáng thương cho nó!
Người nông phu dừng lại nghẹn ngào rồi tiếp:
- Nhưng bao nhiêu người khổ ở đây, bao kẻ chết nơi kia, nghĩ còn đáng thương xót gấp trăm ngàn lần!
Đoạn gục đầu trước mồ khóc than thảm thiết.
Sinh cũng sụp xuống hòa tiếng khóc theo.
Bóng đêm xóa nhòa, gió lạnh như từ cõi âm thổi về rung động bờ lau bụi cỏ. Sinh có cảm giác như theo cơn gió, oan hồn của người đã khuất hiện về chứng kiến cho những giọt lệ chảy ra từ một tấm lòng hối hận chân thành.

NHẬN XÉT:

Câu chuyện này có nhiều điểm đáng nói. Từ buổi ban đầu Sinh đã hoài nghi giữa ranh giới của thiện ác, không nghiên cứu để minh định rõ ràng chơn ngụy của cuộc đời. Tuy được túc duyên làm người giàu sang đẹp đẽ là do đời trước tâm hồn rộng lượng chính nhân quân tử, nhưng đời này say sưa hoa nguyệt thi ca, trôi theo cảm xúc của trái tim mà quên tuyên dương đạo nghĩa. Những cảm hứng nghệ sĩ đã nung nấu Sinh trở thành kẻ si tình bồng bột và trí tuệ khuất lấp, không nhận ra sự lợi dụng của quan Tổng trấn man trá ác độc kia. Tuy không cố tâm, nhưng trong mê mờ bởi tình si men rượu, Sinh đã dùng ngòi bút giết hại bao nhiêu người, gây biệt ly đau thương cho bao nhiêu gia đình khốn khổ. Cái chất chân chính nhân nghĩa trong Sinh không suy giảm, nghĩa là đức không thiếu, nhưng tác hại nặng nề cho nhiều người nên phước đã tiêu tan. Ngòi bút của Sinh đã giết hại nhiều hơn lưỡi gươm họ Lã. Tội lỗi oan khiên ngút trời này đã khiến Sinh tức khắc lâm bệnh, và sự oán hờn căm hận bi thiết kia đã cảm ứng dòng mực thành dòng máu đỏ tươi.
Chúng ta chưa đề cập đến những kẻ biết là sai, nhưng vì quyền lợi địa vị mà vẫn dùng ngòi bút gây chia rẻ đấu tranh đau khổ cho đồng loại, chúng ta chỉ đề cập đến trường hợp

Sinh không biết mình sai, lầm tưởng quan tổng trấn là cao cả xứng đáng để ca ngợi đến nỗi gây nên máu đổ đầu rơi. Nhưng tại sao Sinh không nhận xét ra con người của viên quan họ Lý trong khi Sinh vốn thông minh đỉnh ngộ! Có một lý do nổi bật mà đạo Phật thường nhắc nhở:"Tình sanh, trí cách". Khi tình cảm che phủ thì trí tuệ bị khuất lấp. Nét đẹp của Lý tiểu thư làm Sinh chao đảo, dễ dàng bỏ qua vẻ kiêu hãnh còn in đậm nơi ánh mắt dáng nhìn. Rồi cộng với rượu nồng thịt béo làm Sinh say sưa lúy túy, sơ sài quan sát cảnh đồng ruộng khô khan, dân tình bạc nhược. Sự ca ngợi kính trọng giả tạo của quan Tổng trấn làm Sinh sướng vui ngây ngất. Những khoái lạc của ngũ dục dìm Sinh trong hỗn độn mê mờ. Quả thật, sự thụ hưởng khoái lạc trần gian luôn luôn chực chờ xô đẩy con người vào tội lỗi và khổ đau. Hạnh phúc tạm bợ nóng bỏng mà con người tìm cầu nơi ngũ dục thì nguy hiểm và mong manh. Xưa nay biết bao tội ác đã xảy ra chỉ vì tình, vì tiền, vì danh vọng! Chưa cần nói niềm vui của sự giải thoát thanh khiết như thế nào, nhưng trước hết nó không còn tội lỗi và bất an. Sinh vốn không phải người xấu, thế mà giai nhân, tiệc rượu và lời khen đã đưa Sinh đến oan nghiệt phủ phàng. Đức Phật chế năm giới để hạn chế bớt sự thụ hưởng sa đọa của người cư sĩ, tức là hạn chế tội lỗi và bất an cho họ. Rượu đã là thảm cảnh cho vô số những gia đình xưa nay. Nhiều nước trên thế giới đang tìm cách đấu tranh chống nạn nghiện rượu. Nước mắt của người vợ, của những đứa con đã đầy ắp trong cuộc đời khi mà người chồng, người cha của họ là tay bợm nhậu say sưa.
Đời nay cũng vậy, nhiều kẻ trí thức cũng vì không nhận định kỹ đúng sai thiện ác, rồi vì sự mua chuộc bởi tình, tiền và địa vị đã dùng ngòi bút để gieo rắc sai lầm cho nhiều thế hệ mai sau. Những ngòi bút của họ đã là giông bão quay cuồng, thúc dục chiến tranh thù hận, đã là thuốc độc ghê gớm giết chết nghĩa nhân thiện lạc, đã là đêm tối mịt mờ che phủ lương tri nhân sinh. Họ không dùng ngòi bút để kêu gọi thương yêu thông cảm giữa con người, để giải tỏa chia cách thù oán giữa các quốc gia, để đề cao sự thanh khiết an tịnh của tâm hồn, trái lại, ngòi bút của họ đã viết lên thù hận, tham lam, đã đào ra hố sâu chia rẻ, đã khuấy động dục vọng ái nhiễm vào lòng muôn người. Những kẻ dại khờ tin theo họ đều phải đi vào nơi tối tăm đau khổ. Người cậu của Sinh có cái nhìn minh triết đã thấy được nguy hiểm và tội lỗi của ngòi bút từ ban đầu, và cũng chính ông gợi ý giúp Sinh tìm ra nguyên nhân của ngòi bút máu về sau. Ông đã kết tội văn chương chồng chất hơn ngàn dãy núi, điều này không ngoa. Quả thật, lưỡi gươm giết chết một người, kéo theo sự đau đớn của một gia đình, một dòng họ. Nhưng một cuốn sách tà kiến phổ biến ra là kéo theo sự đọa lạc tâm hồn của vô số người hôm nay và mai sau, và chính sự đọa lạc tâm hồn sẽ làm họ và thân quyến họ đau đớn nhiều lần hơn thế nữa.
Trường hợp của Sinh chỉ là gây nên cảnh chết chóc máu đổ thịt rơi, ở những trường hợp khác, ngòi bút dẫn dắt mọi người đi ngược lại chân lý mới là nguy hiểm gấp bội lần. Nếu bị giết, họ chỉ đau đớn một lần. Nhưng nếu đi ngược lại chân lý của từ bi, trí tuệ, họ sẽ phải chịu đau đớn trăm nghìn lần sau nữa.
Một cuốn sách, một bộ phim, khích động ái tình dục vọng làm hoang mang xao xuyến tâm hồn bao người, tội lỗi của tác giả không thể đếm xuể. Ngoài những sự đền trả ở địa ngục và súc sanh, nếu được làm người, họ sẽ là người tâm thần xao động bất an và dục tính lẫy lừng. Rồi dục tính lẫy lừng lại đưa họ trở về đọa xứ.

Một tác phẩm, một chủ thuyết khích động chiến tranh, phủ nhận Nghiệp báo, gieo rắc ác tâm cho bao nhiêu lớp người qua các thế hệ, phế bỏ sự bố thí, phát sinh sự bỏn xẻn... Tội lỗi của tác giả vực sâu núi cao không chứa hết. Họ phải đền trả tội nghiệp này, nhưng đáng thương cho những người theo họ cũng chìm vào khổ cảnh.
Người cầm viết phải thấy trách nhiệm nặng như núi của mình, trước hết phải tâm nguyện đem ánh sáng của tình thương và chân lý thắp sáng giữa nhân sinh, quyết không vì tiền bạc địa vị mà nói sai lẽ phải. Kế đó phải nghiên cứu tìm ra cái gì là lẽ phải, cái gì là Đạo Đức chân thật, cái gì là hạnh phúc vĩnh cữu, đó là những điều cần phải tuyên dương với trọn tâm huyết và lòng quả cảm của mình. Nếu trọn đời bạn đã thắp sáng ngọn lửa thiêng liêng của lẽ phải, sự chờ đợi dành cho bạn là phúc lạc vĩ đại lâu dài ở mai sau.
Thường thì chúng ta đã tìm hạnh phúc trong vật chất, trong quan hệ tình cảm với mọi người, trong vinh quang của danh vọng, chúng ta chưa bao giờ ngờ rằng có một hạnh phúc chân thật, cao cả, thanh khiết, vĩ đại hơn mọi hạnh phúc kia, đó là sự an định của tâm hồn, đó là sự lắng sâu trong Thiền Định. Tất cả những niềm vui thông thường chỉ bắt nguồn từ suy tư, xao động và kéo theo sau nó là lo lắng bất an, còn hạnh phúc chân thật thì đơn giản và an tĩnh. Tâm không suy nghĩ thênh thang như mây trời, trong vắt như hư không, nhẹ nhàng như gió thoảng, an lạc như vô biên. Từ tâm không suy nghĩ này phát sinh tình thương người rất quảng đại từ ái, không phải khô khan như cây đá, phát minh trí tuệ nhận thức sáng suốt rõ ràng, không phải ngu ngơ như rong rêu. Tâm không xao động đó là hạnh phúc cần phải tuyên dương, đó là Đạo Đức cần phải phổ biến, đó là chân lý cần phải truyền đạt. Còn những triết thuyết cực đoan một chiều đưa đến bất an thù hận thì không thể so sánh chút nào.
Hầu hết nguyên nhân của tội lỗi đều được gây nên bởi dục vọng. Con người vì dục vọng riêng mình nên mới tác hại cho tha nhân. Trường hợp của Sinh không phải vì mong cầu dục vọng riêng mình, nhưng rõ ràng dục vọng vô tình của nữ sắc, rượu thịt, lời khen đã đưa Sinh vào oan trái. Muốn có sức tỉnh táo sáng suốt nhận định đúng lẽ phải, chúng ta cần có một cuộc sống thanh khiết đơn giản, đừng để dục vọng chi phối. Thoát được gông kềm của dục vọng, có được nội tâm an tĩnh thênh thang, ngòi bút của chúng ta sẽ viết thành thiên trường ca của lẽ phải làm tươi mát tâm hồn của muôn người vốn bị thiêu đốt bởi tham lam thù hận. Tội của ngòi bút rất trầm trọng, nhưng công của ngòi bút rất lớn lao. Nhưng để có được công đức to lớn này, người cầm viết phải tìm thấy lẽ phải và dâng cả cuộc đời mình sống cho lẽ phải đó. Sức mạnh của ngòi bút ở tại sức sống của tác giả. Người đã sống được với lẽ phải, những lời viết ra có sức mạnh tác động cho người đọc rất nhiều. Còn những người chưa từng rèn luyện mình trong mỗi ý nghĩ sâu kín, chưa thanh lọc mình trong mỗi hành vi nhỏ nhặt, văn của họ chưa có sức mạnh chuyển hóa tâm hồn của người xem. Công đức của văn chương rất lớn, nhưng muốn thực hiện được công đức này, tác giả phải dọn tâm hồn mình trong an nhiên và cao thượng. Đời sống của Victor Hugo đã kết tinh thành "Les Misérable". Tư cách của Léon Totstoi đã un đúc thành "Chiến tranh và hòa bình", "Cha Sergius"..., cuộc sống giải thoát của Ksishnasmurti mới tạo thành "The first and last freedom", "Commentary on living".
Chính cuộc sống của chúng ta sẽ làm cho ngòi bút chúng ta có công hay có tội.

10 - QUẢ BÁO RẤT NHẸ
(Trích Tăng Chi Bộ kinh 3 A, tr 230)

- Này các Tỳ Kheo, sát sanh được thực hiện, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến địa ngục, đưa đến loài bàng sanh, đưa đến cõi ngạ quỷ. Quả dị thục hết sức nhẹ của sát sanh là được làm người với tuổi thọ ngắn.
- Này các Tỳ Kheo, lấy của không cho được thực hiện, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến địa ngục. Quả dị thục hết sức nhẹ của lấy của không cho là được làm người với sự tổn hại tài sản.
- Này các tỳ kheo tà hạnh trong các dục được thực hiện,... đưa đến địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ. Quả dị thục hết sức nhẹ của tà hạnh trong các dục là được làm người với sự oán thù của kẻ địch.
- Này các Tỳ Kheo, nói láo được thực hiện,... đưa đến địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ. Quả dị thục hết sức nhẹ của nói láo là được làm người, bị vu cáo không đúng sự thật.
- Này các Tỳ Kheo, nói hai lưỡi được thực hiện, đưa đến địa ngục, bàng sinh, ngạ quỷ. Quả dị thục hết sức nhẹ của nói hai lưỡi là được làm người với bạn bè bị đổ vỡ.
- Này các Tỳ Kheo, nói ác khẩu được thực hiện..., đưa đến địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh. Quả dị thục hết sức nhẹ của sự nói ác khẩu là được làm người với bị nghe những tiếng không khả ý .
- Này các Tỳ Kheo, nói lời phù phiếm... là được làm người nghe những lời khó chấp nhận.
- Này các Tỳ Kheo, uống rượu lên men, rượu nấu... là được làm người với tâm điên loạn."

NHẬN XÉT:

Đây là những lầm lỗi căn bản của người tại gia cư sĩ mà Đức Phật đã đề cập đến rất nhiều. Ở đây nêu lên tám điều, nhưng gom lại chỉ trong năm điều để Phật chế thành ngũ giới. Ngũ giới là hàng rào gìn giữ chúng sinh có được thân người không rơi vào ba đường ác quá đau khổ.
Thời nay có nhiều người tu thiền, nghe nói:"Tâm bình hà lao trì giới, hạnh trực hà dụng tu thiền", họ có quan niệm xem thường giới luật. Họ cho rằng giữ giới là gò bó và phá giới là... tự tại! Có người sau một thời gian dụng công, được sức tỉnh giác rỗng rang của chánh niệm, thử uống rượu, vẫn thấy còn giữ được tâm tỉnh giác này, liền cho mình đã tự tại không còn bị vấn đề giữ giới phạm giới chi phối. Hạng tà kiến này không bao lâu sẽ phạm những trọng giới để rồi đọa vào đường ma.
Phải biết rằng người tự tại là người đủ sức giữ giới. Chưa đủ sức giữ giới tức là chưa tự tại. Phá giới là chuyện dễ làm của kẻ phàm phu, đâu phải là chuyện cao siêu khó khăn gì. Tu một thời gian rồi đủ sức... phá giới, hạng người này là gì, nếu không là hiểu sai?
Có thể chúng ta uống vài chung rượu, lấy lén vài món đồ mà trình độ công phu nào giờ vẫn không thối thất. Nhưng chúng ta đừng xem thường, phạm vài lần nữa sẽ bị thoái thất công phu. Hơn nữa chúng ta cần phải giữ giới để làm gương cho người khác. Chúng ta

phải quý kính giới luật như là sự thể hiện chân chính của tâm hồn giải thoát. Tâm hồn thênh thang giải thoát được thể hiện nơi giới luật kỹ lưỡng, không phải thể hiện nơi sự bừa bãi phóng túng. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này nơi phần phân tích Nhân Quả xuất thế gian.
Sự vi phạm quá đáng những giới căn bản nêu trên đều đưa đến địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ. Ở đây Đức Phật cho biết quả báo rất nhẹ của ác nghiệp đó là những nghịch cảnh nơi thân người. Sở dĩ có trường hợp quả báo rất nhẹ này là do người kia có thể đã từng tạo những công đức khác lớn lao hơn để chận đứng được sự đọa vào ba ác đạo. Tuy nhiên nơi thân người. Họ vẫn phải gặp nghịch cảnh tương xứng với ác nghiệp đã gây.
Sát sinh tức là triệt mất thọ mạng của chúng sinh. Sự đền trả tương xứng dành cho họ là bệnh hoạn và yểu mệnh. Sau khi nghe tin báo là đã thiêu mấy vạn quân địch trong hang núi, Khổng Minh than thở rằng ông sẽ giảm thọ một kỷ (mười hai năm). Quả báo hiện đời như vậy là quá nhẹ. Có thể do công đức trong đời quá khứ của ông rất lớn chăng? Được thầy cho biết rằng mình sẽ chấm dứt thọ mạng trong bảy ngày nữa. Ông Sa Di xin về thăm nhà. Giữa đường ông vớt một ổ kiến to trôi theo nước lũ. Công đức này đã kéo dài thọ mạng của ông thêm một thời gian nữa.
Như đã nói, sát sinh luôn luôn là một bất thiện nghiệp. Tuy nhiên một bất thiện nghiệp có thể được hóa giải bởi một đại thiện nghiệp. Đại thiện nghiệp được nhắc đến ở đây là chiến đấu bảo vệ sự bình yên cho nhân dân bên trong lãnh thổ. Nếu người chiến sĩ phải chiến đấu để ngăn chặn sự xâm lăng từ bên ngoài, giữ cho phần đất bên trong được yên ổn, cho em bé ngày ngày tới trường, cho mẹ già say giấc ngủ trưa, cho cánh đồng xanh màu lúa mới, cho chuông chùa văng vẳng xa đưa... thì sự chiến đấu này là một thiện nghiệp lớn lao hóa giải bớt bất thiện nghiệp của sự sát sinh. Chính sự cao thượng nơi lòng hy sinh cuộc sống của mình để đem lại yên ổn cho những người khác là một công đức lớn.
Ngược lại, nếu đây là sự xâm lăng đúng với bản chất của nó, có thể nó được che đậy bởi những chiêu bài khéo léo và lý tưởng, nhưng nó đã dấy lên khói lửa loạn lạc, dấy lên tung tóe kinh hoàng, thì sự sát sinh này đưa những người chiến đấu đi về ác đạo lâu dài về sau.
Qua vấn đề trộm cắp. Khi tôi còn là một Sa Di, ở nơi chiếc thất nhỏ trên cánh đồng vắng, tôi quen với một thanh niên hiền lành ít nói và nghèo khổ nhìn dòng chữ "Thừa phủ ngày..." được xâm nơi bắp chân tôi chẳng hiểu gì. Sau này anh vợ của thanh niên đó là một phật tử cho tôi biết thanh niên kia đã từng ở tù tại nhà lao Thừa phủ Huế, vì tội trộm cắp. Vì chứng kiến một quả báo hiện đời mà anh trở nên tin luật Nhân Quả Nghiệp báo. Có một lần anh cuỗm mất cái giỏ xách tay của một thiếu phụ chuẩn bị đồ đạc để đi nhà bảo sanh vì cơn đau đẻ đã xuất hiện. Mất giỏ đồ, người thiếu phụ khóc hết nước mắt. Sau này anh vào Nam lập gia đình. Đêm trước ngày đưa vợ đi sanh, cướp vào nhà lấy đúng cái giỏ xách đựng đồ đạc để đem đi nhà bảo sanh. Vợ anh khóc hết nước mắt còn anh thì ngậm ngùi thống hối ăn năn. Biết chuyện như vậy tôi thường khuyên anh ráng đem công sức đắp lại những đoạn đường hư trong xóm làng. Có khi chính tôi phải tìm đoạn đường cần đắp và rủ anh cùng làm. Sau này tôi rời vùng đó đi về nơi khác, mọi chuyện chìm vào quên lãng theo thời gian phôi pha. Chợt người anh vợ đến tìm tôi, trao tôi món quà của người thanh niên năm nào, và cho biết vợ chồng anh ta đã trở nên khá giả rất nhiều.

Sự mất mát đồ đạc không chỉ đơn thuần là thiếu thốn, nó còn là nỗi bế tắc tuyệt vọng trong đời sống của con người. Bạn có thể tưởng tượng ra sự đau khổ tuyệt vọng của một người tới ngày sanh đẻ bị lấy mất hết đồ đạc. Đây là một trường hợp, còn vô số những trường hợp đau đớn hơn nhiều. Có khi người bị mất đã phải dùng đến biện pháp tự vẫn. Vì kẻ trộm cướp đã lấy đi chút tài sản nương tựa cuối cùng trong đời họ. Có khi vì món đồ bị mất, vợ chồng cha con nghi kỵ chia rẽ với nhau, ở đây sự trộm cắp đã tác thành sự bất hòa. Món đồ bị mất không chỉ đưa đến sự giảm thiểu tài sản mà thật sự đã đưa đến nhiều đổ vỡ tinh thần của mọi người. Sự đau khổ do trộm cắp gây nên đã nhiều như núi như biển. Vì vậy, quả báo chờ đợi cho kẻ tội lỗi này là hình phạt và khổ cảnh nơi địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Nếu sự đền trả đã vơi, hoặc nếu kẻ kia đã tạo được nhiều công đức to lớn để vẫn được thân người, thì quả báo rất nhẹ chờ đợi cho y là tài sản bị tổn hại. Nếu đời này chúng ta thỉnh thoảng bị mất trộm, hãy thản nhiên chấp nhận một cách vui vẻ vì tin rằng đây là nghiệp quả từ thuở lâu xa nào rơi rớt đến tận hôm nay.
Aùc nghiệp thứ ba là tà dâm, tức là ngoại tình. Sinh ra giữa cuộc đời cấu uế này, chúng ta đã có mặt trong vũng bùn dâm dục. Bản chất của chúng sinh là ái dục. Vì thế hết lớp người này nối tiếp lớp người kia đều phải lẩn quẩn trong ái dục của đời sống vợ chồng. Tuy nhiên khoái lạc trần gian luôn luôn là sự chực chờ của bất an và tội lỗi. Kẻ thỏa mãn phủ phê mọi dục vọng của mình, chắc chắn là kẻ tắm mình trong tội lỗi, không có Đạo Đức và bình an nơi một kẻ thỏa mãn dục vọng lẫy lừng của mình. Chỉ có bớt đi dục vọng, người ta mới tránh được bất an và tội lỗi.
Trong một chừng mực ước lệ nào đó, sinh hoạt tính dục được chấp nhận giữa hai vợ chồng chính thức không có liên hệ về huyết thống. Nếu sinh hoạt tính dục xảy ra giữa hai người không phải vợ chồng chính thức, đây là ngoại tình; nếu xảy ra giữa hai người có liên hệ huyết thống, đây là loạn luân; nếu xảy ra giữa người và thú, đây là cuồng dâm; nếu xảy ra giữa hai người cùng phái, đây là bệnh đồng tính; nếu xảy ra giữa người trưởng thành và đứa trẻ chưa phát triển, đây là bạo dâm... Chung quanh khoái lạc trần gian đều là tội lỗi giăng bủa!
Bệnh AIDS đang hoành hành làm điên đầu các cơ quan y tế, chung quy cũng xuất phát từ những kẻ hưởng thụ quá đáng khoái lạc xác thịt và sai lầm trong quan hệ tính dục. Khi hệ thống thần kinh được rung động theo khoái cảm, nó tự đánh mất khả năng đề kháng của cơ thể. Không phải virus nào đó đã gây thành bệnh AIDS, mà chính khoái cảm của họ đã gây thành tình trạng mất khả năng miễn nhiễm nơi chính họ. Kẻ nào tiếp tục tìm kiếm khoái cảm - quá đáng và sai lầm - sẽ không bao giờ thoát khỏi nanh vuốt của hội chứng AIDS.
Thế nên, quan hệ tính dục sai lầm tức là gây mê muội ô nhiễm cho mình và người. Riêng vấn đề ngoại tình không phải đơn thuần là lén lút thụ hưởng khoái cảm tính dục, mà nó là sự cướp mất hạnh phúc của người khác. Không thể có sự thương yêu săn sóc đầy đủ đối với vợ con khi mà người chồng còn phải chia xẻ tình thương và khoái lạc với tình nhân khác. Sự trộm cắp tài sản đã gây nên đau khổ thế nào thì tương tự và hơn thế, ngoại tình là sự trộm cắp hạnh phúc gắn bó của gia đình người ta. Hạnh phúc vắng bóng có nghĩa là đau khổ lấp đầy. Những điều có thể tìm thấy sau sự đổ vỡ của hạnh phúc gia đình là ghen tuông, hờn giận, mắng nhiếc, đánh đập và nghèo nàn. Trong tất cả sự thụ hưởng khoái lạc

của trần gian thì tính dục (sex) là sự thụ hưởng thấp hèn nhất. Đó là lý do tại sao con người biết tự trọng phải sinh hoạt tính dục nơi kín đáo. Chỉ có người mất hết nhân cách, gần gũi với thú tính mới lộ liễu phơi bày những sinh hoạt của tính dục nơi công cộng hoặc trên màn ảnh và sách vở. Tận trong lương tâm của con người, khoái cảm tính dục luôn luôn đi kèm với sự xấu hổ. Chính vì sự thấp hèn quá đáng của khoái lạc tính dục mà người thụ hưởng nó - quá đáng và sai lầm - đều bị tổn phước và tội lỗi. Nếu liệt kê những hưởng thụ từ thanh bai đến thô tục của con người thì nhạc không lời là sự thưởng thức thanh bai nhất, kế đó là hội họa phi tính dục. Còn thô tục nhất là hưởng thụ tính dục. Nhưng dù thanh bai hay thô tục thì nó vẫn còn nằm trong giới vức của khoái cảm trần gian. Người tu hành cầu giải thoát phải từ chối mọi khoái cảm này, chỉ có tâm hồn an tĩnh sâu xa, không bất an xao động, mới là hạnh phúc chân thật và vĩnh cữu.
Nếu vượt qua được quả báo nơi địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh, người tà hạnh trong ái dục phải gặp gỡ sự oán thù của kẻ địch, hạnh phúc gia đình bị đổ vỡ, không tìm được sự chung thủy chân thành.

Aùc nghiệp thứ tư là nói láo. Ý nghĩa nói láo ở đây là kết tội người khác sai sự thật, hoặc khen ngợi người khác sai sự thật. Khen sai sự thật đã được đề cập ở bài "Bút Máu", ở đây chúng ta phân tích sự kết tội sai sự thật vì ác tâm. Tuy nhiên, nói láo có ý nghĩa rộng hơn nhiều, có nói không, không nói có, trình bày sai sự thật, làm người khác hiểu lầm. Nhưng sự tác hại của việc nói láo không dừng ngang ở chỗ khiến cho người khác hiểu lầm, phía sau sự hiểu lầm đó là máu đổ thịt rơi, là nhà tan cửa nát.
"Không có Nhân Quả Nghiệp báo!" Phía sau lời tuyên bố sai sự thật này là tội phạm lan tràn khắp nơi. Nhà tù không đủ sức giáo dục con người trở thành Đạo Đức. Victor Hugo đã phê phán điều này gay gắt qua tác phẩm vĩ đại "Những người khốn khổ". Khi con người không tự kiểm soát những hành vi thiện ác của mình bằng nguyên lý Nhân Quả, thì không còn có thể có một biện pháp nào ngăn chận tội lỗi của họ được thực hiện qua nhiều cách tinh vi.
Lịch sử cũng đã ghi đầy những trường hợp vu cáo sai lầm bởi những kẻ tranh giành quyền lợi với nhau, và sau đó là giết hại thù oán lê thê. Chính vì tác hại của sự nói láo nặng nề như thế nên địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh là quả báo dành cho họ. Còn quả báo rất nhẹ ở thân người là bị vu khống oan ức khó tỏ bày.
Aùc nghiệp thứ năm là nói lời hai lưỡi nghĩa là gây chia rẽ mọi người với nhau. Người này đã dùng lời khích động sự tự ái của đôi bên để đôi bên căm tức nhau, hoặc hắn dựng đứng những sự kiện không có thật để đôi bên hiểu lầm nhau. Với mọi thủ đoạn thâm độc, hắn đã làm đôi bên nghi ky, thù hận với nhau. Phía sau sự đổ vỡ đoàn kết đó là đấu tranh tàn hại, là cửa mất nhà tan, là lửa khói điêu tàn. Thế giới ngày nay đã chia rẽ quá nhiều bởi vô số lý thuyết. Trong tất cả nguyên nhân đưa đến chia rẽ, thì anh hùng cá nhân là một nguyên nhân đáng kể. Ai cũng muốn mình là lãnh tụ duy nhất, muốn mình là người được công đầu, muốn mình là vì sao chói sáng. Để trở thành anh hùng giữa muôn người, chúng ta phải phủ nhận những cái hay của người khác, tiêu diệt phe phái khác, công kích những ngôi sao khác.
Nhiều người rất sở trường về môn này. Họ rất thông minh tài giỏi nhưng không thể hợp

tác với nhau một cách lâu dài vì ai cũng muốn mình trở thành nhân vật số một. Chỉ khi nào họ biết vì lợi ích chung mà bỏ đi chủ nghĩa anh hùng cá nhân thì tài năng của họ mới có thể góp lại để tạo nên những thành tích phi thường.
Ai cũng tuyên bố đường lối mình là đúng và cực lực công kích tất cả đường lối khác. Sự độc tôn này đưa đến ít nhất hai điều tai hại:
- Một, gây sự chia rẽ với mọi người.
- Hai, làm cho những người tin theo mình có mặc cảm tự cao, và tự cao là điều sai lầm trước hết.
Các tôn giáo đã độc tôn và phủ nhận tôn giác khác. Rồi trong một tôn giáo các tông phái đã độc tôn và phủ nhận tông phái khác. Điều chúng ta có thể khẳng định là sự chia rẽ chỉ xuất phát từ một quan điểm sai lầm. Người có quan điểm chân chính không bao giờ ưa thích sự độc tôn và chia rẽ có thể họ đã chứng nghiệm một chân lý tuyệt vời nơi tự thân, nhưng nếu nó là chân lý, nó luôn luôn đưa đến sự khiêm hạ và dung hòa. Khiêm hạ và dung hòa là sự thể hiện của những tâm hồn chân chính.
Chư Thánh tàng ẩn vào các nơi để giáo hóa. Tùy theo căn cơ tâm tính của mỗi hạng người mà chư Thánh lập bày những phương tiện sai biệt để đưa lần về một chân lý chung duy nhất. Nếu chúng ta độc tôn phe nhóm của mình, công kích phe nhóm người, có thể chúng ta sẽ công kích nhầm những bậc Thánh cao cả. Điều này đưa đến đọa lạc nặng nề.
Chúng ta muốn tình thương yêu chan hòa giữa mọi người, muốn thế giới này không có oán thù, ganh ghét hãy cẩn thận dè dặt về sự phán xét đối với bất cứ ai. Khi nào có sự khiêm hạ và dung hòa, lúc đó chúng ta gần gũi với chân lý. Chẳng những chúng ta không gây nên sự chia rẽ mới, mà còn phải tích cực hàn gắn những chia rẽ có sẵn giữa mọi người. Những chia rẽ có sẵn đó là gì, đó là bức tường vô hình giữa các tôn giáo, giữa các triết thuyết.
Muốn đánh đổ những bức tường ngăn cách giữa các chủ thuyết, chúng ta có hai phương pháp áp dụng tùy theo mỗi trường hợp.
Nếu các chủ thuyết đó có chỗ giống nhau, hãy khai thác triệt để điều này. Ví dụ để bớt sự hiềm khích giữa Thiên chúa giáo và Phật giáo, chúng ta dẫn chứng lời chúa Jésus:
- Thiên quốc không ở bên này, không ở bên kia, mà ngay trong chính chúng ta.
Như thế thì Thiên Quốc chính là chân tâm, là Niết Bàn của Phật giáo. Krishnamurti cũng nói:
- Cái mà Phật gọi là Niết Bàn, Jésus gọi là thiên quốc, thì cái đó tôi gọi là cuộc sống. (What The Buddha called Nirvana, Jésus called The Heaven, I call it the living)
- Nếu các chủ thuyết đó cố giữ những quan điểm trái ngược lẫn nhau, hãy phủ nhận tất cả. Chính lý tánh không Trung Quán của Bồ Tát Long Thọ, phủ nhận mọi quan điểm đương thời, thế mà đã xóa sạch hai mươi bộ phái để đưa Phật giáo qui về một mối. Krishnamurti đã phủ nhận mọi giá trị của tất cả tín điều, triết thuyết, thế mà đã cởi bỏ mọi cố chấp của con người, đưa họ lại gần với nhau hơn.
.....
Mãi về sau tôi có viết những dòng thơ để nói
Sẽ chẳng nói lên để ca ngợi tình yêu
Vì tình yêu là hình ảnh buổi chiều

Tuy êm ái nhưng sẽ vào đêm tối.
Mãi về sau tôi có viết những dòng thơ để nói.
Sẽ chỉ nói lên để ca ngợi tình thương
Của những người vì nhân loại quê hương
Của hạnh phúc thoát ra ngoài tội lỗi.
Mãi về sau tôi có viết những dòng thơ để nói
Sẽ nói lên để ca ngợi sự an nhiên
Hạnh phúc nào thong thả tự thần tiên
Rất thanh thoát ung dung và đĩnh đạc.
Mãi về sau tôi có viết những dòng thơ để hát
Sẽ đoàn kết mọi người trong một trái tim chung
Hạnh phúc thiêng liêng và vĩ đại vô cùng
Một là tất cả và tất cả mọi người chỉ là một.

Trong đời sống gần gũi hằng ngày, hãy sẵn sàng hàn gắn những chia rẽ tỵ hiềm giữa các cá nhân.
Đoàn kết thương yêu là một trong những hạnh phúc của con người. Thế nên hành vi ly gián chia rẽ là một tội lỗi. Tùy theo mức độ nghiêm trọng của tội lỗi này mà kẻ tạo nghiệp sẽ phải chịu khổ báo ở địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Nếu được làm người, y sẽ là người với nỗi cô độc, cô đơn, bạn bè đổ vỡ. Môi bị sứt đôi, chia đôi cũng là hiện tướng của lời nói chia rẽ trong quá khứ.
Ác nghiệp thứ sáu là ác khẩu. Nghĩa là chưởi rủa nhục mạ quá đáng.
Dân chúng từ Kosambi nghe lời xúi giục của thứ hậu Magandiya, vợ vua Udena, đã nói những lời ác khẩu nặng nề với Đức Phật. Với tâm hồn nhẫn nhục bao dung, cuối cùng Đức Phật đã cảm hóa những kẻ sai lầm ấy.
Ác khẩu còn là những lời đe dọa ghê gớm đòi giết đòi đánh hoặc những tiếng chưởi thề kém nhân cách.Những lời ác khẩu như vậy chỉ xuất phát từ những tâm hồn thấp kém, thiếu giáo dục. Ca dao Việt Nam có câu:
"Kim vàng ai nỡ uốn câu
Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời"
Thật vậy, người khôn ngoan sáng suốt không bao giờ buông ra những lời ác khẩu bỉ ổi dành cho người khác. Trừ những người thuần thục trong Thiền Định mới không bị đau khổ bởi những lời ác khẩu, còn những chúng sinh khác đều bị mất bình tĩnh, đau đớn, tự ái, khổ sở, nhục nhã khi bị xúc phạm bởi những lời ác khẩu. Ở đây, đau khổ gây ra không bởi đánh đập, giết hại, mất mát, ngoại tình nhưng bởi sự nhục nhã từ ác khẩu.
Kinh Hiền Ngu và luật Sa Di của Phật Giáo Bắc phương có ghi lại trường hợp một chú Sa Di vì vô tình đã chê một vị Alahán tụng kinh giống tiếng chó sủa. Do biết sám hối nên chú Sa Di thoát được quả báo địa ngục nhưng vẫn phải thọ thân chó năm trăm đời.
Phỉ báng người thường tội nhẹ hơn phỉ báng bậc Thánh. Phỉ báng bậc Thánh thì không lường được những hậu quả ghê gớm của nó. trước hết, họ phải bị mất hết danh dự đang có trong hiện đời, mất hết địa vị quyền chức, tuột xuống chỗ tầm thường hạ liệt. Người được làm Tăng, nếu lỡ công kích nhầm bậc Thánh sẽ mất phước làm Tăng, bị thoái

chuyển trở lại thế tục.
Ngược lại với ác khẩu là lời nói nhu hòa, khả ái, khen ngợi dành cho nhau. Trong quan hệ giao tiếp giữa con người, hạnh phúc đến với nhau từ những lời nói lễ độ, tôn trọng, nhu hòa, khả ái. Người có được ái ngữ như thế tức là đã có một lợi khí để ban phát hạnh phúc cho mọi người chung quanh mình. Ai cũng cần được tôn trọng, vì thế hãy đem sự tôn trọng đến với mọi người bằng lời nói và cử chỉ. Lịch sự cũng chính là hình thức ái ngữ của người văn minh. Đừng đem lời thô lỗ cộc cằn xúc phạm đến với nhau làm cho nhau đau khổ. Sự đau khổ của mọi người hiện tại sẽ biến thành sự đau khổ cho chính mình ở địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh mai sau. Nếu được làm người, sẽ phải chịu đựng những lời nói nhục mạ cay chua.
Ác nghiệp thứ bảy là nói lời phù phiếm (theo tạng Pàli) nhưng theo Hán tạng lại là ỷ ngữ có hàm ý khoe khoang phô trương. Chúng ta có thể kết hợp cả hai tạng để định nghĩa cho trường hợp này là: Nói lời vô ích và khoe khoang.
Nói lời vô ích đùa cợt làm loạn động tâm người, không đưa đến sự tăng trưởng của thiện pháp. Những lời này thường được nghe từ các kẻ ăn không ngồi rồi bàn chuyện thị phi, nói chuyện tiếu lâm, cười cợt vô nghĩa. Những lời xấu xa dơ bẩn, những tiếng chưởi đệm theo câu nói cũng là nói phù phiếm. Những câu chuyện huyền hoặc mê tín, những lời đồn nhảm cũng là nói phù phiếm .
Câu chuyện phù phiếm làm mất thì giờ, tăng trưởng ác pháp, rối loạn tâm người, gây ảnh hưởng xấu cho những người chung quanh. Một người cha có thói quen văng tục thì khó có những đứa con đàng hoàng. Hầu như không tìm thấy người đứng đắn trong đám người nói chuyện có quá nhiều tiếng tục tĩu kèm theo. Người tự trọng không bao giờ để miệng mình phát ra những tiếng dơ bẩn như vậy. Chỉ có tâm hồn thấp kém mới để rơi rớt những tiếng thô tục bẩn thỉu mà thôi.
Là đệ tử Phật có tâm hồn chân chính khi gặp nhau, chúng ta chỉ nên bàn sâu về đạo lý để sách tấn nhắc nhở nhau áp dụng tu hành trong đời sống hằng ngày. Đừng để mất thời giờ vì những câu chuyện vô nghĩa trống rỗng vu vơ. Nếu câu chuyện đạo lý làm tăng trưởng thiện pháp bao nhiêu thì câu chuyện phù phiếm làm tăng trưởng ác pháp bấy nhiêu. Như vậy, tội và phước cũng theo đó lập thành.
Còn lời khoe khoang thì làm tổn đức người nói. Khi gặp một người thường kể về những cái hay của họ, bạn có thể đánh giá lập tức mà ít sai lầm là người này chưa thật là người tốt. Thiền sư Zenzetsu (Nhật) căn dặn đệ tử " Đừng nói cho người chung quanh biết về con trước khi tự họ khám phá ra con."
Thật vậy, người chân chính không nói về cái hay của mình, nhưng trong đời sống, từ nơi họ toát ra mọi sự tốt đẹp đến với mọi người. Mọi người chỉ biết cái hay của một người chân chính do hành vi của người ấy, chứ không phải do sự kể lể thành tích của người ấy. Chúng ta có lẽ đã từng chứng kiến vài trường hợp, khi một người khoe ra cái hay của họ để rồi ít lâu sau cái không hay hiện bày trái hẳn với lời khoe khoang hôm trước.
"Tôi có sức nhẫn nhục sâu xa, không bao giờ sân hận."
Vài bữa sau, người nói lời này đã gặp chuyện phải đỏ mặt tía tai mất tự chủ.
Một đạo sĩ Ấn Độ tuyên bố ông ta có khả năng đi được trên mặt nước. Thế rồi khi rất nhiều người ùn ùn kéo tới chứng kiến đã thấy ông đạo sĩ rơi tỏm xuống hồ.

Lời nói khoe khoang làm tổn phước là như vậy.
Riêng Đức Phật trong những bài kinh Nguyên thủy thường nêu ra Lục thông như là một chỗ y cứ để người tu biết mình đã viên mãn Niết Bàn hay chưa. Có thể vị này đã nhận rõ chân tâm, đủ khả năng sử dụng thiền ngữ tài tình, nhưng nếu chưa đủ Lục thông, thì có nghĩa là vô minh chưa hết, Niết Bàn chưa viên mãn. Thế nên nêu ra Lục thông, Đức Phật không làm công việc khoe khoang thường tình nhưng muốn lập ra một tiêu chuẩn để người sau tự đánh giá chỗ tu tập của mình mà không rơi vào chủ quan tự mãn.
Lục thông là:
1. Thiên nhãn thông: Thấy được những nơi rất xa, những vật rất nhỏ, những cõi giới khác với cõi giới này, sự lưu chuyển tái sinh của chúng sinh.
2. Thiên nhĩ thông: Nghe được những tiếng rất xa, những tiếng rất nhỏ như tiếng chân của con kiến, những tiếng của chúng sinh trong cõi giới khác.
3. Tha tâm thông: Biết được tâm suy nghĩ của chúng sinh, biết chỗ chứng đắc của thiền giả, biết được dù ở rất xa.
4. Túc mạng thông: Nhớ lại vô lượng kiếp quá khứ với từng chi tiết nhỏ của chính mình hoặc của người khác.
5. Thần túc thông: Có khả năng phi hành biến hóa, hiện thân, ẩn thân, phân thân ra nhiều nơi, thần lực phi thường.
6. Lậu tận thông: Chấm dứt mọi Vô minh, lậu hoặc không còn thừa, Niết Bàn hiển lộ viên mãn, hợp nhất với chư Phật, tâm chấp thủ sở đắc tan biến, tự biết không còn bị sinh tử luân hồi chi phối.
Đủ Lục thông nói trên, vị này là bậc Alahán, giải thoát tự tại, thắng trí sáng ngời, đại bi viên mãn.
Quả báo rất nhẹ của việc nói lời vô ích và khoe khoang là được làm người nghe những điều khó chấp nhận, kém uy đức, ít được kính trọng, miệng xấu.
Aùc nghiệp thứ tám là uống rượu say sưa. Hiện nay khắp trên thế giới đang đấu tranh chống nạn nghiện rượu, một tệ nạn đã gây đau khổ cho con người từ rất lâu. Rượu đã làm say sưa mê loạn cho người uống đến nỗi khiến họ lái xe tông vào những người đi đường vô tội, khiến cho họ đánh vợ, đập con, đốt nhà, gây ra hành vi cưỡng bức vô luân. Uống rượu còn đưa đến nghèo nàn túng thiếu.
Trước hết uống rượu có vẻ không ác độc như giết người, không xấu xa như trộm cắp, không bẩn thỉu như tà dâm, không hiểm trá như vu khống... Chẳng những thế nó còn có vẻ lễ nghĩa theo phong tục Á châu: "Vô tửu bất thành lễ", nó chỉ có một tác hại đơn giản là làm say sưa, khiến người uống trở nên cuồng nhiệt, không còn phân biệt phải trái, không kiểm soát được hành vi và lời nói của mình. Phía sau sự si mê này, nó đưa người đến những tội ác tày trời nguy hiểm nhất, cũng độc ác như sát sinh, cũng xấu xa như trộm cắp, cũng bẩn thỉu như tà dâm... Nếu gia đình bạn có một người nghiện rượu, bạn sẽ cảm thấy nỗi khổ tâm khó bày tỏ của mình, vừa hư hao trong gia đình, vừa nhục nhã với hàng xóm. Không gì chán nản bằng sự chứng kiến một người trong cơn say sưa đánh mất mọi tư cách của mình.

70% tai nạn giao thông đều do say rượu. Rượu làm thần kinh của người lái xe không quan sát tinh anh, không phản ứng kịp thời. Chỉ cần chậm một giây, tai nạn đã xảy ra rồi. Nhan nhản trong xã hội, những người say rượu về hành hạ vợ con, cha mẹ rất là tệ bạc. Tiền bạc trong gia đình không được dùng vào việc no cơm ấm áo, sản xuất, học hành, mà chỉ để phung phí vào ly rượu nồng nàn, đĩa thịt béo ngậy của cá nhân người nghiện. Hắn đã bóc lột gia đình một cách vô trách nhiệm. Và trong cơn say sưa hắn đã gây phiền hà cho láng giềng bằng lời nói xằng bậy ồn náo, bằng cử chỉ khiếm nhã thô bạo. Rượu còn làm kích thích tính dục hơn bình thường, lúc uống rượu say, người này dễ có hành vi dâm bạo, xúc phạm đến phụ nữ, để rồi mang tiếng không tốt về sau. Trong nhiều lần nghiên cứu, các bác sĩ Đức đã xác nhận rằng những đứa con được thụ tinh khi cha mẹ đang nghiện rượu đều là những đứa con đần độn, kém cỏi về thể chất và trí tuệ. Họ gọi là những đứa con của chiều thứ bảy (The children of Saturday evening) vì người Đức thường uống rượu thoải mái vào chiều thứ bảy.
Nhiều người tự cho mình không thoát khỏi tứ đổ tường nên đã chọn rượu như là một chỗ bám đỡ tai hại hơn ba thứ kia. Chiêu bài tự an ủi này rất là gượng gạo và lấp liếm, để rồi sau đó họ sẽ thấy họ làm khổ bản thân và gia đình quá đáng.
Có những hạnh phúc cao thượng hơn, thanh bai hơn các khoái cảm thô tục, đó là âm nhạc, hội họa, thể thao. Chúng ta có thể tìm kiếm niềm vui trong các môn nghệ thuật văn hóa thể thao này hơn là tìm niềm vui trong rượu nồng thịt béo. Những tâm hồn hướng thượng thì thích những giải trí thanh bai, còn những tâm hồn thấp kém thì thích những khoái lạc hạ liệt. Nhìn sự giải trí của một người, chúng ta có thể đánh giá ít sai về tâm hồn của người đó. Người Nhật Bản có tâm hồn khá thanh bai nên họ đã tìm được niềm vui tế nhị trong hương vị của trà theo trà đạo, trong chiếc hoa cắm nơi độc bình theo hoa đạo...
Ở những lĩnh vực phức tạp nhất như kinh doanh, bạn vẫn thấy người Nhật có phong cách ung dung, nhẹ nhàng điềm đạm. Chính sự thanh khiết của tâm hồn vốn đã thấm nhuần Thiền đạo Phật giáo, người Nhật đã leo đến đỉnh cao của văn minh và nghệ thuật như hôm nay. Tạp chí Sông Hương đầu năm Mậu Thìn có dịch một đoạn văn Nhật "Tiếng xúc xắc trong đêm khuya" diễn tả một trò chơi tầm thường như việc gieo xúc xắc, nhưng qua con người Mitiko, trò chơi này trở thành một phương pháp nhiếp tâm kỳ diệu.
Nếu cần phải giải trí, chúng ta hãy tìm sự giải trí trong những hình thức nghệ thuật thanh khiết hơn là tìm trong thú vui hèn kém. Tuy nhiên, vượt hơn mọi sự giải trí của thế gian, tọa thiền chính là niềm vui tối thượng về Đạo Đức, về sự đơn giản, về sự cao cả, về trí tuệ và phúc lạc. Ở giai đoạn đầu, tọa thiền gần như một cực hình vì chân bị đau trong thế ngồi kiết già, tâm bị loạn vì chưa quen điều phục. Nhưng càng về sau, một giờ tọa thiền là một giờ an vui hạnh phúc. Nhiều cư sĩ tại gia can đảm vượt qua giai đoạn đầu vất vả để rồi hôm nay họ đã bắt đầu tìm thấy niềm an lạc vĩ đại thanh khiết nơi pháp môn tọa thiền này. Cái vui của tọa thiền không nồng nhiệt như men rượu, không xao động như ái dục, không khoái trá như thắng lợi trong một cuộc chơi. Những ngôn từ của thế gian nào giờ không đủ để diễn tả niềm vui của Thiền Định, chỉ những người thật sự tìm thấy mới tự biết rằng không một trò vui nào của thế gian có thể so sánh được. Thiền Định là một hạnh phúc và cũng là con đường phát triển trí tuệ. Càng thâm nhập Thiền Định, người này

càng trở nên thông minh nhạy bén. Khi những suy luận quanh co đã dừng lắng thì trực giác phát sinh. Họ không còn biết bằng tư duy lý luận, nhưng họ biết trực tiếp thẳng vào sự kiện của vấn đề. Ai đã tu tập Thiền Định đều nhận thấy rõ rằng mình trở nên sáng suốt hơn ngày xưa. Còn rượu bia nồng nặc, ngược lại, đã đem lại sự si mê trong hiện đời, đem lại khổ báo trong địa ngục, ngạ quỷ, trong đời sau, và cũng đem lại điên loạn ở thân người sau nữa.
Nêu lên khổ báo của tám ác nghiệp này, Phật đã gián tiếp ca ngợi giá trị của sự trì giới. Người Phật tử tại gia cần phải giử gìn Năm giới một cách chu đáo, phải xem giới luật như là một biểu hiện thiêng liêng của đạo Phật, đừng khinh thường giới luật để đánh mất tư cách và phúc lạc của chính mình. Giới luật được gìn giữ bởi ba điều kiện:
- Một, bằng sự nhận định đứng đắn về giá trị và lợi ích của giới luật.
- Hai, bằng tác ý dõng mãnh quyết tâm cao độ, có một thái độ dứt khoát với những hành vi phi giới luật.
- Ba, bằng định lực sâu xa bởi công năng tọa thiền.
Hội đủ ba điều kiện này, giới luật được gọi là viên mãn.
Còn những cư sĩ tại gia không may mắn, không gần được những bậc xuất gia trì giới viên mãn nên ít được nghe những lời nhắc nhở chân thành, đã trở nên phá giới, uống rượu, làm mất tư cách của chính mình. Dĩ nhiên chúng ta cũng quy một phần trách nhiệm nơi vị thầy kém giới, nhưng hơn tất cả, người cư sĩ phải nhận lấy trách nhiệm về chính mình. Giới luật và giáo pháp của chính Đức Phật (nhất là Đức Phật Nguyên thủy) mới thật là bậc thầy vững chắc cho chúng ta nương tựa. Đừng vì sự sơ xuất của vài vị xuất gia mà chúng ta tự đánh mất công đức của mình qua hành vi phá giới.

11- ĐỐI XỬ VỚI TĂNG
(Trích kinh bộ Tăng chi 2, tr 246)

" Khi nào, này các Tỳ kheo, các người xuất gia giữ giới đi đến với gia đình cư sĩ, tại đấy, do năm trường hợp, các người cư sĩ được nhiều công đức. Thế nào là năm?
Khi nào, này các Tỳ kheo, các người xuất gia giữ giới đi đến với gia đình cư sĩ, khi trông thấy những vị xuất gia giữ giới này tâm họ được tịnh tín. Này các Tỳ kheo, như vậy trong lúc ấy gia đình kia đã đặt chân lên con đường đến cõi trời.
Khi nào, này các Tỳ kheo, các người xuất gia giữ giới đi đến với gia đình cư sĩ. Khi trông thấy những vị xuất gia giữ giới này, họ đứng dậy đảnh lễ và mời ngồi. Này các Tỳ kheo, như vậy trong lúc ấy gia đình kia đã đặt chân lên con đường đưa đến sự cao sang.
Khi nào, này các Tỳ kheo, các người xuất gia giữ giới đi đến gia đình cư sĩ. Khi trông thấy những vị xuất gia giữ giới này, họ từ bỏ cấu uế của xan tham. Này các Tỳ kheo, như vậy trong lúc ấy, gia đình kia đã đặt chân trên con đường đưa đến đại uy lực.
Khi nào, này các Tỳ kheo, các người xuất gia giữ giới đi đến gia đình cư sĩ. Khi trông thấy... họ tùy theo khả năng, tùy theo năng lực, liền san sẻ vật bố thí. Này các Tỳ kheo, như vậy trong lúc ấy, gia đình kia đã đặt chân trên con đường đưa đến tài sản lớn.
Khi nào, này các Tỳ kheo, các người xuất gia giữ giới đi đến với gia đình cư sĩ, khi trông thấy... họ thưa hỏi những câu hỏi (về giáo pháp), lắng nghe chánh pháp. Này cácTỳ kheo,

như vậy trong lúc ấy, gia đình kia đã đặt chân trên con đường đưa đến đại trí tuệ.
Khi nào, này các Tỳ kheo, các người xuất gia giữ giới đi đến với gia đình, tại đấy do năm trường hợp, họ được nhiều công đức."

NHẬN XÉT:
Trong bài kinh này, Đức Phật nêu ra năm trường hợp dùng để đối xử với một vị xuất gia khi họ được vị này đến thăm tại gia đình. Tuy nhiên, nhấn mạnh nhiều lần, Phật chỉ đề cập đến người xuất gia xứng đáng đó là người giữ giới thanh tịnh. Chỉ khi nào họ viên mãn về giới luật, họ mới thật sự là phước điền chân thật cho chúng sinh gieo trồng căn lành lên đó. Nếu người xuất gia kém khuyết về giới luật, họ không phải là mảnh ruộng tốt cho chúng sinh nương tựa. Nói lên điều này, Phật muốn nhắc nhở bổn phận của người xuất gia trước khi dạy cư sĩ cách thức đối với chư Tăng. Chúng tôi sẽ phân tích về vấn đề trì giới của chư tăng trong phần nói về Nhân Quả xuất thế gian phía sau. Ở đây, chúng tôi chỉ nói lên điều này để người cư sĩ làm tròn trách nhiệm hộ trì Tam bảo của mình, nghĩa là họ phải đánh giá đúng ai là người xuất gia giữ giới thanh tịnh, ai chưa giữ giới thanh tịnh, để biết rằng sự hộ trì của họ phải hướng về cho bậc trì giới, vì chỉ có bậc trì giới mới thật sự là người duy trì Phật pháp. Đã có nhiều cư sĩ vì lòng tin mù quáng, không đánh giá đúng sự quan trọng của vấn đề "Tăng giữ giới", đã tin tưởng theo một số tà sư kém giới luật giảng những giáo lý huyền hoặc sai lầm. Những tà sư này đã biện minh cho sự kém giá trị của mình bằng những lý luận cao siêu dường như hợp lý. Người cư sĩ vì kém hiểu biết đã chấp nhận những tín điều sai lầm này, đặt cuộc đời mình theo tà sư ác giới tức là tự đoạn mất những thiện căn quí giá của mình. Đức Phật dạy:
"Hãy nhìn bậc đạo sư theo cái nhìn của tai mắt"

(Tương ưng bộ kinh)
Nghĩa là đánh giá bậc thầy theo những giới luật oai nghi được thể hiện ra bên ngoài. Thật là khó khi muốn tìm hiểu chỗ đến trong Thiền Định của một người. Hàng cư sĩ tại gia chỉ việc tìm đến những người thanh tịnh trong giới luật để nương tựa cũng đủ được nhiều công đức. Bởi vì chỉ có những người giữ giới và người tinh tấn Thiền Định mới mạnh dạn răn nhắc sự tu hành cho người khác. Còn những kẻ giải đãi và khuyết giới thường tránh né nói về đạo lý. Đã đến lúc chúng ta phải khôi phục lại giá trị của giới luật như là một nền tảng vững chắc cho sự tu hành. Tuy cách Phật đã xa, hoàn cảnh và tâm tình đã biến đổi, tập quán và sinh hoạt đã sai biệt, có những giới luật không còn thích hợp, nhưng những giới căn bản càng được giữ nhiều chừng nào thì Phật Pháp càng được hưng thịnh chừng nấy. Hàng cư sĩ tại gia phải phán xét về giới luật để đặt sự tôn trọng của mình, cũng có nghĩa là khuyến khích những người xuất gia cố gắng hộ trì giới luật.
Rồi một ngày đẹp trời, một vị Sa Môn trang nghiêm đạo mạo đến viếng gia đình bạn vì một duyên sự nào đó. Khi trông thấy vị Sa Môn thanh tịnh trong giới luật kia, bạn và gia đình phát khởi niềm kính tin thuần tịnh. Gia đình bạn được Phật công nhận là đã đặt chân lên con đường đưa đến cõi trời. Như vậy lòng tịnh tín đối với chư tăng tịnh giới là nhân lành để sinh thiên. Chỉ có ý nghiệp đơn giản là phát khởi niềm kính tin đối với bậc tịnh giới, một nhân lành lớn lao đã xuất hiện. Thật ra việc sinh thiên không dễ. Những cõi giới

khác với cõi người được liên hệ với nhau theo chiều sâu tâm linh. Những tác nghiệp của tâm là những yếu tố quan trọng để chúng sinh thay đổi cõi giới. Nếu ác tâm thuần thục, chúng sinh chuyển về địa ngục, ngạ quỷ. Nếu thiện tâm thuần thục, chúng sinh chuyển về các cõi trời. Đó là kết quả của ý nghiệp. Ở phần sau chúng ta sẽ gặp gỡ trường hợp Nhân Quả có chúng sinh quán từ bi được sinh về cõi trời Phạm thiên. Ý nghiệp làm thay đổi cõi giới của chúng sinh còn khẩu nghiệp và thân nghiệp tạo nên hoàn cảnh trong cõi giới đó. Ví dụ người có thiện tâm được sinh về cõi trời, nhưng người này ít có dịp bố thí, thuyết pháp, in kinh, đắp đường, phóng sinh... thì tuy được thân thiên tử nhưng là một thiên tử tầm thường không bằng các thiên tử khác có thân nghiệp tốt về phương diện trí tuệ, quyền lực, tài sản, dung mạo...
Trong trường hợp đối xử với tăng, Phật nêu lên ý nghiệp ban đầu là niềm kính trọng tin tưởng của cư sĩ đối với chư Tăng, và ý nghiệp này đủ để đưa họ về Thiên giới. Tâm kính trọng xuất hiện tức là tâm ngã mạn biến mất. Khi nhìn một người tại gia đến chùa với cung cách thiếu sự kính trọng, phải biết người này còn có ngã mạn ẩn núp trong tâm. Không gì đưa chúng sinh đến chỗ thấp hèn mạnh bằng tâm niệm ngã mạn. Những kẻ sinh vào nơi hạ liệt thấp kém, hầu hết đều do tâm niệm ngã mạn chi phối. Đối trị với tâm niệm ngã mạn là tâm khiêm hạ, nhưng tâm khiêm hạ được hình thành do lòng kính trọng đối với bậc đáng kính. Không gọi là tâm khiêm hạ nếu lòng kính trọng vắng bóng. May mắn hơn nữa là bạn biết đặt lòng tịnh tín vào bậc xuất gia thanh tịnh trong giới luật. Chỉ với ý nghiệp đơn giản này, là phát lòng tịnh tín với vị Sa Môn tịnh giới, một công đức lớn đã thành tựu cho bạn rồi.
Kế đến, gia đình cư sĩ này vui mừng đứng dậy, lễ bái và mời ngồi, nghĩa là tiếp đón ân cần khi được bậc xuất gia tịnh giới đến thăm. Đây là thân nghiệp thể hiện lòng tịnh tín của họ.
Không gì xấu hổ bằng sự thờ ơ lạnh nhạt của chủ đối với khách. Người khách gặp phải sự lạnh nhạt thờ ơ này sẽ cảm thấy ngượng ngùng hỗ thẹn và rồi phải ra về trong hiu quạnh buồn tủi. Nếu chủ nhà dùng lối đối xử như thế nghĩa là dành cho khách một vị trị thấp kém, quả báo sẽ trở lại với họ tương tự là họ sẽ trở thành kẻ hèn kém trong tương lai. Dù không phải là bậc Sa Môn đến nhà, chúng ta đều nên cố gắng dùng lối đối tiếp ân cần dành cho người, tức là đặt cho họ vào địa vị sang trọng. Quả báo trở lại từ sự đối xử đó là địa vị cao sang ở vị lai.
Trong các mẫu chuyện trong quyển "1001 đêm", tôi đánh giá câu chuyện "Hoàng đế một ngày" rất là phù hợp với luật Nhân Quả Nghiệp báo (bản dịch của Lệ Hoa xuất bản 1963).
Nhân vật Thanh Lam được cha để lại một gia tài đồ sộ. Chàng chia làm hai phần, một là những tài sản cố định sinh lợi hằng năm như ruộng vườn, hai là vàng bạc để tiêu xài. Chàng dùng trọn vẹn phần thứ hai để tiếp đãi bè bạn. Họ kéo đến rất đông để thụ hưởng yến tiệc linh đình do Thanh Lam tổ chức. Đến khi vàng bạc đã hết, Thanh Lam không còn tổ chức yến tiệc như xưa nữa thì bạn bè cũng xa lánh. Thanh Lam buồn bã và bất mãn, xin mẹ cho phép từ nay chỉ tiếp đãi những khách lạ ghé ngang một đêm duy nhất, không lưu lại ngày thứ hai. Từ đó, mỗi chiều chàng đón khách lạ tại đầu cầu mời họ về nhà, nhờ mẹ nấu nướng các món ăn, ân cần trò chuyện thết đãi họ, sắp xếp chỗ nghỉ qua

đêm, rồi tiễn họ ra đi vào sáng hôm sau, kèm theo lời yêu cầu họ đừng trở lại lần thứ hai nữa.
Thời gian trôi qua cho đến một hôm Thanh Lam gặp người khách lái buôn mang tên Quốc Anh, chính là hoàng đế đương triều đang cải dạng thăm dò dân tình cùng với một thị vệ khỏe mạnh. Nhà vua tò mò theo Thanh Lam về nhà để được thết đãi, chuyện trò về nhân tình thế thái. Sau khi biết lòng tốt của Thanh Lam, nhà vua hỏi chàng có mong mỏi điều gì không. Thanh Lam từ chối nói rằng chỉ thích sống như vậy để tiếp đãi khách phương xa và không mang một ước vọng nào cả. Chợt Thanh Lam nhớ tới mấy ông thầy tu và bốn ông lão gần nhà chuyên họp nhau nói chuyện thị phi của thiên hạ. Chàng buộc miệng nói:
- Ước gì tôi được làm vua một ngày, tôi sẽ trừng phạt lũ đó thích đáng.
Nhà vua chợt nảy sinh một sáng kiến kỳ lạ, bèn chuốc thuốc mê vào ly rượu của Thanh Lam rồi sai thị vệ vác chàng vào hoàng cung. Vua căn dặn tất cả mọi người cung phi mỹ nữ, bá quan phải xem Thanh Lam như chính nhà vua. Sáng hôm sau khi được cung nữ lay thức dậy, Thanh Lam vô cùng ngạc nhiên trước sự kiện lạ lùng này, ở giữa cung vàng điện ngọc với các cung tần quan tướng mà ai cũng xưng tụng mình là đương kim hoàng đế. Ban đầu chàng cải chính mạnh mẽ, nhưng các quan khoác áo long bào, đội mũ thiên triều và hướng dẫn chàng ra sân chầu lên ngai vàng để phán xét công việc. Trong tâm trạng nữa thực nữa hư đó, chàng nhanh nhẹn xét đoán công việc do các quan báo cáo một cách sáng suốt phân minh, khiến cho nhà vua núp sau rèm cũng phải tấm tắc khen ngợi. Chợt chàng gọi quan hình cảnh đến ra lệnh đến bắt tội mấy ông thầy tu và bốn ông lão đánh cho mỗi người một trăm roi và chở lên lưng lừa diễu qua các phố cho mọi người làm gương về tội ngồi lê đôi mách nói chuyện thị phi. Quan hình cảnh vâng lệnh ra đi. Chàng sai quan giữ kho cho xuất nghìn đồng tiền vàng dặn đem cho mẹ Thanh Lam ở dưới phố. Quan giữ kho vâng lệnh thi hành. Sau khi giải quyết mọi việc triều đình quốc sự xong, các cung nữ đưa chàng về vui vầy yến tiệc, nhạc vũ xênh xang khiến cho chàng sung sướng khôn xiết. Chiều đến, Thanh Lam lại bị đánh thuốc mê và được cõng về chỗ cũ.
Sáng dậy, chàng còn mang mặc cảm hoàng đế hôm qua, đã lên giọng nạt nộ mẹ mình, và hơn thế nữa đã đánh mẹ vì tội khi quân, dám coi chàng là con!
Khi được biết rằng mấy ông thầy tu và bốn ông lão đã bị trừng phạt đúng như lệnh và mẹ chàng được tặng nghìn tiền vàng, chàng càng đoán chắc mình chính thực là vua. Hàng xóm kéo đến trói chàng vì tội đánh mẹ và dám nhận là hoàng đế, bảo chàng điên và đưa đến nhà thương điên trên lưng một con lừa. Dọc đường chàng bị nhiều người đấm đá túi bụi. Thời gian ở tại nhà thương điên, chàng còn bị quất năm mươi roi gân bò in hằn trên lưng. Sau một thời gian nguôi ngoai chàng từ bỏ mặc cảm hoàng đế và nhờ mẹ xin cho về.
Chàng cho chuyện vừa rồi là quỷ ám do ông lái buôn kia ra đi đóng cửa không kỹ. Chàng trở lại thú vui tiếp khách một đêm như trước. Đến một hôm thì vô tình nhà buôn Quốc Anh gặp lại. Chàng quay mặt không tiếp. Nhưng nhà vua đến vồn vã hỏi thăm. Chàng buồn rầu kể lại mọi việc khiến nhà vua thương xót và xin theo chàng về nhà đêm nay. Bất

đắc dĩ chàng lại tái diễn sự thết đãi như lần trước và cũng bị chuốc thuốc mê cõng vào nội cung.

Sáng ra khi trông thấy cảnh lộng lẫy của hoàng cung, chàng sợ hãi và nhắm mắt ngủ tiếp cho qua cơn ác mộng. Nhưng rồi các cám dỗ khoái lạc của cung nữ, bầy tôi, yến tiệc, nhạc vũ lôi chàng vào thưởng thức mê ly. Chợt nhà vua phì cười bước ra và mọi chuyện được giải đáp thỏa đáng. Sau đó vua kết nghĩa anh em với Thanh Lam và dành cho chàng trọn đời giàu sang quyền quí.

Thói quen hào phóng đời trước đưa chàng đến sự thừa hưởng gia tài hôm nay. Sự tiếp đãi ân cần với mọi người đưa chàng đến ngôi vị Hoàng đế "như thật" trong hiện đời. Nhưng chỉ tiếp một đêm nên chỉ được làm vua một ngày. Vì ra lệnh đánh những tu sĩ và mấy ông già nên chàng cũng bị đánh đập trở lại. Sự bêu riếu mấy ông già trên lưng lừa cũng đưa chàng lên lưng lừa nhiễu qua đường phố. Nhưng dù sao thiện nghiệp của chàng cũng khiến chàng được giàu sang quyền quí trọn đời còn lại.

Điểm đáng chú ý của câu chuyện này là sự tiếp đãi ân cần của Thanh Lam đã đưa chàng dến sự cao sang giống như Đức Phật cho biết qua bài kinh này.Nhưng khác đi một chút, Phật nhấn mạnh sự tiếp đãi dành cho những vị xuất gia trong sạch nơi giới luật sẽ đưa đến phước báo thù thắng hơn với những kẻ không được tịnh giới.

Thiện nghiệp thứ ba là do được chư tăng tịnh giới đến viếng, người cư sĩ từ bỏ cấu uế của xan tham.

Có những chúng sinh đã từng tác ý tu tập nhiều đời, bây giờ dù chưa được nghe giảng dạy giáo pháp, chỉ cần trông thấy bậc chân tu, lương tâm họ liền trỗi dậy biết phân biệt thiện ác, biết từ bỏ xan tham, biết thúc liễm trong giới luật. Điều này không phải là chuyện huyền thoại. Đa số những đệ tử sống gần chân sư thường được sự tinh tấn hơn những đệ tử xa thầy. Công đức gần gũi chân sư quan trọng là như vậy. Nhưng không phải ai cũng có đặc ân đó. Phật khen ngợi hàng cư sĩ khi được chư Tăng tịnh giới đến viếng liền phát sinh sự tàm quí và từ bỏ cấu uế của xan tham. Sự từ bỏ xan tham này sẽ đưa đến thành tựu đại uy lực. Uy lực nghĩa là được người khác khâm phục kính trọng. Người không xan tham tức là người không còn nhỏ mọn ích kỷ, đã có tâm hồn rộng rãi bao dung đối với mọi người. Chính sự thanh khiết của không xan tham khiến cho họ trở nên đáng kính; chính tâm hồn rộng rãi bao dung khiến cho họ trở nên đáng được khâm phục. Nhưng sự khả kính trong trường hợp này được thù thắng hơn bởi sự hiện diện của vị Tăng tịnh giới, vì kính trọng tin tưởng nơi vị xuất gia tịnh giới này mà người cư sĩ từ bỏ xan tham, thế nên uy lực thành tựu về sau được gia tăng gấp bội.

Thiện nghiệp thứ tư tiếp theo là sau khi từ bỏ xan tham, họ biết san sẻ cúng dường.

Nếu sự không xan tham thành tựu cho gia đình cư sĩ đại uy lực, một giá trị tinh thần, thì hành vi cúng dường thành tựu cho gia đình đại tài sản, một giá trị vật chất. Dĩ nhiên Phật đã bảo tùy khả năng mà người cư sĩ san sẻ, không phải họ san sẻ quá đáng để đưa đến thiếu hụt cho gia đình họ trong hiện tại. Tuy nhiên sự thanh tịnh trong giới luật đã làm cho phước báo của cư sĩ thù thắng gấp nhiều lần hơn sự bố thí cho người phàm phu tầm thường. Giá trị cúng dường cho một bậc chân tu đã được đề cập nhiều ở phần trước, không cần phải nhắc lại, vì cúng dường có nghĩa là giúp cho chư Tăng sống qua một

ngày, một ngày thúc liễm trong giới luật, chuyên chú trong Thiền Định, sáng suốt trong trí tuệ, an lạc trong giải thoát, khác với một ngày của phàm phu đầy tham lam thù hận, ích kỷ, oán hờn. Chính giá trị sống cao quí của chư tăng đã khiến cho người san sẻ được phước báo vô cùng thù thắng.
Thiện nghiệp thứ năm là biết thưa hỏi và lắng nghe giáo pháp. Bốn thiện nghiệp trước có một trình tự rõ ràng. Trông thấy vị xuất gia tịnh giới đi đến, trước hết gia đình cư sĩ phát sinh lòng tịnh tín; kế đó tiếp đón ân cần bằng hành vi đứng dậy, đảnh lễ, mời ngồi; kế đó là hình ảnh vị chân tu khiến họ biết từ bỏ xan tham; rồi sau đó họ san sẻ vật thực để cúng dường. Tuy nhiên những công đức đó chưa đủ cho họ có được lợi ích lớn lao cho đời này và những đời sau nếu họ chưa biết thưa hỏi và lắng nghe giáo pháp. Chính vì biết thưa hỏi và lắng nghe giáo pháp, người cư sĩ sẽ áp dụng đạo lý vào cuộc sống một cách sít sao hơn. Giáo pháp sẽ dạy họ biết nghiêm trì giới cấm, biết từ ái với muôn loài, biết chiết phục sân hận, biết tùy hỉ với người, biết tu tập Thiền Định. Vô số những khúc mắc éo le trong đời sống sẽ được đạo lý soi sáng khiến cho họ thấy manh mối để giải quyết một cách thích đáng hài hòa. Không có đạo lý, họ dễ giải quyết công việc một cách cực đoan một chiều, mà cực đoan thì luôn luôn đưa đến sai lầm đổ vỡ.
Ví dụ khi con cái phạm lỗi, hoặc họ chủ trương trừng phạt bằng roi vọt một cách khắc nghiệt để nó sợ hãi đừng tái phạm, hoặc họ chủ trương thả lỏng để nó tự ý thức, hoặc họ chủ trương dùng thuần lời nói để nhắc nhở. Dĩ nhiên sự dạy dỗ bằng lời nói với sự phân tích kêu gọi là xương sống của sự giáo dục, nhưng nếu thiếu uy lực, lời nói không đủ chuyển hóa tâm hồn đứa trẻ. Sự sợ hãi về hình phạt cũng khá giống như sự sợ hãi về khổ báo của một người am hiểu đường đi của Nhân Quả, khiến cho đứa trẻ rụt rè trước hành vi phạm tội. Tuy nhiên, phải là lời nói ôn tồn phân tích về giá trị Đạo Đức sâu xa mới nhổ sạch mầm mống phạm tội của đứa trẻ. Bậc cha mẹ không nên chỉ nhìn một chiều, phải trang bị cho mình một lòng bao dung từ ái đối với con cái, trang bị sự nghiêm khắc về kỷ luật đối với hành vi phạm tội, trang bị những lời nói sâu sắc về Đạo Đức nhất là đạo lý Nhân Quả Nghiệp báo. Đầy đủ cả ba mặt này, sự giáo dục trong gia đình được gọi là hoàn chỉnh.
Giáo pháp sẽ cho người cư sĩ cái nhìn minh triết toàn diện trên mọi vấn đề để họ giải quyết các công việc trong cuộc sống được sáng suốt hơn. Họ được lợi ích về lối sống trong hiện tại gieo trồng những thiện căn cho vị lai, và nếu thuận duyên tăng trưởng, họ vẫn có thể tu tập Thiền Định để chứng từ quả vị Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm và A Na Hàm. Ở trường hợp này Đức Phật tán thán gia đình cư sĩ đã đặt chân lên con đường đưa đến đại trí tuệ. Thật vậy, những cư sĩ đến với phật pháp, mà ít chịu thưa hỏi lắng nghe giáo pháp, chỉ đến vì hình thức lễ bái tán tụng, chỉ đến vì tìm cầu phước báo hữu vi, người này không được tăng trưởng trí tuệ trong chánh pháp. Còn những cư sĩ biết thưa hỏi và lắng nghe, sinh ra trong đời nào họ cũng đều là những người tuệ căn minh mẫn. Và nếu họ khéo áp dụng tu tập thì lợi ích của chánh pháp đến với họ thật là vô hạn vô biên.
Năm trường hợp để thành tựu công đức nói trên đã hình thành từ hai điều kiện:
Một, người xuất gia là vị trong sạch nơi giới luật.
Hai, năm thiện nghiệp sinh khởi tại gia đình cư sĩ.
Nếu thăng tiến hơn, người cư sĩ chịu khó đến với chư Tăng nơi Tinh xá và cũng sinh khởi

được năm thiện nghiệp như trên. Sự khác biệt này cũng đưa đến sự khác biệt về quả báo. Nếu đợi chư tăng đến tận nhà rồi người cư sĩ mới tác thành năm thiện nghiệp, về sau họ phải rời khỏi trú xứ mới được hưởng quả báo. Đó là trường hợp những người phải đi đây kia kinh doanh, tranh đấu, học hỏi. và được thành công. Nếu họ đến tận nơi để thừa sự thưa hỏi với chư tăng nơi tinh xá, về sau họ ở yên tại trú xứ mà vẫn hưởng được quả báo. Đó là trường hợp những người có điều kiện kinh doanh, học hỏi tại nhà và được thành công.

12 - GIẢ DẠNG
(Góp chung Nam Hải Dị Nhân và Thiền Sư Việt Nam)

" Thiền sư Từ Đạo Hạnh vốn là con nhà nho tên Từ Vinh. Từ Vinh có sự trái ý với Diên Thành Hầu, Hầu nhờ pháp sư Đại Điên đánh chết. Sư muốn trả thù cho cha, định sang Aán Độ học thuật linh dị để giết Đại Điên. Nhưng khi đi tới xứ mọi răng vàng, vì thấy đường xá hiểm trở sư đành trở về vào ẩn trong hang đá Từ Sơn chuyên trì Đại Bi Tâm Đà La Ni. Sư thành tựu đại định và thần thông, trở về tìm đến Đại Điên đánh ông ta mang bệnh rồi chết. Từ đây, oan nghiệp xưa đã trả, các việc đời lặng như tro lạnh, sư trải khắp tùng lâm tìm học pháp thiền.
Sau này sư đắc ngộ từ thiền sư Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân. Sư trước có kết bạn với Minh Không (Nguyễn Minh Không) và Giác Hải, cả ba đều thành tựu thần thông diệu dụng phi thường.
Có một lần, Đạo Hạnh đùa cợt đón đường Minh Không và Giác Hải, hóa thân thành cọp gầm lên dữ dội nhảy tới dọa chụp hai người bạn này. Minh Không biết quở:
- Muốn làm hổ thì sẽ được!
Đến khi Đạo Hạnh sắp tịch, tắm rửa sạch sẽ, thay đổi y phục, gọi các môn đồ đến dạy:
- Túc nhơn của ta chưa hết, phải còn sinh lại thế gian làm tạm vị quốc vương. Sau mạng chung ta lại sinh lên cõi trời Ba Mươi Ba (Ba Mươi Ba là một danh từ riêng, không phải thứ bậc) làm thiên chủ. Nếu thấy thân ta bị hư hoại thì ta mới thật vào Niết Bàn, chẳng còn trụ trong vòng sinh diệt này nữa.
Môn đồ nghe lời dạy này ai đấy đều buồn thảm rơi lệ. Sư cũng dặn dò Minh Không.
- Ở thân quốc vương tới đây tôi sẽ bị ách tật, nhờ huynh lo liệu giùm.
Sư an nhiên ngồi tịch để nhục thân đến tận sau này (Đời giặc Minh sang đã đốt nhục thân của sư tan mất), rồi sinh vào cung vua để trở thành vua Lý Thần Tông. Năm vua Lý Thần Tông 21 tuổi (1148) bỗng nhiên mắc bệnh biến thành cọp, gầm thét suốt ngày, ngồi xổm chụp người, cuồng loạn đáng sợ. Triều đình phải làm cũi vàng nhốt vua trong đó. Khi ấy có đứa bé tên Chân Định hát rằng:

"Nước có Lý Thần Tông
triều đình muôn việc thông
muốn chữa bệnh thiên hạ
cần được Nguyễn Minh Không."

Lại có tương truyền bài khác rằng;

"Tập tầm vông
Có nguyễn Minh Không
trị vua khỏi hóa
Tập tầm vá
muốn vua khỏi hóa
có Nguyễn Minh Không."

Triều đình sai quan chỉ huy đón sư Minh Không. Đến am, sư cười bảo:
- Đây không phải là việc cứu cọp ư?
Quan chỉ huy hỏi:
- Sao thầy biết trước?
Sư bảo:
- Ta đã biết việc này trước ba mươi năm.
Sư đến cung vua sai nấu một chảo dầu bỏ một trăm cây kim vào, dùng tay không thọc vào chảo dầu nóng lấy kim ghim vào thân vua (châm cứu), nói:
- Quý vi thiên
Tự nhiên lông, móng, răng đều rụng hết, thân vua hoàn phục như cũ. Vua tạ ơn sư một ngàn cân vàng, một ngàn khoảnh ruộng để hương hỏa cho chùa, ruộng này không có lấy thuế, và tôn Minh Không làm quốc sư.

NHẬN XÉT
Phước báo của sư Đạo Hạnh rất lớn, được làm vua cõi người và lại được làm vua cõi trời. Nhưng trong truyền sử không ghi rõ sư đã gây tạo những công đức lớn lao trong đời đó ra sao. Có lẽ Sư cũng tác thành rất nhiều thiện nghiệp trong đời đó và nhiều đời trước nữa, cộng với công đức tu tập Thiền Định nên đưa đến phước nghiệp như vậy. Tuy nhiên, trong phạm vi điển tích này chúng ta chỉ xét đến quả báo hóa hổ một thời gian ngắn trong đời vua Lý Thần Tông.
Đánh chết pháp sư Đại Điên để trả thù cho cha cộng với một lần đùa cợt hiện hình hổ để dọa hai người bạn đạo. Dù sao hai người này, Minh Không và Giác Hải, đều là những vị tu hành đắc lực nếu không muốn nói đã vào hạng hiền thánh. Hai tác nghiệp này khiến cho vua Lý Thần Tông đang ở thân người phải chịu đọa làm hổ một thời gian.
Khi con cọp Đạo hạnh gầm lên nhảy tới, Sư Minh Không liền biết đó là người bạn mình đùa cợt và cũng biết luôn quả báo của hành động vô ý này ra sao nên ngài quở "muốn làm hổ thì sẽ được!" Quả nhiên 30 năm sau lời quở trách kia đã biến thành sự thật.
Trong tất cả tài liệu về y khoa của Đông Tây kim cổ không bao giờ đề cập tới chứng bệnh hóa thành cọp như trường hợp trên đây.
Bệnh lý có rất nhiều dạng sai khác bởi vì nghiệp quả của chúng sinh sai khác. Trị bệnh tức là trị nghiệp. Không trị được nghiệp thì bệnh không bao giờ hết. Dù cho y học hiện đại tiến bộ đến đâu với vô số dụng cụ thuốc men tối tân đến đâu nhưng, khi chúng sinh còn gây nghiệp thì sẽ luôn luôn có những chứng bệnh mới mà y học hiện đại không thể

nào trị nổi. Nếu y học có khả năng điều trị được bệnh đó thì bệnh khác sẽ xuất hiện để cho thế gian này luôn luôn tồn tại hai tiếng "nan y". Nếu chúng sinh từ bỏ mọi ác nghiệp, giữ gìn giới cấm, bố thí lợi ích, họ sẽ được xa lìa cõi người khổ đau bệnh hoạn này để sinh về sống chung với chư thiên không mang thân tật ách bệnh khổ.

Theo truyền sử, khi bị hóa thành hổ, vua Lý Thần Tông nghe trong mình đau nhức ghê gớm (quả báo giết hại Đại Điên) nên mở miệng rên la, nhưng tiếng rên la kia lại giống như tiếng gầm thét của loài hổ. Dù được phước báo làm vua, nhưng hai bất thiện nghiệp kia vẫn còn rơi lại ảnh hưởng rất mạnh khiến cho vua Thần Tông phải đền trả sòng phẳng mà không hóa giải hết hẳn được. Nếu là người tầm thường không biết tu tập, có lẽ sư Đạo Hạnh phải chịu hẳn mấy đời làm cọp nhưng vì sư là người có tác phước và đạt đạo, dù chưa chứng Niết Bàn viên mãn như Alahán nhưng công năng của thiện nghiệp công đức kia giúp cho sư chỉ phải trả khổ báo trong thời gian ngắn.

Sự giả dạng hình hổ để dọa người đã đưa đến quả báo thọ lấy thân hổ. Nếu giả dạng để cứu người thì không sao, nhưng giả dạng để phá người ắt bị ác báo. Có người giả dạng làm ma để nhát khách qua lại trên đường vắng, hoặc để thực hiện những âm mưu đen tối nào khác, đều sẽ đọa làm ngạ quỷ cô hồn sau khi mất thân người.

Có người giả tiếng chuột kêu, mèo gọi để hẹn hò tà dâm, sẽ được làm thân mèo thân chuột ở đời sau đó. Nhưng cũng có người giả dạng nhà sư uy nghi đạo mạo để kiếm sống, hoặc để lừa gạt, họ sẽ đọa thân gì? Dĩ nhiên như thế là có chút chủng tử làm thầy tu, nhưng trước hết người này phải đọa địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ vì lạm nhận hình tướng của bậc trì giới thanh tịnh. Chỉ có bậc trì giới thanh tịnh mới được quyền khoác lấy chiếc y casa của Đức Phật truyền lại. Lạm nhận hình thức này mà tâm hồn đen tối, nhận lấy sự cung kính cúng dường mà nhân phẩm hoen ố không xứng đáng, sự đau khổ và hèn hạ là sự chờ đợi dành cho họ ở mai sau.

13- PHỈ BÁNG BẬC THÁNH

(Trích Tăng Chi Bộ kinh 3B, tr 163)

" Rồi Tỳ kheo Kokalika đi đến Thế Tôn, đảnh lễ và ngồi xuống một bên. Kokalika bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, Sariputta và Moggallana là ác dục, bị ác dục chinh phục.
- Này Kokalika, chớ nói vậy, này Kokalika, chớ có nói vậy. Hãy để tâm tịnh tín đối với Sariputta và Moggallana, hiền thiện là Sariputta và Moggallana!

Lần thứ hai Koakalika bạch Thế Tôn:

- Dầu Thế Tôn có lòng tin tưởng, đối với con, Sariputta và Moggallana là ác dục, bị ác dục chinh phục.

Ba lần Kokalika công kích, ba lần đức Thế Tôn cải chính.

Rồi tỳ kheo Kokalika từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Thế Tôn rồi ra đi. Kokalika ra đi không bao lâu, toàn thân nổi lên những hạt to bằng hạt cải, rồi lớn bằng hạt đậu, lớn bằng hạt sỏi, hạt táo, trái cau, trái dưa (dưa hường), trái dưa chín. Rồi chúng bị nứt nẻ, mủ và máu chảy ra. Tại đấy Kokalika nằm trên lá chuối như con cá ăn phải đồ độc.

Rồi Phạm Thiên độc giác Tudu (Tudu là bổn sư của Kokalika. Khi Tudu mệnh chung, được Thế Tôn nói là chứng được Nhất lai) hiện trên hư không nói với Kokalika:
- Này Kokalika, hãy đặt tâm tịnh tín nơi Sariputta và Moggallana. Hiền thiện là Sariputta và Moggallana!
- Ngươi là ai?
- Ta là độc giác Phạm thiên Tudu.
- Thưa hiền giả, có phải hiền giả là người được Thế Tôn công nhận đã chứng Bất lai. Sao người lại đến đây? Phải chăng người không thật chứng Bất lai?
Phạm thiên Tudu thốt lên bài kệ:
"Con người được sinh ra
với chiếc búa trong miệng
Người ngu nói điều xấu
là tự chém vào mình
Ai khen người đáng chê
ai chê người đáng khen
đều chất chứa bất hạnh
do từ miệng tạo thành
và bởi bất hạnh ấy
nên không được an lạc
....
Ai chỉ trích bậc Thánh
Với lời, với ác ý.
Trải qua trăm ngàn thời
Với địa ngục Nirab
còn thêm ba mươi sáu
với ngục Abuda
phải sanh vào địa ngục
chịu khổ đau tại đấy."

Rồi Tỳ Kheo Kokalika do chứng bệnh ấy mệnh chung và sanh vào địa ngục sen hồng (Padina) vì tâm khởi ác ý đối với Sariputta và Moggallana. Rồi Phạm Thiên Sahampati, sau khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana hiện thân trước Thế Tôn đảnh lễ và đứng một bên, bạch Thế Tôn, thuật lại sự kiện Kokalika sinh về địa ngục, rồi đảnh lễ biến mất.
Rồi Thế Tôn, sau đêm đã qua, bảo các Tỳ Kheo về việc Phạm Thiên Sahampati thuật lại. Một Tỳ Kheo hỏi Thế Tôn về thời gian của địa ngục Padma. Thế Tôn dùng một thí dụ để các Tỳ Kheo hình dung thời gian không thể tính kể của địa ngục này (xin xem nguyên bản).
NHẬN XÉT:
Kokalika phải chịu một bất hạnh lớn vì đã phỉ báng các bậc Thánh, nhất là vị Thánh này lại chính là hai đại đệ tử của Đấng Chánh Đẳng Giác. Ác tâm của Kokalika nặng nề đến nỗi chính Thế Tôn ba lần cải chính mà Kokalika vẫn không thay đổi quan niệm của mình.

Ác ý đối với hai đại tôn giả Sariputta và Moggallana đã khiến Kokalika mất hết thiện căn, hiện đời cảm báo bệnh hoạn dơ dáy, khốn khổ. Rồi thêm một lần chính bổn sư của Kokalika là Phạm thiên Tudu, vị đã vào quả vị, hiện đến khuyên bảo mà Kokalika vẫn không đổi quan niệm lại còn chê Tudu chưa phải vào vị Thánh. Như người bị té xuống hầm phân không còn một chỗ sạch sẽ nào trên người để cho người ở trên có thể nắm lấy kéo lên, Cũng vậy ác tâm của Kokalika che phủ hết mọi thiện căn để có thể được người khác cứu vớt.
Cuối cùng Kokalika qua đời và sinh về địa ngục Padma với thời gian dường như vô hạn. Những vị Thánh giải thoát giống như thửa ruộng mầu mỡ tốt tươi, người gieo trồng hạt lê sẽ nhận lấy muôn nghìn thơm ngọt, Kokalika đã gieo vào thửa ruộng Sariputta và Moggallana hạt giống phỉ báng, ganh ghét để rồi phải nhận lấy khổ báo trong hiện đời bướu ghẻ đau đớn, nhận lấy khổ báo trong đời sau tại địa ngục mà sự đau khổ muôn vàn lần bi thảm hơn không thể diễn tả hết được.
Sự phỉ báng những vị Thánh giải thoát, những vị Tăng giữ giới thanh tịnh sẽ đưa người này đến địa ngục là điều không thể tránh khỏi.
Tuy nhiên trong hiện đời, y sẽ bị lìa khỏi địa vị cao sang để trở thành thấp hèn hạ liệt. Người làm tăng sẽ mất phước làm tăng, người uy quyền sẽ bại hoại danh vọng.
Khi chư thiên sắp mệnh chung từ bỏ cõi đời để sinh xuống cõi nhân gian, các vị này có năm tướng xấu hiện ra báo trước, trong đó, họ khởi tâm nhàm chán thiên sứ hiện tại của mình. Chính nghiệp đã tác động đến tận trong tâm thức của chúng sinh. Cũng vậy, người xuất gia chợt khởi tâm nhàm chán địa vị làm tăng của mình, thích sống đời cư sĩ, có khi tự biện hộ bằng những lý lẽ siêu thoát rằng đạo vượt ngoài hình tướng tăng tục, rồi cởi áo casa khoác thế y. Phải biết trường hợp này nghiệp đã xen vào tác động trong vô thức. Vì một lý do nào đó, phước làm tăng của người này đã hết và ý tưởng bất thường khởi lên. Trong nhiều nguyên nhân mất phước làm tăng, có một nguyên nhân là chỉ trích, khinh thường, ganh ghét bậc Thánh.
Người đang ở địa vị cao sang, nếu khởi ba nghiệp bất kính đối với bậc Thánh, y sẽ đánh mất địa vị của mình không lâu để lui lại vị trí thấp kém. Những quả báo nặng hơn ở phía sau khi mệnh chung là địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.
Người phỉ báng chánh pháp, chỉ trích bậc Thánh, quả báo ít nhất trong hiện đời là những khuyết tật về miệng. Miệng méo, sứt môi, câm, ngọng,... là sự thể hiện của nghiệp phỉ báng này. Và những kiếp được làm người về sau, họ thường bị công kích nhục mạ chê bai.
Chúng ta dễ mắc ác nghiệp này trong trường hợp bênh vực tôn giáo mình và công kích tôn giáo khác, tôn vinh giáo chủ mình và hủy báng giáo chủ khác. Có một thời gian Kitô giáo và Hồi giáo công kích nhau kịch liệt. Người Kitô giáo theo sự xúi giục của Euloge (thế kỷ 4) nổi lên công kích Mahomet là "tên gian dâm, bịp bợm và đại ác" là "tay sai của quỷ Satan". Ngược lại sau này, Alibm Hazm (994 - 1064) viết trong cuốn "Tôn giáo và Thừa phái" phê bình:
"Chúng ta không nên ngạc nhiên về óc mê tín của con người. Những dân tộc đông người nhất và văn minh nhất cũng không thoát khỏi tật mê tín. Số tín đồ Kitô giáo nhiều vô kể, chỉ Thượng đế mới đếm nổi, và họ có thể tự hào rằng có những ông vua sáng suốt, những

triết gia danh tiếng. Họ tin rằng Chúa Kitô chính là đấng sáng tạo, đã bị quất, bạt tai, đóng đinh lên Thập tự giá và trong ba ngày vũ trụ không có ai làm chủ".
Kokalika được sinh ra với cái búa trong miệng, dễ dàng bất tín và chỉ trích mọi người. Ngay cả khi nghiệp quả bướu ghẻ nổi lên, được bổn sư từ cõi trời thương xót hiện đến nhắc nhở, Kokalika vẫn phớt lờ lại còn hạch sách tại sao Tudu đã chứng Bất lai còn trở lại đây, phải chăng điều này không đúng! Qua sự kiện này chúng ta hiểu thêm một điều. Quả vị của đạo Phật là năng lực tự tại đối với sinh tử, không phải là sự gò bó bắt buộc. Một vị chứng Bất lai có nghĩa là không còn bị nghiệp lôi kéo để trở lại cõi đời này, nhưng vị này vẫn có thể tùy nguyện trở lại làm lợi ích chúng sinh. Cũng vậy, Niết Bàn Alahán là vô sinh, không còn bị nghiệp lôi kéo để thọ thân trong tam giới, nhưng vị này vẫn có thể tùy nguyện trở lại làm lợi ích chúng sinh. Niết Bàn không phải là sự kềm tỏa trong khô tịch mà phải là năng lực đại tự tại nên bậc Alahán có khả năng đi vào sinh tử hóa độ chúng sinh mà khắp trời, người, ma, phạm không tìm thấy dấu vết.
Chúng ta chưa thực chứng Niết Bàn, theo ngôn từ trong sách vở, chia đôi Niết Bàn Tiểu thừa Đại thừa, rồi bênh vực Niết Bàn này, công kích Niết Bàn kia, không ngờ đó là gây tạo một bất hạnh lớn cho mai sau mà Bồ tát Long Thọ đã cảnh cáo:
"... vì công kích quả vị Alahán, kẻ này bị đọa vào địa ngục."

Chúng ta thường độc tôn nơi cá nhân mình, chủ thuyết mình đi theo, tôn giáo mình quy hướng, giáo chủ mình phụng thờ, tông phái mình chọn lựa để rồi công kích tâ1t cả mọi phe nhóm khác. Chiến tranh tàn khốc máu đổ thịt rơi cũng chỉ vì khuynh hướng độc tôn sai lầm này. Biết bao nhiêu triều đại đã qua trong lịch sử, càng công kích chỗ dở của triều đại trước chừng nào thì họ càng vi phạm sai lầm nhiều hơn địch thủ của họ nhiều chừng nấy. Nhưng sở dĩ chúng ta thích công kích hơn ca ngợi chỉ vì chúng ta có cảm tưởng kẻ khác bị ngã quỵ tức là chúng ta vinh quang hơn, tài giỏi hơn, chúng ta thấy được cái dở của người khác tức là chúng ta giỏi hơn họ. Vì nghĩ vậy nên chúng ta chỉ trích thường xuyên. Muốn mặt mình đẹp bằng cách bôi nhọ lên mặt người khác mà không biết tự sửa soạn lại chính mình, muốn tông phái mình nổi bật bằng cách chê bai tông phái khác mà không biết hoàn thiện lại chính tông phái mình.
Phật dạy chúng ta phải biết ẩn ác dương thiện đừng bêu cái xấu của người ra, chỉ nên đưa cái tốt của họ ra mà thôi. Lòng từ bi không để cho chúng ta thấy người khác mất danh dự. Tuy nhiên điều này không nên cố chấp một chiều. Rồi một ngày đẹp trời nào đó, người anh em của chúng ta muốn đến thọ giáo với một ông đạo có nhiều quyền năng phép lạ, tự xưng là Phật xuất thế, là giáo chủ ra đời, phong thánh cho người này người kia, nếu chúng ta không kịp thời ngăn chận chỉ trích để cho người anh em chúng ta lạc vào đường tà, chúng ta cũng có lỗi lớn.
"Không khen người đáng chê
không chê người đáng khen."
Đặt ngược vấn đề phỉ báng, nếu tán thán bậc thánh sẽ đưa đến quả báo ra sao?
Thiên giới, vinh quang và hạnh phúc là sự chờ đợi dành cho những người khởi tâm tịnh tín và tán thán đối với bậc Thánh. Nếu chúng ta kính trọng ai về ưu điểm nào, chúng ta sẽ thành tựu về ưu điểm đó.

Nếu chúng ta kính trọng thánh Francisco bởi nhân cách nghèo nàn đơn giản, bởi lòng thương yêu phụng sự mọi người, chúng ta sẽ dần dần trở nên thành tựu những nhân cách đó.
Sở dĩ chúng ta khát khao sự giải thoát trong khi chúng ta chưa từng nếm qua mùi vị giải thoát, bởi vì trong quá khứ, có một bậc thánh giải thoát nào đó đã làm cho chúng ta kính phục. Sự kính phục phong cách, oai nghi, dung mạo, tâm hồn của vị thánh giải thoát đã ươm thành niềm khát khao giải thoát cho chính ta. Để rồi đời này, chúng ta chấp nhận bao nhiêu khó nhọc, bao nhiêu giới cấm và tiến tu Thiền Định mãi mãi.

14 - TU TẬP TỪ TÂM.
(Trích Tăng Chi Bộ kinh 3a, tr 146)

" Như vầy tôi nghe, một thời Thế Tôn trú ở Sàvathi, tại Jetavana, khu vườn ông Anàthapindika. Tại đấy, Thế Tôn gọi các Tỳ kheo.
- Này các Tỳ kheo!
- Thưa vâng, bạch Thế Tôn!
- Với Từ tâm giải thoát, này các Tỳ kheo! Được sử dụng, được tu tập, được làm sung mãn, được làm như cỗ xe được làm như căn cứ địa, được tùy trú, được tích tập, được khéo tác thành, sự chờ đợi là tám lợi ích. Thế nào là tám?
- Ngủ được an lạc, dậy được an lạc, không thấy ác mộng, được người ái mộ, được phi nhân ái mộ, chư thiên hộ trì, lửa hay thuốc độc hay kiếm không gia hại, nếu không thông đạt thượng vị sẽ đạt được Phạm thiên giới. Với Từ tâm giải thoát... sự chờ đợi là có tám lợi ích này.
Ai tu tập Từ tâm
Vô lượng, thường ức niệm
Các kiết sử yếu dần
Thấy được sanh y diệt
Với tâm không ác độc
Từ mẫn một chúng sinh
Do vậy vị ấy thành
Bậc thuần nhất chí thiện
Với tâm ý từ mẫn
Đối với mọi chúng sinh
Bậc Thánh khéo thực hiện
Nhiều công đức tốt lành
Sau khi đã chinh phục
Rất đông đảo loài người
Các ẩn sĩ, vua chúa
Theo nghi lễ tế tự
Lễ tế ngựa tế người
Lễ uống nước thắng trận
Lễ ném cầu may rủi

Lễ rút lui khóa cửa
Không được phần mười sáu
Bậc khéo tu Từ tâm
Như ánh sáng mặt trăng
Đối với các quần sanh
Không giết, không bảo giết
Không thắng, không bảo thắng
Từ tâm mọi chúng sinh
Không hận thù với ai."

NHẬN XÉT:

Phật cho biết nếu người tu tập Từ tâm một cách thuần thục sẽ đạt được tám lợi ích. Trước hết chúng ta định nghĩa Từ tâm là gì.
Từ tâm là lòng thương yêu không điều kiện. Thông thường chúng ta thương yêu ai vì người đó có sự tương quan nào với mình. Hoặc họ là cha, là mẹ, là anh chị, bà con, thân quyến, hoặc họ là bạn bè đối xử ưu ái với mình, và đậm đà tha thiết hơn cả nếu họ là tình nhân hay vợ chồng với mình. Lòng thương yêu của chúng sinh được chi phối thúc đẩy bởi nghiệp có điều kiện hẳn hoi. Chúng ta thương yêu cha mẹ vì người đã nuôi nấng sinh dưỡng săn sóc cho chúng ta từ thơ ấu, và có khi còn để lại cả gia tài sự sản về sau. Chúng ta thương yêu bạn bè vì họ đáp ứng những nhu cầu giao tiếp vui chơi, đỡ đần qua lại với chúng ta; chúng ta thương yêu tình nhân vì họ đem lại cho chúng ta khoái lạc của nhục dục; chúng ta thương yêu con cái vì chúng nó là sự kéo dài hình ảnh, tên tuổi, dòng họ của chúng ta ở lại với cuộc đời khi chúng ta đã nhắm mắt.
Tình thương có điều kiện như thế, bị chi phối bởi nghiệp như thế luôn luôn kéo theo ô nhiễm, bất an và phiền động. Nó luôn luôn đòi hỏi sự đáp ứng trở về cho tự ngã. Nếu không được đáp ứng trở lại, tình thương sẽ biến mất và đôi khi sẽ được thay thế với thù hận. Lịch sử đã chứng minh và tiểu thuyết đã diễn tả khá nhiều về loại tình thương có điều kiện này với kết quả sau cùng là sự chiếm chỗ của thù hận. Tình thương có điều kiện ràng buộc nhau, là sự đòi hỏi nhau. Cha mẹ thương con cũng vẫn đòi hỏi một sự hiếu để trở lại, con thương cha mẹ cũng vẫn đòi hỏi sự chăm sóc chu đáo. Vợ chồng thương nhau cũng vẫn đòi hỏi sự đáp ứng về xác thịt. Có khi chỉ vì không thỏa mãn nhục dục, họ sẵn sàng ngoại tình và bỏ nhau. Tình thương yêu như thế không phải là Từ tâm được Phật tán thán.
Vậy Từ tâm là gì? Bạn có thể kiểm nghiệm như sau:
Một, bạn hãy hướng tâm đến bất cứ một chúng sinh nào, không có chút liên quan gì với mình và tác ý khởi lên lòng yêu mến đối với chúng sinh đó. Trong lòng yêu mến hướng về chúng sinh đó, bạn không nghe lòng mình đòi hỏi nơi họ bất cứ sự đáp ứng nào, cũng không cần họ biết rằng bạn đang thương mến họ. Chỉ một sự thương yêu trìu mến, ưu ái, chứa chan thắm thiết của bạn dành cho họ một cách thuần khiết vô nhiễm mà thôi.
Hai, bạn hướng tâm đến những người quen biết trong cuộc đời mà từ lâu bạn vẫn phớt lờ đối xử hời hợt với họ, để trải lòng thương mến với họ.

Ba, bạn hướng tâm đến từng người từ lâu ác cảm với bạn, hoặc đã mưu hại bạn. Phải khởi tâm chân thành bình đẳng đối với họ như những chúng sinh khác. Thoạt đầu bạn sẽ nghe tình thương mới này đụng chạm với niềm thù hận bấy lâu, nhưng sau giây phút tỉnh giác, niềm thù hận cũ sẽ tan để nhường chỗ cho tình thương ngự trị.
Bốn, bạn hướng tâm đến những thú vật lớn, những côn trùng nhỏ, những ngạ quỷ vô hình, những chúng sinh ở địa ngục. Khi khởi tâm thương mến những chúng sinh bất hạnh này, liền đó có niềm xót xa thương hại kèm theo. Từ đã sinh ra bi. Thương yêu đã sinh ra thương xót.
Từ là thương yêu mọi loài một cách bình đẳng không điều kiện.
Bi là thương xót khi thấy chúng sinh đau khổ.
Năm, bạn lại tâm nguyện rằng bất cứ nơi nào có sự hiện diện của chúng sinh, nơi đó có tình thương của bạn ban phát. Bỗng nhiên một cách không cố ý, bạn thấy lòng từ bi của mình trùm phủ vô hạn trong pháp giới.
Nếu mới ban đầu chúng ta quán tưởng Từ tâm trùm khắp vô lượng, Từ tâm này chỉ có chiều rộng mà không có chiều sâu. Phải đi qua năm giai đoạn vừa kể, Từ tâm đó mới có đầy đủ bề sâu và bề rộng.
Thường xuyên trải lòng thương yêu như vậy - tu tập Từ tâm - cho đến thuần thục, sung mãn như cỗ xe, như căn cứ địa, người này thành tựu tám lợi ích.
- Ngủ, thức thì được yên vui, không có ác mộng.
- Được người yêu mến, ái mộ.
Điều này dễ hiểu vì Từ tâm lan tỏa tự nhiên cảm ứng với tâm chúng sinh.
- Được chư thiên độ trì.
Những thiên tử là những vị đã từng vun bồi Từ tâm nhiều đời, tích lũy thiện căn nhiều kiếp nên rất quí mến những chúng sinh đi theo con đường cao cả này. Với năng lực của thiên giới họ sẽ thủ hộ gìn giữ ai tu tập Từ tâm thoát khỏi những chướng nạn trên đường tu, bảo vệ sự tu tập vị này đến viên mãn.
- Lửa, thuốc độc, đao kiếm không gia hại. Thuốc độc đây bao gồm những độc trùng như rắn, rết, bò cạp... Những hiểm nạn trên đây cảm ứng với tâm ác độc, không cảm ứng với Từ tâm. Có thể trong quá khứ vị này đã từng tạo nghiệp đáng bị quả báo lửa, đao, độc dược, nhưng với đời này tu tập Từ tâm thuần thục, quả báo kia được hóa giải qua hình thức khác nhẹ hơn.
- Nếu không chứng quả Thánh sẽ sinh về cõi trời Phạm thiên.
Cõi trời Phạm thiên dành cho những chúng sinh tu tập sung mãn Từ tâm và giữ gìn phạm hạnh, đồng thời có sở đắc trong Thiền Định.
- Tu tập Từ tâm trợ giúp rất nhiều cho Thiền Định giải thoát.
"Các kiết sử yếu dần
Thấy được sanh y diệt"
Tu tập Từ tâm có công năng phá dần các kiết sử che tâm. Kiết sử tan đến đâu, Thánh vị tăng đến đó, cho đến tận cùng thì sinh y đều chấm dứt, được viên mãn Niết Bàn.
Thể Niết Bàn là thể của Đại bi (Kinh Đại Bát Niết Bàn, hệ Phật giáo phát triển). Thế nên ai gieo nhân đại bi sẽ được quả Niết Bàn. Và khi đã thành tựu Niết Bàn tức là viên mãn Đại bi và thắng trí, vị này sẽ ra vào tam giới hóa độ chúng sinh mà không ai thấy được

dấu vết.
Vì sao tu tập Từ tâm có công đức như vậy?
Như chúng ta đã phân biệt giữa phước và đức.
Phước là do lợi ích chúng sinh.
Đức là do cái tốt của tự tâm.
Tu tập Từ tâm tức là tăng trưởng đức bên trong. Đức là cội gốc vững bền cho mọi phước nghiệp bên ngoài, là vốn liếng để tựu thành vô lượng công hạnh khác. Người thuần thục Từ tâm là người đã có sẵn kho tàng vô giá, công đức của Từ tâm đủ sức phá tan dần các kiết sử, trợ duyên lớn lao cho Thiền Định giải thoát.
Trong Pháp Cú truyện tích có thuật rằng một số Tỳ Kheo ở trong rừng tu tập bị các thần cây phá phách không yên. Phật dạy các vị khởi Từ tâm đối với chúng sinh. Sau đó, chư thiên đã hộ trì sự yên ổn cho các vị tiến tu.
Lòng Từ cảm ứng sự hỗ trợ của chư Thiên, hiệu quả hơn lời cầu nguyện từ một tâm hồn ích kỷ. Kẻ ích kỷ muốn được sự hỗ trợ của chư Thiên bằng lời cầu nguyện, vẫn không thành tựu bằng một người trải Từ tâm cho tất cả chúng sinh.
Có hai nguyên nhân để một người giúp đỡ kẻ khác.
Hoặc do lý trí phân biệt thiện ác, nên người này cố gắng làm điều thiện, tránh điều ác.
Hoặc do Từ tâm thương yêu chúng sinh, nên người này cố gắng hy sinh giúp đỡ cho kẻ khác.
Nhưng trong hai trường hợp tác thiện như vậy, một do lý trí, một do Từ tâm, thì hành vi bởi Từ tâm vẫn làm tươi mát lòng người hơn cả. Chúng ta không phủ nhận vai trò quan trọng của lý trí trong việc phân biệt thiện ác, nhưng cũng cần có Từ tâm như dòng suối trong mát mùa hè, như tia nắng ấm áp mùa xuân một cách tự nhiên thoải mái. Người thuần lý trí sẽ đối xử tốt với mọi người nhưng vẫn có vẻ khô khan cứng cỏi. Còn người thuần thục Từ tâm sẽ đối xử tốt với tất cả mọi người trong vẻ bao dung ưu ái, và ai cũng thích trường hợp thứ hai này.

15- KHINH BỈ.
(Trích pháp cú truyện trích, tr 81)

" Một người mang bệnh cùi, bị mọi người ghê tởm xa lánh, nghe oai danh của Đức Phật đại từ, ông tìm đến. Trong một thời nghe pháp, ông đắc quả Tu Đà Hoàn. Nhưng bất hạnh thay, lúc trở về, ông bị một con ngựa húc vào người và ngã ra chết. Các Tỳ Kheo đem chuyện này hỏi Đức Phật và được giải thích rằng. Vị ấy mang bệnh cùi vì trong một tiền kiếp đã có lần nhổ nước miếng vào một vị Phật độc giác, bị ngựa húc chết vì đã giết một cô gái giang hồ.

NHẬN XÉT:
Người bệnh cùi được trích dẫn ra trong đây đã bắt đầu bằng một nguyên nhân tâm lý: Khinh bỉ một vị Phật độc giác bằng hành vi nhổ nước bọt vào vị này.
Phật Độc giác là những vị ra đời không gặp Phật, không gặp thiện tri thức, nhưng có sức huân tu từ quá khứ rất mãnh liệt và thuần thục, đời này đủ sức tự tu được viên mãn đạo

quả Niết Bàn. Nơi quả vị Niết Bàn này không sai khác với các vị Alahán, vô minh lậu hoặc đềutan biến, tam minh lục thông đều thành tựu, không còn một sức mạnh nào lôi kéo vị này vào tam giới trừ khi chính vị này tự nguyện trở lại để giáo hóa chúng sinh. Nhưng vị Độc giác Phật được tán thán nhiều hơn bởi không cần sự hướng dẫn như Thanh văn, Alahán. Công đức quá khứ đủ để vị này tự đi một mình.

Hành vi phỉ nhổ vào vị Độc giác Phật sẽ đưa đến quả báo năm trăm đời mang bệnh hủi. Bệnh hủi là loại bệnh làm mọi người ghê tởm lánh xa. Ghê tởm vì sợ lây và ghê tởm vì sự lở lói kỳ dị của nó.

Ghê tởm xa lánh là hình thức của sự khinh bỉ, tột độ của sự khinh bỉ. Sự khinh bỉ bậc Thánh đã đem lại quả báo ghê tởm xa lánh cho kẻ này. Nếu khinh bỉ người phàm phu, quả báo chỉ bị thấp hèn khinh bỉ trở lại, không đến nỗi bị bệnh cùi, bị mọi người ghê tởm xa lánh như thế.

Có khi chúng ta không khinh bỉ phỉ nhổ bậc Thánh, nhưng vì sự tự kiêu nơi dòng tộc, gia thế, danh vọng, chúng ta suốt đời khinh bỉ những tầng lớp khác, đối xử hất hủi tệ bạc với những giai cấp khác. Quả báo cũng tương tự sẽ xảy đến bằng sự nghèo khó thấp hèn, bệnh hoạn lở lói, nứt nẻ, hôi hám để mọi người phải ghê tởm lánh xa.

Muốn hóa giải ác nghiệp này, chúng ta phải hướng tâm về Đức Phật mà khởi lên niềm tôn kính vô biên. Lần lượt chúng ta hướng tâm về chư vị Bồ tát Alahán với tâm tôn kính tột độ như vậy. Chúng ta lại tâm nguyện cung kính thương yêu đối với tất cả chúng sinh. Mỗi khi nhìn thấy bất cứ ai trong ngày, đều phát khởi niềm cung kính đến với họ. Hạnh tu này gọi là phổ kỉnh, cung kính tất cả. Khi hạnh phổ kỉnh này thuần thục, tâm cung kính sung mãn thì ác nghiệp của sự khinh bỉ bắt đầu bị đẩy lui. Bệnh hoạn sẽ chuyển biến dần để đi đến bình phục.

Hạnh phổ kỉnh cũng giống như từ bi, phải bắt đầu bằng sự tự kỷ ám thị rồi dần dần mới thuần thục trở thành suối nguồn tuôn trào tự nhiên vô tận. Khi ngồi nơi vắng vẻ, tâm chúng ta tự nhắc nhở rằng:

"Tất cả mọi chúng sinh đều là những người tôi thương yêu và kính trọng".

Hoặc khi đi vào nơi đông người, nơi thưa người, nhìn thấy họ, chúng ta liền khởi tâm rằng:

"Đây là những người tôi hết lòng thương yêu và kính trọng"

Phải thường xuyên huân tập nhắc nhở như vậy mãi, chúng ta sẽ thành tựu hạnh phổ kỉnh và từ bi.

Vì đã giết một cô gái giang hồ nên đời này bị ngựa húc chết. Điều này dễ hiểu, và có thể chính con ngựa đó là hậu thân của cô gái giang hồ nào chăng?

Tuy nhiên, do một duyên đặc biệt nào không được Thế Tôn giải thích, ông gặp Thế Tôn để được chứng quả Tu Đà Hoàn. Ở quả vị Tu Đà Hoàn này, một chúng sinh không còn đọa vào ba ác đạo nữa, hoặc họ sinh thiên, hoặc họ sinh làm người, miễn sao qua vài nghìn năm. Có thể cả vạn năm nhiều lần sinh lại cõi người, sẽ chứng Niết Bàn viên mãn. Dĩ nhiên không phải vô cớ ông được nhân duyên ngộ đạo như thế. Nếu không nhờ sự hóa giải khéo léo nào đó, nếu ông không hối cải tha thiết từ hành vi khinh bỉ kia, nếu ông đã không qui hướng một vị Thánh nào, thì đời này ông không thể gặp Phật nghe pháp và lọt vào dòng Thánh (Nhập lưu).

16 - VŨ KỊCH
(Trích Tương Ưng Bộ kinh 4, tr 307)

" Một thời Thế Tôn trú ở Rajagaha (Vương Xá) tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc.
Rồi Talaputa, nhà vũ kịch sư (Natagàmani) đi đến Thế Tôn. Sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, bạch Thế Tôn:
- Con được nghe, bạch Thế Tôn, các vị đạo sư nói về các nhà vũ kịch, nói rằng: "Ai là nhà vũ kịch trên sân khấu giữa kịch trường với các điệu bộ giả sự thật, làm quần chúng vui cười thích thú, người này sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh cộng trú với chư thiên hay cười (Pahasa deva). Ở đây Thế Tôn nói như thế nào?"
- Thôi vừa rồi, này thôn trưởng, hãy dừng ở đây, chớ có hỏi ta về điều này!
Ba lần vũ kịch sư Talaputa hỏi, ba lần Thế Tôn từ chối trả lời. Cuối cùng Thế Tôn bảo:
- Thật sự ta đã không chấp nhận trả lời. Tuy vậy, ta sẽ trả lời cho ngươi. Này thôn trưởng, đối với những loại hữu tình từ trước chưa đoạn trừ tham, sân, si, còn bị tham sân si trói buộc, nếu nhà vũ kịch trên sân khấu hay trong kịch trường, tập trung những pháp hấp dẫn khiến tham sân si của họ tăng thịnh. Người ấy tự mình đắm say, phóng dật, cũng làm người khác đắm say phóng dật, sau khi thân hoại mạng chung bị sinh trong địa ngục Hý tiếu (pahaso). Còn người chỉ cần có tà kiến rằng người vũ kịch làm quần chúng vui cười thích thú sẽ được sinh thiên, ta nói rằng kẻ tà kiến ấy chỉ có một trong hai sinh thú: địa ngục và súc sinh.
Khi nghe như vậy, vũ kịch sư Talaputa phát khóc, lệ đầm đìa.
- Chính vì vậy mà lúc đầu ta từ chối trả lời câu hỏi của ông.
- Bạch Thế Tôn, con khóc không phải vì Thế Tôn đã nói như vậy, nhưng bạch Thế Tôn, vì con bị các đạo sư, các tổ sư vũ kịch thời trước lừa dối con, dối trá con trong cả thời gian dài.Thật là vi diệu, bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích. Bạch Thế Tôn, con nay xin quy y Phật, Pháp và Chúng Tăng. Mong Thế Tôn cho con được xuất gia với Thế Tôn, và được thọ đại giới.
Thế Tôn chấp nhận. Thọ đại giới không bao lâu, tôn giả Talaputa chuyên cần tinh tấn và trở thành một vị Alahán nữa."

NHẬN XÉT:
Đường đi của Nhân Quả Nghiệp báo rất là tế nhị và phức tạp, nếu không suy xét mọi khía cạnh của vấn đề rất dễ bị lầm lẫn. Tổ sư của môn vũ kịch đã dựa vào luật Nhân Quả để an ủi những người theo môn nghệ thuật sân khấu rằng làm cho quần chúng vui cười thích thú sẽ được sinh thiên. Nhưng Đức Phật đã nhìn thấu suốt vấn đề để chỉ ra rằng nếu môn nghệ thuật sân khấu đó làm tăng thịnh tham sân si của quần chúng, quả báo chời đợi là địa ngục hý tiếu. Thường thì tâm tình của quần chúng dễ bị ảnh hưởng hướng dẫn, ít ai có

khả năng tự chủ trước sự hấp dẫn của nghệ thuật để phê phán nó. Những phim ảnh đấu tranh tàn bạo, rùng rợn, những người hùng đánh hay giết giỏi... đã ảnh hưởng mạnh mẽ vào tâm hồn bao nhiêu thanh thiếu niên để gây cho họ sự sôi sục, dã man, hăng say và hiếu chiến. Vấn đề không dừng ngang đó! Các thanh thiếu niên bị phim ảnh kích động, muốn mình trở thành người hùng của thời đại, đã kết bè tập nhóm đánh đấu, chém giết nhau. Những khu phố đông người với ngõ hẻm quanh co ở các thành phố thị xã đều đã từng bị tình trạng hỗn loạn như vậy trong một thời gian khá dài. Đến 30/4/75 tình trạng hỗn loạn đó mới lắng dịu. Cả những nước phương Tây cũng báo động về tình hình thiếu niên phạm pháp. Có đứa bé đã thản nhiên giết bạn mình, khi được hỏi cung chỉ trả lời vỏn vẹn rằng thử xem giết người có khó không!

Tệ hơn cả là những phim ảnh khiêu dâm. Kẻ làm phim đã bán đứng lương tâm của mình, dựng những cảnh dâm dục thô bỉ trơ trẽn để thu vào ống kính. Phương tiện vidéo cassette hiện nay trở nên thuận lợi cho việc chiếu phim khiêu dâm lén lút, làm băng hoại tâm hồn của bao nhiêu người. Tham dục của con người vốn đã đầy tràn, giờ đây còn được kích thích mãnh liệt. Và khi lòng tham dục sôi sục thì không có tội lỗi nào kẻ ấy từ chối, mọi luân thường đạo lý sẽ bị phá vỡ!

Những kịch bản tình yêu lãng mạn, những khúc hát ân tình say dắm đã vùi trái tim ai trong bâng khuâng mơ mộng. Khi khối tình si hiện hữu thì mặt trời trí tuệ bị khuất che u ám. Sự cao thượng của con người phải vắng mặt khi những tình cảm vị kỷ chiếm chỗ. Hơn phân nửa những thi phẩm, nhạc phẩm của nhân loại chỉ để nói về tình yêu.

Có thể bạn trách tôi quá khắt khe với quan hệ tình yêu của nam nữ giống như mấy ông bà già xưa thường ngăn cấm con cái một cách lỗi thời. Bạn có thể cho rằng thời đại văn minh bây giờ người ta cần công khai đặt vấn đề tình yêu để có sự giáo dục hẵn hòi, hơn là che đậy để bị ức chế. Thật ra đạo Phật không ngăn cấm người cư sĩ có tình yêu và lập gia đình, nhưng họ còn nhiều mục đích cao cả hơn trong đời sống. Tâm con người thì dễ dàng buông thả và yếu đuối, khuyến khích một họ sẽ làm đến mười. Họ còn cần trái tim để trải tình thương yêu mọi người, họ còn cần năng lực để hy sinh giúp đỡ chúng sinh, họ còn cần hạnh phúc của tâm hôn thanh thản. Còn những cảm xúc sôi động bừng cháy của cảm tính thì dễ tìm và cũng thường kéo theo bất an phiền muộn. Đời người quá ngắn ngủi để họ vùi mình mãi trong các cuộc truy hoan tạm bợ. Họ còn cần nhiều thời gian để tác thành phước nghiệp cho mai sau.

Bạn sẽ nói đâu phải kịch bản nào cũng kích động hận thù và tham lam, cũng có những kịch bản có nội dung xây dựng giáo dục rất tốt. Tôi không phủ nhận điều này, nếu kịch bản có nội dung giáo dục tâm hồn quần chúng trở nên cao thượng hơn, đây là điều đáng mừng. Tuy nhiên, để gọi là một kịch bản hấp dẫn, lôi cuốn người xem, thì những pha hồi hộp, căng thẳng, mê ly cần phải có. Ai chịu trách nhiệm sự bất an này của quần chúng. Bệnh thần kinh tăng nhanh trên thế giới vì ngày nay sân khấu điện ảnh đã gây cho họ quá nhiều stress. Họ đã không tìm giải trí trong sự thư giản tâm hồn, trong buông xả những suy tư, trái lại, họ tránh né cuộc sống mệt mỏi này để tìm quên trong cuộc sống gay cấn được dàn dựng trong phim trường, để rồi sau khi giải trí, đầu óc họ còn căng thẳng hơn lúc trước. Ngày này qua ngày kia, não bộ quá tải thì bệnh tâm thần xuất hiện.

Quả báo của những người thực hiện kịch bản kích thích tăng thịnh tham sân si, được Phật

cho biết là địa ngục hý tiếu. Chúng ta không được nghe diễn tả về địa ngục lọai này, chỉ biết rằng hễ nói địa ngục thì chỉ có khó chịu và đau khổ.
Phật cũng cảnh cáo, chỉ cần có tà kiến cho rằng gây cho quần chúng khán giả vui cười thích thú sẽ được sinh thiên, tà kiến ấy đủ đưa người này vào ác đạo. Qua điều này chúng ta thấy sáng thêm một khía cạnh của Nhân Quả Nghiệp báo, chỉ cần có tư tưởng sai lầm cũng đủ để thọ khổ báo. Do đó, khi một người tu tập Từ tâm và phổ kỉnh như trước nói, sẽ kết thành phúc lạc vô lượng ở mai sau, đủ để sinh về cõi trời Phạm thiên thọ lạc báo. Không tin hiểu Nhân Quả Nghiệp báo cũng là một tà kiến. Gieo rắc sự bất tín đối vơí Nhân Quả Nghiệp báo lại càng là ác nghiệp nặng nề hơn.

21 - MUỐI VÀ NƯỚC
(Trích Tăng Chi Bộ kinh, tr 284)

"- Ai nói như sau, này các Tỳ Kheo, người nào làm nghiệp gì sẽ phải chịu quả báo cố định như vậy. Nếu sự kiện đúng như vậy thì không có đời sống phạm hạnh, không có cơ hội để đau khổ được đoạn diệt.
- Và này các Tỳ Kheo, ai nói như sau, người gây nghiệp thế nào tức là có tội như vậy. Nếu sự kiện là như vậy thì có đời sống phạm hạnh, có cơ hội để đau khổ được đoạn diệt.
- Ở đây, này các Tỳ Kheo, có người không tu tập về thân, về giới, về tâm, về tuệ, hạn hẹp, vị kỷ, nhỏ nhen. Người như vậy, này các Tỳ Kheo có làm nghiệp ác nhỏ mọn cũng đủ đưa nó vào địa ngục.
- Ở đây, này các Tỳ Kheo, có người tu tập về thân, về giới, về tâm, về tuệ rộng rãi không vị kỷ, sống đời vô lượng. Người như vậy có làm nghiệp ác nhỏ mọn tương tự, ngay trong hiện tại một chút ít khổ báo cũng không xảy ra, nói gì là nhiều.
- Ví như này, các Tỳ Kheo, có người bỏ một nhúm muối vào trong một chén nước nhỏ. Các ông nghĩ thế nào, này các Tỳ Kheo nước trong chén nhỏ ấy có vì nhúm muối này mà trở thành mặn và không uống được chăng?
- Thưa có vậy, bạch Thế Tôn
- Vì sao?
- Vì nước trong chén nhỏ ít, nhúm muối đủ làm cho mặn để không uống được.
- Này các Tỳ Kheo, ví như có người bỏ một nhúm muối vào sông Hằng các ông nghĩ thế nào, sông Hằng có vì nhúm muối ấy để trở thành mặn và không uống được chăĩng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn
- Vì sao?
- Vì lớn thay là nước sông Hằng, nhúm muối không đủ để khiến cho nước ấy trở thành mặn!
- Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, hạng người làm ác nghiệp nhỏ mọn không có tu tập về thân, về giới, về tâm, về tuệ, hạn hẹp, vị kỷ nhỏ nhoi, đủ đưa nó vào địa ngục, ngược lại... ngay trong hiện tại một chút ít khổ báo cũng không xảy ra, nói gì là nhiều.
Sự kiện là như vậy, này các Tỳ Kheo, thời có đời sống phạm hạnh, có cơ hội để đau khổ được đoạn diệt."

NHẬN XÉT:
Bài kinh này nói về tính cách linh động của Nhân Quả Nghiệp báo. Nếu người cho rằng gây nghiệp nào cố định phải trả quả đó, thì vĩnh viễn không ai có thể tu giải thoát. Những ác nghiệp nho nhỏ trong đời sống đều phải trả sòng phẳng thì dù tu tập thế nào cũng phải luân hồi tái sinh để trả cho hết. Và trong đời sống tái sinh mới đó, họ lại có cơ hội để tạo nghiệp và sẽ phải tái sinh để thọ báo tiếp tục, cứ thế đến vô cùng. Ngay cả đời sống phạm hạnh cũng không thể viên mãn vì trong nhiều kiếp quá khứ luyến ái tính dục, duyên nợ ân ái phải đền trả, vừa trả nợ cũ cho nhau mà cũng vừa tạo thêm duyên mới cho nhau. Sự liên quan chằng chịt làm cho không ai có thể thoát ra, nếu Nhân Quả cố định như vậy.
Bằng trí tuệ thấu suốt sự lý của tam giới, Đức Phật chỉ ra tính cách linh động của luật Nhân Quả Nghiệp báo. Quả dị thục sẽ thay đổi tùy theo công hạnh của mỗi người. Người tạo nghiệp thế nào, sẽ có tội thế ấy, nhưng có tội không hẳn là phải trả quả nếu người này có công đức phước lực lớn lao đủ sức hòa tan hóa giải những ác nghiệp nhỏ mọn kia.
Với người không từng tu tập những công đức khác, tâm nhỏ nhoi vị kỷ, thì một ác nghiệp nhỏ cũng đủ đưa họ vào đọa xứ. Họ không có chút nước phước để làm loãng đi nhúm muối tội. Họ phải nếm trả đầy đủ sự mặn đắng của chút tội lỗi đã gây.
Ngược lại, người đã từng huân tu các công đức về hành vi, về giới luật, Thiền định, trí tuệ, tâm hồn quảng đại, từ ái, nếu có lỡ phạm chút ác nghiệp, ao nước phước của họ sẽ vô hiệu hóa chút tội lỗi kia. Nghiệp này không đủ sức kết thành quả báo.
Tôn giả Angulimala tuy đã từng giết nhiều người nhưng chỉ bị đền trả quả báo trong hiện đời một cách sơ sài, bị đánh đập, ném đá, xé y áo, bể bát. Và sau này tôn giả vẫn chứng quả Alahán.
Một Tôn giả trước khi xuất gia, vì ngu si đã lấy mẹ và chị làm vợ, nhưng từ khi xuất gia, vị này tinh tấn và khổ hạnh rồi cũng chứng Alahán (trong Trưởng Lão Tăng Kệ, Tiểu Bộ).
Không phải tất cả vị Alahán khi chưa xuất gia đều thuần thiện trong sạch, có vị cũng từng gây tạo ác nghiệp, nhưng công đức tu tập giới định tuệ khiến cho những nghiệp kia trở thành vô hiệu quả. Đường đi của Nhân Quả linh động uyển chuyển như vậy nên mới có sự hóa giải nghiệp lực, có cơ hội để giải thoát đau khổ. Dù thế nào thì trong muôn kiếp si mê chúng ta đã từng tạo ra rất nhiều ác nghiệp. Bổn phận từ hôm nay là hãy tạo chứa dòng sông phước đức để hóa giải những thúng muối mặn đắng còn nằm nguyên vẹn trong kho tội lỗi kia. Dòng sông phước đức sẽ phát nguồn từ giới luật, từ tâm, bố thí, thiền định và trí tuệ, tổng quát là những điều này. Tuy nhiên trong đời sống chúng ta tùy duyên khởi hạnh. Nuôi con chim non mất mẹ; ngăn cản người giết thú; tán thán người tạo phước; hướng dẫn người quy y; cho người mượn cuốn kinh; chỉ đường cho người lạc lối; biếu thuốc cho người bệnh; bênh vực người thế cô; nhặt của rơi đem tra, dành sự dễ dàng cho người (nếu mình là viên chức hành chánh); sáng kiến nâng cao đời sống cho mọi người, ngăn chận văn hóa đồi trụy; truyền bá tư tưởng cao thượng; hòa giải những cuộc tranh chấp vân vân... đều là những công hạnh phải tích lũy qua thời gian dài trong cuộc sống.
Có khi chúng ta có cơ hội để tạo những công đức như vậy, nhưng khi cơ hội đến, chúng ta không đủ lý trí để phân biệt thiện ác, không đủ Từ tâm để hy sinh giúp đỡ người, và cơ hội đó đi qua. Điều cần thiết là chính chúng ta phải luôn luôn sáng ngời Từ tâm và lý trí,

không để lỡ một cơ hội gây tạo công đức nào khi cơ hội đó xuất hiện.
Cũng có những người ở nơi vắng vẻ, ít giao tiếp với đời sống bên ngoài, ít có cơ hội để giúp đỡ ai. Người này phải tu tập Từ tâm và Thiền Định thật nhiều để làm tăng trưởng công đức của tâm. Công đức lớn lao của tự tâm cũng là một dòng sông hòa tan mất những thúng muối mặn đắng, từ nhiều đời của họ.

18 - VUA VÀ ĐẤT NƯỚC
(Trích Tăng Chi 2a, tr 99)

"- Khi nào, này các Tỳ Kheo, các vua phi pháp có mặt, khi ấy các đại thần phi pháp của vua có mặt. Khi nào các đại thần phi pháp của vua có mặt, khi ấy các Bà La Môn gia chủ phi pháp có mặt. Khi nào các Bà La Môn gia chủ phi pháp có mặt, khi ấy dân chúng thị thành và dân chúng các làng trở nên phi pháp. Khi nào dân chúng thị thành và các làng là phi pháp, khi ấy mặt trăng mặt trời đi sai quỹ đạo. Khi nào mặt trăng mặt trời đi sai quỹ đạo, khi ấy tháng và nửa tháng đi sai quỹ đạo, khi nào tháng và nửa tháng đi sai quỹ đạo, khi ấy thời tiết và năm đi sai quỹ đạo. Khi nào thời tiết và năm đi sai quỹ đạo, khi ấy gió thổi sai lạc trái mùa. Khi nào gió thổi sai lạc trái mùa, khi ấy chư thiên bực mình. Khi nào chư thiên bực mình, khi ấy trời mưa không có điều hòa. Khi nào trời mưa không có điều hòa, khi ấy lúa chín trái mùa. Này các Tỳ Kheo, khi nào lúa chín trái mùa, khi ấy loài người nuôi sống với loại lúa ấy thì thọ mạng sẽ ngắn, dung sắc xấu, yếu sức và nhiều bệnh.
- Khi nào, này các tỳ Kheo, các vua đúng pháp có mặt, khi ấy các vị đại thần đúng pháp có mặt (Diễn dịch ngược với đoạn trên....
... Này các Tỳ Kheo, khi nào lúa chín đúng mùa, khi ấy loài người nuôi sống với loại lúa ấy, thọ mạng sẽ dài, dung sắc đẹp đẽ, có sức mạnh và không có nhiều bệnh.
" Khi đàn bò lội sông
Đàn đầu đi sai lạc
Cả đoàn đều đi sai
Vì hướng dẫn sai lạc
Cũng vậy trong loài người
Vị được xem tối thắng
Nếu sở hành phi pháp
Còn nói gì người khác
Cả nước bị đau khổ
Nếu vua sống phi pháp
Khi đàn bò lội sông
Đàn đầu đi đúng hướng
Cả đàn đều đúng hướng
Vì hướng dẫn đúng đường
Cũng vậy trong loài người
Vị được xem tối thắng
Nếu sở hành đúng pháp

Còn nói gì người khác
Cả nước được an vui
Nếu vua sống đúng pháp."

NHẬN XÉT:
Bài kinh này Đức Phật nói về Nghiệp báo chung của cả quốc gia.
Dĩ nhiên không phải vô cớ mà những người dân sinh ra cùng một đất nước để chịu chung một hoàn cảnh, một hiến pháp, một nền văn minh. Cũng không phải vô cớ mà một người trở thành vua của quốc gia ấy. Công đức riêng của vị này và sự liên hệ nhiều đời với nhân dân đã đưa vị ấy trở thành vua của đất nước đó. Lịch sử đằng đẵng của loài người đã chứng tỏ rằng không phải vị vua nào cũng là hôn quân vô đạo, cũng không phải vị vua nào cũng là minh quân diệu đức. Dù là cùng một thể chế phong kiến, nhưng có khi vua là chính trực, có khi vua là hôn ám. Và thái độ của vua ảnh hưởng đến vận mệnh đất nước.
Bài kinh diễn dịch rất lạ tai về những sự đi lệch quỹ đạo của mặt trăng mặt trời, các thiên hà tinh tú, năm tháng không chính xác, chư thiên bực mình, thời tiết mùa màng thay đổi, nhưng có một điểm mốc quan trọng là:
"Khi nào dân chúng thị thành và làng mạc trở thành phi pháp..."
Như vậy không phải vua là nguyên nhân đưa đến đau khổ an lạc cho đất nước, mà chính sự phi pháp của dân chúng đưa đến bất hạnh cho họ. Vua chỉ là cái cớ ban đầu dẫn đến thái độ phi pháp hay đúng pháp của dân chúng mà thôi.
Nếu dân chúng hầu hết trở thành băng hoại Đạo Đức, phong hóa suy đồi, ác giới lừng thịnh, lấp đường bố thí, mở lối ích kỷ, thì từ đó những sinh hóa của thiên nhiên đi dần về phía bất lợi cho cuộc sống con người. Mưa gió sẽ thất thường không thuận lợi cho việc trồng tỉa; sâu bọ côn trùng sinh sôi nảy nở phá hoại hoa màu; động đất rung chuyển sụp lở làm chết người hư vật; bão tố lụt lội sẽ thường xuyên tàn phá xóm làng thị trấn; sóng thần trỗi dậy cuốn trôi làng mạc ven biển, bệnh dịch phát khởi lan tràn gieo rắc chết chóc tóc tang. Những "cơn thịnh nộ" của thiên nhiên rất tàn khốc và vẫn nằm ngoài tầm tay kiểm soát của con người.
Trong các hình thức nghiệp, đạo Phật có nói đến cộng nghiệp - nghiệp chung. Do cộng nghiệp này mà những người cùng chung trong một điều kiện, một xứ sở, một địa phương, một làng xóm, một tập thể, một chuyến xe phải chịu chung một bất hạnh hay một may mắn. Những người dân Ả rập sống chung trên những túi dầu hỏa. Những người Eskimo sống chung nơi vùng bắc cực lạnh lẻo hoang vắng. Những người Nhật ở Hiroshima và Nagasaki chịu chung hai trái bom nguyên tử. Những hành khách trên chuyến xe hôm qua chịu chung tình trạng lật. Những gia đình bên kia chịu chung một quyết định dời nhà trong khu qui hoạch. Có lẽ do sự tạo nghiệp tập thể nào đó, do tâm trạng thiện ác tương ưng nào đó, đã đưa những người này nhận chung số phận vui khổ giống nhau. Dĩ nhiên trong cộng nghiệp vẫn có biệt nghiệp của từng người. Trái đạn nổ tung, khói bụi mịt mờ, hai ba người lính không còn tìm thấy xương thịt nguyên vẹn, nhưng có một người chỉ bị cháy nám sơ sơ. Chiếc xe nổ bánh trước lật nhào xuống ruộng, hành khách bị một phen kinh hoàng, nhưng chỉ có hai ba người chết. Một thành phố tối tân giàu có, nhà cửa cao lớn chọc trời, sinh hoạt tấp nập thịnh vượng, nhưng vẫn có những người nghèo khó sống

kham khổ thiếu áo, thiếu nhà.
Tuy nhiên nghiệp thiện ác tương ứng trên toàn thể vẫn đem lại cho họ một sắc thái vui khổ chung chung.
Bài kinh này Phật nhấn mạnh đến trách nhiệm của người lãnh đạo đất nước là phải làm sao cho dân chúng sống đúng pháp. Khi họ đã sống đúng pháp rồi thì những kế hoạch ổn định trật tự, xây dựng kinh tế, nâng cao đời sống, dễ dàng thực hiện. Nếu người dân sống phi pháp, dù cố gắng tối đa, vị nguyên thủ vẫn không thành công trong việc đem lại cho họ một đời sống ấm no hạnh phúc. Trách nhiệm nặng nề của vị vua nằm ở chỗ này, là giúp họ có một đời sống chân chính Đạo Đức. Thường thì vị vua lãnh đạo đất nước chỉ đặt nặng khả năng tổ chức, thiết kế sách lược, sắp xếp kế hoạch, bổ dụng nhân sư, mà quên đi cái gốc nằm tại thái độ sống của người dân. Vị vua chân chính nào cũng muốn cho dân được hạnh phúc ấm no, nhưng nếu người dân thiếu phước thì không một sách lược nào thành tựu. Thế nên trên tất cả kế hoạch, vị vua phải có một kế hoạch xây dựng thái độ sống cho dân chúng. Kế hoạch này là nền tảng của mọi kế hoạch kinh tế, quốc phòng, giáo dục, công nghiệp, nào khác.
Nhưng muốn xây dựng thái độ sống của người dân thì vị vua phải chọn thái độ sống của chính mình trước hết, và chính thái độ sống của vua sẽ ảnh hưởng tới các vị đại thần, tới dân chúng. Chúng ta nói vị vua ảnh hưởng tới vận mệnh đất nước nghĩa là như vậy. Từ thái độ sống của vua ảnh hưởng tới dân chúng, và từ thái độ sống của dân chúng ảnh hưởng đến đời sống khổ vui của họ.
Trong kinh cựu ước của Thiên Chúa giáo có một huyền thoại về sự tiêu diệt thành Sodoma. Dân thành Sodoma sống trụy lạc, ác độc và ích kỷ. Chúa trời Jéhova quyết định tiêu diệt toàn bộ thành này. Abraham xin chúa tha thứ nếu còn một số người có thiện tâm. Đấng Jéhova đồng ý tha thứ thành này khỏi bị hủy diệt nếu còn đến mười người có thiện tâm. Nhưng tiếc thay, cả thành chỉ còn gia đình của Lott có thiện tâm. Thiên sứ đã hiện ra đưa gia đình Lott ra khỏi thành, sau đó một cơn mưa diêm sanh và lửa từ trời giáng phủ tiêu diệt toàn bộ thành Sodoma và Gomose. Hai thành này bị sụp xuống thành Tử Hải cho đến hôm nay.

Chúng ta bỏ qua những chi tiết huyền thoại này, chỉ hiểu đơn giản rằng do thái độ sống phi pháp quá đáng của dân chúng hai thành này, nên thiên nhiên đã xuất hiện thiên tai, sự động đất sụp lở cùng với mưa lửa - mưa lửa có thể hiểu giống như mưa acid bây giờ.
Thật ra chúng ta khó đánh giá Nhân Quả của một quốc gia vì sự luân hồi tái sanh đã chuyển người dân nước này trở thành người dân nước khác.
Tại nước Nhật, Phật giáo được xem là quốc giáo cùng với truyền thống võ sĩ đạo tại đây. Trong một chiếu chỉ ban cho toàn dân. Thánh đức Thái Tử đã viết:
"Toàn dân Nhật phải kính thờ đạo Phật"
Và thế là đạo Phật nhanh chóng xâm nhập vào cuộc sống người dân Nhật. Họ sống thanh thản, thánh thiện và bình thường cho đến khi người Âu châu đặt chân đến đất nước họ. Minh Trị Thiên Hoàng đã sáng suốt tiếp nhận văn minh kỹ thuật Tây phương vào đất nước mình. Trí tuệ của Thiền từ lâu ẩn núp trong phong cách mộc mạc của dân chúng Nhật, bây giờ trỗi dậy tiếp thu và phát huy những kỹ thuật của Tây phương một cách sắc

bén không ngờ. Nền văn minh cơ khí vật chất vượt lên cao độ, những phương tiện xe cộ, máy bay, tàu thủy, điện tử, đã đủ để họ trở nên cường quốc trong một thời gian không lâu. Khi sự vinh quang của vật chất được tôn sùng thì sự cao cả của Thánh triết bị bỏ quên. Tinh thần võ sĩ đạo truyền thống của Nhật được phát tiết vào quân đội. Đảng Hắc Long ra đời với chủ thuyết đại Đông Á, mưu đồ thôn tính các nước Á Đông ven Thái Bình Dương. Tinh thần Phật giáo nhường chỗ cho chủ nghĩa quân phiệt (Militarism). Những chiến thắng liên tiếp từ Mãn Châu, lục địa Trung Hoa, Việt Nam, Mã Lai, Phi Luật Tân, Nam Dương, đã làm cho Nhật trở thành bá chủ như chủ trương của họ. Những xác người để lại bên cuộc xâm lăng, hai triệu người Việt Nam chết đói vì chính quyền Nhật ra lệnh phá lúa trồng đay, còn là nỗi thương tâm khó xóa nhòa.
Và rồi quân đội đồng minh đã phản công mạnh mẽ, chiếm lại dần dần những vùng đất bị chiếm. Quân đội Nhật yếu thế từ từ. Hoa Kỳ đặt chân càng lúc càng gần nơi lãnh thổ Nhật. Trong lúc đen tối tuyệt vọng như vậy, những nhà quân đội lãnh đạo của Nhật còn hối thúc các nhà bác học chế ra bom nguyên tử để hy vọng chuyển bại thành thắng (kế hoạch Ni). Nhưng cuối cùng, mùa thu năm 1945, Hoa Kỳ đã chấm dứt cuộc chiến tranh Thái Bình Dương này bằng hai quả bom nguyên tử tại hai thành phố Hiroshima và Nagasaki. Nhật đã đầu hàng vô điều kiện.
Khi sự vinh quang của quyền uy và vật chất bị đập vỡ, người Nhật trở về tìm sự an ủi trong đời sống Thiền Định cố hữu của họ. Hoa Kỳ đã thay thế chính quyền Nhật bởi những phần tử ôn hòa, giải trừ toàn bộ quân đội Nhật. Người Nhật chỉ còn lo xây dựng kinh tế. Sự thông minh do Thiền Định đem lại đã giúp cho người Nhật trở thành sắc sảo trong lãnh vực khoa học kỹ thuật và sự thành công về phương diện này đã khiến thế giới khâm phục họ.
Phước do lối sống Phật giáo luôn luôn sẵn sàng đem lại sự thành công cho họ, nhưng nếu họ hướng sự thành công đó về chiến tranh giết chóc, họ phải chịu hậu quả tức thì.
Nếu so sánh các loài động vật thì con người có phước hơn các loài thú khác. Dù to lớn như voi, hung dữ như cọp, con người vẫn có khả năng khống chế như thường. Nghiễm nhiên con người trở thành chủ nhân giữa các loài trên mặt đất.
Nói như vậy không có nghĩa chúng sinh không có quyền tự làm chủ và phước nghiệp là sức mạnh bên ngoài. Chúng sinh có quyền làm chủ từ ban đầu khi họ quyết định tạo thiện hay ác. Khi nghiệp thiện hay ác đã được tạo ra rồi thì họ trở lại bị nghiệp đó làm chủ. Chính chúng sinh tạo ra chủ nhân của mình. Nếu đó là chủ nhân thiện, chúng sinh có nhiều tự do và may mắn. Nếu đó là chủ nhân ác, chúng sinh chịu nhiều ràng buộc và bất hạnh.
Nếu người có tâm từ ái tốt lành, sức mạnh của phước sẽ đưa thần thức họ về một xứ sở có nhiều người từ ái thân thiện. Nếu người có tâm vị kỷ ganh ty, sức mạnh của nghiệp sẽ đưa thần thức họ về một xứ sở có nhiều người hay đấu tranh bỏn xẻn. Nơi xứ sở tương xứng đó, họ sẽ nhận được sự đối xử thích hợp của mọi người chung quanh. Tuy nhiên trong cái chung cũng có vô vàn dị biệt, nhưng ngược lại trong cái dị biệt vẫn có nét chung.
Bài kinh trên, Phật đặt trách nhiệm chính nơi vị vua, vị vua phải sống chân chính hướng dẫn dân chúng cùng sống chân chính. Đó là nói vị vua biết vì dân vì nước, Trong trường

hợp khác, có những bạo chúa không có một chút vì dân vì nước, trái lại còn đày đọa áp bức dân chúng, đối xử tàn bạo với dân chúng như kẻ thù; có những tập đoàn vua quan chỉ xúm nhau hà hiếp bốc lột dân chúng. Vua Néron giải trí bằng cách đốt cháy nhà dân chúng rồi đứng trên đài cao ngắm lửa cháy một cách vui sướng. Hitler với chủ nghĩa quốc xã đã vắt cạn sức lực của toàn dân cho mưu đồ bá chủ. Polpot chụp mũ phản động để đập bể đầu gần hết dân Campuchia. Chúng ta không hiểu nổi mối thù truyền kiếp nào đã đưa đến tình trạng éo le như vậy, nhưng rõ ràng có mối thù giữa tập đoàn thống trị và dân chúng. Vua Asoka trong giai đoạn ban đầu cũng là bạo chúa, đã đối xử tàn bạo và khắc nghiệt với mọi người. Vua còn đem quân tàn phá thôn tính các nơi để mở rộng đế quốc. Người dân đã gọi vua là Ác A dục. Đến khi được đạo Phật khai mở cõi lòng, vua bỗng trở thành minh quân, sáng suốt, suốt đời hướng dẫn toàn dân sống theo chánh pháp và hỗ trợ sự phát triển của đạo Phật. Vua còn cho cả công chúa xuất gia sang truyền giáo tại Tích Lan (XriLanca). Đế quốc của vua trải qua một thời gian dài thịnh vượng.
Tóm lại, trên bình diện quốc gia, vua là người ảnh hưởng lớn tới vận mệnh đất nước. Nếu vua là nguyên nhân khiến cho Đạo Đức dân chúng suy đồi, đất nước sẽ điêu linh khổ sở. Nếu vua là nguyên nhân khiến cho Đạo Đức dân chúng tăng trưởng, đất nước sẽ thái bình thịnh vượng. Vị vua phải thấy cả ba mặt của vấn đề Đạo Đức.
Một, ngành tư pháp hữu hiệu có khả năng chế tài những kẻ phạm pháp, không cho kẻ phạm tội tiếp tục phạm tội, răn đe những kẻ muốn phạm tội.
Hai, ngành giáo dục Đạo Đức hữu hiệu đánh thức lương tâm phân biệt thiện ác của mọi người, đem lại sự tự giác cho họ. Trong tất cả, sự hiểu biết về đường đi của Nhân Quả Nghiệp báo là Đạo Đức căn bản hơn hết.
Ba, guồng máy kinh tế hữu hiệu không để cho người dân trở thành bần cùng sinh đạo tặc. Họ cần dư dả để bố thí và sự bố thí là điều kiện mấu chốt để tăng nhanh sự giàu mạnh cho đất nước. Các tổ chức tôn giáo của những nước phương Tây thường lập nhiều hội từ thiện cứu tế cho những nơi bị nghèo đói, chiến tranh và tai nạn. Hầu hết các gia đình giàu có đều đóng góp cho hội từ thiện và như vậy sự giàu có của họ còn kéo dài rất lâu.
Đủ cả ba ngành hữu hiệu - Tư pháp, giáo dục Đạo Đức, kinh tế - người dân sẽ trở nên hoàn thiện hơn về Đạo Đức, đất nước sẽ bớt những thiên tai, mùa màng sẽ tươi tốt, những kế hoạch xây dựng sẽ thành công, cõi đời bớt đi khổ đau và thêm nhiều vui sướng.

B- NHÂN QUẢ XUẤT THẾ GIAN
Chúng ta đã bàn về Nhân Quả thế gian của cá nhân và của đất nước, bây giờ sẽ bàn qua Nhân Quả xuất thế gian, con đường của những người muốn vượt ngoài tam giới. Nhiều người cho rằng một vị đã giải thoát thì không còn bị luật Nhân Quả chi phối, có làm gì cũng không tạo thành nghiệp. Đây là một kiến chấp sai lầm. Ông già chồn mang kiến chấp này mà phải đọa thân chồn năm trăm đời.
Có những học giả lý luận rằng:
Do HOẶC đưa đến tạo NGHIỆP. Do NGHIỆP đưa đến thọ BÁO.
BÁO.Þ NGHIỆP ÞHOẶC
Chúng sinh do si mê lậu hoặc nên tạo nghiệp, và có tạo nghiệp nên phải thọ báo.
Chúng sinh bị lậu hoặc che phủ nên không biết rõ hậu quả của nghiệp như thế nào, để rồi

tạo những ác nghiệp đưa đến đau khổ. Bậc Alahán trái lại, vì hết lậu hoặc nên biết rõ đường đi của luật Nhân Quả Nghiệp báo, đã tạo những Bồ Tát nghiệp để gieo duyên giáo hóa chúng sinh và được viên mãn Phật quả. Nếu hết Hoặc là hết nằm trong luật Nhân Quả thì Bồ Tát vĩnh viễn không thành tựu Phật quả dù có giáo hóa chúng sinh trong vô lượng kiếp. Nhưng chính vì hết lậu hoặc nghĩa là biết rõ Nhân Quả Nghiệp báo hơn bao giờ hết nên bậc Bồ Tát chọn những nhân thích hợp để đi về quả cần thiết. Vì thế, Tổ Bá Trượng đã trả lời cho ông già chồn rằng bậc đại tu hành là người:
"Không còn mơ hồ về Nhân Quả"
Câu trả lời ngắn gọn cô đọng này đã chuyển hẳn ý thức hệ chấp không từ bao đời qua của ông già chồn và trong chớp mắt đó ông nhận ra Bản thể trí tuệ lương tâm sẵn có rất là linh hoạt hiện hữu.
Chúng ta nghiên cứu Nhân Quả xuất thế gian để xét xem do những nhân nào đã tạo ra sự thuận tiện hay trở ngại cho một người muốn đi đến giải thoát.

1- NGUYÊN NHÂN CỦA ĐAU KHỔ
(Trích Tương Ưng Bộ kinh 4, tr 328)

" Một thời Thế Tôn trú ở giữa dân chúng Malla tại Uruvelakappa, rồi thôn trưởng Bhadraka đi đến Thế Tôn, đảnh lễ và ngồi xuống một bên, bạch Thế Tôn:
- Lành thay, bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn thuyết cho con về sự tập khởi và chấm dứt của khổ.
- Này thôn trưởng, nếu y cứ vào quá khứ hay vị lai để nói về nguyên nhân (Sự tập khởi) và sự chấm dứt của đau khổ, ông sẽ có phân vân nghi ngờ. Nhưng ngay chính tại đây, với sự có mặt của ông, ta sẽ thuyết về nguyên nhân và sự chấm dứt của đau khổ. Hãy lắng nghe và suy nghiệm, ta sẽ nói.
- Ôâng nghĩ thế nào, này thôn trưởng, nếu ở tại Uruvelakapapa này có những người bị giết, hoặc bị tù, bị thiệt hại, bị chỉ trích, ông có khởi lên lo lắng buồn khổ không?
- Bạch Thế Tôn, với những người này con có khởi lên lo lắng buồn khổ và với những người khác con không có khởi lên lo lắng buồn khổ.
- Vì sao có sự sai khác như vậy?
- Bạch Thế Tôn, với những người mà con không có thương mến thì dù họ có bị giết... con không có khởi lên lo lắng sầu muộn. Nếu với người mà con có thương mến thì khi họ bị giết, con có khởi lên lo lắng sầu muộn.
- Như vậy, chính ông đã xác định do có thương mến mới có lo lắng sầu muộn. Cũng vậy, dù quá khứ hay vị lai, nếu có khổ não khởi lên, đều từ ái dục làm căn bản, từ ái dục làm sở nhân. Ái dục là căn bản của khổ."

NHẬN XÉT:
Bài kinh này có vẻ triết lý hơn là Nghiệp báo. Tuy nhiên nó cũng là chuỗi Nhân Quả có liên quan với nhau. Thay vì giảng Tứ Diệu Đế cho thôn trưởng Bhadraka, Đức Phật đặt vấn đề thực tế hiện tại để ông tự xác nhận bằng suy nghiệm của chính mình rằng vì có ái dục nên có đau khổ. Phật đã hệ thống điều này trong giáo lý Tứ Diệu Đế - Bốn Sự Thật

mầu nhiệm - rằng có khổ với tám loại và ái là nguyên nhân của khổ, có Niết Bàn chấm dứt khổ và ái, và có con đường đưa đến Niết Bàn đó. Trong giáo lý Mười hai nhân duyên, ái là một mắc xích quan trọng tác động đến vòng luân hồi vô tận.
Vì thương con mà cha mẹ phải lo lắng đủ cách cho đời sống và tương lai của nó. Nếu sau này nó tỏ vẻ ruồng rẫy sơ sài, cha mẹ sẽ thất vọng đau khổ vô cùng.
Ai cũng biết tình yêu đưa đến hôn nhân và hôn nhân đưa đến vô số trách nhiệm, bất an và phiền muộn.
Thật ra,ái không đơn giản là tình thương yêu giữa người này với người kia, nó còn là lòng ham muốn đối với ngũ dục. Người tham sắc, kẻ ham danh, người ưa ăn, kẻ thích ngủ, người tham tiền, kẻ lụy tình. Nếu có thương yêu ai, tất cả đều bắt nguồn từ ham muốn khoái lạc của chính mình.
Chúng ta chỉ yêu mến người nào đem lại vui thú cho chúng ta, và chúng ta sẽ oán hận kẻ nào đem lại đau khổ cho chúng ta. Tình yêu thương chỉ là chiêu bài che đậy cho sự ham muốn của tự kỷ. Không có ham muốn của tự kỷ, tình yêu thương biến mất.
Bạn sẽ nêu lên rằng đau khổ không chỉ đơn thuần là nỗi lo lắng, phiền muộn, băn khoăn, thất vọng, nghĩa là những trạng thái của tâm, nhưng nó còn là những hoàn cảnh bất như ý như đói kém, tai nạn, bị nhục mạ, làm ăn thất bại. Thật ra người không ham giàu thì nghèo không là nỗi khổ, không thương yêu thì xa nhau không tiếc nhớ; không ghét nhau thì gần nhau không bực bội, không tự ái thì bị nhục mạ không khó chịu, không cần danh vọng thì mất chức không là nỗi bận tâm. Có câu chuyện về người lạc quan "A cheerful man" (của Mỹ) như sau:

" Có một người tài xế lái xe lửa lạc quan đến kỳ lạ, bất cứ một sự kiện gì xảy ra, anh đều nhìn thấy khía cạnh tốt của nó để vui mừng mà không bao giờ quan tâm đến khía cạnh xấu của nó. Bạn bè anh vừa ngạc nhiên vừa thán phục đặc tính lạ lùng này.
Một hôm xe lửa đi trật đường rầy, xe cứu thương đưa anh vào bệnh viện. Cuối cùng anh bị cưa mất một chân, bạn bè anh đến thăm, sau khi an ủi chia buồn xong họ nói:
- Chúng tôi nghĩ rằng trong trường hợp này anh không thể tìm thấy một khía cạnh tốt nào cả, phải không, người bạn thân mến của chúng tôi?
Anh cười bảo:
- Có chứ, từ nay tôi chỉ tốn tiền mua một chiếc giày mà thôi!
Rõ ràng đối với người như thế này, tai nạn cũng không là nỗi khổ. Anh không quá yêu thân thể của mình nên khi bị hư hao, anh không tiếc rẽ. Đối với mọi sự kiện khác, vì không bao giờ buồn nên anh mới bình tâm nhìn ra khía cạnh tốt của nó để chỉ cho mọi người cùng thấy. Nếu buồn khổ vì những khía cạnh xấu, chúng ta không bao giờ nhìn ra khía cạnh tốt của chính sự kiện ấy. Tuy nhiên ở đây chúng ta không đi tìm khía cạnh tốt của vấn đề để bù đắp cho khía cạnh xấu, chúng ta chỉ đoạn trừ được ái dục thì đau khổ sẽ vắng bóng.
Lõa thể ngoại đạo Kasspa đến hỏi Phật về nguyên nhân của đau khổ theo quan niệm Nghiệp báo, rằng khổ do chính người ấy gây ra (thân đời trước và thân đời này là duy nhất).
Hoặc khổ do người khác gây ra (Thân đời trước và thân đời này khác hẳn).

Hoặc khổ vừa do người ấy vừa do người khác gây ra (kết hợp cả hai).
- Hoặc không có khổ.
- Hoặc có khổ mà Phật không thấy.
Trường hợp nào Đức Phật cũng không đồng ý.
Cuối cùng ngoại đạo Kasspa yêu cầu Phật nói về nguyên nhân của đau khổ.
Phật bảo:
"Ta nói đến con đường trung đạo rằng do vô minh duyên hành... do ái duyên thủ... nên thành toàn bộ đại khổ ấm này"
Nguyên nhân của đau khổ là ái dục, một nguyên nhân tâm lý hơn là Nghiệp báo.Tuy nhiên nó cũng có ảnh hưởng Nghiệp báo. Nếu chúng ta đã từng ràng buộc người khác trong tình yêu và tình dục của chúng ta, nghĩa là gây cho họ ô nhiễm trong ái dục, thì duyên ái dục này sẽ trở lại trói buộc chúng ta trong vị lai, khiến cho chúng ta khó có một đời sống thanh thản giải thoát vì thế một người muốn giải thoát thì không được quan hệ ái dục với bất cứ chúng sinh nào, và cũng không được làm mai mối tác hợp cho những chúng sinh khác quan hệ ái dục với nhau. Nếu có điều kiện chỉ nên cởi mở làm nhẹ bớt ái dục của chúng sinh, khuyên họ tìm hạnh phúc trong những mục tiêu cao thượng hơn là đắm mình mãi trong vũng bùn ái dục mà không có ngày ra khỏi
Dĩ nhiên trong vô lượng kiếp quá khứ, chúng ta đã từng là vợ, là chồng với biết bao người. Nếu Nghiệp báo này cố định thì chắc chắn chúng ta phải bị ái dục kéo níu và không thể giải thoát. Nhưng may mắn thay, Thế Tôn đã có con đường Bát chánh đạo để đoạn trừ mọi ái dục mà chánh định là cốt tủy. Người quyết tâm tu Bát chánh đạo, thành tựu chánh định thì ái dục biến mất mọi khổ não sụp đổ, những duyên nợ quá khứ cắt đứt. Tổ Sư Tử thản nhiên đưa đầu cho vua chém. Thiền sư Tâm Đạo (ở Văn thù) ngồi chờ giặc đến lấy giáo đâm vào tim, máu chảy ra thành dòng sữa trắng. Khai ngộ xong cho Thiện Hội (ở Giáp Sơn), thiền sư Hoa Đình Thuyền Tử lật úp thuyền ra đi... Những vị thành tựu chánh định, đoạn dứt ái dục thì không còn cái gì khiến cho các ngài đau khổ. Nếu chúng ta quan niệm đau khổ là những hoàn cảnh bất như ý do Nghiệp báo đem lại, chúng ta sẽ rơi vào tà kiến của ngoại đạo.

" Một lần Thế Tôn đi đến những ngoại đạo khổ hạnh, trong thấy họ hành khổ hạnh bằng nhiều cách quái lạ, như đứng một chân, phơi nắng chống tay chỏi chân lên trời, ăn cỏ, bò lết như chó, nằm trên tro và gai... Phật hỏi họ làm như thế đưa đến mục đích gì. Họ đáp:
- Thưa hiền giả Gotama, tôn sư của chúng tôi tự xưng là người có tri kiến trong lúc ngủ cũng như lúc thức. Người bảo rằng do nghiệp quá khứ nên có đau khổ. Có đau khổ tức là không giải thoát. Nếu ai thực hành khổ hạnh viên mãn, nghiệp quá khứ hết, sẽ được giải thoát an vui.
- Nhưng các ông có tự biết quá khứ đã tạo nghiệp nhiều ít mà mỗi người phải thực hành khổ hạnh loại nào trong bao lâu mới đủ?
- Thưa hiền giả Gotama, chúng tôi không biết!
- Các ông thực hành dựa trên sự không biết, làm sao các ông có thể biết kết quả sẽ ra sao?
- Thưa, còn hiền giả nói thế nào về nguyên nhân của đau khổ và sự chấm dứt của đau khổ?

- Ta nói có tham, có sân, có si là có đau khổ. Không tham, không sân, không si thì không có đau khổ."
Ngoại đạo quan niệm đau khổ là hoàn cảnh bất như ý do nghiệp quá khứ đem lại, họ tự nguyện trả trước bằng cách tự đày đọa thân xác mình cho đến cùng cực của đau khổ. Trong ý chí chịu đựng khổ hạnh đó, đôi khi họ xem thường đệ tử Phật, không thực hành khổ hạnh như họ, có vẻ sống dễ dãi hơn. Họ không nhìn thấy bản chất giả dối của đau khổ chỉ là những tâm trạng phù ảo được xây dựng từ điều kiện tham sân si. Đấng Chánh Đẳng Giác nhìn thấy rõ đau khổ chỉ là một ảo tưởng có điều kiện, khi những điều kiện này bị đoạn trừ, đau khổ biến mất. Do nhìn rõ điều này nên đường lối tu hành của đạo Phật không thiên về khổ hạnh hay hưởng thụ, chỉ sống thế nào để thuận tiện cho việc đoạn trừ tham sân si, họ phải giữ giới và sống đời đơn giản để không tăng trưởng lòng tham, nhưng họ cũng cần ăn uống đủ sức khỏe để trợ giúp cho việc tọa thiền khuya sớm, và chính nơi công việc Thiền Định này họ đoạn trừ được tham ái.
Tóm lại, nguyên nhân của đau khổ có vẻ thuộc về triết lý hơn là thuộc về Nghiệp báo. Tuy nhiên, Nghiệp báo cũng dự phần rất nhiều trong đời sống tu hành của một người, mà nếu họ không thấu đáo về Nghiệp báo loại này, họ sẽ gặp nhiều trở ngại.

2 - GIỚI ĐỊNH TUỆ
(Trích Kinh Bộ Tăng Chi 2, tr352)

" Với căn không phòng hộ, này các Tỳ Kheo, người này đi đến giới bị hủy hoại. Với giới khiếm khuyết, người này đi đến chánh định bị hủy hoại. Với chánh định khiếm khuyết, người này đi đến tri kiến như thật bị hủy hoại. Với tri kiến như thật khiếm khuyết người này không còn nhàm chán ly tham. Thiếu nhàm chán ly tham, người này đi đến giải thoát tri kiến bị hủy hoại."
Ví như, này các Tỳ Kheo, một cây, với cành và lá khiếm khuyết thời các chồi non không đi đến viên mãn, vỏ cây không đi đến viên mãn, giác cây không đi đến viên mãn, lỏi cây không đi đến viên mãn. Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, với các căn không phòng hộ... giải thoát tri kiến bị hủy hoại.
Ngược lại, này các Tỳ Kheo, với các căn được phòng hộ.... giải thoát tri kiến được đầy đủ."

NHẬN XÉT:
Có sự liên hệ logic từ giới đến định và huệ đến nỗi Phật gọi ba môn này là vô lậu học - học của giải thoát. Nếu thiếu một trong ba môn này, sự giải thoát không được gọi là viên mãn.
Do định sinh tuệ, điều này dễ hiểu. Khi tâm suy nghĩ lắng yên, cái biết vẫn không mất mà khi cái biết không còn bị sự suy nghĩ bẻ cong, vo tròn, nó sẽ biết được sự thật của vạn hữu. Ví dụ có người không quán các pháp tướng sinh diệt vô thường, do một phương tiện khác như quán sổ tức hoặc tri vọng được định.Từ tâm an định này họ sẽ tự thấy sự sinh diệt vô thường của các pháp mà không cần học trước. Bình thường người này sống lặng lẽ không khởi quán sát, bất ngờ có duyên sự cám dỗ, tranh giành kéo tới, tự trong tâm

tỉnh giác lặng lẽ đó khởi lên niệm "phê phán" mọi trần cảnh chỉ là trò hư ảo lừa gạt, rồi họ không bị duyên theo ngoại cảnh đó. Định sinh huệ là như vậy.
Riêng giới sinh định có nhiều khía cạnh tế nhị, thường thì chúng ta quan niệm trì giới để tránh sự ô nhiễm cho tâm. Do tâm không bị ô nhiễm nên tọa thiền dễ được định. Nếu chỉ hiểu như vậy thì chưa hiểu hết ý nghĩa của giới. Giới có một ý nghĩa rất lớn lao đến nỗi người trì giới kỹ lưỡng được uy đức rất nhiều. Các Hòa Thượng Tôn Túc trong cuộc chấn hưng Phật giáo vừa qua không phải là những vị đạt đạo, nhưng bởi công năng trì giới mà làm được đại sự.
- Định thành tựu do phá được năm triền cái.
- Quả vị thành tựu do phá được các kiết sử.
Chúng ta sẽ nói về năm triền cái trước đó là tham dục, sân nhuế, hôn trầm, trạo cử, và nghi. Những triền cái này, thoạt nghe có vẻ chỉ là những tâm niệm sinh diệt lăng xăng nếu khéo lắng đọng sẽ biến mất. Nhưng người có thực hành Thiền Định sẽ thấy vấn đề không đơn giản như vậy. Năm triền cái (che phủ) này quả thật là lớp mây mờ che phủ tâm. Khi lớp mây mờ này chưa tan, người tu thiền dễ bị hôn trầm tán loạn, thấy tâm mình nhỏ hẹp u ám. Một hôm lớp mây triền cái này chợt tan, hôn trầm tán loạn biến mất tâm trở nên khoáng đạt sáng tỏ. Như vậy người hành giả bắt đầu được định, tham sân mỏng nhạt, tự tin chắc chắn vào sự tu hành giải thoát. Tìm thấy niềm an vui thanh thản hơn mọi trò vui thế gian nào khác.
Nhưng do đâu triền cái bị phá vỡ?
Dĩ nhiên ai cũng thấy rằng do phương pháp nhiếp tâm tu tập Thiền Định nên triền cái được phá vỡ. Vấn đề không đơn giản như vậy! Chính do công đức trì giới góp phần lớn lao trong việc phá vỡ triền cái. Như thế phương tiện tu thiền và công đức trì giới hợp lại phá vỡ triền cái. Bảo rằng do phương tiện tu thiền phá được triền cái, chúng ta dễ chấp nhận, vì điều này có thể suy luận được. Còn công đức trì giới là cái gì nghe mơ hồ khó thấy. Thật vậy, sự góp phần của công đức trì giới khó thấy như chúng ta vẫn thường khó thấy các hiện tượng Nhân Quả Nghiệp báo khác. Tại sao người làm ăn thất bại, tại sao người kinh doanh thành công, phước lực đã chi phối hầu hết mà không ai nhìn thấy. Cũng vậy, công đức trì giới rất là mầu nhiệm và cũng rất là khó thấy. Tại sao công đức trì giới lớn lao như vậy? Chúng ta không thể chỉ ra một cách cụ thể chỗ cao cả của công đức trì giới này, chỉ cử một ví dụ để làm sáng tỏ vấn đề. Một hôm Ajatasattu đến hỏi Phật về quả báo hiện tại của Sa Môn. Phật nêu ra mười ba lợi ích, nhưng ở đây chúng ta trích lợi ích đầu tiên (Trường Bộ Kinh 1. Kinh Sa Môn Quả). Phật bảo:
"- Đại Vương nghĩ sau, nếu đại vương có một người nô bộc dậy sớm thức khuya, thi hành mọi mệnh lệnh của đại vương một cách chu đáo, người ấy tự nghĩ do công đức quá khứ nên đại vương được địa vị như hiện tại, và người ấy muốn đi tìm công đức, nên cạo bỏ râu tóc, khoác áo casa, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia tu đạo. Sau khi xuất gia như vậy, người ấy sống với sự chế ngự thân, lời nói, ý nghĩ biết đủ với nhu cầu tối thiểu về ăn uống, y phục, hoan hỉ sống an tịnh.. .Biết điều này đại vương có bảo người đó trở lại làm nô bộc cho đại vương như trước chăng?
- Bạch Đại Đức (Lúc này, vua chưa quy y, chỉ mới gặp Phật lần đầu), không như vậy. Trái lại chúng con kính lễ người ấy, đứng dậy khi trông thấy người ấy, mời người ấy ngồi

xuống ghế, cúng dường người ấy các dụng cụ như y phục, túc xá, thuốc men để trị bệnh và chúng con sẽ ra lệnh để bảo vệ, che chở người ấy đúng theo pháp luật.
- Này Đại Vương, Đại Vương nghĩ thế nào, nếu thật như vậy thì đó có phải chăng là kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa Môn?
- Bạch Đại Đức, như vậy chính là kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa Môn."
Nếu so về phước của thế gian thì người nô bộc kia kém xa vua A Xà Thế. Nhưng nếu hành trì công đức xuất thế gian, bỗng nhiên người ấy đứng vào địa vị cao cả hơn nhà vua mà chính nhà vua phải công nhận. Khi trì giới một cách thầm lặng, dường như vị này chỉ có tự lợi, nhưng trong cái tự lợi thầm lặng riêng mình, vị này đã làm gương mẫu, làm niềm tin cho mọi người và đánh thức Đạo Đức lương tâm của họ. Sự thanh tịnh trong giới luật của một vị Tăng khiến cho mọi người tin rằng tu hành là việc có thể làm được.
Phải công nhận rằng khi sự chấn hưng Phật giáo trong thời kỳ phôi thai, giáo lý chưa được phổ cập, thì tư cách của phái khất sĩ do Đức Minh Đăng Quang dẫn đạo đã gây được niềm tin rất nhiều cho quần chúng ở miền Tây. Trong sự tu hành giải thoát việc tự lợi luôn luôn tỏa ra sự lợi tha một cách tự nhiên. Công đức trì giới được tán thán vì có thêm điều này.
Hơn nữa, xét theo tương quan tâm lý, nếu đủ ý chí để giữ giới, người này đủ sức dứt khoát với vọng tưởng. Người tu thiền khó tiến vì không dứt khoát với vọng tưởng, lại hay dây dưa nhì nhằng với nó. Ý chí dứt khoát rất cần thiết cho việc tu thiền tập định. Ý chí của quyết tâm trì giới đưa đến ý chí dứt khoát với vọng tưởng, và như vậy ĐỊNH là kết quả tiếp theo đó.

Giới là Đức của tự tâm, phạm giới là làm chuyện thất đức. Hành vi giết người là hành vi độc ác bộc phát bởi triền cái sân hận quá đáng. Dâm dục là hành vi ô nhiễm bộc phát bởi triền cái tham dục. Trộm cắp là hành vi mờ ám bộc phát bởi triền cái tham lam. Nói dối - xưng mình chứng Thánh - là hành vi lường gạt tham cầu lợi dưỡng. Những ác giới như vậy từ triền cái phát khởi, nuôi dưỡng trở lại triền cái. Và khi triền cái nặng nề vây phủ thì chưa có sở đắc sẽ không có sở đắc,đã có sở đắc sẽ mất sở đắc.
Chúng ta phải biết những lời dạy của Phật xuất phát từ kinh nghiệm giáo hóa chúng sinh trong vô lượng kiếp. Phật biết rõ chỗ ưu chỗ khuyết của từng phương tiện, biết mặt trái mặt phải của từng đường đi nên đã dựng căn bản giới, định, huệ để làm chỗ cho chúng sinh y cứ. Khi nghe nói về lòng bàn tay, chúng ta phải hiểu rằng đã có lưng bàn tay. Khi nghe nói về chỗ rốt ráo KHÔNG, chúng ta phải hiểu rằng đã có đầy đủ giới, định, huệ. Thiếu giới định huệ, lối về Niết Bàn đã bít lấp, dù có ngộ được chút gì thì vẫn không thể tiến thêm và có khi bị thối thất. Bởi vậy, chúng ta muốn tu hành giải thoát phải nghiên cứu kỹ về giới bổn Patimokkha. Phải thấy rõ thâm ý tế nhị của Phật trong từng giới nhỏ nhặt và cố gắng GIỮ - GIỚI - TỪ - XA, nghĩa là tránh rất xa những duyên sự có thể đưa đến ô nhiễm.
Ngoài ý nghĩa giữ gìn sự vô nhiễm cho mình giới còn có ý nghĩa quan trọng thứ hai, đó là tránh sự nghi ngờ của người khác. Còn rất nhiều tế hạnh mà chúng ta phải khéo léo giữ gìn để giữ niềm tin của phật tử đối với chư Tăng. Mất niềm tin đối với chư Tăng họ sẽ gặp nhiều bất hạnh. Chính vì lợi ích của chúng sinh mà vị xuất gia tu hành cần phải giữ

giới, và giữ trọn trên hai ý nghĩa.
"Sự vô nhiễm cho chính mình và sự không nghi ngờ của Phật tử."
3 - CÚNG HOA THÁP PHẬT
(Trích Trưởng Lão Tăng Kệ, tr 65)

" Khandasumana
Trong thời Đức Phật tại thế, Ngài tái sinh trong gia đình của vua Malla, làm vị hoàng tử. Ngài được đặt tên là Khandasumana. (Bông lài), vì khi Ngài sanh, bông lài quanh vườn trổ hoa rực rỡ thơm ngát. Lớn lên, Ngài tìm đến Đức Phật thuyết pháp tại rừng xoài của Cunda ở Rava, bèn xuất gia và chứng được sáu trí thánh. Với túc mạng minh, Ngài nhớ đến công đức quá khứ khi cúng một nhánh bông lài tại tháp của Đức Phật Kassapa. Trong khi tất cả bông hái được đều thuộc về của Vua. Nhận thấy bởi hành động này giúp Ngài chứng được quả Niết Bàn, Ngài nói lên bài kệ như sau:
Do một bông từ bỏ
Được hưởng tám ức năm
Sống trong cảnh cõi trời
Còn số năm còn lại
Ta được sống tịch tịnh"

NHẬN XÉT:
Khi nói đến đạo quả thành tựu, ai cũng thấy ngay bởi do sự tinh tấn tu tập mạnh mẽ trước đó. Bát chánh đạo là đường đưa đến Niết Bàn, Tứ Thiền Cửu Định là phương tiện cốt lõi, Thất giác chi là những giai đoạn cần thiết. Nhưng nguyên nhân nào đã đưa đến sự khát khao giải thoát để rồi từ sự khát khao này vị Tỳ Kheo tinh tấn vĩ đại đến khi chứng Niết Bàn?
Chính tâm trạng cung kính bậc giải thoát đã biến thành tâm trạng khát khao giải thoát cho chính chúng ta. Thật vậy, chúng ta đã kính phục phong cách điềm đạm vô biên của bậc giải thoát, chúng ta đã xúc cảm trước lòng từ vô hạn, ngưỡng mộ trước trí tuệ sâu thẳm, nghiêng mình trước sự vô nhiễm thuần tịnh của bậc thánh nào đó. Chính sự kính trọng tột độ này đã xuất khởi thành sự khát khao giải thoát tha thiết cho chúng ta. Nếu mức độ kính trọng đạt đến tuyệt đối, nghĩa là không còn chút nghi ngờ, chúng ta sẽ thành tựu quả vị Alahán viên mãn. Nếu mức độ kính trọng vừa phải, trong cái tin còn có chút nghi, chúng ta sẽ thành tựu những quả vị thấp hơn là A Na Hàm, Tư Đà Hàm và Tu Đà Hoàn. Rồi từ ba quả vị này chúng ta mới đạt được niềm kính tin tuyệt đối bất thối chuyển nơi Tam Bảo, và niềm tin tuyệt đối này hứa hẹn quả vị Alahán ở vị lai.
Nhưng nếu thật sự là niềm kính ngưỡng, tất nó sẽ biểu hiện ra ngoài bởi bốn hành vi:
- Đảnh lễ.
- Tán thán.
- Cúng dường.
- Làm theo lời dạy.
Đầy đủ bốn hành vi công đức này, sự kính tin được gọi là viên mãn. Hành vi cúng hoa nơi tháp Phật Kassapa, của tiền thân Ngài Khandasumana là một trong bốn hành vi công

đức. Chúng ta sẽ ngạc nhiên tại sao hành vi cúng hoa bình thường dễ làm như vậy lại được công đức quá lớn lao, tám ức năm nơi cõi trời và quả vị Alahán sau đó! Điều chắc chắn là Khandasumana đã thuần thục trong thiện nghiệp, như một ly đầy nước chỉ nhỏ thêm ít nước vào lập tức tràn ra ngoài, cũng vậy Ngài chỉ thêm một công đức nhỏ liền thành tựu đại phước báo. Hơn nữa, Ngài gan dạ bất chấp lệnh cấm của Vua không cho ai hái hoa, đã hái cành hoa lài cung kính đặt nơi tháp Phật. Sự gan dạ này nói lên lòng kính trọng tột độ của Ngài đối với Đấng Chánh Giác Kassapa. Niềm kính trọng tuyệt đối đó quả thật đã hứa hẹn quả vị Alahán cho Ngài vào hôm nay. Hơn nữa, một phước báo phụ đã bày tỏ khi Ngài sinh ra là hoa lài quanh vườn trổ rực rỡ thơm ngát!
Đảnh lễ là hành vi công đức đơn giản đầu tiên nói lên lòng kính trọng. Chúng ta quỳ xuống cúi đầu dưới chân bậc Giác ngộ để tỏ ra rằng vị ấy là đấng cao cả còn chúng ta thì nhỏ bé như cát bụi ở dưới chân. Nơi hành vi này chúng ta xuất hiện được hai lợi ích. Một là sự khát khao giác ngộ, hai là diệt trừ được ngã mạn. Ngoài phước báo tâm linh, ở đời sau chúng ta sẽ được thân tướng cao ráo.
Tán thán là dùng lời nói, văn chương, hoặc âm nhạc để ca ngợi sự cao cả của Đấng giác ngộ cho những người khác được biết. Qua hành vi này, chúng ta lan truyền niềm kính trọng của mình sang những chúng sinh khác. Và khi niềm kính tin Đấng Giác ngộ đã gieo vào lòng họ, sự bất hạnh của họ sẽ được đẩy lùi để nhường chỗ cho phúc lạc hiện hữu. Còn nơi chúng ta xuất hiện một đức tính quý báu: Tâm tùy hỷ. Kẻ biết tán thán tức là biết vui mừng trước sự thành tựu của người khác. Còn kẻ tật đố sẽ im lặng khi nghe người khác thành công. Ngoài phước báo tâm linh, ở đời sau chúng ta sẽ được những nét khả ái nơi miệng và nơi lời nói.
Không còn gọi là kính trọng nếu chúng ta không tuân thủ triệt để những lời dạy của chân sư. Tất cả những nghiệp công đức từ trước như đảnh lễ, tán thán, cúng dường chỉ để chuẩn bị cho nghiệp công đức thứ tư: Làm theo lời dạy. Và chính hành vi thứ tư này quyết định đạo quả của chúng ta. Trong một pháp hội, người đệ tử làm đúng hoàn toàn theo lời dạy của chân sư rất ít, đa số sơ sót điểm này điểm khác. Nếu ai gắng làm tròn lời dạy của chân sư, đạo quả thù diệu là kết quả gần kề.

4 - THOÁI THẤT ĐẠO QUẢ
(Trích sử 33 vị Tổ Thiền Tông, tr. 111)

" Tổ Xà Dạ Đa (Lajarta) thống lãnh đồ chúng du hóa các nước, lần lượt đến thành La Duyệt, gặp số tăng chúng học đạo với sự lãnh đạo của Ngài Bà Tu Bàn Đầu (Vasubandhu). Ngài Bàn Đầu tu khổ hạnh rất chuyên cần vất vả. Tổ biết nhân duyên, muốn khai thị nên nói lời chê bai sự tu hành của Ngài. Cuối cùng qua một bài kệ, Ngài ngộ đạo, trình kệ tán thán Tổ. Tổ hỏi:

- Ta nói trái ý ông, tâm ông được chẳng động chăng?

Bàn Đầu thưa:

- Đâu dám động tâm. Con nhớ bảy đời về trước sinh cõi an lạc, vì mộ đạo nên thờ trí giả Nguyệt Tịnh làm thầy.Thầy Nguyệt Tịnh dạy con: "Không bao lâu nữa, ngươi sẽ chứng quả Tư Đà Hàm, nên siêng năng tinh tiến. Phàm tu hành như trèo lên cao, phải cố gắng tiến dần lên không cho sụt xuống. Nếu lở có sụt, muốn trèo lên lại cũng khó". Lúc đó con đã 80 tuổi, nương gậy mới có thể đi được. Khi ấy gặp Bồ Tát Đại Quang Minh xuất thế, con muốn đến lễ Ngài, bèn đi đến Tinh Xá, lễ bái xong trở về chợt gặp thầy Nguyệt Tịnh quở trách: " Dốt quá, tại sao ông lại khinh cha trọng con? Hôm trước ta thấy ông sắp được chứng quả, hôm nay đã mất". Con nghe ngơ ngác cầu xin Thầy Nguyệt Tịnh chỉ lỗi. Thầy Nguyệt Tịnh dạy: "Vừa rồi ngươi đến đảnh lễ Bồ Tát Đại Quang Minh, tại sao lại dựng cây gậy vào mặt Phật vẽ trên vách, ngươi do lỗi này nên sụt quả vị". Con nhớ kỹ lại, thật đúng như lời thầy Nguyệt Tịnh quở. Từ đó về sau, phàm có nghe lời nào chẳng dám không tin..."A1

NHẬN XÉT:

Chúng ta không tìm thấy nước An Lạc là chỗ nào và Bồ Tát Đại Quang Minh là ai, chỉ biết rằng bảy đời trước Ngài Vasubandhu ở trong một xứ sở có Phật giáo. Có lẽ Ngài gặp Phật Pháp đã đứng tuổi nên đến tám mươi mới được hứa khả sắp chứng Tư Đà Hàm. Tiếc thay, do một hành vi sơ xuất bất kính nơi hình tượng Phật bằng cách dựng cây gậy vào đấy nên Ngài tổn phước, đạo quả sắp đến liền biến mất.
Qua câu chuyện này chúng ta thấy tội và phước ảnh hưởng rất lớn đến đạo quả, không phải là chuyện tầm thường. Nếu ngài Khandasumana thành tựu Niết Bàn bởi hành vi cúng hoa cung kính nơi tháp Phật thì tiền thân Ngài Vasubandhu đã thoái thất đạo quả bởi hành vi tựa gậy có vẻ bất kính nơi hình tượng Phật. Sự bất kính đối với Thánh tượng, tháp miếu khiến cho một người sắp chứng đạo quả bị thoái thất, còn nói gì đến việc bất kính đối với Thánh thể của bậc Giác ngộ khi còn tại thế.
Trong giới và luật của người xuất gia có răn chế rất kỹ lưỡng những hành vi tỏ vẻ bất kính nơi Thánh tượng và tháp miếu. Chúng ta không được tiểu đại; không được khạc nhổ; vất rác rưởi xung quanh tháp miếu và Thánh tượng. Không nên đội nón đi ngang tượng tháp; nên khẽ cúi đầu khi đi ngang tượng tháp; không nên ngồi nằm đưa chân về tượng tháp; không nên ăn mặc hở hang nơi tượng tháp; không nên bài trí Thánh tượng quá thấp; nên giữ oai nghi nghiêm chỉnh nơi tượng tháp. Nói chung chúng ta phải thể hiện sự kính trọng nơi tượng tháp, dè dặt những hành vi vô lễ đối với nơi tượng tháp để giữ gìn phước đức trợ giúp cho sự tu hành về sau.
Ngoài tội do sự bất kính đối với tượng tháp, kinh điển, còn có những tội thuộc về thế gian cũng khiến ngăn trở đạo quả. Trong lần đầu đến gặp Đức Phật, Vua Ajatasattu (A Xà Thế) đã được Đức Phật ưu ái dành cho một thời pháp dài (Kinh Sa Môn Quả) sau khi ông đảnh lễ lui ra, Đức Phật nói với chúng Tý Kheo rằng:
"- Này các Tỳ Kheo, tâm của vị vua ấy rất ăn năn, tâm của vị vua ấy rất hối quá. Nếu vị Vua ấy không hại mạng của vua cha, một vị vua rất chân chánh, thì ngay tại chỗ này, vua ấy đã chứng được pháp nhãn không triền cấu, không cấu uế."
Như thế tội giết cha đã đánh mất cơ hội chứng đạo quả Tu Đà Hoàn của Vua A Xà Thế.

Chúng ta đã biết pháp nhãn khai mở do triền cái tan vỡ, mà triền cái là duyên hợp giữa si mê và tội lỗi. Muốn triền cái tan vỡ phải do công năng đối trị của trí tuệ và phước đức. Trí tuệ đối trị si mê, phước đức đối trị tội lỗi. Đủ hai điều kiện này, triền cái sụp đỗ, cõi tâm mở ra thênh thang khoáng đạt sáng tỏ. Người thường tạo tội tức là triền cái tham dục và sân nhuế được duy trì củng cố. Sự giết hại vua cha của A Xà Thế xuất phát bởi lòng tham địa vị quá độ và tâm địa ác độc thù hận. Bởi hai triền cái này kiên cố nên dù được Thế Tôn đánh thức trí tuệ, nó vẫn không tan để cho vua chứng đạt Pháp nhãn Tu Đà Hoàn ngay lúc ấy. Chúng ta cũng dễ thấy người thường tạo nghiệp nhiều quá rất khó tiến tu Thiền Định, vì triền cái hiện hữu tức là hôn trầm tán loạn hiện hữu. Thế nên trong phần nói về tu tập Từ tâm Đức Phật cho biết với phương pháp quán tưởng phát triển Từ tâm trợ giúp rất nhiều cho Thiền Định giải thoát là ý này. Khi Từ tâm được khởi xuất, được duy trì, được thắp sáng thì tham dục và sân nhuế bị đẩy lùi và tiêu diệt. Tham dục và sân nhuế vắng bóng thì ba triền cái còn lại hôn trầm, trạo cử, nghi - rất dễ bị phá vỡ bởi sức quán chiếu của trí tuệ. Nếu vừa tu tập Từ tâm vừa làm lợi ích chúng sinh theo chánh pháp thì phước đức đủ để đối trị với tội lỗi quá khứ, người này chỉ còn tiến hành dụng công thiền quán để đi hết con đường còn lại.
Nhưng trường hợp Angulimala thì thế nào, một kẻ mượn tạm ngón tay út gần nghìn người bộ hành, tại sao lại chứng được Niết Bàn viên mãn của Alahán?
Dĩ nhiên chỉ dựa vào những sự kiện trong một đời thì không thể đánh giá Nghiệp báo Nhân Quả của một người. Chúng ta không nghe nhắc đến những công hạnh quá khứ của Tôn Giả Angulimala chỉ biết về tôn giả với những nét trong đời cuối cùng ấy như sau: Thuở chưa gặp Phật, Tôn Giả theo học đạo với một người Bà La Môn. Tôn giả là người đệ tử thông minh, nghiêm nghị, giới hạnh đầy đủ, dung mạo đẹp đẽ khôi ngô, và những yếu tố này đã làm thổn thức trái tim người vợ của ông thầy. Sau một lần gạ gẫm tỏ tình và bị từ chối dứt khoát, tự ái bị va chạm nặng nề, lòng say mê biến thành niềm thù hận, bà thỏ thẻ với chồng rằng Angulimala đã lén tán tỉnh bà và bị cự tuyệt. Bà yêu cầu chồng đừng nóng nảy tỏ thái độ và kêu la chất vấn, hãy tương kế tựu kế đưa Angulimala vào cực hình và tù tội. Ông thầy Bà La Môn giận tím gan nhưng nén xuống, ân cần gọi chàng đến khen ngợi đủ điều.Cuối cùng ông cho biết có một bí quyết tu tập mầu nhiệm cần phải truyền dạy cho Angulimala nếu chàng tìm đâu được một ngàn ngón tay út bên phải. Nghe nói chàng choáng váng, nhưng ông thầy đã trấn an, giải thích, hứa hẹn mọi việc tốt đẹp vinh quang của bí quyết về sau để thúc đẩy chàng hành động. Tà kiến còn vây phủ, chánh kiến chưa trỗi dậy, tâm mến đạo tha thiết, và thế là Angulimala vâng lời cầm gươm ra đi. Phần sau câu chuyện rất cảm động mà có lẽ ai cũng đã biết qua.
Như thế Angulimala hoàn toàn không phải là người ác độc, chỉ vì lòng mến đạo quá tha thiết nên Tôn Giả đã trở thành tên tướng cướp kỳ cục, không lấy bất cứ tài vật nào, chỉ xin đỡ ngón tay út bên phải của kẻ lữ hành nào đi ngang, kết thành xâu chuỗi đeo quanh cổ. Tôn giả đã trả báo rất nhẹ trong một lần đi khất thực, và tâm thiết tha mến đạo đã đưa Tôn giả đến giây phút vinh quang khi mọi vô minh lậu hoặc hoàn toàn chấm dứt.

5 - QUẢ VỊ DỰ LƯU
(Trích Tương Ưng Bộ kinh 5, tr 398)

Lúc bấy giờ Thế Tôn trú giữa dân chúng Sakka, tại Kapilavathu, khu vườn cây bàng.
Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y cầm bát, đi đến nhà của Thích nữ Kàligodhà và ngồi trên chỗ đã soạn sẵn.
Rồi Thích Nữ Kàligodhà đảnh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Thế Tôn bảo với Thích nữ Kàligodhà:
- Thành tựu bốn pháp, này Godhà, vị nữ Thánh đệ tử là bậc Dự lưu, không còn bị thối đọa, quyết chắc chứng đạo quả giác ngộ. Thế nào là bốn?
Ở đây, này Godha, vị nữ Thánh đệ tử thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Đức Phật: Đây là Thế Tôn, bậc Alahán, Chánh đẳng giác, bậc Minh hạnh túc, Thiện thệ, Hiểu biết thế gian, bậc Vô thượng, bậc Điều ngự những ai đáng được điều ngự, bậc Đạo sư loài trời và loài người, Phật Thế Tôn.
Vị ấy có lòng tin bất động đối với pháp. Pháp do Thế tôn khéo thuyết, thiết thực hiện tại, có hiệu quả tức thời, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, chỉ được người thấy tự mình giác hiểu

Vị ấy có thành tựu lòng tin bất động đối với chúng Tăng. Diệu hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn. Trực hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn. Ưng lý hạnh là đệ tử của Thế Tôn. Chơn chánh hạnh là đệ tử của Thế Tôn. Tức là bốn đôi tám chúng đệ tử của Thế Tôn là đáng cung kính, đáng cúng dường, đáng tôn trọng, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời

Vị ấy thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính, không bị phá hoại, không bị đâm cắt, không bị vết dơ, không bị ái nhiễm, đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ, đưa đến Thiền Định.

Vị này trú ở gia đình, tâm thoát khỏi cấu uế của xan tham, bố thí dễ dàng, bàn tay rộng mở, thích thú từ bỏ, đáp ứng điều yêu cầu, thích thú chia xẻ vật bố thí, không có đôi bàn tay nắm lại.
Này Godhà, thành tựu bốn (hoặc năm) pháp này, một nữ thánh đệ tử là bậc Dự lưu, không bị thối đọa, quyết chắc chứng quả Bồ đề.

Bốn (hoặc năm) Dự Lưu phần được Thế Tôn thuyết giảng này, bạch Thế Tôn, chúng đều có trong con. Con thực hiện đầy đủ những pháp này. Bạch Thế Tôn. Con thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Thế Tôn,... đối với Pháp... đối với chúng Tăng....Phàm những vật gì của gia đình dành cho việc bố thí, tất cả đều được phân phát cho những người có giới và những người làm thiện!

- Lợi đắc thay cho ngươi, này Godha! Thật khéo lợi đắc thay cho ngươi, này Godha! Godha, ngươi đã tuyên bố về Dự lưu quả.
NHẬN XÉT:
Dự lưu nghĩa là dự vào dòng Thánh. Đây là tầng bậc Thánh đầu tiên của bốn Thánh vị

giải thoát. Người đến được quả vị này sẽ không còn thoái đọa vào ba ác đạo, sẽ tăng tiến mãi cho đến khi chứng đạo quả Niết Bàn Alahán.
Hệ thống Bắc Tông, Ahàm cho quả Dự Lưu là Thất Lai, bảy lần tái sinh cõi người sẽ chứng Alahán. Hệ Nam Tông Nikaya không kỳ hạn thời gian, chỉ định nghĩa rằng: "Không còn đọa ác đạo, nhất định đi đến giải thoát"
Và sự thật thì hệ Nam Tông Nikaya đúng hơn. Có người chứng quả Dự Lưu từ thời Đức Phật rồi mãi đến nay, qua rất nhiều lần tái sinh, vẫn chưa chứng Alahán. Có người còn phải đi mãi đến đời Phật Di lặc sau mới chứng Alahán. Nhưng cũng có người chứng quả Dự Lưu xong rồi chứng Alahán không bao lâu. Tùy nhân duyên và sức tinh tấn của mỗi người.
Nói đến quả vị là nói đến trình độ của tâm linh. Phải ở mức độ tâm linh nào đó một vị mới được gọi là Tu Đà Hoàn. Mức độ đó, ở bài kinh khác, Phật gọi là được Pháp nhãn thanh tịnh, không trần cấu. Nhưng ở bài kinh này, Phật đưa ra bốn (hoặc năm) biểu hiện bên ngoài để đánh giá một người đã vào quả vị Dự Lưu. Những quả vị này xuất phát từ một sở đắc tâm linh thật sự, không phải xuất phát từ hình thức hời hợt bên ngoài. Do có sở đắc tâm linh đó, vị này tin được Đức Phật là Đấng Chánh Đẳng Giác. Thật vậy, ai cũng cúi đầu đảnh lễ dưới chân Đức Phật, nhưng niềm kính tin vẫn khác nhau. Người chưa đạt được lợi ích thiết thực của tâm linh sẽ có một mức độ kính tin vừa phải. Chỉ có người đạt được lợi ích thiết thực mới có niềm kính tin Đức Phật một cách trọn vẹn vì thấy rằng quả thật chỉ có Đấng giác ngộ tối thắng trên đời mới đem đến ích lợi vi diệu của sự giải thoát vượt hơn mọi trò vui cấu uế của thế gian.
Hơn nữa, sở đắc tâm linh khiến cho vị này nhận thấy rằng lời dạy của Thế Tôn không hứa hẹn một viễn ảnh mơ hồ nào, rất là thiết thực trong từng phút giây hiện tại, đến để thấy biết chứ không phải tin suông, và người có trí đều có thể giác hiểu không khác nhau dù họ ở khác nhau mọi thời và mọi xứ.
Từ chỗ an lạc của mình, vị này tin được rằng chúng Tăng theo sự hướng dẫn của Thế Tôn đã đạt quả vị theo bốn đôi tám chúng đều là những bậc có đức hạnh thanh tịnh, chân chính, chất trực, đúng pháp, là phước điền vô thượng cho chúng sinh gieo trồng thiện căn lên đó. Thật vậy, người gian trá thì hay nghi ngờ kẻ khác, người nói dối thì ít tin lời của ai, tâm lý khách quan là như vậy. Còn người chân thật thì dễ tin. Chúng ta vẫn thường suy bụng ta ra bụng người. Bồ Tát Thường Bất Khinh sau khi đốn ngộ được tri kiến Phật, tự thấy ai cũng có Phật tánh, nếu khéo tu tập đều có thể trở thành Phật, nên Ngài có niềm tin tưởng mãnh liệt rằng:
"Tôi không dám khinh các Ngài vì các Ngài đều sẽ thành Phật." (Kinh Pháp Hoa)
Trong một đoạn văn đăng trên báo giác ngộ, sư cô Thuần Chánh diễn tả ý này rất khéo rằng thuở nhỏ cô không tin ai vì chính cô thường hay qua mặt người lớn. Sau này lớn lên, một lần người chị nhờ cô lấy giùm cuốn nhật ký và dặn đừng xem. Cô giữ lời hứa, trao tập nhật ký cho người chị với đôi mắt nhìn thẳng không hổ thẹn "Từ đó tôi tin cuộc đời".
Khi chính mình được pháp nhãn thanh tịnh, những tham, sân bắt đầu được kiểm soát (chứ chưa hết) vị này tin nơi chính mình và tin những vị có thực hành như mình hoặc hơn mình rằng họ cũng là những người thanh tịnh trong giới đức. Còn tâm trạng hồ nghi đủ thứ phải biết nó được xuất phát từ nội tâm phiền động bất an.

Lại nữa, sở đắc tâm linh này đủ để vị ấy phân biệt thiện ác rõ ràng, thấy được sự cần thiết của giới cấm và kỹ lưỡng gìn giữ. Thật ra không phải ngoại đạo không có sở đắc tâm linh, nhưng sở đắc của họ không đủ và không đúng khiến cho họ xem thường giới luật. Họ thường tự cho dù có phá giới vẫn không lay động đến chỗ tâm chứng của họ. Quan niệm này giúp chúng ta không lẫn lộn giữa ngoại đạo và đạo Phật. Vị Dự lưu này giữ đủ những giới mà chư Thánh ái kính, giữ một cách hoàn hảo không tỳ vết vì thấy ích lợi của nó rõ ràng. Do thành tựu giới pháp nên vị này vĩnh viễn không đọa vào ác đạo và đủ công đức để tiến sâu vào Thiền Định.
Mức độ tâm linh của vị Dự Lưu khiến vị này xa rời tâm bỏn xẻn, chất chứa, ích kỷ, trở nên rộng rãi, khoáng đạt, cởi mở và vị tha. Vị này thấy rõ tính cách tạm bợ của thế gian, tài vật không còn đáng quí như trước khi mà niềm vui của tâm bắt đầu tỏa sáng. Do không còn ích kỷ, không còn xem nặng tài vật, vị này bỗng nhiên mở rộng bàn tay, "không có đôi bàn tay nắm lại". Không thể nào tưởng tượng một bậc Thánh lại không thuần thục trong hành vi bố thí. Bố thí là phước nghiệp của thế gian, cũng là công đức xuất thế gian, và cũng là mật hạnh của Bồ Tát đạo. Bố thí là cánh cửa mở ra khỏi ngục tù tam giới. Do sự khoáng đạt của tâm nên vị Dự Lưu dễ dàng bố thí, nhưng cũng chính hành vi bố thí - buông xả - này giúp cho vị ấy sớm buông xả những vọng chấp trong tâm. Người bỏn xẻn, buông xả tài vật một cách khó khăn cũng là người buông xả vọng tưởng một cách cực khổ.
Năm điều trên - kính Phật, tin Pháp, tin Tăng, trì giới và bố thí - là năm biểu hiện của một vị đã vào quả Dự Lưu, là năm tia sáng xuất phát từ Pháp nhãn thanh tịnh không trần cấu.

Nhưng đặc điểm nào đã khiến cho một người đã có sở đắc tâm linh như vậy phải trở lại nhiều lần (Tu Đà Hoàn) hoặc một lần (Tư Đà Hàm) hoặc không trở lại cõi người (A Na Hàm) hoặc ngay đây được Niết Bàn viên mãn (Alahán)?
Chúng ta có thể tự xem nhân ra sao sẽ đưa đến quả vị như vậy.
Không phải được Pháp nhãn rồi là trần cấu hoàn toàn không còn rơi vào tâm. Trần cảnh rơi vào tâm có nghĩa là những hình ảnh còn đọng lại kéo dài trong tâm, nhưng cũng có nghĩa là mắt tai có phần nào chú ý khi nhìn, khi lắng nghe. Khi nhìn, khi nghe chúng ta còn có chút phần chú ý mà chưa thể hoàn toàn bình thản lạnh nhạt thì phải biết rằng duyên với trần gian này chưa hết. Chúng ta còn thấy trần gian có phần quan trọng. Nhân như thế là kết quả là sự còn trở lại trần gian của chúng ta. Bậc A Na Hàm thì cắt hẳn duyên với trần cảnh, tâm tại tâm, cảnh tại cảnh, cảnh không đến tâm, tâm không đến cảnh. Nhân như thế là kết quả là sự không còn trở lại trần gian này nữa.
Riêng bậc Alahán thì siêu thoát hẳn cả tâm và cảnh, trần gian không còn là chỗ để đắm luyến hay rời bỏ, sở đắc chấm dứt, thật sự vô ngã, mà thật sự vô ngã tức là tâm vị tha viên mãn hiện bày. Vị này thành tựu đại bi tâm và diệu thắng trí. Tam giới không còn ràng buộc được nữa, trừ phi vị này khởi nguyện lực vào sanh tử hóa độ chúng sinh. Chúng ta cũng nên biết vô ngã cũng chính là vô pháp. Ngã và pháp do đối nhau mà lập, ngã không thì pháp cũng mất. Nếu ai nói, tuy vô ngã mà vẫn còn pháp, phải biết là không đúng. Pháp còn thì ngã còn. Ngã hoàn toàn hết thì pháp hoàn toàn không.
Ở một định nghĩa khác của hệ phái Bắc Tông, quả vị Dự Lưu được xem là phá xong ba

kiết sử: giới thủ, nghi và thân kiến.
Giới thủ là giữ giới mà tách rời giới khỏi ý nghĩa giải thoát, nên trở thành cố chấp kỳ lạ. Còn một định nghĩa khác là chấp vào sự kiêng cữ của ngoại đạo.
Nghi là chưa trọn tin Tam Bảo.
Thân kiến là ích kỷ.
Người vào quả vị Dự Lưu có cuộc sống rất vị tha từ ái mặc dù chưa chấm dứt được các phiền não ái nhiễm khác.

6 - HAI HẠNG NGƯỜI SAI KHÁC
(Trích Tăng Chi Bộ kinh 2A, tr 164)

"- Có bốn hạng người có mặt, hiện hữu ở đời. Thế nào là bốn? Ở đây này các Tỳ Kheo, có hạng người ly dục, ly pháp, bất thiện, chứng đạt và an trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh có tầm, có tứ. Vị ấy nếm được vị ngọt của thiền ấy, ái luyến thiền ấy và do vậy tìm được an lạc. Vị ấy an trú trên ấy, chú tâm trên ấy, sống phần lớn với thiền ấy, không có thối đọa. Khi thân hoại mạng chung được sinh cộng trú với chư thiên ở Phạm chúng thiên. Tuổi thọ vô lượng của Chư Thiên Phạm Chúng là một kiếp (theo chu kỳ tăng giảm của địa cầu). Tại đấy kẻ phàm phu sau khi an trú cho đến hết tuổi thọ ấy, sau khi sống trọn vẹn tuổi thọ của chư thiên ấy, đi đến địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ. Còn đệ tử Như Lai tại đấy, sau khi an trú cho đến hết tuổi thọ ấy, sau khi sống trọn vẹn tuổi thọ của chư thiên ấy, nhập Niết Bàn trong hiện hữu ấy. Này các Tỳ Kheo, đây là sự đặc thù, đây là sự thù thắng, đây là sự sai khác giữa Thánh đệ tử có nghe Pháp và kẻ phàm phu không nghe pháp về vấn đề sinh thú.
Lại nữa, này các Tỳ Kheo, ở đây có hạng người làm cho tịnh chỉ tầm và tứ, chứng đạt và an trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sinh, không tầm, không tứ, nội tỉnh nhất tâm. Vị ấy... sinh về cõi Quang Âm Thiên thọ hai kiếp...
Có hạng người ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, cảm thọ diệu lạc... của thiền thứ ba... sinh về Biến Tịnh Thiên... sống bốn kiếp...
Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh... sinh về Quảng Quả Thiên... sống năm kiếp..."

NHẬN XÉT:
Những tầng bậc Thiền Định từ Sơ thiền đến Phi phi tưởng không phải chỉ riêng của đạo Phật mà ngoại đạo cũng đến rất nhiều. Bài kinh này được Đức Phật dẫn riêng bốn bậc thiền đầu để so sánh sự sai khác về sau của hạng đệ tử Phật và phàm phu bên ngoài. Nếu một vị giữ gìn rất kỹ không cho gián đoạn mức thiền đã chứng đạt, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về các cõi trời tương ưng sống hết tuổi thọ nơi đó. Tuy nhiên, vì lý do nào đó, kẻ không phải đệ tử Phật, khi hết thọ mạng tại cõi trời sẽ trở lại, không được làm thân người, lại đọa vào ba ác đạo. Chỉ duy đệ tử Như Lai, khi hết thọ mạng cõi trời, liền thể nhập Niết Bàn. Sự sai biệt quá lớn lao đến kỳ lạ khiến chúng ta ngạc nhiên nếu không tìm thấy manh mối.
Chúng ta sẽ đối chiếu sự sai khác về nhân để có thể tìm thấy sự sai khác về quả.

Người đệ tử Như Lai là người có quy y Tam Bảo, có cúi đầu quý kính trước Đấng Chánh Đẳng Giác. Mà như đã nói, kính tin bậc giải thoát là chánh nhân để thành tựu sự giải thoát cho chính mình. Đệ tử Phật là người có được chánh nhân như thế mà ngoại đạo không có.
Rồi khi đã quý kính Như Lai, người này sẽ lắng nghe học hỏi giáo lý do Như Lai tuyên thuyết, một giáo lý không phiếm diện một chiều, không lạc vào tà kiến, không dừng ở giữa đường, chỉ đưa đến tận cùng mục tiêu giải thoát, những thần thông phép lạ được từ chối, mục đích trường sinh mạnh khỏe được bỏ lại, những ái kiến ngã chấp được dứt sạch. Nương nơi giáo lý tối thượng này, vị Thánh đệ tử xa lìa những tà kiến thế gian, không nắm giữ những nhân sinh quan, vũ trụ quan một cách lệch lạc, không tự mãn với những thành quả giữa đường, thấy rõ khổ và nguyên nhân của đau khổ, tin hiểu Niết Bàn vượt khổ và Con đường đưa đến Niết Bàn vượt khổ ấy.
Dù khi được sinh về cõi trời tương ưng, vị Thánh đệ tử không xem đấy là cứu cánh, không KIÊU MẠN nơi cảnh giới ấy, không thành lập ngã chấp nơi cảnh giới ấy, tiếp tục tu tập thuần thục những giai đoạn còn lại. Và như vậy, sau khi mãn tuổi thọ của thiên giới, vị ấy nhập Niết Bàn trong hiện hữu ấy.
Ngược lại, kẻ ngoại đạo phàm phu dùng những phương tiện để nhiếp tâm rồi cũng chứng được những tầng bậc Thiền Định tương tự, sau khi thân hoại mạng chung cũng sinh về những cõi trời tương tự nhưng tác ý ban đầu khác hẳn.
Họ không biết rõ thế nào là khổ. Có khi họ cho ác báo là khổ nhưng thiện báo là vui, hoặc cho cõi này là khổ và cõi khác là vui, hoặc cho xúc não thế gian là khổ những cảm thọ trong Thiền Định là vui. Họ dựng lập những quan niệm về vũ trụ một cách sai lầm thiên lệch, hoặc do Thượng đế sinh ra vũ trụ, hoặc cho tự nhiên sinh ra, hoặc cho hữu biên, vô biên, thường, đoạn. Họ không có nhận thức về hang ổ ngã chấp sâu kín. Họ dễ có những mục đích về thần thông phép lạ, về trường sinh mạnh khoẻ. Do thiếu chánh kiến nên họ không hướng về mục đích Niết Bàn cứu cánh. Hơn nữa họ thường kiêu mạn nơi cảnh giới chư Thiên. Không gì tổn phước cho họ hơn tự cho mình đã giải thoát Niết Bàn trong khi thật sự họ chưa hề được giải thoát Niết Bàn.
Với những tà kiến lệch lạc như vậy, với mục tiêu hạn hẹp như vậy, với sự kiêu mạn như vậy, chẳng những họ không đến được Niết Bàn lại còn đọa trở vào ba ác đạo sau khi hưởng hết phước báo cõi trời do Thiền Định đem đến.
Chúng ta phải phân biệt sự sai khác giữa tầng bậc Thiền Định và thứ bậc đạo quả. Những tầng bậc Thiền Định được đánh giá theo mức độ lắng sâu của niệm tưởng. Niệm tưởng lắng sâu chừng nào, từng bậc Thiền Định tăng theo chừng nấy. Còn thứ bậc của đạo quả được đánh giá theo mức độ đoạn tận kiết sử. Trong bài kinh Được ngã tánh (Tăng Chi 1 - tr 207) Đức Phật cũng phân biệt hai hạng người cùng đạt Phi phi tưởng định. Một người chưa dứt năm hạ phần kiết sử thì chưa phải đạt quả vi Anahàm, còn phải trở lại cõi người. Một người dứt được năm hạ phần kiết sử, đạt quả vị Anahàm, không trở lại cõi người, sẽ thành tự Niết Bàn trong cảnh giới đó.
Chúng ta cũng thường nghe thấy các Yogi, Fakir (thuật sĩ), thầy phù thủy, có định lựic rất sâu, có thể khởi phát thần thông phép lạ, nhưng họ vẫn là những ngoại đạo không đạt một Thánh quả nào cả. Thế nên những tầng bậc Thiền Định và những đạo quả Sa Môn khác

hẳn với nhau, tuy có tương quan.
Tứ thiền là nơi rất gần với Bản thể Niết Bàn. Nếu vị này phát khởi Tam minh, thấy được Tứ diệu đế, liền thành tựu quả vị Alahán.

7 - XUẤT GIA
(Lấy ý trong Pháp Cú truyện tích)

" Sumangala, là một nông dân nghèo khổ cô độc. Tài sản của chàng chỉ là cây cuốc mòn, manh áo và chiếc chòi với ít vật dụng sơ sài. Có những lần trông thấy các Tỳ Kheo đi khất thực được sự đối xử ưu ái của các cư sĩ, chàng có ý định đổi nghề, bèn gần gũi tìm hiểu và xin xuất gia. Chàng được Trưởng lão chấp nhận cho vào Tăng đoàn và được thọ giới. Nhưng không ngờ đời sống xuất gia quá nhiều giới luật ràng buộc, vật thực xin được bữa nhiều bữa ít thất thường, những cơn tọa thiền đằng đẵng đau chân quá độ. Sau nhiều lần chán nản, chàng hoàn tục.
Đời sống cư sĩ nghèo khổ trở lại với chàng cũng những nỗi lo âu tính toán bất an khiến chàng nhớ đến đời sống xuất gia tuy thanh bần nhưng mà thư thái. Chàng xin xuất gia như trước.
Các tâm trạng mâu thuẫn cứ kéo chàng vào rồi lại kéo chàng ra đến lần thứ sáu. Sau khi nhận thức nỗi khổ của trần gian, tính cách vô thường của dục lạc, chàng tìm trở lại Tinh Xá, vừa đi vừa tư duy về giáo lý. Vừa đến cổng Tinh xá thì chàng đắc Pháp nhãn thanh tịnh, chứng quả Dự Lưu. Trong lần xuất gia thứ sáu này, chàng chuyên cần tinh tấn tọa thiền, nương theo sức ngộ, chàng đạt được tam thiền. Thích thú với thánh quả, chàng thường xen vào lý luận về sự tu tập với các vị trưởng lão. Các trưởng lão có ý trách chàng thì các Tỳ Kheo trẻ khác bênh vực.
- Tôn giả Sumangala có quyền trình bày những kinh nghiệm đã có.
Một trưởng lão lên tiếng:
- Những sở đắc của Sumangala chưa hẳn đã giữ người này ở lại đây lâu
Quả nhiên trong một lần biến động, Tôn Giả Sumangala lại hoàn tục. Nhưng rồi Tôn Giả cũng trở lại Tăng đoàn đến lần thứ bảy, và nơi lần cuối cùng này, Tôn Giả chứng quả Alahán. Khi Thế Tôn xác nhận về thắng trí của Tôn Giả, các Tỳ Kheo khác ngạc nhiên hỏi Phật về nguyên cớ. Đức Phật cho biết, đời Đức Phật Kassapa, Sumangala cũng đã là người xuất gia. Một huynh đệ chán nản muốn hoàn tục đến tâm sự, Tôn Giả đã đồng ý khuyến khích cho người kia hoàn tục. Vì thế trong đời sống cuối cùng này, trước khi chứng đạt Niết Bàn, Tôn Giả phải chịu hơn sáu lần hoàn tục.

NHẬN XÉT:
Theo lời Phật, đời sống xuất gia là điều kiện thù thắng nhất để một người có thể chứng đạt quả vị Alahán. Đời sống các Tỳ Kheo thời Đức Phật tại thế rất là đơn giản và thánh thiện, đẹp như chuyện thần thoại và cao cả như trăng mùa thu. Những giới luật được giữ gìn chu đáo đã bảo vệ các Tôn Giả ra ngoài những bận tâm lo lắng. Điều kiện vô tư lý tưởng đó không làm cho những kiết sử trỗi dậy và phát triển. Kiết sử đã thúc đẩy chi phối chúng sinh tạo nghiệp, nhưng cũng chính những tác nghiệp trở lại củng cố và phát triển

cho kiết sử. Đời sống gia đình với vô số ràng buộc về ái trước, với vô số trách nhiệm phải lo âu, với vô số bất an và phiền muộn, khiến cho kiết sử một người có điều kiện khởi lên và phát triển. Còn đời sống xuất gia thời Đức Phật được qui định sắp xếp cặn kẽ để giữ một vị Tỳ Kheo trong thênh thang trơ trọi với tấm y hoại sắc phất phơ bay theo gió sớm, với đôi tay ôm bình bát nhỏ bé đơn sơ, với bước đi giữa trần gian ung dung phơi phới. Kiết sử của vị này không bị khơi động, trái lại, công năng của thiền quán sâu xa từng bước phá tan những rớt rơi còn lại.
Đời sống xuất gia lý tưởng như vậy, tuy nhiên không phải ai cũng đủ duyên để có được đời sống đó. Đời sống xuất gia được thành tựu bởi hai điều kiện, phước duyên từ quá khứ và nguyện lực của hiện tại.
Thật vậy, nếu không có duyên phước từ quá khứ, một người không thể được xuất gia làm Tăng. Và nếu đời này thiếu nguyện lực mạnh mẽ, việc xuất gia cũng không thành tựu.
Có người đời trước làm Tăng, không phạm giới trọng, những giới khinh có phạm đều được sám hối, thì đời này sẽ được làm Tăng trở lại. Nhưng thân Tăng đời này là cao Tăng hay liệt Tăng thì tùy theo công năng tu hành của đời trước. Ngoài việc trì giới chu đáo, có tu định, tu tuệ, tu phước, thì thân sau là vị Tăng có uy đức lớn. Ngược lại nếu người tuy có trì giới nhưng thiếu tu định, tu tuệ, tu phước thì thân sau làm Tăng tầm thường. Đó là nói theo phương diện làm Tăng nối tiếp.
Có người chưa từng làm Tăng, nhưng do biết kính trọng Chư Tăng, biết giữ năm giới chu đáo, cũng có phước sẽ được làm Tăng. Nhưng khi đã đủ phước làm Tăng, muốn trở thành một vị Tăng khả kính, có uy đức thì những khi còn là cư sĩ họ phải tu thêm về Thiền Định, trí tuệ, thân cận cúng dường học hỏi với những vị Thánh Tăng. Không gì thành tựu Tăng phước nhanh chóng và lớn lao bằng thân cận cúng dường học hỏi với bậc chân sư đạt đạo. Người nào đã từng có cơ duyên hội ngộ với bậc Thánh và biết đem trọn lòng tin kính, người này sẽ nhanh chóng được phước làm Tăng.
Do giới hạnh trong hiện tại nên một vị xuất gia được sự cung kính cúng dường của cư sĩ. Tuy nhiên địa vị khả kính đó cũng xuất phát từ công đức cung kính mọi người, cung kính bậc Thánh nào đó trong quá khứ. Do phước phổ kỉnh đó nên người này thành tựu vị trí của vị Tăng đáng kính. Nhưng nếu ai chỉ lo gieo phước phổ kỉnh mà thiếu giới hạnh chân thật sẽ chỉ được phước mà kém đức. Đức của vị Tăng chính là giới hạnh trong đời sống hiện tại.
Khi đã được làm Tăng rồi, nếu vị này vuông tròn giới hạnh, tiến tu định tuệ sâu xa, những cấu uế của tham, sân, tật đố, kiêu mạn, ích kỷ,... được kiểm soát để từ bỏ dần dần, vị này là vị Tăng sáng chói uy đức, đạo quả đang đợi chờ, nẻo ác đã đóng lại, lối thiện rất thênh thang.
Ngược lại, nếu đang được làm Tăng, nhưng vị này không học tập giới hạnh kỹ lưỡng, không kiểm soát để từ bỏ những cấu uế của tham, sân... lại có thói quen công kích kẻ này, chỉ trích kẻ kia, có khi chủ quan đả phá luôn những bậc tu hành chân chính. Người như vậy có thể mất phước làm Tăng trong hiện đời, bỗng nhiên tự khởi ý niệm hoàn tục.
Khi hỏi về Bình thị giả,Thiền sư Minh An (cùng thời với Ngài Phần Dương Thiện Chiêu) chỉ vào tim nói "Vì trong này không tốt", rồi lấy tay chỉ vào hổ khẩu lòng bàn tay "nên về sau sẽ chết tại chỗ này." Trước khi tịch, Minh An lại nói "Ta mất đến mười năm không có

việc gì, qua mười năm sẽ có Thái Dương Sơn đánh ta." Minh An mất, Thái Dương Bình thị giả kế tiếp trụ trì. Mười năm sau, Bình đòi quật mồ Minh An lên. Chúng hết sức ngăn cản, Bình quyết thực hiện. Khai quan tài ra thì thi thể Minh An tươi tắn hồng hào như còn sống, dầu và củi đốt mãi không cháy. Bình tự tay cầm búa chẻ vỡ đầu Minh An, đổ thêm dầu vào đốt cho kỳ được. Chúng phẫn uất đến báo quan trấn sở tại. Quan truyền đuổi Bình ra khỏi viện, cởi pháp phục bắt làm người thường. Bình đổi tên là Hoàng Tú Tài, đi đâu cũng không được ai trọng dụng. Một hôm Bình đến ngã ba đường bị cọp vồ chết đúng như lời Minh An sấm ký.
Bình thị giả có kiến giải về thiền đạo rất sắc bén khiến cho các bạn đồng môn phải nễ phục và cả về sau đủ uy tín để nối tiếp trụ trì. Nhưng Bình không biết dùng sức sáng tỏ tỉnh giác của tâm để xoay lại trừ diệt những cấu uế của tâm. Trái lại, đã dùng sở đắc của tâm để tranh hơn với mọi người. Tâm trạng tranh hơn đó càng dữ dội khi Bình muốn gạt bỏ tháp của Minh An ra khỏi tự viện. Ác tâm quá mạnh khiến Bình đang tâm cầm búa chém vỡ đầu của thầy mình khi mà thân thể của Ngài Minh An sau mười năm vẫn tươi tắn không hoại.

Ngài Minh An đã thấy trước sự kiện này mấy mươi năm và đến khi xảy ra mọi người mới hiểu rõ.
Bình thị giả đã làm việc tổn phước nặng nề nên phước làm Tăng bị đoạn dứt liền ngay sau đó. Quãng tháng ngày còn lại là cô độc thất thời bị cọp vồ chết nơi đầu đường cuối ngõ.
Có một số người tu thiền được một chút phần triền cái tan vỡ, ngộ được một chút phần tâm sáng tỏ rỗng rang. Nhưng họ không khéo dùng sức tỉnh giác đó để kiểm soát những tập khí tham lam, sân hận, hơn thua và đoạn trừ hết hẳn, trái lại, họ dùng sức tỉnh giác đó để phô bày, để đối đáp thiền ngữ tranh hơn, tranh thua. Chưa có sở đắc thì còn dễ thương, khi có chút sở đắc rồi thì ngã mạn không ai chịu nổi người như vậy, sẽ không được làm Tăng, và nếu đã được làm tăng có khi phải lui lại thế tục.
Riêng Ngài Sumangala đã chứng quả Dự Lưu, đã đạt đến tam thiền, thế mà vẫn thêm một lần hoàn tục. Tôn giả không rơi vào trường hợp đã nói, chỉ bị một quả báo từ quá khứ xa xôi là đã tán đồng khi một huynh đệ muốn từ bỏ Tăng đoàn trở về thế tục. Để trả quả báo này, trong đời sống cuối cùng Tôn giả phải hơn sáu lần hoàn tục. Qua sự kiện này chúng ta thấy chẳng phải nghiệp chỉ đơn thuần chi phối hoàn cảnh hoặc thân thế,mà còn chi phối hướng dẫn cả tâm niệm của chúng ta. Một người đã chứng Dự Lưu, đã đạt Tứ Thiền mà còn khởi niệm hoàn tục là điều ngoài sức tưởng tượng của chúng ta, thế mà điều đó vẫn có.
Nếu chúng ta đã tạo ác nghiệp thì bây giờ phải chịu hậu quả, điều đó ai cũng chấp nhận. Nhưng do đâu chúng ta lại khởi tâm niệm muốn tạo ác? Do thói quen tạo ác đời trước chăng? Do mối thù với đối tượng thuở xưa chăng? Có thể như vậy, nhưng còn một nguyên nhân không kém phần quan trọng, đó là chỉ trích kẻ ác quá đáng! Thật vậy, nếu chúng ta chỉ trích lỗi lầm của ai một cách quá đáng, về sau chúng ta sẽ mắc phải những lỗi lầm giống hệt như thế.
Ngược lại cũng vậy, nếu chúng ta thường tán thán ca ngợi sự cao thượng Thánh thiện của

bậc vĩ nhân nào đó, chúng ta sẽ lần lượt thành tựu những đức tính đáng quí kia. Tôn Giả Sumangala đã tán đồng hành vi hoàn tục của người huynh đệ nên đời này tự mình khởi niệm hoàn tục. Nhưng cũng do công đức tu tập sâu dày của quá khứ nên Tôn Giả chiến thắng được ý niệm trước và xuất gia đến bảy lần để lần cuối cùng đoạn tận khổ đau. Tuy nhiên vấn đề cần phải đặt lại, đạo Phật không bao giờ cố định một chiều. Nếu mọi tâm niệm đều là sản phẩm của nghiệp quá khứ mà hiện tại chúng ta đành xuôi tay chấp nhận thì không thể có sự tu hành giải thoát. Aùi quá khứ sẽ tiếp tục sinh ra ái hiện tại và nối tiếp mãi đến vị lai. Những duyên nợ vợ chồng ràng buộc, những thù hận đấu tranh sẽ mãi mãi tái diễn để chúng ta phải chìm sâu trong vũng bùn sinh tử. Nhưng may mắn thay, nguyên nhân của đau khổ thuộc về triết lý chứ không hẳn thuộc về Nghiệp báo. Nghiệp quá khứ có thể trỗi dậy để chi phối tâm niệm chúng ta, nhưng chúng ta có sức mạnh của giáo lý, có sức mạnh của chánh tư duy, của chánh kiến, chánh định, để có thể TỰ TẠI làm chủ tâm niệm đó. Gặp lại kẻ thù tiền kiếp, tâm niệm sân hận và ganh ghét sẽ trỗi dậy ngự trị tâm ý chúng ta, nhưng công năng của Thiền Định khiến chúng ta đủ sức chế ngự nó, kiểm soát nó và hóa giải nó. Gặp lại người mến thương nhiều đời tâm chúng ta sẽ trỗi dậy niềm ưu ái quyến luyến khó xa. Nhưng sức mạnh của chánh kiến, chánh tinh tấn, chánh định, sẽ đủ sức giúp chúng ta vượt bỏ nó, chiến thắng nó. Như thế, nơi tâm niệm, giáo lý có thể thắng được Nghiệp báo, và phải như vậy mới có sự tu hành giải thoát.

8 - HÒA HỢP TĂNG
(Trích Tăng Chi 33, tr 76)

"- Bạch Thế Tôn, phá hoại hòa hợp Tăng đem lại kết quả gì?
- Này Ananda, đem lại tội ác kéo dài đến một kiếp.
- Bạch Thế Tôn, Tội ác gì kéo dài một kiếp?
- Này Ananda. bị nung nấu trong địa ngục một kiếp.
Kẻ phá hòa hợp Tăng:
Bị rơi vào đọa xứ
Bị rơi vào địa ngục
Kéo dài đến một kiếp
Ưa thích sự bất hòa
An trú trên phi pháp
An ổn các khổ ách
Lại xa lìa, từ bỏ
Ai phá sự hòa hợp
Của Tăng chúng Tỳ Kheo
Trong một kiếp người ấy
Bị nung nấu địa ngục.
-Bạch Thế Tôn, với chúng tăng bị phá, làm cho hòa hợp lại, đem đến kết quả gì?
- Này Ananda, đem đến Phạm công đức!
- Bạch Thế Tôn thế nào là Phạm công đức?
- Này Ananda, trong một kiếp, được sống hoan hỷ ở Thiên giới.

Sống an lạc là người
Làm hòa hợp chúng Tăng
Sống an lạc là người
Giúp chúng Tăng hòa hợp
Ưa thích sự hòa hợp
An trú trên chánh pháp
Ai khiến cho chúng Tăng
Được sống trong hòa hợp
Trong một kiếp người ấy
Sống hoan hỷ Thiên giới."

NHẬN XÉT:
Tăng là đoàn thể đệ tử xuất gia trong đạo Phật. Cùng quy y Phật pháp, cùng giữ chung giới bổn và sống theo tinh thần lục hòa.
Thân hòa đồng trú
Khẩu hòa vô tránh
Ý hòa đồng duyệt
Giới hòa đồng tu
Kiến hòa đồng giải
Lợi hòa đồng quân

Từ những nguồn gốc sai biệt về giai cấp, dòng dõi, gia đình, nhưng khi đã bước vào đời sống xuất gia, các Tỳ Kheo đều phải hòa hợp với nhau như nước với sữa. Sự hòa hợp của chúng Tỳ Kheo là điều kiện vô cùng quan trọng để Tăng bảo tồn tại lâu dài trong thế gian, mà Tăng bảo tồn tại tức là Tam bảo tồn tại. Như thế, sự phá hòa hợp Tăng đồng nghĩa với phá hoại Tam bảo, và quả báo của việc phá hoại Tam bảo thì khó lường hết nổi thê thảm của nó.
Kẻ phá hòa hợp Tăng có thể dùng thủ đoạn nói hai luỡi, đến nơi này nói thế này, đến nơi kia nói thế khác để gây sự hiểu lầm ác cảm giữa chúng Tăng với nhau.
Rất nhiều những thủ thật để gây ly gián chia rẻ nơi một đoàn thể đông người. Còn Đề Bà Đạt Đa đã công kích Phật, tôn xưng mình để lôi kéo một số Tỳ Kheo về phe của mình. Cộng với tội làm thân Phật chảy máu, Devadatta bị đọa địa ngục ngay trong hiện đời. Tuy nhiên tất cả những lối chia rẻ chúng Tăng như thế không có nguy hại và ảnh hưởng lâu dài bằng sự độc tôn về pháp môn. Thời Đức Phật tại thế, nhiều pháp môn tu hành được chính Phật hướng dẫn nên sự sai khác về pháp môn, không đưa đến sự chia rẻ. Sau khi Phật nhập diệt, tệ độc tôn pháp môn càng lúc càng trở nên gay gắt. Ai sở trường pháp môn nào thì chỉ tán dương pháp môn mình và cực lực bài xích pháp môn của nơi khác. Mình chống báng người thì người chống báng mình, cuối cùng Tăng đoàn chia năm xẻ bảy với sự ác cảm đối với nhau. Quần chúng phật tử bênh vực theo thầy tổ của mình nên cũng chia rẻ chống báng lẫn nhau. Sự chia rẻ bởi độc tôn pháp môn để lại nguy hại và ảnh hưởng lâu dài hơn cả.
Nếu chúng ta trách họ tại sao độc tôn pháp môn thì họ sẽ chứng minh đủ cách về sự hợp

lý cao siêu của họ và về sự vô lý kém cõi của các pháp môn khác. Ngày nay đọc lại các luận bản của các vị đại sư của một số tông phái, chúng ta cũng còn thấy lối lập luận khen mình chê người như thế. Phật giáo vì thế nhuốm màu sắc chia rẻ phân hóa lâu dài. Đây cũng rơi vào lỗi phá hòa hợp tăng mà không hay biết.

Chúng ta sở trường pháp môn tu hành của mình nhưng phải cố gắng thông cảm các pháp môn khác, tìm ra điểm tương đồng với các pháp môn khác để giữ gìn sự hòa hợp đoàn kết trong chúng tăng Phật giáo với nhau. Nếu ngay trong Phật giáo mà sự đoàn kết còn lỏng lẻo rời rạc thì làm sao chúng ta có thể tự cho mình là con đường cứu độ tất cả chúng sinh. Tuy chủ trương hòa hợp và thông cảm pháp môn, nhưng không có nghĩa chúng ta chấp nhận những pháp môn của tà giáo ngoại đạo xen lẫn vào làm mất đi tính cách giải thoát của đạo Phật.

"Đại dương chỉ có một vị duy nhất là vị mặn.

Chánh pháp của Như Lai chỉ có một vị duy nhất là vị giải thoát"

Tất cả pháp môn nào thực tế, đặt trên căn bản giới định huệ, không mang vẽ thần bí huyền hoặc, hướng về sự giải thoát, đều được chúng ta chấp nhận là của đạo Phật. Còn những pháp môn nào bộc lộ rõ tính chất mê tín, không đặt trên nền tảng giới định huệ, không chú trọng giải trừ tham sân si, không hướng về sự giải thoát, chúng ta không xem đó là của đạo Phật. Những pháp môn tu hành trong đạo Phật rất nhiều, thích hợp với các căn cơ sai biệt của chúng sinh, ưu về khía cạnh này mà khuyết ở khía cạnh khác. Không bao giờ có một pháp môn đầy đủ mọi ưu điểm. Ai xưng tán một pháp môn nào đó là toàn vẹn về mọi công năng, đó là kẻ cạn cợt thô thiển. Đừng áp đặt người khác, với căn cơ sai biệt của họ, lại phải thực hành theo pháp môn của mình.

Chẳng những chúng ta không chống báng mà cần phải có tâm tùy hỉ với pháp môn khác khi thấy họ giáo hóa được thịnh hành. Sự chia rẽ đa số đều bắt đầu bằng sự ganh tỵ. Nếu ít người nghe theo sự giáo hóa của ta thì chúng ta phải xét lại mình. Có khi vì đức độ mình chưa đủ. Có khi vì trong nhiều đời chúng ta ít duyên với chúng sinh. Tuy chúng ta không có duyên giáo hóa chúng sinh, nhưng người khác làm được việc đó thì cũng quá tốt rồi. Tại sao chúng ta phát nguyện độ tất cả chúng sinh để cho chúng sinh bớt khổ, mà không vui vẽ khi chúng sinh được hóa độ dù bởi bất cứ vị Tăng nào khác? Đâu phải sự giáo hóa là độc quyền của chúng ta. Nếu chúng ta không gạn lọc bản chất anh hùng cá nhân thì thế nào chúng ta cũng sẽ trở thành thủ phạm chia rẽ trong Phật giáo.

Phật giáo ở Việt Nam đang có sự đối diện của hai hệ thống lớn: Nguyên thủy và Đại thừa. Nguyên thủy công kích Đại thừa là ngoại đạo Bà La Môn, Đại thừa công kích nguyên thủy là tiểu thừa, là hạt giống lép. Sự phân hóa lớn lao này kéo dài ngót mấy nghìn năm lịch sử mà chưa được giải quyết. Hiện nay nhiều học giả Phật giáo đang tìm cách hàn gắn lại sự phân hóa này. Thật ra đầy dẫy những bằng chứng để chúng ta có thể chứng minh sự duy nhất của hai hệ thống nếu chúng ta có thực hành tu tập, có cố gắng khách quan thông cảm lẫn nhau. Các vị Nguyên thủy trung thành với kinh điển chánh thống từ thời Phật tại thế cũng nên khách quan thông cảm những đóng góp của giáo lý Đại thừa như là sự phát triển về lý luận của Phật giáo. Có những sự thật mà Phật không cần nói trước, chỉ ai chứng đến sẽ tự biết, ví dụ như tâm Đại bi của vị giải thoát, hoặc như công hạnh đi vào sanh tử để giáo hóa chúng sinh sau khi việc mình đã xong. Sau này các

tổ Đại thừa tiết lộ và tán dương cực lực những nét tích cực của một vị đã đạt đến Niết Bàn. Nét tích cực của kinh điển Đại thừa và phong thái trầm mặc ung dung của kinh điển Nguyên thủy chỉ là hai khía cạnh của một vấn đề duy nhất: Niết Bàn. Chỉ có người chưa thực chứng mới phản đối để thấy có sai biệt mà thôi. Nếu ai cố gắng ủng hộ sự thống nhất của hai hệ thống này, người đó có được công đức vĩ đại về việc làm thành hòa hợp Tăng.
Sự đoàn kết hòa bình luôn luôn được những người có lương tâm ca ngợi trên khắp thế giới. Chẳng riêng gì đạo Phật mà cả loài người đều cần được đoàn kết hòa hợp với nhau. Người nào đoàn kết mọi người với nhau sẽ cảm báo quyến thuộc đông vầy, niềm vui thường hiện hữu. Phật biểu tượng niềm vui đó là sống ở Thiên xứ lâu dài. Những người đấu tranh tìm hòa bình cho thế giới, dù thất bại hay thành công, cũng đều là những người đáng kính.
Sự phân biệt chủng tộc cũng là điều chia rẽ lớn lao của loài người, và những kẻ có lương tâm đều đau lòng vì việc này. "Stop apartheid" (Chấm dứt phân biệt chủng tộc) là tiếng kêu gọi thống thiết từ lâu.
Rồi các tôn giáo và lòng cuồng nhiệt với niềm tin nơi giáo chủ của mình cũng từng là nỗi đau đớn cho lịch sử nhân loại. Nhân danh tôn giáo họ đã giết hại đồng loại không thương tiếc. Họ bảo vệ cái thiện "của tôn giáo họ" bằng cách làm việc cực ác. Ngày nay chúng ta cần bình tĩnh khách quan nhìn lại mọi vấn đề, đừng quá độc tôn nơi tôn giáo mình và mạt sát tôn giáo người. Bên nào cũng có những điểm hay của nó. Ngày xưa nhóm Soufi của đạo Hồi tìm cách nối giáo lý đạo Hồi với giáo lý đạo Phật. Ông Eckhart người Đức tìm cách giải thích Thiên Chúa theo quan điểm Tự Tánh của Đông phương. Thiền tông Trung Hoa Việt Nam cố gắng dung hòa Phật, Lão, Khổng. Nói chung những ai có lương tâm đều yêu quí sự đoàn kết của con người. Sự chia rẽ đã gây ra đau thương mất mát nhiều quá. Ác báo chờ đợi cho những ai muốn tiếp tục đào thêm hố sâu chia rẽ giữa nhân loại, và ngược lại, hạnh phúc đã sẵn cho những ai hàn gắn được tình thân ái giữa mọi người.

9 - DỄ NGỘ
(Trích Tùng Lâm tuyển tập)

" Dưới pháp hội của Ngài Trí Khải có một vị cư sĩ công quả nấu cháo cho đại chúng. Một hôm ngồi nhìn lửa cháy bập bùng và củi tàn lụi dần dần, ông suy nghiệm về lý vô thường, thoát nhiên ông đốn ngộ và ngồi nhập định luôn tại đấy ngót hai ngày. Sau khi xuất định ông đến trình sở đắc với Ngài Trí Khải. Trong khi đang trình bày thì sở chứng lại vượt cao hơn trước đó. Ngài Trí Khải bảo:
- Ông nói đoạn đầu thì giống chỗ ta đến. Còn phần sau thì ta không biết. Nhưng hãy gát lại, ông có được túc mạng chăng?
- Bạch Hòa Thượng, có mà không sâu.
- Ông có biết vì túc duyên nào mà đời này dễ ngộ nhưng lại phải hầu chúng chăng?
- Bạch Hòa Thượng, đời trước con lấy rau của chúng Tăng đem cho khách, nên đời này phải làm người hầu chúng đền trả. Nhưng công phu tu hành luôn gắng giữ gìn không để mất, nên đời này con dễ ngộ.

NHẬN XÉT:
Nơi ông cư sĩ này chúng ta bắt gặp hai nhân duyên đi theo hai hướng khác nhau. Một thuộc về Nghiệp báo thế gian, hai thuộc về nhân duyên xuất thế gian.
Vì ông lấy đồ trong chúng Tăng đem cho khách nên trở lại làm người thấp kém hầu hạ chúng Tăng để đền trả quả trước. Chúng ta không biết rõ ông đã làm việc này rất nhiều lần hay chỉ một lần, chỉ biết rằng xâm phạm tài vật của chúng Tăng thì bị tổn phước rất nhiều. Có người thiếu công đức Thiền Định trí tuệ, xâm phạm tài vật chúng Tăng liền đọa vào ác đạo mất hẳn thân người. Ông cư sĩ này có công đức Thiền Định trí tuệ nên không bị đọa vào ác đạo.
Riêng ông cư sĩ đã thúc liễm tu hành không để lơi lỏng nên nhân duyên Thiền Định rất sâu dày, đời này chỉ qua một lúc quán vô thường liền có sở đắc sâu xa. Với sự kiện này chúng ta cũng giải đáp được vì sao mãi đến thế kỷ thứ 6 (hơn một ngàn năm sau Phật nhập Niết Bàn) mới bắt đầu thịnh hành lối trực chỉ của Thiền tông Trung Hoa. Các thiền khách là những người đã từng có sở đắc nhiều đời, đời này gặp thiền sư gợi ý chớp nhoáng liền thấy lại trình độ quá khứ. Từ đây chỉ việc tinh tấn đi tiếp đoạn đường còn lại. Chẳng những Thiền tông có phương tiện hay hơn các tông phái khác, chỉ vì người học đã thuần thục nhiều đời. Nếu lối trực chỉ là hay thì tại sao áp dụng cho người này có kết quả mà áp dụng cho người khác lại không có kết quả? Cũng cùng một vị thầy, nhưng đệ tử thì người ngộ người không. Nếu đời này chúng ta tu tập dễ dàng, tâm sớm vào định được ngộ, thì phải biết do nhân duyên tinh tấn của đời quá khứ và những thiện nghiệp trong lành. Chúng ta đừng theo đoạn kiến (thấy có một khúc ngắn) rồi cho rằng phương tiện này hơn, phương tiện kia kém, độc tôn nơi mình mà chống báng nơi người. Dù chúng ta thành tựu nhờ pháp môn này, nhưng cũng đừng cho đó là tuyệt đối. Pháp môn chúng ta tu tập là nhân duyên riêng của chúng ra, không phải của tất cả mọi người.
Sự độc lập về Nghiệp báo thế gian và Nghiệp báo xuất thế gian được thể hiện rõ nơi trường hợp ông cư sĩ này. Có thể có người phước tướng đẹp đẽ trang nghiêm, đạt được những danh vọng địa vị đáng kể, nhưng chưa chắc là sẽ dễ dàng thành tựu Thiền Định trí tuệ. Ngược lại, người dung mạo tầm thường xoàng xĩnh, danh vọng uy quyền ít ỏi, nhưng vẫn có thể là người mau chóng vào sâu các tầng bậc Thiền Định và quả vị. Và khi người này đạt được quả vị thì bất hạnh cho những kẻ nào lấy dung mạo bên ngoài để xem thường vị ấy.
Người ở trong chúng Tăng được giữ địa vị lớn tức là người đã từng làm lợi ích cho chúng Tăng với nhiều cách thức của vật chất và tinh thần. Ngược lại người làm tổn hại chúng tăng thì sẽ trở thành kẻ có địa vị nhỏ. Nhưng địa vị lớn hay nhỏ của người này không liên hệ gì đến công phu Thiền Định bên trong. Nếu chúng ta biết kính trọng một đại đức với phước và uy quyền của vị ấy thì chúng ta cũng phải biết kính trọng một vị khác với công đức tu hành ẩn một bên trong. Chúng ta dễ bị hình tướng chinh phục để đạt đến niềm kính trọng nông nổi hơn là tìm hiểu công phu nội tại để gởi gấm một niềm tin bền vững lâu dài.
Tuy nhiên trong tất cả, chúng ta khéo léo vừa làm lợi ích chúng Tăng, vừa tinh tấn Thiền

Định thì phước tuệ cùng thành, thân sau ra đời dễ giáo hóa chúng sinh. Đức Phật là một tấm gương tiêu biểu về sự cụ túc viên mãn cả phước và tuệ.

10 - SỬ DỤNG KHÔNG ĐÚNG
(Trích Kho báu nhà thiền)

Nhân Thiên Bảo Giám chép.
" Thiền sư Trí ở núi Vân Cái, Hồ Nam, ban đêm ngồi trong phương trượng, bỗng nghe mùi cháy khét và tiếng gông xiềng, liền thấy một người mang gông có lửa. Lửa còn cháy bập bùng không dứt. Cái đuôi gông tựa vào then cửa.
Trí kinh sợ hỏi:
- Ông là ai mà phải khổ sở thế này?
Người mang gông đáp:
- Tôi tên Thủ Ngung, trước kia ngụ ở núi này.Vì không biết nên tôi đem vật đàn việt cúng chúng tăng ra tạo tăng đường mà nay tôi phải chịu cái khổ này.
Trí hỏi:
- Làm thế nào để được khỏi?
Ngung đáp:
- Xin ông vì tôi thiết trai cúng dường chúng Tăng bằng giá tăng đường thì chúng tôi có thể khỏi.
Trí đem của cải mình bồi thường đúng như lời Ngung nói. Một đêm Trí nằm mộng thấy Ngung đến nói:
- Nhờ sức của thầy tôi được khỏi khổ địa ngục và sanh vào trời người. Ba đời sau tôi sẽ được làm Tăng!
Ngày nay cái then cửa hãy còn vết cháy.

NHẬN XÉT:
Câu chuyện này cảnh giác chúng ta về tài vật của Tam Bảo thường trụ. Thủ Ngung, có lẽ làm chức trụ trì, tri sự trong tu viện. Không biết trước khi sử dụng sai lầm như câu chuyện, Ngung có sử dụng sai nhiều lần nho nhỏ khác hay không. Và số tiền đủ để xây dựng một tăng đường thì không phải nhỏ cho nên lầm sai phạm này rất nặng nề khiến Ngung phải đọa địa ngục. Những công đức khác mà Ngung đã làm lợi ích cho chúng Tăng thì còn đó chưa mất.
Trong luật Tứ Phần đã răn nhắc rất kỹ về điều này. Người đàn việt cúng dường theo mục đích nào thì phải sử dụng đúng mục đích đó. Nếu họ cúng tổng quát cho Tam Bảo thì người trụ trì tùy nghi chia ra sử dụng rộng rãi mọi việc. Nếu tăng chúng thiếu thốn thì thiên về lo cho đời sống của Tăng hơn là tu sửa phòng xá, kinh sách. Nếu Tăng chúng đầy đủ rồi mà điện các xiêu lệch thì thiên về tu sửa cơ sở kiến trúc hơn. Nếu họ cúng để làm tượng Phật thì khi trụ trì đã nhận lời phải thực hiện cho đúng. Không được nhận lời rồi sau lại đem tiền làm việc khác. Còn như thấy không cần tạo tượng Phật thì cho họ biết để khỏi làm, hoặc đề nghị họ đổi qua mục đích khác.
Trường hợp khó xử nhất cho quí thầy là có người đem vật thực ngon quý đến cúng dường

chúng tăng trong dịp lễ. Đồng thời cũng có nhiều khách đến viếng chùa ở lại độ cơm. Nếu theo sự yêu cầu của thí chủ thì thức ăn ngon quí của họ chỉ dành cho quí Thầy mà khách cư sĩ chỉ có những phần ăn bình thường. Nhìn vào người ta sẽ đánh giá có sự phân biệt giai cấp và thiếu lịch sự. Mâm quý Thầy thì ê hề món ngon vật lạ, còn mâm khách thì lỏng chỏng tương dưa. Chìu ý thí chủ thì quý thầy bị phê bình, không chìu ý thí chủ thì làm sai mục đích của họ. Mong sao các thí chủ cúng dường quý thầy, ý thức điều này. Tuy mang vật thực đến cúng dường chúng Tăng, nhưng hãy hoan hỷ đồng ý chia sẻ với khách thập phương vô tình có mặt để cho quý thầy không bị phê bình và thêm tình thân ái giữa Tăng và tục, Vì đức độ của chúng Tăng mà đàn việt dâng cúng quý kính, nhưng đức độ là cái gì nếu không phải là biết nhường nhịn san sẻ? Thế nên quý thầy hưởng trọn vẹn vật thực mà không san sẻ với khách thì cũng có phần sơ sót. Chúng ta tránh được cái tội làm sai mục đích thí chủ nhưng mắc cái tội để quý thầy bị phê bình.
Ở những tự viện làm nông thì chúng tăng phải vác cuốc lao động. Sử dụng sức lao động của chúng tăng còn nguy hiểm hơn sử dụng tài vật Tam bảo. Nếu người tri sự sắp xếp vụng về, để cho chúng Tăng cực nhọc quá đáng mà hoa lợi ít ỏi thì sẽ bị tổn phước nặng nề. Chúng tăng rất cần sức khỏe để tu và học. Công việc đồng áng chiếm nhiều thì giờ sẽ đánh mất hiệu quả tu học của chúng tăng. Mệt quá thì không thể tọa thiền nghiêm chỉnh điều thân, điều tâm chu đáo, và cũng không thể xem kinh dịch sách gì được. Làm mất hiệu quả tu học của họ, người dẫn chúng sẽ đọa lạc rất nhiều đời kiếp ở vị lai. Mặc dù họ phải lao động nhưng tri sự phải áp dụng thêm khoa học kỹ thuật hiện đại, phải nghiên cứu kỹ phương pháp để họ tốn rất ít công mà đạt kết quả rất cao. Đừng làm chuyện rườm rà để chúng Tăng phải bận rộn nhiều quá, thà họ bớt ăn bớt mặc mà có thì giờ tu học vẫn quí hơn. Nên chú ý vấn đề thu vén công việc gọn gàng lại, đơn giản lại để bớt đi sự nhọc nhằn của chúng.
Thủ Ngung nhờ Trí lấy tiền riêng để thiết trai cúng dường chúng Tăng bằng với số tiền đã sử dụng sai nên được thoát khổ địa ngục, sinh về cõi trời cõi người và sẽ trở lại làm Tăng ba đời sau. Như vậy Ngung đã hết tội đối với chúng tăng, được hưởng những công đức đã bồi tạo từ trước, nhưng chỉ nợ riêng với Thiền Sư Trí mà thôi. Điều này dễ giải quyết. Công đức thiết trai cúng dường chúng tăng, nhất là chúng Tăng thanh tịnh tu hành, không phải là điều vô ích.
Ngung dù đang đọa địa ngục mà vẫn được đi đến gặp Thiền Sư Trí. Nếu người hoàn toàn không còn phước, sự ràng buộc của địa ngục không để cho họ tự do như vậy. Những công đức đã tạo đã góp phần giải quyết cho một người, không để họ phải chịu khổ hoàn toàn theo ác nghiệp. Chúng ta không biết mình đã tạo ác nghiệp gì, chỉ làm sao từng phút giây hiện tại gắng bòn mót từng chút công đức để làm hành trang cho mai sau.

11- ĐỦ CÔNG ĐỨC CHỨNG NGỘ
(Trích Trường Bộ kinh 3, 144)

..."Thế Tôn nói với đại đức Ananda đang ngồi một bên:
- Thôi vừa rồi, Ananda, chớ có buồn rầu, chớ có khóc than. Này Ananda, Ta đã tuyên bố trước với người rằng mọi vật ái luyến tốt đẹp đều phải sinh diệt, tử biệt và dị biệt. Này

Ananda, làm sao có được sự kiện này.
Có pháp sinh trụ, hữu vi, biến hoại đừng có bi tiêu diệt! Không thể có sự kiện như vậy được này Ananda đã lâu ngày ngươi đối với Như Lai, với thân nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai, vô lượng, với khẩu nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích an lạc, có một không hai, vô lượng. Với ý nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai, vô lượng. Này Ananda ngươi là người tác thành công đức. Hãy cố gắng tinh tấn lên, người sẽ chứng bậc vô lậu không bao lâu đâu"...

NHẬN XÉT:
Sau khi được Phật cho biết. Ngài sẽ nhập Niết Bàn, Tôn Giả Ananda đi vào trong Tinh xá, dựa trên cột cửa và đứng khóc than. Đức Phật cho gọi Tôn Giả vào an ủi những lời như trên. Công đức hầu hạ Phật trên ba mươi năm sắp đủ để Tôn giả chứng quả vị Alahán.
Chúng ta được biết sau khi Phật nhập diệt, các vị Alahán tập hội dưới sự chủ trì của tôn giả Maha Kassapa tại hang Tất Bát La. Tôn giả Maha Kassapa không đồng ý cho tôn giả Ananda đứng ra trùng tuyên lại lời Phật dạy chỉ vì tôn giả chưa chứng Alahán. Tôn giả ra đi, tinh tấn tọa thiền và kinh hành suốt đêm ấy. Đến lúc toan ngã người nằm nghỉ thì tôn giả hốt nhiên đốn chứng Alahán! Tôn giả dùng thần thông đi xuyên qua cửa hang đã bị đóng kín, đường bệ đến trước chư vị Alahán để trùng tuyên kinh điển trước sự tán thán của mọi người.
Tại sao tôn giả phải đi qua sự tác thành công đức hầu Phật hơn ba mươi năm rồi mới có thể chứng ngộ trong khi các Tỳ Kheo khác chỉ tự lo tu tập lấy phần mình cũng đủ chứng ngộ rất sớm từ bao giờ?
Nhân duyên nhiều đời của vị Alahán không dễ dàng đánh giá một chiều. Ở đây chúng ta chỉ xét đơn thuần trong hiện đời để nhìn thấy một số tính chất chung chung như sau. Các vị Tỳ Kheo kia chuyên nhất Thiền Định tu tập nên sớm thành tựu quả vị giải thoát. Tôn giả Ananda phải lo hầu Phật và học hỏi (đa văn) nên công phu của tự thân không thể chuyên chú được. Công đức hầu Phật quá lớn lao khiến cho Tôn giả chỉ cần tinh tấn một đêm liền chứng ngộ. Sau khi chứng ngộ rồi, sự nghiệp hoằng dương chánh pháp của Tôn giả là độc nhất vô nhị trong lịch sử Phật giáo. Người đa văn thường chậm chứng ngộ, nhưng một khi người này chứng ngộ rồi thì việc giáo hóa rất rộng rãi.
Đức Phật khen ngợi Tôn Giả đã chu đáo, ân cần trong việc hầu hạ Ngài với trọn lòng ưu ái, quí kính. Sự ưu ái đó tràn đầy trong hành vi lời nói và ý nghĩ. Dường như không một ai đã cúng dường Đức Phật nhiều hơn Tôn giả Ananda với ba mươi năm gần gũi hầu hạ như thế. Công đức mà Tôn giả tác thành không còn ai có thể làm theo được nữa. Theo tương truyền của Thiền tông Trung Hoa thì Tôn giả là vị tổ thứ nhì được truyền thừa y và bát của Đức Phật sau tổ Ca Diếp. Ngay cả khi Đức Phật còn tại thế, khi chưa chứng ngộ, Tôn giả đã được mọi người quý mến. Tôn giả đã từng thuyết pháp khiến cho các Tỳ Kheo khác được chứng quả vị Alahán, đã mở đầu cho người nữ được xuất gia, đã khéo thưa hỏi để Phật nói lên những bài pháp giá trị muôn đời. Không có sự hiện diện của Tôn giả, chúng ta không tưởng tượng được bộ mặt của Phật giáo ngày nay ra sao! Công đức của Tôn giả Ananda thật ra chẳng phải chỉ đủ để chứng ngộ mà còn đủ để tác thành nhiều

điều khác nữa!
Tôn giả vừa hầu Phật, vừa làm lợi ích chúng sinh, vừa nghe nhiều học rộng. Những cái tích lũy đó đã đưa đến đỉnh cao chứng ngộ khi cơ duyên đầy đủ. Khi một người muốn tu tập để được giải thoát giác ngộ. Nếu họ không đủ những công đức cần thiết, họ sẽ gặp nhiều trắc trở nơi nội tâm và ngoại cảnh. Có một giai đoạn công quả tác thành công đức, sự tu tập sẽ dễ dàng hơn về sau. Công quả ấy là sự hầu hạ những bậc trưởng thượng, quên mình phụng sự cho đại chúng, ủng hộ những Phật sự của vị khác, nghiên cứu học hỏi kinh luận.
Công đức vị tha chân thật đã khiến một người tìm thấy chân lý. Khi nào cần phải gây tạo công đức, chúng ta hãy làm hết sức mình. Rồi đến khi nào cần phải tu tập, hãy tu tập quyết liệt. Nhưng sự tu hành phải luôn luôn có mặt trong bất cứ phút giây nào của cuộc sống dù đó là giai đoạn đầu cần phải gây tạo công đức.

12 - BẢY NĂM TRONG BỤNG MẸ
(Trích Bổn Sanh 1, tr 319)

" Công chúa Suppavàsà, con gái Vua Koliya, một nữ cư sĩ, đã mang thai bảy năm, đau đẻ đến bảy ngày. Trong thời gian ấy nàng chịu đựng với tâm niệm hướng về Phật, Pháp, Tăng. Nàng gọi chồng đến nhờ ông yết kiến Đức Phật để đảnh lễ và trình bày tình trạng của nàng. Nghe như vậy Đức Phật chú nguyện cho Suppavàsà. Ngay lúc ấy Suppavàsà liền sinh được một đứa con trai khỏe mạnh đặt tên là Sìvali. Người chồng trở về thấy như vậy hết sức khâm phục đại thần lực của Đức Như Lai. Sau đó Suppavàsà tổ chức cúng dường Đức Phật và chúng Tăng liên tục trong bảy ngày. Đến ngày thứ bảy, Suppavàsà mặc áo đẹp cho đứa con, đưa nó đến đảnh lễ bậc đạo sư và chúng Tỳ Kheo Tăng. Tuần tự thứ lớp, đứa con được đưa đến trưởng lão Sariputta. Trưởng Lão thân mật đón tiếp đứa trẻ và hỏi:
- Này Sivali, mọi việc đều tốt đẹp với con chăng?
Đứa trẻ thưa:
- Thưa Tôn giả, làm sao con có thể an lạc được, trong bảy năm con đã sống trong bình máu!
Suppavasa nghe vậy hết sức hoan hỷ nói rằng:
- Con tôi, mới có bảy ngày, đã thảo luận với bậc Tướng Quân Chánh Pháp về vấn đề giác ngộ...
Thiếu niên Sivali, vào năm thứ bảy hiến tâm mình cho đạo, xuất gia, khi tuổi được đầy đủ, thọ đại giới, làm các công đức, đạt được lợi đắc cao nhất trên quả đất tức là quả Alahán, và khiến quả đất vang lên tiếng động. Khi được các Tỳ Kheo hỏi về nhân duyên của Sivali, Đức Thế Tôn kể lại câu chuyện quá khứ.
Thuở xưa, khi vua Brahmadatla trị vì tại Ba La Nại, Bồ tát đầu thai trong bụng bà Hoàng Hậu của vua, đến tuổi trưởng thành, học tất cả học nghệ, sau khi phụ vương mất, trị vì vương quốc đúng pháp. Lúc bấy giờ, vua Kosala đi đến với một sức mạnh lớn, chiếm lấy Ba La Nại, giết vua Ba La Nại, lấy Hoàng Hậu của vua làm Hoàng Hậu của mình. Hoàng tử con vua ba La Nại, khi cha bị chết, chạy trốn ngang qua các ống cống, tập hợp lực

lượng, đi đến Ba La Nại, cắm trại không xa, gửi tin nói:
- Hãy trao thành hay đánh?
Vua gởi tin trả lời sẵn sàng đánh. Mẹ Hoàng tử nghe việc như vậy, nhắn tin cho con:
- Chớ có đánh. Hãy cắt đứt giao thông từ mọi phía, bao vây thành Ba La Nại, chờ cho khi nào củi, nước,gạo khánh kiệt mọi người mệt mỏi, không cần đánh sẽ lấy được thành!
Hoàng tử nghe lời khuyên của bà mẹ, trong bảy ngày cắt đứt giao thông, vây chặt thành phố. Dân thành phố không nhận được tiếp viện đến bảy ngày. Ngày thứ bảy họ lấy đầu vua đem nộp cho Hoàng tử. Hoàng tử đi vào thành lấy lại Vương Quốc, cuối cùng đi theo nghiệp của mình.
Hoàng tử vì cắt đứt đường giao thông, vây hãm thành bảy ngày. Do kết quả hành động ấy. Phải sống bảy năm trong bình máu, bảy ngày chịu cơn đau đẻ. Nhưng vì rằng Hoàng Tử cúi đầu đảnh lễ chân Đức Phật Padumuttara cầu nguyện với bố thí lớn vì hướng về quả vị tối thượng. Lại nữa, trong thời Đức Phật Vipassi (Tỳ Bà Thi) Hoàng Tử với thị dân bố thí đường, sữa, kem.v.v... trị giá ngàn đồng vàng, cũng nói lên lời cầu nguyện như vậy. Do vậy, với uy lực của mình, Hoàng tử chứng được quả tối thượng! Vì rằng Suppavasa gửi tin bảo người con vây và chiếm thành, do vậy, nàng phải mang thai bảy năm và chịu cơn đau đẻ bảy ngày.
Bậc đạo sư, sau khi kể lại pháp thoại này, nhận diện bổn sanh như sau:
Lúc bấy giờ, Hoàng tử Sivali, người mẹ là Suppavasa, người cha, vua Ba La Nại là ta vậy!"

NHẬN XÉT:
Một vị ra đời xuất gia, chứng quả, nhưng cũng mang theo Nghiệp báo thế gian từ quá khứ. Tôn giả Sivali do những công đức cúng dường các vị Phật và lời phát nguyện đạt được quả vị tối thượng nên đời này thành tựu kết quả đó. Nhưng Tôn giả cũng phải trả quả báo vây thành bảy ngày bằng nỗi khổ ở trong bụng mẹ bảy năm và chịu cơn đau đẻ bảy ngày. Việc này thuộc về Nghiệp báo thế gian, còn quả vị đạt được thuộc về Nghiệp báo xuất thế gian. Nhưng vì sao Tôn giả phải trải qua một thời gian quá dài, từ thuở Phật Pudumuttara đến Phật Vipassi và đến tận đời Phật Thích Ca mới viên thành kết quả xuất thế gian này?
Thật ra Nhân Quả xuất thế gian tuy có tính cách Nghiệp báo, nhưng phần lớn có tính cách triết lý - hiểu theo nghĩa rộng. Sự tiến đạo của một người tùy thuộc vào công năng tu tập giới định tuệ của người đó. Dù người này có phát nguyện đạt quả vị, có cúng dường chư Phật, bố thí chúng sinh, nhưng thiếu công năng tu tập giới định tuệ thì quả vị xuất thế gian vẫn chưa hiện hữu. Phải đợi đến khi người này tinh tấn tu tập giới định tuệ thì những công đức cúng dường trước đó sẽ trỗi dậy trợ duyên cho họ được thuận tiện dễ dàng. Hơn nữa dù họ có bắt đầu tu tập viễn ly theo hạnh xuất thế gian, nhưng những nghiệp thế gian chằng chịt trước đó, những thói quen sống chìm theo ngũ dục từ lâu vẫn cản trở họ rất nhiều. Nếu người không có ý chí phi thường, nếu họ đã không ngừng tác thành công đức thì nghiệp thế gian sẽ thắng thế. Qua rất nhiều đời kiếp họ bị thăng trầm mãi trong sự tu tập. Khi thì công hạnh xuất thế gian vượt lên, khi thì nghiệp thế gian chiếm ưu thế. Sự dằng co dai dẳng giữa hai thế lực làm cho một người từ sơ phát tâm, tiến đến quả vị phải

trải qua thời gian rất lâu. Nếu họ dõng mãnh phi thường thì thời gian đó mới có thể rút ngắn hơn được.
Như một người chứng Tu Đà Hoàn, phải trải qua nhiều lần trở lại cõi người mới chứng Alahán. Thời gian này có khi chiếm ngót mười mấy nghìn năm.
Người mẹ âm mưu với Hoàng Tử trong việc vây hãm thành nên chịu mang nặng bảy năm, đau đẻ bảy ngày. Khi quả báo xảy ra liên hệ đến nhiều người trong đó, chúng ta phải biết rằng họ có hợp tác với nhau trong lúc tạo nghiệp.
Vua Asoka có người bạn thân làm đại thần chỉ vì thuở quá khứ họ cùng nhau tạo nhiều công đức.

13 - KHOE KHOANG
(Trích Tọa thiền chỉ quán tr 8)

"....Ngài Trí Khải từ biệt tổ Nam Nhạc cùng với huynh đệ 27 người đến Kim Lăng. Lúc đầu chưa ai biết Ngài nên không có người thỉnh pháp, khi ấy có vị Tăng hiệu Pháp Tế, tự khoe thiền học, gặp Ngài đến, nằm dựa ghế hỏi:

- Có người ở trong định nghe đất núi rúng động, biết có vị Tăng quán lý vô thường, ấy là định gì?

Ngài đáp:

- Là biên định chưa sâu, là tà chứng ám nhập. Nếu chấp, nếu nói, thì định ấy chắc chắn phải mất.

Pháp tế nghe nói kinh hãi đứng dậy thưa:

-Tôi thường được cái định này, vì nói cho người nghe nên đã mất.

Từ đây, tiếng tăm Ngài đồn khắp. Vua quan cho đến dân dã đều rầm rộ tìm đến cầu pháp quy y..."

NHẬN XÉT:
Ngài Trí Khải là một nhân vật lừng lẫy của Phật giáo Đông phương. Cuộc đời Ngài đầy những huyền thoại huy hoàng và chói ngời ánh sáng chứng ngộ. Vừa nghe Pháp Tế trình bày sở đắc, Ngài liền biết chỗ sâu cạn của vị này và cũng biết luôn cái nguy hiểm của sự khoe khoang đó. Pháp Tế nói ra cảnh giới đến được này cho người biết nên bị thoái thất lập tức. Sự nói ra ấy mang theo hai ý nghĩa:
Một, chấp cảnh giới đó là thật.
Hai, có ý khoe khoang.
Hai ý nghĩa này bẻ gãy công đức đã có.
Đôi khi phước quá khứ còn nhiều thì dù người này có khoe khoang vẫn không bị thoái

thất ngay sau đó. Nhưng khoe thêm vài lần nữa thì chắc chắn mất liền. Ai có kinh nghiệm tu hành để ý điều này thì biết rõ. Có người khoe rằng mình ít bịnh, ít não, vài hôm sau bịnh ập tới. Có người khoe mình giữ giới trong sạch, ít lâu liền bị khuyết trong giới bổn. Có người khoe mình ngồi thiền không bị hôn trầm, chẳng bao lâu cơn buồn ngủ phá quấy thời tọa thiền của họ. Có người khoe mình được giác ngộ thanh tịnh, kể từ đó tâm khởi sinh loạn tưởng phiền muộn đủ thứ. Có khi khoe mình ngồi thiền được lâu giờ, lần sau khiến có duyên sự nơi thân phải giảm giờ ngồi thiền lại.
Muốn đánh giá một người tu hành còn bị trắc trở hay không, ta cứ việc xem người này còn có những lời nói khoe khoang hay không. Nếu họ chấm dứt mọi hình thức khoe khoang thì đời tu của họ bắt đầu ổn định. Nếu họ vẫn còn khoe khoang dù thô hay tế, thì công phu của họ vẫn còn bị tăng giảm bất thường.
Những bậc có công phu Thiền Định sâu xa thường rất kín đáo, không bao giờ tiết lộ về mình. Những bậc đạt đạo viên mãn như Đức Phật và chư vị Alahán thì đôi khi có nói lên sở đắc của mình để gây niềm tin cho chúng sinh nỗ lực tu tập, nhưng vĩnh viễn không còn bị thoái thất nữa dù có nói ra. Nhưng sự trình bày sở đắc của họ rất là hiền lành, khiêm hạ, đúng đối tượng và đúng lúc, không phải luôn luôn tiết lộ. Có nghe các Ngài trình bày những mầu nhiệm tu chứng, chúng ta vẫn nhận thấy vẻ điềm đạm, hiền hậu và khiêm cung.Ngày nay có rất ít người đạt đạo viên mãn, vì vậy chúng ta nên cẩn thận.
Gần đây có nguời dạy môn đồ rằng hãy tin chính mình là Phật, đừng cầu nguyện bên ngoài nữa. Thoạt đầu người môn đồ thấy ngờ ngợ khó chấp nhận, "ta có phải là Phật không, sao ta không biết?". Lâu ngày bị thầy ám thị mãi nên họ bắt đầu chấp nhận "ta là Phật". Kể từ khi chấp nhận là Phật, họ phát ngôn cao vót tận mây xanh, như "Phiền não vọng tưởng chỉ là cái bóng hư dối, không liên quan đến tự tánh. Tự tánh vốn là thanh tịnh và đầy đủ diệu dụng, không cần tu chứng thêm nữa. Mọi hành vi nói năng cử động đều từ tự tánh lưu xuất, nhận được chỗ này thì Phật đã hiện hữu từ lâu."....
Mặc dù họ lý giải rất cao siêu, nhưng cái nhìn khách quan bên ngoài thấy họ càng lúc càng mất dần tư cách, ngông nghênh, ngạo mạn, bừa bãi và tranh hơn thua trong từng câu nói với mọi người. Thậm chí họ đi dần đến phá hoại giới bổn nữa. Họ cho rằng giới là để dạy những kẻ tiểu căn tiểu trí, còn người đốn ngộ tối thượng thừa thì không cần giữ giới, vì dù có hành các dục lạc vẫn không mất tự chủ. Người có duyên lành chánh kiến thì tránh xa họ. Người có chủng tử tà kiến thì đi theo họ để rơi vào hố sâu tội lỗi.
Tại sao lại có hiện tượng lạ như vậy? Nếu chỗ hiểu biết của họ là đúng thì cớ sao họ mất dần đức hạnh như thế? Còn nếu kiến giải của họ là sai thì sai ở chỗ nào?
Cái sai thứ nhất của họ là có ý khoe khoang và lạm nhận TỰ TÁNH, mặc dù họ chưa từng sống trọn vẹn như tự tánh, cái sai thứ hai là, những kiến giải của họ rơi hẳn vào tà kiến đoạn thường mà thời tại thế Đức Phật không bao giờ nói tới. Chính vì tà kiến đoạn thường này nên họ đi vào tối tăm tội lỗi.
Tâm ví như nước biển cả mênh mông, chưa quyết định là động hay tịnh. Nếu ai chấp tâm vốn tịnh là sai vì từ vô thủy đã có sóng vô minh nhấp nhô mãi. Nhưng nếu ai chấp tâm động vĩnh viễn cũng sai vì nếu đủ nhân duyên tu tập thì tâm sẽ an định, sóng thức sẽ dừng. Nói tâm không động không tịnh, chẳng có nghĩa là tâm có một cảnh giới nào khác siêu việt ngoài động tịnh, mà chỉ có nghĩa tâm không cố định, chưa nhất định là động hay

tịnh. Nếu tâm kẻ phàm phu khởi sóng chập chùng và người này khéo dùng phương tiện tu tập để nhập định thì sóng tâm dừng lại. Nhưng do nhân duyên tái sinh (Nhập được định nhưng chưa rốt ráo) sóng tâm sẽ khởi dậy trở lại ở đoạn đầu của thân kế tiếp. Chủng tử tu tập đời trước sẽ giúp họ an tâm mau chóng hơn người thường.
Cũng cái tâm đó chứ không cái tâm nào khác, sẽ đưa đến tai họa, đau khổ luân hồi nếu nó sẽ làm cho phiền động lăng xăng. Cũng cái tâm đó chứ không cái tâm nào khác, sẽ đưa đến bình an, hạnh phúc, giải thoát, trí tuệ nếu nó được làm cho an tĩnh tịch nhiên.
Ai cho rằng tâm vốn tịnh là rơi vào thường kiến mà Trung Quán Luận đã định nghĩa rõ ràng. Thường là cái gì có sẵn và kéo dài đến hôm nay mai sau.
Ai cho rằng vọng tưởng không dính dáng gì với tự tánh thì rơi vào đoạn kiến giống như tách đôi sóng và nước. Nếu tự tánh không liên quan với phiền não thì tự tánh không thể khởi dụng phá trừ phiền não để giải thoát.
Có người lại cho rằng cái tánh ướt của nước vốn không có tướng động hay tịnh. Dĩ nhiên cái tánh đó không nói động tịnh, nhưng có gì là mầu nhiệm ích lợi nếu tâm vẫn chập chùng loạn tưởng. Cái tánh đó chỉ phát huy được tác dụng ích lợi nếu cái tướng của nó là tịnh.
Hỏi: Nhưng chúng ta chỉ cần nhận ra tánh để sống thì thoát ngoài tướng động tịnh.
Đáp: Nhận ra tánh đó rồi còn vọng tưởng chăng?
Hỏi: Tuy còn vọng tưởng mà không dính dáng gì đến tự tánh.
Đáp: Nếu còn một chút vọng tưởng thì cả quyết ông chưa biết tự tánh là gì. Có khi ông chỉ biết được một chút tâm rỗng rang sáng tỏ mà lạm nhận là ngộ được tự tánh. Đây là lỗi Tăng thượng mạn làm tổn nhiều công đức.
Hỏi: Vọng tưởng giống như hình ảnh trên màn ảnh, chỉ tại người sợ hãi chớ nó đâu có tác dụng gì!
Đáp: Nếu ông cho rằng vọng tưởng không có tác dụng, biết ông rơi vào chấp KHÔNG. Có thể ông được sức tỉnh giác để kiểm soát vọng tưởng dễ dàng, nhưng nếu vì thế mà ông cho rằng vọng tưởng không có tác dụng thì rơi vào tà kiến chấp không. Khi sóng lăn tăn thì ta cho sóng không có tác dụng, nhưng nếu nó vùng dậy thì có thể lật úp thuyền bè, cuốn trôi nhà cửa. Khi tâm nhỏ nhiệm thì dường như không có tác dụng, nhưng nếu nó vùng dậy thì chẳng chuyện gì mà không làm, giết người, đốt nhà, cướp của... là chuyện dễ dàng. Nếu chấp không như ông thì đánh mất sự tinh tấn của mọi người. Thời tại thế Nguyên thủy, Đức Phật đề cao sự tinh tấn vì Ngài thấy được tính cách trung đạo không cố định của TÂM. Nếu khéo tu thì tâm đó được an tịnh. Nếu vụng tu thì tâm đó lăng xăng, và nếu tâm đó lăng xăng thì sinh ra si mê mờ mịt, nếu tâm đó an tịnh thì hiện thành trí tuệ từ bi.
Hỏi: Tại sao Lục Tổ Huệ Năng khi ngộ thốt lên câu nào ngờ tự tánh mình vốn thanh tịnh?
Đáp: Thể tánh thì vốn thanh tịnh, trùm khắp và vô ngã, không của riêng ai. Chữ tự trong tự tánh của Lục Tổ vẫn còn hàm ý riêng rẽ, dễ làm người sau hiểu lầm. Bản ngã phiền động là riêng, nhưng thể tánh thanh tịnh thì không riêng. Chỉ có những người nhập chánh định, hòa chung với Chư Phật một Bản thể duy nhất, cảm ứng khế hợp với tất cả chư Thánh, mới gọi là người biết rõ thể tánh đó. Phi trường hợp này, dù có được tâm rỗng rang thanh tịnh vẫn chưa phải là thể tánh.

Tâm thức của phàm phu thì phiền động lăng xăng, không sẵn thanh tịnh. Phải nhờ nhân duyên tu tập rất nhiều mới dừng lắng được tâm thức, phá hết vô minh, đoạn trừ bản ngã. Gán ép tâm thức đó là sẵn thanh tịnh liền rơi vào thường kiến của ngoại đạo. Đức Phật không nói tâm sẵn thanh tịnh vì nó còn tùy duyên tu tập, không cố định.
Những kẻ có kiến giải dường như cao vót, không ngờ rơi vào hố đoạn thường nên kết quả của tà kiến đó là mất dần dần đức hạnh và tiếp theo là ác đạo đợi chờ.
Các thiền sư hay dùng các thiền ngữ là những câu nói ngắn gọn nhưng rất cô đọng ý nghĩa, rất bí hiểm và độc đáo. Ví dụ:
* Tăng hỏi:
- Thế nào là ý Tổ sư?
Cửu Phong đáp:
- Một tấc lông rùa nặng chín cân.
* Tăng hỏi:
- Thế nào là ý Tổ sư?
Triệu Châu đáp:
- Chân răng mọc lông (Không cốc tập)
* Tăng hỏi:
- Thế nào là trần trần tam muội?
Vân Môn đáp:
- Cơm trong bát, nước trong thùng.

Đời nay các thiền giả cũng bắt chước các thiền sư dùng thiền ngữ để đối đáp, nhưng không ngờ bị sai sử bởi tâm khoe khoang và hơn thua vi tế ở trong. Người khôn ngoan có khi bị gạn hỏi bằng thiền ngữ, vẫn làm bộ không biết gì để tránh được cái lỗi khoe khoang và hơn thua. Chúng ta tu tập giải thoát theo con đường Phật dạy hãy cố gắng kiểm soát trong từng cử chỉ lời nói đừng để lộ sự khoe khoang ra ngoài. Được như vậy thì công phu ít bị thoái lui.
Hơn nữa, trong tiến trình tu tập Thiền Định, người sắp nhập định đều phải trải qua một quan ải nguy hiểm do tưởng ấm biến hiện. Đủ hình thức quái dị sẽ xuất hiện trong giai đoạn này. Có người thấy mình xuất hồn đi vân du các cõi; có người xuất hiện thần nhãn thấy xa ngàn dặm; có người thấy hào quang, hoa sen...; có người biết được tâm niệm kẻ khác; có người biết chuyện quá khứ vị lai; hoặc nghe bên tai có tiếng nói văng vẳng giảng giải đạo lý; hoặc thấy Phật đến xoa đầu thọ ký khen ngợi; hoặc thấy chư Phật tu tập ngồi đầy cả bầu trời; hoặc tay chân cứng đờ như sắp chết. Hoặc duỗi tay ra lửa cháy phừng phừng; hoặc chỉ tay lên trời liền đổ mưa xuống..., rất nhiều những tướng lạ lừa gạt người tu thiền ở ải ma cửa quỷ này. Người tu thiền không biết dùng phương tiện để phá tan những quái trạng trên sẽ lọt vào đường tà, vọng tưởng chưa hết mà đã có thần thông. Rất nhiều người tu đến giai đoạn này liền tự xưng là thành Phật thành Tổ.
Pháp Tế đang ở trong tình trạng này nên bị Ngài Trí Khải quở là "Tà chứng, ám nhập" Phải phá tan các quái trạng đó mới có thể vào sâu trong chánh định được. Người đắm đuối theo các quái trạng đó sẽ phát điên.

14 - PHÁP MÔN THÍCH HỢP
(Trích Bổn Sanh 1, tr 21)

" Một con gái của người triệu phú thông dâm với nô lệ trong nhà và cùng nhau trốn đi biệt tích. Họ sống với nhau và hạ sinh hai người con trai. Đứa lớn tên Maha Panthaka và đứa nhỏ tên Culla Panthaka. Cuối cùng hai đứa nhỏ được giao lại cho ông ngoại theo sự yêu cầu. Maha Panthaka thường đi với ông ngoại nghe Đức Phật thuyết pháp và rồi xin xuất gia. Sau khi xuất gia, đầy đủ tuổi thọ đại giới, làm tròn các bổn phận, Maha Panthaka chứng quả Alahán. Tôn giả liền tìm về độ cho Culla Panthaka được xuất gia và thọ giới Sa Di. Nhưng Sa Di Culla Panthaka tỏ ra rất ám độn, trong bốn tháng không thể học thuộc lòng một bài kệ ngắn. Có lẽ để thúc đẩy người em mình một lần quyết liệt, tôn giả Maha Panthaka đuổi Culla đi về.
Đó là ngày có người cư sĩ Jivaka Kòmarabhaca thỉnh Đức Phật và năm trăm Tỳ Kheo đến nhà thọ thực, nhưng Maha Panthaka từ chối sự có mặt của Culla. Culla Panthaka buồn bã khởi ý tưởng trở về thế tục để làm các công đức như bố thí.v.v... Trên đường đi ra khỏi Tinh xá, Culla gặp Đức Phật đảnh lễ và được hỏi đi đâu, Culla thưa lại mọi chuyện. Đức Phật đem Culla về hương phòng, giao cho một miếng vải được tạo bằng thần thông, bảo rằng:
- Này Culla Panthaka, hãy hướng về phía đông, dùng miếng vải này lau qua lau lại và nói: "đồ vật lau bụi, đồ vật lau bụi.
Sau đó, Đức Phật đúng giờ, cùng các Tỳ Kheo đi đến Jivaka còn lại Culla Panthaka ngồi lau cho đến khi miếng vải bị nhớp. Culla suy nghĩ: "Vừa rồi, tấm vải này là rất sạch sẽ, nhưng nay vì ta, nó trở thành nhớp nhúa. Thật sự các hành là vô thường!"
Culla an trú trên đoạn diệt, thiền quán được tăng trưởng. Bậc đạo sư biết tâm thiền quán của Culla đã đạt được viên mãn nên phóng hào quang, phân thân ngồi trước mặt Culla nói lên bài kệ rằng:Tham sân si mới là bụi cấu của tâm cần phải trừ bỏ. Cuối bài kệ Culla Panthaka chứng quả Alahán với vô ngại giải thấu suốt ba tạng kinh điển. Sau đó Đức Phật biến mất.
Khi ấy Jivaka dâng vật thực đến, Đức Phật lấy tay ngăn bình bát không nhận, hỏi:
- Này Jivaka, trong Tinh Xá còn Tỳ Kheo hay không?
Maha Panthaka thưa:
- Bạch Thế Tôn, trong Tinh xá không còn Tỳ Kheo nào.
Nhưng Đức Phật nói:
- Này Jivaka, còn có Tỳ Kheo.
Jivaka liền sai một người đi xem thử. Tại Tinh xá Culla Panthaka hiện ra cả ngàn Tỳ Kheo đầy cả rừng xoài, tất cả đều khác nhau và làm các công việc khác nhau. Người kia thấy vậy trở về báo với Jivaka.
Trưởng lão Panthaka
hóa mình thành ngàn lần
Nơi rừng xoài xinh đẹp
chờ thời được gọi đến.

Đức Phật bảo cho gọi Culla Panthaka. Người kia trở lại hỏi thì tất cả đều trả lời:
- Tôi là Culla Panthaka!
Người ấy về thuật lại. Đức Phật bảo hãy nắm tay và mời người xưng danh đầu tiên. Người ấy làm đúng như vậy. Ngay lúc ấy, cả ngàn Tỳ Kheo biến mất.
Sau thời thọ thực, Đức Phật khuyến khích Tôn giả Culla Panthaka rống tiếng sư tử làm cho sống động ba tạng kinh điển trong lời nói cám ơn của mình.
Chiều đến Đức Phật đã trả lời về nguyên cớ đặc biệt của Tôn giả Culla Panthaka cho các Tỳ Kheo. Trong thời Đức Phật Kassapa, Culla Panthaka xuất gia, có trí tuệ, cười khinh bỉ một Tỳ Kheo ám độn đang cố gắng học thuộc lòng một đoạn kinh. Tỳ Kheo ấy hổ thẹn vì cái cười ấy nên động tâm không thể nhớ và đọc lên được đoạn kinh. Do kết quả nghiệp ấy, đời này Culla xuất gia trở thành ám độn, những câu mới học làm Tôn giả quên ngay những câu đã học.
Và trong thời quá khứ, Ngài làm vua khi đang đi bộ hành xung quanh thành phố, mồ hôi chảy ra từ trán, Ngài lấy một miếng vải sạch lau trán. Miếng vải trở thành nhơ nhớp. Ngài suy nghĩ "Do thân này, miếng vải sạch đã bỏ nguyên trạng trước và trở thành nhơ nhúa. Thật sự các hành là vô thường."
Ngài nắm được tư tưởng vô thường. Đấy là sự liên quan đến sự tu tập hiện tại.

NHẬN XÉT:
Bản chất Tôn giả Culla Panthaka là người trí tuệ biện tài, chỉ vì cười khinh bỉ một vị Tỳ Kheo ám độn nên Tôn giả cảm quả báo ám độn một thời gian. Phải qua một lần đau khổ tuyệt vọng cùng cực Tôn giả mới trả xong ác nghiệp u ám kia. Từ trường hợp Tôn giả, chúng ta có thể đánh giá rằng đôi khi một người ngu si ám độn, không phải vì bản chất người này là thiếu trí tuệ, có khi chỉ vì lỡ khinh chê sự dốt nát của người khác nên đời này cảm báo u tối. Còn người được thông minh trí tuệ là do khéo giữ gìn không khinh chê người khác, lại hay hướng dẫn giáo hóa làm lợi ích cho người.
Câu chuyện về Tôn giả cho chúng ta thêm niềm kính phục đạo nhãn phi thường của Đức Phật. Ngài biết rõ một tác ý quán vô thường của Tôn giả khi nhìn miếng vải bị nhớp lúc Tôn giả làm vua trong đời quá khứ xa xôi nào đó. Đức Phật dùng đúng lại sự kiện để làm đề mục thiền quán cho Tôn giả, và hiệu quả xảy ra tức thì.
Sau khi nhìn xuống khăn bị nhớp, Tôn giả chợt nghiệm ra lý vô thường. Liền đó Tôn giả thâm nhập sâu vào các bậc Thiền Định. Đức Phật phân thân đến đánh thức Tôn giả lần cuối cùng bằng một bài kệ, và ngay đó Tôn giả thoát ra khỏi sự ràng buộc của Tam giới.
Ai có thực hành Thiền Định đều có kinh nghiệm rằng, với pháp môn này mình dễ nhiếp tâm hơn là với pháp môn khác. Pháp môn thích hợp với mình cũng có nhân duyên từ nhiều đời quá khứ. Một người thành tựu công phu Thiền Định bằng pháp môn tùy tức. Có thể trong đời quá khứ họ đã từng tu tập theo pháp môn này, hoặc tán thán sự tùy tức. Người thành tựu bằng công phu Thiền Định bằng pháp môn quán sát lý vô ngã, vô thường, nhân duyên, bởi vì trong đời quá khứ họ đã nói nhiều, suy nghĩ nhiều về giáo lý ấy.
Tuy nhiên điều đó cũng không cố định. Có khi họ có duyên với pháp môn này, nhưng lại gặp vị thầy chỉ dạy duy nhất pháp môn kia theo sở trường của ông. Lúc đầu họ khó áp

dụng, nhưng huân tập mãi rồi cũng trở thành quen thuộc, mặc dù sẽ không thuận lợi bằng sự áp dụng một pháp môn đã có duyên từ trước.
Người điềm đạm ít kiến giải thì thích hợp với lối tu chỉ. Người lanh lợi thì thích hợp với lối tu quán. Tuy nhiên người tu chỉ dễ rơi vào si định nếu không có duyên (tự mình hay nhờ thiện tri thức) vượt qua. Người tu quán dễ rơi vào bệnh kiến giải và ngã mạn. Để tránh hai cái nhược điểm của hai hạng người này, đôi khi vị thầy sáng mắt đổi ngược hai pháp môn lại. Với người dễ rơi vào si định thì cho tu quán hoặc nghiên cứu công án. Với người kiến giải quá đáng thì cho tu chỉ để dừng tâm lại.
Pháp môn sở trường của mỗi người vẫn có thể xuất hiện những khuyết điểm của nó, mà nếu hoàn toàn tùy thuộc vào nó, chúng ta có thể mắc những thiên kiến chủ quan, nhất là vấn đề độc tôn pháp môn. Chúng ta có duyên với pháp môn của mình nhưng phải khách quan thấy những ưu điểm của pháp môn người khác. Đừng vội vàng chủ quan một chiều.
Đức Phật viên mãn trí tuệ nên sử dụng mọi pháp môn một cách linh hoạt tài tình. Bài kinh giáo giới La Hầu La, chúng ta thấy, ban đầu buổi sáng Đức Phật dạy La Hầu La quán sự vô thường của Năm ấm. Chiều đến Ngài lại dạy La Hầu La dùng pháp Anban (Anàpanà) một pháp môn tùy tức. Nơi pháp Anban này, Tôn giả chứng quả Alahán. Pháp môn quán Năm ấm cần cho Tôn giả ban đầu, nhưng pháp Anban sẽ cần cho Tôn giả về sau.
Các vị chân sư về sau thường đem pháp môn sở trường của mình ra giáo hóa, ít có thông cảm rộng rãi với các pháp môn khác trong đạo Phật. Điều này đưa dần đến thảm kịch chia rẽ trong Phật giáo về sau.

15 - TRƯỞNG LÃO LOSAKA
(Trích Bổn Sanh 1, tr 158. Chúng tôi trích bài này vì nơi đây có nhiều ý nghĩa về Nghiệp báo)

‘' Ai là trưởng lão Losaka? Đó là một người xứ Kosala, con một người đánh cá, một tai ương cho gia đình, một Tỳ Kheo không nhận được vật thực.
Nó đầu thai trong gia đình đánh cá, trong một làng đánh cá gồm một ngàn gia đình ở Kosala. Trong ngày nó đầu thai, cả làng không đánh được con cá nhỏ. Từ đó trở đi làng đánh cá gặp nhiều tổn hại. Khi nó còn ở trong thai, làng của chúng bị lửa đốt bảy lần, bị vua xử phạt bảy lần. Dần dần họ rơi vào túng thiếu. Họ suy nghĩ: "Giữa chúng ta phải có một người xúi quẩy". Họ chia làng thành hai. Bên nào có Losaka thì tiếp tục bị tổn hại, còn bên kia thì tăng thịnh. Họ lại chia nhóm tổn hại làm hai, làm hai nữa, làm hai nữa, và cuối cùng tìm dược gia đình của đứa bé bất hạnh, gia đình ấy bị đánh đuổi khỏi làng. Người mẹ phải tìm sống một cách khó nhọc, bụng mang thai, và sau đó sinh đứa con trai. Đứa bé được sinh trong đời sống cuối cùng, do đó không thể bị giết hại. Như ngọn đèn trong chiếc ghè, điều kiện để thành Alahán cháy đỏ trong tim của nó. Người mẹ nuôi dưỡng nó, tập nó đi đứng vững vàng, đặt trong tay nó một bát đi xin, bảo nó đi đến các nhà, rồi bỏ trốn! Từ đó, nó sống một mình, tìm đồ ăn tại chỗ này, nằm ngủ tại chỗ khác, không để ý tắm rửa thân thể, và tìm sống một cách cực khổ. Nó dần dần lớn lên được bảy tuổi, lượm từng miếng cơm thừa nơi sàn nước rửa bát của các gia đình.

Rồi bậc tướng quân Chánh pháp (Sariputta) đang đi khất thực ở Savathi, thấy đứa bé đáng thương, khởi lòng từ bi với nó, gọi đến hỏi han.
- Thưa Tôn giả, con sống không nơi nương tựa. Cha mẹ vì con sống quá mệt mỏi, nên bỏ rơi con rồi trốn đi.
- Con có muốn xuất gia không?
- Thưa Tôn giả, con muốn xuất gia nhưng ai sẽ xuất gia cho kẻ khốn cùng như con?
- Ta sẽ xuất gia cho!
- Lành thay! Hãy xuất gia cho con!
Trưởng lão Sariputta đem nó về săn sóc, tắm rửa cho ăn uống và thế phát. Khi đầy đủ tuổi nó được trao đại giới. Khi lớn tuổi được gọi là trưởng lão Losakatissa.
Trưởng lão Losakatissa ít phước, ít nhận được đồ cúng dường. Ai muốn đặt thức ăn vào bát của trưởng lão thì bỗng thấy bát như đã tràn đầy. Còn ai sớt chút cháo vào bát của Ngài, thì nơi dĩa của họ, phần cháo còn lại biến mất. Sau một thời gian dài, thiền quán được tăng trưởng, trưởng lão chứng quả Alahán tối thượng. Tuy nhiên trưởng lão vẫn được đồ ăn ít oi. Thọ hành trưởng lão dần dần giảm thiểu và ngày nhập Niết Bàn đã đến. Tướng quân Chánh pháp biết điều này, muốn trưởng lão được no bụng một lần cuối, đưa trưởng lão cùng vào thành Savathi khất thực. Nhưng hai vị không nhận được một cái xá chào huống nữa là miếng thức ăn! Sariputta bảo Losakatissa về ngồi tại pháp đường chờ đợi, còn Ngài xin được thức ăn gởi về nhưng những người được giao đem về đều quên đưa lại cho trưởng lão. Khi Tôn giả Sariputta trở về hỏi lại biết được sự tình thì bóng mặt trời đã bắt đầu chếch về phía tây. Tôn giả đích thân nhanh chóng (dùng thần lực) đến cung vua Kosala. Nhà vua dâng lên các loại bánh ngọt để ăn phi thời. Tôn giả trở về bảo Losakatissa hãy dùng bánh, trong khi Tôn giả cầm bát đứng một bên. Losakatissa vì lòng kính trọng không dám ăn trong tình trạng đó. Tôn giả bảo:
- Này hiền giả hãy dùng. Ta sẽ cầm bình bát và đứng đây. Nếu ta rời bình bát này thì bánh sẽ biến mất
Vì thế trưởng lão Losakatissa an trụ chánh niệm thong thả dùng bánh. Do thần thông của bậc tối thượng thủ tướng quân chánh pháp, bánh ấy không biến mất. Hôm ấy, trưởng lão Losakatissa được ăn như ý, đầy đủ, no bụng. Ngày hôm ấy Losakatissa nhập Niết Bàn Vô Dư Y. Đức Phật đứng một bên và chứng kiến thân được hỏa táng, các xá lợi được thâu nhận và điện tháp được dựng lên trên.
Đức Phật đã kể lại bổn sanh như sau:
- Thời Đức Phật Kassapa, Tôn giả Losaka làm một Tỳ Kheo trụ trì một Tinh xá nhỏ nơi ngôi làng và được một điền chủ hộ trì. Tỳ Kheo ấy tính tình bộc trực, hồn nhiên, giữ giới và chuyên tu tập thiền quán. Chợt có vị trưởng lão đã chứng Alahán từ đâu đi đến ngôi làng gặp vị điền chủ. Vị điền chủ hoan hỷ kính phục phong cách của trưởng lão nên đã đón tiếp mời mọc, cúng dường, nghe pháp, đảnh lễ và thưa:.
- Thưa Tôn giả, hãy đi đến ngôi Tinh xá trong làng, chúng con sẽ đến yết kiến Tôn giả vào chiều nay.
Vị trưởng lão Alahán đi đến Tinh xá, đảnh lễ Tỳ Kheo trụ trì và sau khi xin phép, ngồi xuống một bên, vị trụ trì thân mật hỏi han.
- Thưa hiền giả, hiền giả đã thọ thực chưa?

- Thưa, được rồi
- Được tại dâu?
- Tại nhà người điền chủ trong làng của tôn giả.
Trưởng lão hỏi chỗ nghỉ của mình, sau đó ngồi tọa thiền yên ổn đến chiều mới xuất.
Vào buổi chiều, người điền chủ đem theo hương hoa, đèn dầu đến hỏi vị trụ trì về trưởng lão lúc sáng. Rồi ông đến đảnh lễ, ngồi xuống một bên nghe thuyết pháp. Sau khi nghe thuyết pháp, ông mời hai vị đến nhà vào ngày mai. Vị Tỳ Kheo trụ trì suy nghĩ "Điền chủ này đã bị phân tán. Nếu Tỳ Kheo này còn ở đây, điền chủ ấy sẽ không còn đếm xỉa đến ta một chút nào nữa. Ta phải làm thế nào để vị ấy không ở được trong tinh xá này!"
Vị trưởng lão biết tâm niệm của vị trụ trì nên lui về phòng tọa thiền. Hôm sau, vị trụ trì gọi khách bằng cái gõ nhẹ nơi cửa phòng và ra đi một mình đến nhà người điền chủ.
Người điền chủ đón tiếp vị trụ trì và hỏi thăm vị khách.
- Tôi có gọi ông ta, nhưng ông ta ngủ say chưa dậy. Có lẽ vì bữa ăn tại nhà ông hôm qua chưa tiêu hóa nên ông mệt.
Ở Tinh xá, vị trưởng lão Alahán đến giờ khất thực, cầm bát đắp y bay lên hư không đến một nơi khác.
Sau khi cúng dường các món ăn thượng vị lên trụ trì xong, người điền chủ gởi thức ăn về cho vị tăng khách. Về ngang giữa đường, vị trụ trì đổ hết thức ăn ấy vào một đống than đang cháy bên đường. Đến Tinh xá, không thấy vị khách ở đâu, vị trụ trì suy nghĩ: "Có lẽ Tỳ Kheo ấy đã đoạn tận lậu hoặc, biết được ý định của ta nên bỏ đi rồi chăng? Ôi! Ta vì sự ích kỷ đã làm một việc không thích đáng."
Với ưu sầu ray rứt, vị ấy bỗng như kẻ không hồn và không bao lâu mệnh chung sinh vào địa ngục. Trong nhiều ngàn năm, nó bị thiêu đốt ở địa ngục. Hết thân địa ngục lại làm thân quỷ đói năm trăm năm không ngày nào được no bụng. Chỉ có một ngày duy nhất nó được ăn no bụng bởi đồ uế nhiễm của thai. Hết thân quỷ đói, nó sinh làm chó ngót năm trăm đời. Trong thời gian này, nó chỉ được một ngày duy nhất được ăn no bụng bởi thức ăn mửa ra. Bỏ thân chó cuối cùng, nó sinh làm người trong một gia đình nghèo đói ở nước Kasi. Từ khi nó sinh ra, gia đình càng trở thành nghèo đói cùng cực. Nó không bao giờ được húp đến nửa bát cháo chua. Cha mẹ nó không thể chịu được sự đói khổ quá đáng này, đã đuổi nó đi. Không nơi nương tựa, nó đi lang thang và đến tại Balanại.
Lúc bấy giời Bồ tát (tiền thân Phật Thích Ca) sinh làm vị giáo sư nổi tiếng dạy nghề nghiệp cho năm trăm thanh niên. Dân Balanại trợ cấp đời sống cho những học sinh nghèo. Nó tên Mitavindaka vào học nghề và nhận trợ cấp. Nhưng tánh nó độc ác, khó dạy hay đánh bậy và đi chơi. Được Bồ tát khuyên dạy, nó vẫn không nghe theo. Trong một lần gây gỗ với bạn bè, nó trốn đi lang thang đến một làng biên địa, làm thuê sinh sống.
Tại đấy nó sống với một người đàn bà nghèo khổ và sinh được hai đứa con. Người làng thuê nó dạy họ với những kiến thức trước đó, trả tiền và cho nó một cái chòi tại cửa làng.
Từ khi Mitavindaka đến, dân làng bị vua xử phạt bảy lần, nhà cửa bị cháy bảy lần, hồ chứa nước bị cạn bảy lần. Đổ thừa cho nó, họ đuổi nó và vợ con đi. Nó đem vợ con đi lang thang lạc vào một khu rừng phi nhân bị phi nhân ăn thịt cả vợ và con, nó một mình chạy thoát. Ngày kia nó đến bến tàu, xin làm thuê trên một chiếc tàu đi biển. Khi chiếc tàu đi biển được bảy ngày, bỗng nhiên tàu dừng hẳn lại như có ai nắm giữ. Chúng rút

thăm xem ai là người xui xẻo. Bảy lần thẻ rơi vào Mitavindaka. Chúng thả nó xuống biển cùng với chiếc bè, và tàu lại tiếp tục ra đi. Nó nằm trên bè tre trôi lang thang trên biển. Do kết quả giữ giới trong thời Đức Phật Ca Diếp, nó gặp một lâu đài bằng pha lê với bốn tiên nữ. Nó sống hưởng lạc thú trong bảy ngày. Nó lại lên bè tre đi chỗ khác và gặp tám tiên nữ trong lâu đài bằng ngọc. Nó lại đi và gặp 32 tiên nữ trong 16 lâu đài bằng vàng. Sau đó nó ra đi và gặp thành dạ xoa ở giữa hòn đảo. Có một nữ dạ xoa sống với hình thức con dê. Mitavindaka không biết, bắt lấy con dê để ăn thịt. Con dạ xoa nữ ấy dùng uy lực nhấc bổng nó lên ném nó bay qua khỏi biển rơi xuống một bụi gai tại cái hào khô nước, lăn tròn rồi đứng trên đấy. Lúc bấy giờ tại cái hào ấy, ăn trộm thường hay đến giết dê của vua. Các người chăn dê đứng núp rình ăn trộm. Mitavindaka bị các người chăn dê tủa ra bắt kết tội trộm dê, đánh nó, trói nó và dẫn nó về cho vua. Lúc bấy giờ Bồ tát với năm trăm thanh niên, đi ra khỏi thành để tắm. Thấy Mitavindaka bị bắt, Bồ tát liền xin nhận đem về cho làm người nô lệ để tiếp tục học hỏi và sống với Bồ tát".

NHẬN XÉT:
Cuộc đời cuối cùng của trưởng lão quá thương tâm, ai nghe đến đều cảm thấy bùi ngùi bi lụy. Cái đói khát đã đeo đuổi tôn giả Losaka suốt bao nhiêu kiếp quá khứ và còn bám theo đến tận những giờ phút chót. Chỉ vì đã đổ bỏ phần ăn cúng dường cho một vị Alahán mà tôn giả phải chịu đựng sự thiếu kém cùng cực khó tưởng tượng như vậy!
Tôn giả vốn là người hiền lành bộc trực, nhưng tâm đố kỵ chưa được diệt trừ, hãy còn ngủ ngầm trong góc tối của tâm thức. Và đôi khi cảm thấy có người chia bớt quyền lợi của mình, tâm đố kỵ khởi lên mạnh mẽ. Không ngờ tôn giả đã đố kỵ với một người mà không một lạc thú nào của Tam giới có thể ràng buộc được.
Rồi trong cuộc đời chúng ta sẽ phải đối diện với những trường hợp tương tự. Sẽ có những người tinh tấn hơn ta, tài giỏi hơn ta, đức hạnh hơn ta, được sự cung kính cúng dường hơn ta. Lúc đó ta sẽ có dịp nhìn thấy mặt mày của sự đố kỵ xuất hiện. Nếu từ bây giờ chúng ta không chuẩn bị dọn lòng mình thoát khỏi sự rình rập của tâm đố kỵ, thì sẽ có một lúc nào đó ta phải tác thành nhiều tội lỗi. Kể từ bây giờ chúng ta phải thường tự nhắn nhủ với lòng mình là sẽ hoan hỷ vui mừng khi thấy có người vượt trội hơn ta về các phương diện. Tâm tùy hỷ sẽ đem đến cho chúng ta rất nhiều công đức mà chúng ta không phải tốn một chút sức lực tài sản nào cả.
Nếu chúng ta tùy hỷ với người giới hạnh, chúng ta sẽ thành tựu giới hạnh. Nếu chúng ta tùy hỷ với người tài ba, chúng ta sẽ thành tựu tài năng. Nếu chúng ta tùy hỷ với người đắc định, chúng ta sẽ sâu vào Thiền Định. Dĩ nhiên ngoài sự tùy hỷ, chúng ta vẫn phải thực hành các điều kiện khác và ở đây, tâm tùy hỷ, là sự hỗ trợ lớn lao cho kết quả.
Tại sao sự bất hạnh của Tôn giả lại lây sang những dân lành sinh sống chung quanh một cách khắc nghiệt như vậy? Đó là cái duyên cớ để Tôn giả bị họ xua đuổi đi lang thang và chịu đựng những khốn đốn khác. Nhưng ít ra trong vô lượng đời sống quá khứ, họ đã chung nhau tạo những ác nghiệp nào đó rồi, và cái xui cho Tôn giả là khi Tôn giả hiện diện, quả báo của họ trổ ra.
Qua quá nhiều thời gian ở ba đường ác, Tôn giả được sinh làm người, một người ác độc, khó dạy, hay gây gổ. Những thói xấu của một người thường có nguồn gốc từ một đời

sống súc sinh ngạ quỷ nào đó trong quá khứ. Người hiền lành tốt bụng là người đã có được thân trời người liên tục nhiều đời trước đấy. Sự chuyển đổi nghiệp thọ sinh của một người phải bắt đầu bằng sự chuyển đổi tâm hồn của họ. Sự thay đổi tâm hồn là gốc để đưa họ đến những cõi giới khác hơn. Nếu không kiểm soát và chuyển hóa tâm hồn của chính mình, vực thẳm đọa lạc luôn luôn là sự chờ đón gần kề.
Công đức trì giới từ thời Đức Phật Kassapa, thay vì đem đến quả báo xuất thế, lại đem đến cho Tôn giả lạc thú trần gian nơi các lâu đài và tiên nữ trên biển. Chỉ vì qua nhiều đời kiếp lâu xa sinh trong ác đạo, Tôn giả đã đánh mất sự thú hướng về mục tiêu giải thoát. Và như vậy, quả báo của công đức cũ đã đi lạc sang đường khác. Cũng một hành vi cúng dường, nhưng người thì hướng đến lạc thú ở đời sau, người thì hướng đến quả vị giải thoát. Quả báo sẽ tùy theo sự thú hướng của họ mà trổ ra thích hợp.
Thế thì quả vị Alahán đời này của Tôn giả do đâu mà có?
Dĩ nhiên cũng bắt nguồn từ thuở làm Tỳ Kheo thời Đức Phật Kassapa, và sẽ nhạt nhòa theo dòng thời gian vô tận, nếu không có sự khám phá của Bồ tát Thiện Tuệ, tiền thân Phật Thích Ca. Chính vì khám phá ra hạt giống ít ỏi còn bị vùi dập nơi con người Mitavindaka khốn khổ và ác độc này nên Bồ tát đã chịu khó nhiếp thọ và giáo hóa dần dần. Câu chuyện bổn sinh trên, không kể tiếp đoạn sau nữa, nhưng chúng ta phải hiểu rằng ở những đời sau Mitavindaka tiếp tục được Bồ tát nhiếp hóa mãi. Những đạo tràng ẩn tu Thiền Định của Bồ tát nhiều lần xuất hiện tại Tuyết sơn làm sao không có mặt Mitavindaka! Bồ tát đã khéo léo và kiên nhẫn khơi lại hạt giống giải thoát của Mitavindaka, chăm bón giữ gìn cho nó tăng trưởng không dừng nghỉ. Và cuối cùng hạt giống đó đã vươn cao sum xuê cành lá để chờ đợi một thời tiết quyết định cần thiết. Thời tiết đó chính là lúc Bồ tát ra đời để thành tựu Phật quả và Mitavindaka vào thai nơi làng đánh cá.
"Như ngọn đèn trong chiếc ghè, điều kiện để thành Alahán cháy đỏ trong tim của nó." Câu nói này có một giá trị đặc biệt. Một người ra đời để thành tựu quả vị, hoàn toàn không phải là chuyện ngẫu nhiên trùng hợp, mà điều đó đã được quy định rõ ràng rồi. Dù đứa bé đó sống vất vưởng khổ sở như "con quỷ ăn bùn", dù nó phải lang thang đầy đọa từ khi vừa biết đi, thì nó vẫn phải trở thành một vị Alahán tối thượng. Người ở thân tối hậu để thành Alahán thì không ai có thể làm tổn hại được nữa. Thật vậy dù Tôn giả bị ghét bỏ đến cùng cực, nhưng không một ai có ý định giết chết Tôn giả, và nếu có ý định, họ cũng không thể thực hiện được.
Tuy quả vị xuất thế tối thượng đã viên mãn rồi nhưng Nghiệp báo vẫn chưa chịu buông tha Tôn giả. Tôn giả vẫn sống một đời còn lại trong sự khó khăn đói kém. Nhưng điều này không có nghĩa Tôn giả bị đau khổ. Không còn có đau khổ nơi một vị đã chứng Alahán. Mặc dù vị ấy có gặp nhiều chướng ngại nơi hoàn cảnh. Chúng ta thấy Nhân Quả thế gian và Nhân Quả xuất thế gian tuy có hỗ trợ nhau, nhưng vẫn độc lập với nhau mà Tôn giả Losaka Tissa là một bằng chứng rõ rệt. Các vị Alahán bình đẳng nhau trên đạo quả, nhưng vẫn sai biệt nhau trên phước nghiệp thế gian.

C. NHÂN QUẢ BỒ TÁT ĐẠO

Chúng ta nhường phần định nghĩa thuật ngữ cho các vị học giả, chỉ hiểu đơn giản rằng Bồ tát hạnh là sự nghiệp giáo hóa chúng sinh của một vị đã giác ngộ giải thoát. Chỉ bởi sự chứng ngộ viên mãn của mình, một vị Bồ tát mới đủ đạo nhãn để quan sát căn cơ chúng sinh, đủ trí tuệ để có những phương tiện giáo hóa thích hợp. Chưa chứng ngộ viên mãn, việc làm lợi ích chúng sinh chưa hoàn toàn đúng nghĩa Bồ tát.
Bồ tát là gì?
Thật ra danh từ chỉ là hư rỗng, tạm đặt bởi tâm lý của con người. Chúng ta dễ bị danh từ che mất sự thật để rồi lập ra những định kiến trên đó. Hầu hết quan niệm của Phật giáo Đại thừa đều đề cao Bồ tát vị mà chê bai quả vị Alahán là tiêu cực thụ động. Nhưng vấn đề này phải được tìm hiểu sơ lược trước khi chúng ta bước vào nghiên cứu Nhân Quả Bồ tát đạo. Chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ về giá trị, vai trò của Bồ tát trong một luận bản khác.
Tính chất của một vị Bồ tát là Tâm Đại bi viên mãn. Chính bởi tâm Đại bi này mà Bồ tát thị hiện vào sinh tử hóa độ chúng sinh không mệt mỏi.
Cũng một vấn đề, khi nói ở phương diện tiêu cực, chúng ta gọi là VÔ NGÃ, khi nói ở phương diện tích cực, chúng ta gọi là ĐẠI BI. Một bậc giải thoát tan vỡ Ngã chấp hoàn toàn, ngay đó không phải là đoạn diệt hư vô (Trung Quán luận). Khi không còn ích kỷ, thì tâm vị tha tự nhiên tràn đầy vô hạn. Khi chấp ngã đã hết thì đại bi tâm hiển lộ không bờ bến. Nếu chúng ta chỉ học hiểu trên văn tự ngôn ngữ, nghe nói vô ngã liền chỉ biết vô ngã mà không biết vô ngã đó chính là đại bi, nghe nói đại bi chỉ biết là đại bi mà không biết đại bi đó chính là vô ngã. Đạo Phật là đạo của sự thật tu thật chứng, không phải một triết thuyết để bàn luận suông, suy tư rỗng như vô số các triết thuyết khác. Và chỉ bởi sự thực tu thực chứng, chúng ta mới có cái nhìn thấu triệt mọi vấn đề mà ngôn ngữ nói chưa hết. Nếu không thực tu thực chứng, văn tự ngữ ngôn sẽ là một ngục tù giam hãm tâm thức chúng ta.
Nếu một vị đã hết sạch ngã chấp, chứng đạt Alahán, ngay đó tâm đại bi đã hiện hữu vô biên. Thời tại thế Nguyên thủy, Đức Phật không tiết lộ về công hạnh Bồ tát đạo của một vị Alahán bởi vì đó là việc làm của một người chứng ngộ tự biết, không phải việc làm của phàm phu. Kẻ phàm phu nghe nói về công hạnh Bồ tát sẽ khởi sinh vọng tưởng và chấp trước, quên đi việc tự lợi trước mắt của mình, tự cho là gần gũi để hóa độ chúng sinh, không ngờ bị danh lợi cuốn mất. Nếu vị này đã giải thoát giác ngộ, dù không cần dạy bảo, vị ấy tự biết bổn phận của mình đối với những chúng sinh si mê còn lại. Chỉ là các ngài không bộc lộ thân thế, không khoe khoang việc làm của mình nên chúng ta lầm tưởng Niết Bàn vô dư y của các ngài là sự chấm dứt vĩnh viễn. Niết Bàn là sáng suốt biết rõ, không phải là mờ mịt si mê, Niết Bàn là không sở đắc, chẳng phải là có sở đắc như chúng ta gán ép. Niết Bàn là linh hoạt, chẳng phải là khô cứng. Niết Bàn là có năng lực tự tại, chẳng phải là sự gò bó câu thúc. Niết Bàn là cảm ứng vô biên, chẳng phải là sự đóng khung một mình một cõi.
Chư Thánh ở trong Niết Bàn rất sáng suốt, biết rõ tình trạng của Phật pháp, của chúng sinh và cảm ứng với nhau không thể nghĩ bàn. Khi thấy cần phải xuất hiện ở một nơi nào để giáo hóa, các ngài liền âm thầm thọ thân sinh tử để đến với chúng sinh mà chúng sinh không hề hay biết. Vô số vị Alahán đã thọ thân sinh tử để trở lại với chúng sinh mà chúng ta đâu hay biết gì, cứ ngỡ các ngài đã ra đi rồi là hết hẳn.

Mặc dù đạo quả Alahán được định nghĩa như là "không trở lui lại trạng thái này nữa" theo Nikaya hoặc "không thọ thân đời sau" theo A hàm, nhưng đó chỉ là không trở lại theo nghiệp. Không nghiệp nào có thể lôi kéo một vị Alahán trở lại sinh tử được nữa nhưng vị này tự có năng lực làm chủ, vẫn có khả năng tùy nguyện trở lại để giáo hóa chúng sinh. Nếu cho rằng, dù muốn trở lại mà một vị Alahán ở trong Niết Bàn vẫn không thể trở lại, tôi gọi Niết Bàn này là một sự trói buộc mới, không phải là giải thoát tự tại. Nhưng chính vì Niết Bàn là giải thoát tự tại nên một vị Alahán hoàn toàn tự do trong việc hiện thân vào sinh tử để giáo hóa chúng sinh. Nào giờ chúng ta chỉ hiểu trên ngôn từ, nghe nói vị Alahán nhập vô dư y Niết Bàn không thọ thân đời sau, liền cho rằng Alahán là tiêu cực, là cây khô mộng lép, không lợi ích cho Phật pháp và chúng sinh. Chúng ta không ngờ rằng đằng sau phong thái ung dung trầm mặc đó lại là sự hoạt dụng tích cực vô biên. Cái hoạt dụng tích cực của một vị Alahán, được dấu kỹ trong phong cách điềm đạm hư vô đến nỗi trời người không thể nhìn thấy. Khác với kẻ phàm phu tích cực năng nổ hiện tướng mà mọi người đều nhìn thấy.
Tại sao chúng ta lại lạm bàn về Nhân Quả của Bồ tát đạo nếu đó không phải là công việc của chúng ta?
Chính vì hai lý do:
Một, vì công hạnh Bồ tát đã bị kinh Đại thừa tiết lộ quá nhiều. Chúng ta bàn về Nhân Quả Bồ tát đạo để tăng thêm niềm tin đối với Phật pháp.
Hai, biết được Nhân Quả Bồ tát đạo, chúng ta sẽ khéo xử sự với mọi người để không trở ngại việc tự lợi của mình và gây được sự thuận tiện cho việc giáo hóa về sau.

1 - ĐỒNG SỰ NHIẾP
(Trích Bổn Sanh 1, tr 81)

" Lúc bấy giờ, các Tỳ kheo sau khi tắm tại hồ Nalakapàna, bảo các Sa Di lấy những ống cây lau để làm ống kim, thấy các cọng lau đều trống bộng hoàn toàn, đi đến Thế Tôn và hỏi:
- Bạch Thế Tôn, chúng con cho lấy các cọng lau để làm ống kim. Nhưng từ gốc cho đến ngọn các cọng lau ấy đều trống bộng hoàn toàn. Vì sao lại như vậy?
Bậc Đạo sư nói:
- Này các Tỳ kheo, đây là do đại nguyện xưa của ta vậy. Nói xong, Bậc Đạo sư kể câu chuyện quá khứ.
Thuở xưa, tại đây có một cái hồ trong khu rừng rậm. Trong hồ ấy có một quỷ La sát nước ăn thịt những ai xuống nước. Lúc bấy giờ Bồ tát sinh làm khỉ chúa, to lớn như một con nai màu đỏ, đoanh vây với độ tám chục ngàn con khỉ, che chở đoàn khỉ sống ở trong rừng. Bồ tát khuyên đàn khỉ.
- Này các con thân, trong rừng này có những cây trái độc, có những hồ nước mà phi nhân đang sống. Nếu các con muốn ăn những loại trái chưa từng ăn và uống những chỗ nước chưa từng uống, hãy hỏi ta đã!
Đàn khỉ vâng lời. Một hôm đàn khỉ tìm đến một hồ nước lạ, chúng ngồi ở trên chờ Bồ tát đến, Bồ tát đến hỏi:

- Tại sao các con không uống nước?
- Chúng con chờ ngài đến!
- Tốt lắm!
Bồ tát đi vòng bờ hồ, thấy có dấu chân đi xuống mà không có dấu chân đi lên, biết rằng không còn nghi ngờ gì nữa, hồ này có phi nhân ẩn trú.
- Này các con, các con đã làm một việc rất tốt là không uống nước, vì hồ này có phi nhân ẩn trú.
Con quỷ la sát biết được đàn khỉ không xuống uống nước liền hiện ra hình thù ghê tởm với bụng xanh, mặt trắng vàng, tay chân màu đỏ, rẽ nước nổi lên hỏi:
- Sao các ngươi không uống nước?
Bồ tát hỏi:
- Có phải ngươi là la sát sinh ra ở trong nước không?
- Phải.
- Có phải ngươi bắt những ai xuống uống nước chăng?
- Phải. Ta bắt cho đến từ con chim nhỏ xuống uống nước ở đây. Ta sẽ không tha một ai! Ta sẽ ăn thịt tất cả bọn ngươi.
- Chúng ta sẽ không để ngươi ăn thịt.
- Nhưng hãy uống nước đi!
- Được, chúng ta sẽ uống nước, không cần phải đi xuống mà bằng những cọng lau. Ngươi sẽ không làm gì được.
Thấy dấu chân đi xuống
không thấy dấu đi lên
Uống nước với cọng lau
ngươi không giết ta được.
Nói vậy xong, Bồ tát đem lại một cọng lau, hồi tưởng lại những hạnh Ba la mật, phát lời chân ngôn, lấy miệng thổi cọng lau, cọng lau trở thành trống không hoàn toàn, không một khúc mắc nào còn tồn tại ở trong. Nhưng Bồ tát không thể làm như thế cho từng cọng lau để đủ cho cả đoàn khỉ tám chục ngàn con. Bồ tát đi vòng quanh hồ và ra lệnh.
- Tất cả cọng lau đều trống bộng hết!
Do lợi hành rộng lớn từ trước của các vị Bồ tát, mệnh lệnh được thành tựu. Từ đấy trở đi, tất cả cọng lau ở xung quanh bờ hồ đều trở thành rỗng suốt hết.
Trong kiếp này,có bốn thần thông được tồn tại lâu dài.
Một, tướng con thỏ trong mặt trăng sẽ tồn tại trong suốt kiếp này.
Hai, địa điểm mà lửa được dập tắt (Bổn sanh Vattaka) sẽ không bị lửa chạm đến trong suốt kiếp.
Ba, tại chỗ ngôi nhà của người làm đồ gốm Ghatiraka không bao giờ bị mưa rơi xuống trong suốt kiếp này. (xem Trung Bộ kinh 2, tr 344)
Bốn, các cây lau mọc quanh bờ hồ này sẽ rỗng trọn kiếp này.
Rồi Bồ Tát và đàn khỉ đều lấy cọng lau thòng xuống hồ hút nước và ngồi yên ổn ở trên, con quỷ la sát buồn rầu biến mất.
Bậc Đạo sư nói rằng:
- Này các Tỳ Kheo, những cây lau hoàn toàn rỗng suốt chính do lời phát nguyện của ta

thuở trước.
Khi ấy con quỷ la sát chính là Devadatta, tám mươi ngàn con khỉ chính là hội chúng của Đức Phật. Còn con khỉ chúa khéo dùng phương tiện chính là Thế Tôn.

NHẬN XÉT:
Bồ Tát, tiền thân Phật Thích Ca, đã hiện thân vào loài khỉ để che chở hướng dẫn cho đàn khỉ và kết duyên giáo hóa lâu dài về sau. Thật là khó khăn cho việc gần gũi giáo hóa nếu không có sự tương đồng lớn lao nào đó. Một công hạnh nổi bật của Bồ Tát là thị hiện đồng sự tương ứng với chúng sinh, chúng sinh có những hình dáng, tập quán, tâm tình, sở thích... ra sao, đều được bồ tát hòa đồng theo để gần gũi giáo hóa.
Chúng ta có thể bắt chước Bồ Tát để hòa đồng gần gũi giáo hóa chúng sinh, nhưng chúng ta dễ ô nhiễm theo họ và đánh mất lợi ích của đôi bên. Bồ Tát tuy đồng sự tướng với chúng sinh nhưng vẫn biểu hiện được sự thanh khiết, độ lượng, cao cả và phong cách độc lập của mình.
Nhà hiền triết Socrate có thể nhập định trong tư thế đứng bất động một ngày một đêm. Aûnh hưởng của ông trong nền triết học Tây phương còn kéo dài đến hôm nay và để lại trong lòng người niềm kính thương sâu đậm. Ông có một trí tuệ phi thường, một tâm hồn độ lượng nhẫn nhục, một đời sống thánh thiện và một phong cách tự tại trước cái chết oan ức đến với ông.
Mục đích của công hạnh đồng sự là để kết duyên giáo hóa chúng sinh, nhưng không có cái gì đúng tuyệt đối. Có những trường hợp một vị xuất gia cách biệt hẳn với thế gian, không ngồi chung bàn rượu với người thế tục, không mặc đồng chiếc áo, không nghỉ chung một giường không để chung mái tóc, sống khắc khổ đạm bạc, nhưng hình ảnh này lại khiến chúng sinh vâng phục kính tin hơn cả. Bồ tát biết rõ khi nào phải đồng sự, và khi nào phải cách biệt. Có những người cư sĩ hiểu không hết công hạnh đồng sự của Bồ tát rồi chê bai người xuất gia là thiên kiến, một chiều gò bó. Những kẻ này chưa đủ trí tuệ của Bồ tát.
Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa, diễn tả công hạnh của Bồ tát Quán Thế Âm thị hiện vô số ứng thân để đến với chúng sinh tùy theo chúng sinh đó đáng được dùng loại ứng thân nào. Hoặc thân cận gần gũi như hình ảnh cư sĩ, trưởng giả, đồng nam, đồng nữ hoặc độc lập siêu thoát như hình ảnh Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Thanh văn, Bích chi, Phật đà...
Đồng sự để giáo hóa, mà không đồng sự cũng để giáo hóa. Đừng chấp một chiều!
Chúng sinh chỉ vâng lời chỉ dạy của người nào mà họ cảm thấy kính và thương. Bồ tát đã khơi dậy niềm thương kính của chúng sinh đối với mình bằng hạnh đồng sự và ban phát ân nghĩa. Bồ tát Thiện Tuệ (tiền thân Phật Thích Ca) thị hiện vào loài khỉ và làm con khỉ chúa to lớn với trí tuệ và quyền năng phi thường. Để đồng sự với tám chục ngàn con khỉ và che chở hướng dẫn cho đàn khỉ đó, Bồ tát đã ban phát ân nghĩa bằng mọi khả năng và trí tuệ của mình đem lại sự an vui cho đàn khỉ. Vô số đời sau gặp lại nhau ở thân người, họ sẽ dễ dàng nghe theo sự dạy bảo của Bồ tát.
Tứ nhiếp pháp trong đạo Phật gồm có: Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, Đồng sự.
Trong đó bố thí và lợi hành thuộc về ban phát ân nghĩa, ái ngữ và đồng sự thuộc về gần

gũi thương yêu. Đầy đủ đồng sự và ân nghĩa, chúng sinh sẽ dành nhiều kính thương với Bồ tát.

Thần lực của một vị Bồ tát còn tùy thuộc vào công đức quá khứ, mặc dù Bản thể giải thoát đã bình đẳng suốt từ Alahán đến chư Phật. Bản thể giải thoát thì bình đẳng nhưng trí tuệ thần lực lại lệ thuộc về công đức. Cùng là Alahán nhưng tôn giả Mục kiền liên thì thần thông đệ nhất; tôn giả Xá lợi Phất thì trí tuệ đệ nhất. Muốn dùng thần lực để làm rỗng suốt cọng lau, Bồ tát đã hồi tưởng lại những hạnh Ba la mật quá khứ, sử dụng công đức đó để thành tựu một phép lạ cho hiện tại là làm thông suốt cọng lau. Nhưng chưa đủ, Bồ tát đi quanh bờ hồ và ra lệnh tất cả cọng lau đều trở thành rỗng suốt, lập tức các cọng lau đều trở thành rỗng suốt như mệnh lệnh của Bồ tát. Và thần lực đó đủ để tồn tại suốt kiếp này (một kiếp là một chu kỳ thành hoại của địa cầu).
Chuyện này tương tự với phép lạ mà vị Thánh da đen Martin de porres ở Péru thực hiện. Thánh là thầy dòng thuộc dòng tu Đa Minh. Suốt đời Thánh đã đem lại an vui lợi ích cho vô số người và vật. Những phép lạ của Thánh thì tương đương với phép lạ của Chúa Jésus và đức hạnh của Thánh thì chu toàn tuyệt diệu. Năm 1634, nước sông Lima bị mưa lũ trên nguồn đang dâng lên nhanh chóng, có thể cuốn trôi thành phố Lima bên cạnh. Dân chúng lo ngại cho tương lai đen tối! Thánh Martin cũng có mặt tại nơi để chứng kiến. Thánh chạy ra bờ sông lấy ba hòn đá ném vào chỗ xoáy nước mạnh nhất rồi quỳ xuống cầu nguyện trước mặt mọi người. Khi Thánh vừa cầu nguyện xong thì nước sông đã rút xuống trở lại bình thường. Đứng trước hiện tượng phi thường vừa xảy ra, toàn dân sung sướng hoan hô Thánh đã cứu họ khỏi sự đe dọa này. Họ đề nghị cất một thánh đường bên cạnh để kỷ niệm, nhưng Thánh không đồng ý vì gần đó đã có sẵn nhà thờ Đức Bà. Và Thánh còn tuyên bố rằng vĩnh viễn sẽ không có nạn lụt tại vùng Lima nữa. Đến hôm nay, sắp sang thế kỷ 21, mấy trăm năm trôi qua, lời tuyên bố trên vẫn còn giá trị chân thật. Với lợi hành rộng lớn từ quá khứ kết nên công đức sâu xa, thần lực của Bồ tát tồn tại rất lâu dài.
Sự xuất hiện của Devadatta là điều làm chúng ta ngạc nhiên. Devadatta là kẻ thù, là đối thủ gây trở ngại tai họa cho Bồ tát với những hình tướng và hành vi ác độc. Đến tận đời cuối cùng hiện thân làm Phật của Bồ tát, mà Devadatta vẫn chưa chấm dứt sự thù địch với Ngài. Nhưng chúng ta đặt vấn đề nếu Devadatta chỉ thuần là kẻ ác độc trong nhiều kiếp, làm sao ông có thể đủ phước sinh cùng với Phật trong hoàng tộc và được dung mạo khá đẹp đẽ, cùng đời sống vương giả sung sướng như vậy? Công đức đó từ đâu mà có? Mặc dầu kinh Pháp Hoa xuất hiện khoảng 700 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, nghĩa là thời tại thế nguyên thủy Đức Phật không giảng kinh Pháp Hoa cũng như các kinh Đại thừa khác, nhưng kinh Pháp Hoa tiết lộ rằng Devadatta là vị Bồ tát nghịch hạnh, theo phá hoại Đức Phật Thích Ca để Ngài thành tựu đại hùng đại lực và hạnh nhẫn nhục vô biên. Đúng là chỉ có nghịch cảnh mới thử thách và giúp một người phát khởi được ý chí dũng mãnh. Có thể như thế, rằng Devadatta là vị Bồ tát chân thật, chịu tổn phước làm nghịch hạnh trợ duyên cho công hạnh của Bồ tát Thiện Tuệ sớm được viên mãn. Vì là Bồ tát nên Devadatta làm nghịch hạnh với Bồ tát Thiện Tuệ, nhưng làm lợi ích chúng sinh ở những chỗ khác để tạo cho mình một hồ nước phước vĩ đại nhằm hóa giải nắm muối tội kia. Thế

nên ông đủ phước bám theo Đức Phật từ đời này sang đời khác.
Trở lại vấn đề đồng sự, Bồ tát thị hiện đồng sự tướng với chúng sinh và khơi dậy được nơi chúng sinh niềm thương kính đối với mình. Sau khi được chúng sinh thương kính hoặc hiện đời hay đời sau, Bồ Tát mới đem chánh pháp giáo hóa. Nếu chúng sinh chưa đủ niềm thương kính mà chúng ta đã vội đem chánh pháp ra giáo hóa, họ sẽ phỉ báng chúng ta lẫn chánh pháp. Điều này khiến cho họ bị bất hạnh nhiều hơn. Phải đợi niềm thương kính của họ thuần thục Bồ Tát mới dạy họ những giáo lý mầu nhiệm khác.
Có thể trong những trường hợp nào đó, chúng ta phải đồng sự với mọi người, nhưng làm sao đưa họ đến niềm thương kính chứ không đưa họ đến sự khinh thường. Nếu việc đồng sự của chúng ta không gây được niềm kính thương của mọi người, trái lại, đã đưa đến sự coi thường, tốt hơn chúng ta nên cách biệt để quay lại lo tu cho chính mình đợi đến khi chúng ta đủ trí tuệ và uy đức hãy thực hành đồng sự.

2 - TẠO CƠ HỘI CHO CHÚNG SINH TÁC PHƯỚC.
(Trích Từ Bi Thủy Sám, tựa)

" Thuở xưa về triều Vua Đường Ý Tôn có một vị quốc sư hiệu là Ngộ Đạt, tên là Tri Huyền. Lúc chưa hiển đạt. Ngài thường gặp gỡ một nhà sư ở đất kinh sư trong một ngôi chùa. Nhà sư ấy mắc bệnh cùi, ai cũng ghê tởm lánh xa, chỉ có ngài Tri Huyền khởi lòng thương cảm đến chăm sóc hầu hạ tận tình. Đến lúc nhà sư sắp ra đi mới dặn Tri Huyền rằng:
- Sau này ông có nạn chi nên qua núi Cửu Lũng tại Bành Châu đất Tây Thục tìm ta, và nhớ trên núi ấy có hai cây tùng làm dấu chỗ ta trú ngụ.
Sau đó ngài Ngộ Đạt cũng dời đến chùa An Quốc thì Đạo Đức của Ngài vang khắp. Vua Ý Tôn thân hành đến Pháp Tịch nghe Ngài giảng đạo và phong làm quốc sư. Vua dâng cúng Ngài cái pháp tọa bằng gỗ trầm hương. Một hôm ngài ngồi một mình trên chiếc tọa ấy, tâm khởi niệm mãn nguyện hài lòng trước sự thành đạt của mình, hốt nhiên Ngài nghe đau nhói tột độ nơi đầu gối muốn xỉu. Khi xem lại thì đầu gối xuất hiện một mụt ghẻ mặt người. Nỗi đau hoành hành Ngài vô tận mà không một danh y nào chữa nổi. Ngài chợt nhớ lời căn dặn năm xưa của vị sư nên sắm sửa đi về Tây Thục.
Trên đường đi trời đã mờ tối, trong khoảng âm u mây bay khói tỏa mịt mờ Ngài nhìn xem bốn phía bỗng thấy dạng hai cây tùng. Ngài mới tin rằng lời ước hẹn không sai. Ngài liền đi ngay đến chỗ đó, quả nhiên thấy lầu vàng điện ngọc lộng lẫy nguy nga, ánh quang minh chói rọi khắp nơi. Trước cửa, nhà sư đang đứng chờ đón Ngài một cách thân mật. Ở lại đêm, Ngài Ngộ Đạt mở tỏ hết tâm sự đau khổ của mình. Nhà sư nói:
- Không hề gì đâu, dưới núi này có một cái suối, sáng ngày rửa, mụn ghẻ ấy khỏi ngay.
Mờ sáng hôm sau một chú tiểu đồng dẫn Ngài ra ngoài suối. Ngài vừa bụm nước lên rửa thì mụt ghẻ kêu lên:
- Đừng rửa vội! Ông học nhiều biết rộng, đã khảo cứu các sách cổ kim mà có từng đọc đến chuyện Viên Án, Triệu Thố chép trong bộ Tây Hán chưa?
Kinh ngạc vô cùng, Ngài đáp:
- Tôi có đọc.

- Ông đã đọc rồi có lẽ nào lại không biết chuyện Viên Án giết Triệu Thố! Triệu Thố bị chém ở chợ phía đông oan ức biết dường nào! Viên Án là ông. Triệu Thố là tôi. Đời đời tôi tìm cách báo thù ông, song đã mười kiếp ông làm bậc cao Tăng, giới luật tinh nghiêm nên tôi chưa tiện bề báo oán được. Nay vì ông được nhà vua quá yêu chuộng nên khởi tâm danh lợi làm tổn giới đức, tôi mới báo thù ông được. Nay nhờ tôn giả Ca Nhã Ca lấy nước pháp tam muội rửa oán cho tôi rồi, từ đây trở đi tôi không còn báo oán ông nữa. Ngài Ngộ Đạt nghe qua hoảng sợ liền vội vàng bụm nước dội rửa. Nước vừa chạm vào thì cơn đau xảy ra kịch liệt Ngài bất tỉnh hồi lâu. Khi tỉnh lại thì không thấy mụn ghẻ ấy nữa. Ngài mới biết thánh hiền ẩn dấu Bồ Tát thị hiện, kẻ phàm phu không thể lường được. Ngài muốn trở lên lạy tạ vị sư, nhưng ngó lại thì điện các uy nghi đã biến mất tự bao giờ. Ngài bèn lập một cái thảo am ngay chỗ ấy và sau trở thành một ngôi chùa. Đến năm Chí Đạo đời Nhà Tống mới sắc hiệu là "Chí Đức Thiền Tự" có một vị cao Tăng làm bài ký sự ghi chép việc này rõ ràng.

NHẬN XÉT:

Không biết có ai đọc truyện Tây Hán ra sao còn tôi không có đọc được cốt truyện ấy nên không rõ hết sự tình, chỉ theo chỗ dẫn trên để hiểu rằng Viên Án đã âm mưu giết Triệu Thố một cách rất oan ức. Lẽ ra Ngài Ngộ Đạt sẽ đền trả tội nghiệp này một cách đau đớn ở địa ngục, ngạ quỷ hoặc súc sinh. Nếu Ngài không có công đức lớn lao trong Phật Pháp. Ở đây ta thấy công lao tu hành chân chính của một người đã hóa giải khá nhiều trọng tội của họ. Sau đời giết oan Triệu Thố, Viên Án liên tiếp mười đời làm cao Tăng trì giới nghiêm chỉnh. Không thể có sự kiện này nếu nhiều đời trước nữa Viên Án không từng kết duyên tu tập sâu dày trong Phật Pháp. Công đức trước và sau sự kiện Triệu Thố, Viên Án đã cảm ứng được sự cứu độ của Bồ Tát. Vị Bồ Tát xuất hiện ở đây chính miệng mụn ghẻ cho biết là Tôn giả Ca Nhã Ca. Tôn giả Ca Nhã Ca là ai, chúng ta cũng không biết rõ ràng, chỉ chiêm ngưỡng phương tiện thiện xảo của Tôn giả nơi câu chuyện này. Và tại sao Triệu Thố biết được điều này, lại nói rằng Tôn giả đã giải oan cho ông rồi? Sự liên hệ riêng giữa Tôn giả Ca Nhã Ca và Triệu Thố còn nằm trong bí mật. Chỉ có sự liên hệ giữa Tôn giả Ca Nhã Ca và Ngài Ngộ Đạt được biểu hiện cụ thể nơi đây.
Thuở còn là sa di, Ngài Ngộ Đạt nổi tiếng thần đồng, đã từng đăng đàn thuyết pháp cho Tăng chúng Tỳ Kheo. Ngài được Lý Thương Ẩn đề thơ khen tặng.

Sa Di mười bốn giỏi giảng kinh

Tuổi nhỏ như ông chỉ cầm bình

Sa Di thuyết pháp Sa Môn thính

Chẳng bởi tuổi cao, trọng tánh linh

(Thập Tứ Sa Di năng giảng kinh

Tợ sư niên kỷ chỉ huề bình

Sa Di thuyết pháp Sa Môn thính

Bất tại niên cao tại tánh linh)

Nhưng chẳng những Ngài thông minh trí tuệ thôi mà đức hạnh cũng rất chu toàn đặc biệt. Nhà sư bịnh cùi bị mọi người ghê tởm xa lánh, thế mà Ngài lại ân cần chăm sóc trị liệu chu đáo. Không ngờ Ngài đã tác thành phước duyên to lớn là hầu hạ một bậc Bồ Tát siêu phàm. Chính tôn giả cố ý thị hiện bệnh nặng để tạo cơ hội cho Ngộ Đạt làm phước. Và rồi chính phước nghiệp đó sẽ hóa giải oan ức về sau mà tôn giả biết trước Ngộ Đạt không thể nào vượt qua nổi. Tôn giả là người chứng ngộ, thấu suốt đường đi phức tạp của Nhân Quả Nghiệp báo nên không dùng thần thông phép lạ để chận đứng Nghiệp báo của Ngộ Đạt. Tôn giả chỉ dùng thần thông tạo cơ hội cho Ngộ Đạt tác phước và có lẽ trong cõi giới khác đã khuyên bảo Triệu Thố khá nhiều.
Bồ Tát làm lợi ích cho chúng sinh không chỉ bằng cách đem tài vật bố thí cho họ, mà phải biết tạo điều kiện cho họ tác phước, sự thọ nhận tài vật giúp họ qua cơn thiếu thốn nhất thời nhưng lại tiếp tục tổn phước về sau. Còn sự chịu khó tạo phước mới đem lại cho họ an vui lâu dài. Những khi Bồ tát ra đời làm vua, quan, hướng dẫn sư... đều dùng uy lực của mình khuyên bảo nhân dân tu hành thập thiện, khuyên họ vui vẻ cùng nhau đắp đường, sửa đê, đào kinh, cất trường học, mở bệnh viện, trồng rừng... Những công trình phúc lợi công cộng là cơ hội để nhiều người tạo phước. Nó khác với những công trình bắt dân xu dịch khổ sở để kiến tạo điện đài cho tập đoàn thống trị phong kiến. Nếu chúng ta có tâm từ ái với chúng sinh nào, hãy khéo léo tạo điều kiện cho chính họ tác phước. Điều kiện đó là những lời khuyên bảo ân cần, là ý kiến chỉ vẻ phương pháp, là phương tiện tài vật cụ thể. Ví như ta khuyên họ hãy đắp lại đoạn đường trong làng, ta sẽ bảo họ cố gắng lên, chỉ họ cách thức tu sửa đường sá, cấp cho họ thức ăn và dụng cụ. Làm được điều này, họ sẽ bớt khổ về sau.

Chúng ta cũng thấy công đức trì giới tinh nghiêm có năng lực chận đứng nghiệp lực quá khứ. Mười đời làm cao tăng khiến cho oan hồn Triệu Thố không có cơ hội đột nhập phá tán Viên Án. Nếu chúng ta phát tâm tu hành chân chính, trì giới cẩn trọng, Thiền Định chuyên cần thì những nghiệp lực cũ bị chận lại. Nhờ vậy chúng ta được yên ổn thuận tiện tiến tu đạo nghiệp cho đến viên mãn. Tới khi đạo nghiệp viên thành, quả báo cũ xuất hiện, chúng ta không cảm thấy đau khổ.
Tôn giả Ca Nhã Ca thấy trước cái lúc vinh quang trong đời Ngộ Đạt và biết cơ hội cho nghiệp cũ sẽ đến nên đã ân cần dặn dò mọi điều. Khi nạn xảy ra, Ngộ Đạt tìm đến nơi hẹn ước thì trông thấy cảnh chùa viện nguy nga, lầu vàng điện ngọc, ánh sáng chói lọi giao xen rực rỡ. Sáng hôm sau khi bệnh được chữa xong, thì tất cả biến mất, chỉ còn lại núi rừng tĩnh mịch hoang vu như thuở nào.
Do công đức vĩ đại từ nhiều kiếp, một vị Bồ tát được tùy nguyện tạo thành những Tịnh

độ theo ý muốn để giáo hóa chúng sinh. Tôn giả Ca Nhã Ca đã thị hiện một chút Tịnh độ của mình qua một đêm làm chỗ trú ngụ cho Ngộ Đạt và cũng để an ủi gây thêm niềm tin sức mạnh cho Ngài. Khi công việc đã xong, Tôn giả thâu hồi thần lực, trả lại núi rừng cảnh cũ người xưa. Tịnh độ không phải là cứu cánh của chư Phật. Nó chỉ là huyễn cảnh được dựng nên tạm thời để giáo hóa chúng sinh. Cứu cánh mà chư Phật, chư Bồ tát nhắm đến là làm sao cho chúng sinh thành tựu giới định tuệ giải thoát. Còn tịnh độ chỉ là việc bên ngoài không chân thật. Nếu chúng sinh ngay nơi tự tâm được thanh tịnh giải thoát thì Tịnh độ là thừa.

3 - NHẪN NHỤC
(Truyện về vị Tiên nhân và Ca lợi Vương, chúng tôi đã có dịp đề cập trong tạp bút Cuối Hàng Dương. Ở đây xin phép được lập lại.)

" Thuở xưa có một vị Tiên nhân tu tập Thiền Định trong rừng vắng. Một hôm vua Ca lợi (Kali) dẫn cung phi đi vào rừng dạo chơi. Đoàn người đông đảo chia nhau tản mác khắp nơi. Có một số cung nữ vào sâu gặp vị Tiên nhân đang tọa thiền trên bệ đá dưới hàng cây. Họ sinh lòng cung kính liền đem hoa quả dâng cúng và ngồi quanh thưa hỏi. Vị Tiên nhân vì họ thuyết pháp. Chợt vua Ca Lợi xuất hiện trông thấy cảnh tượng một gã đàn ông ngồi giữa đám cung phi xinh đẹp của mình, bất giác sinh lòng tức giận, đến hỏi

- Ngươi ở trong rừng này làm gì?

Vị Tiên nhân thưa:

- Thưa, tôi tu hạnh nhẫn nhục.

- Ngươi đã nhẫn nhục được chưa?

- Đã nhẫn nhục được.

Vua liền lấy gươm cắt đứt cánh tay của vị Tiên rồi hỏi:

- Ngươi nhẫn nhục được chăng?

- Tôi nhẫn nhục được.

Vua lại lấy gươm chặt đứt cánh tay còn lại và hỏi:

- Ngươi nhẫn nhục được chăng?

- Tôi nhẫn nhục được.
Đến đây vua Ca Lợi kinh hoảng trước thái độ hiền lành bất động của Tiên nhân, quăng gươm xuống cầu xin sám hối. Tiên nhân bảo:
- Đại vương, tôi không hề oán hận đại vương, vẫn thương yêu đại vương như tôi vẫn thương yêu tất cả chúng sinh khác. Tôi nguyện đến khi thành Phật, sẽ độ đại vương trước hết.
Vua Ca Lợi chính là tiền thân của tôn giả Kiều Trần Như, vị đệ tử đầu tiên chứng Alahán của Đức Phật.

NHẬN XÉT:
Nhẫn nhục là một trong những công hạnh nổi bật của Bồ tát. Dĩ nhiên sự nhẫn nhục của Bồ tát khác người phàm phu với những đè nén ức chế. Bồ tát nhẫn nhục bằng định lực sâu xa của mình. Không một sự sân hận nào có thể khởi lên trong tâm thể thênh thang của Bồ tát.
Từ nhiều kiếp si mê chưa thông đạt chánh pháp, Bồ tát vẫn đã từng gây oan trái với chúng sinh. Rồi đến khi đạt đạo giải thoát, nếu Bồ tát an trụ Niết Bàn thì oan trái ngày xưa không ảnh hưởng tới được. Nhưng vì đại bi tâm thúc đẩy, Bồ tát (tức là vị Alahán đủ tam minh) không bao giờ rời bỏ chúng sinh. Trong Niết Bàn tịch tĩnh, Bồ tát biết rõ tình trạng của chúng sinh, của thế gian, của Phật pháp. Khi thấy cần phải trở lại giáo hóa, Bồ tát lập tức thọ thân sinh tử vào nơi thích hợp. Một khi đã thọ thân sinh tử thì oan trái xưa phải gặp lại. Bồ tát sẽ nhẫn nhục để trả xong những tiền khiên túc trái và luôn tiện kết duyên giáo hóa cho kẻ thù. Thù hận cũng không cố định. Chưa trả được hận thù thì chúng sinh tức giận căm hờn. Khi trả xong rồi thì có khi khởi lòng thương hại. Vua Ca Lợi cũng vậy, chưa trả được mối thù trước thì hậm hực dữ dằn, sau khi trả thù xong thì hối hận sợ hãi. Thái độ nhẫn nhục hiền lành của Bồ tát Tiên nhân làm tăng nỗi hối hận của vua thêm bội phần. Nỗi hối hận đó giúp cho Bồ tát dễ dàng kết duyên giáo hóa về sau. Có lẽ những đời kiếp tiếp theo, vua Ca Lợi đã được Bồ tát nhiếp hóa mãi để rồi vua trở thành tôn giả Kiều Trần Như, vị đệ tử chứng ngộ đầu tiên của Đức Phật, như lời Phật đã hứa.
Nhưng sức nhẫn nhục của Bồ tát không phải chỉ dùng để trả nghiệp xưa mà còn để hóa độ chúng sinh. Bồ tát muốn đem từ bi bủa khắp chúng sinh thì cần phải có sức nhẫn nhục vô biên vì chúng sinh vốn cang cường khó bảo. Dù có giúp họ một trăm lần, chỉ cần một lần trái ý họ là họ liền quên hết ơn xưa và tỏ thái độ thù oán. Thiếu kiên nhẫn Bồ tát không thể viên mãn sự nghiệp độ sinh.
Chư Tổ đã biểu tượng ý nghĩa này khi vẽ hình tượng bồ tát Quan Âm dùng cành dương mềm mại (tượng trưng hạnh nhẫn nhục) để rưới nước cam lồ (tượng trưng hạnh từ bi). Phải có nhẫn nhục mới tỏ được từ bi.
Kết duyên giáo hóa chúng sinh không phải là chuyện trong một đời hai đời. Bồ tát phải kiên nhẫn đi theo họ mãi từ đời kiếp này sang đời kiếp khác. Họ đọa làm thân thú thì Bồ tát thọ thân thú; họ sinh làm người thì Bồ tát thọ thân người; họ sinh cõi trời thì Bồ tát hiện thân thiên chủ. Nhưng trong mỗi thân đến với họ, Bồ tát luôn luôn ở một địa vị cao

quý khiến họ phải kính phục vâng lời (dĩ nhiên không phải luôn luôn như vậy). Sức kiên nhẫn của Bồ tát đi theo chúng sinh để giáo hóa thật là không bờ không bến.

4 - TỰ TRANG NGHIÊM BẰNG CÔNG ĐỨC
(Trích phẩm Phổ Hiền, kinh Hoa Nghiêm)

"... Nếu ai muốn thành tựu công đức vô tận như thế cần phải tu theo mười hạnh nguyện rộng lớn sau đây:
Một là lễ kính Chư Phật

Hai là xưng tán Như Lai

Ba là quảng tu cúng dường

Bốn là sám hối nghiệp chướng

Năm là tùy hỷ công đức

Sáu là thỉnh chuyển Pháp luân

Bảy là thỉnh Phật trụ thế

Tám là thường tùy Phật học

Chín là hằng thuận chúng sinh

Mười là phổ giai hồi hướng

NHẬN XÉT:
Bồ tát là những bậc thấu rõ đường đi của Nhân Quả Nghiệp báo hơn ai hết. Các Ngài biết gây tạo vô lượng thiện nghiệp để tập hội được công đức vĩ đại cho tự thân. Khác với chúng sinh phàm phu chỉ đi tìm hạnh phúc cho hạnh phúc của riêng mình, Bồ tát tích lũy công đức để đủ uy lực giáo hóa chúng sinh. Không còn ngã chấp vị kỷ, mọi công hạnh của Bồ tát đều hướng về sự nghiệp lợi ích chúng sinh.
Phẩm Phổ Hiền đưa ra mười phương pháp tiêu chuẩn để một Bồ tát thực hành hầu tích lũy vô lượng công đức.
Thứ nhất, lễ kính Chư Phật. Trong Nhân Quả xuất thế gian chúng ta đã xem công đức lễ kính bậc Giác Ngộ là cái mầm đầu tiên giúp một người đi dần đến với sự giác ngộ của chính mình. Nhưng trong Nhân Quả Bồ tát đạo, Bồ tát lễ kính Chư Phật để thành tựu quả báo KHẢ KÍNH cho mình. Khi thành tựu sự khả kính này, Bồ tát xuất hiện giữa thế gian rực rỡ như ánh mặt trời sáng chói, khiến chúng sinh trông thấy đều sinh tâm kính ngưỡng thiết tha. Và khi tâm kính ngưỡng đã phát khởi rồi, họ sẽ dễ dàng tiếp nhận sự dạy bảo

của Bồ tát. Thế nên muốn nhiếp hóa chúng sinh, Bồ tát phải thành tựu sự khả kính bằng công đức lễ kính chư Phật.
Thứ hai, xưng tán Như Lai
Cũng như hạnh lễ kính đã đưa đến niềm quý kính của chúng sinh, hạnh xưng tán Như Lai khiến cho Bồ tát thị hiện ở đời không bị chúng sinh chê bai biếm nhẽ. Không gì nguy hiểm cho họ hơn sự chê bai nhầm một vị Bồ tát, và cũng không gì lợi lạc cho họ hơn sự khen ngợi đúng bậc siêu phàm. Để tránh cho chúng sinh tội lỗi hủy báng Thánh hiền và cũng để gợi cho chúng sinh công đức tán dương bậc thánh, Bồ tát phải thành tựu cho mình quả báo "đáng được khen ngợi". Bồ tát thành tựu công đức như thế sẽ dễ dàng giáo hóa chúng sinh mà ít bị công kích tỵ hiềm.

"Như biển cả âm vang dào dạt sóng

rất nhiệm mầu con khởi những ngôn từ

tự nghìn xưa và mãi đến nghìn sau

ngợi ca Phật, biển muôn trùng công đức"

Thứ ba, Quảng tu cúng dường. Muốn gieo duyên lành với chúng sinh, Bồ tát thường dùng hạnh bố thí tài vật. Chúng sinh luôn luôn trở nên nhu thuận vâng phục với một người đã ban ân cho họ mà bố thí tài vật là hình thức ban ân cụ thể nhất. Thế nên Bồ tát phải thành tựu tài sản lớn lao mới có thể thực hiện công hạnh rộng rãi này. Để thành tựu tài sản đó, Bồ tát đã phải cúng dường lên Chư Phật một cách trọn vẹn, chân thành và vĩ đại. Tuy nhiên, phẩm Phổ Hiền đã thăng hoa ý nghĩa cúng dường trở nên cao cả hơn như sau:
"Thiện nam tử! Trong các cách cúng dường thì Pháp cúng dường là tuyệt vời hơn cả. Đó là: Tu hành theo lời Phật dạy để cúng dường, làm lợi ích cho chúng sinh để cúng dường, chấp nhận giữ gìn chúng sinh để cúng dường, chịu khổ thay cho chúng sinh để cúng dường, siêng năng tu tập căn lành để cúng dường, không bỏ hạnh Bồ tát để cúng dường, chẳng rời tâm Bồ đề để cúng dường."
Thứ tư, Sám hối nghiệp chướng.
Thật ra công đức của một vị Đại Bồ Tát như biển lớn mà nghiệp chướng từ lâu chỉ như nắm muối nhỏ. Nêu ra hạnh sám hối này, Phẩm Phổ Hiền muốn làm gương cho chúng sinh hơn là dành cho bậc giác ngộ. Có thể một vị Bồ tát có những ác duyên với vài chúng sinh khác khiến cho sau này gặp lại họ sẽ có thái độ chống đối. Nhưng sức nhẫn nhục và lòng từ ái của Bồ tát sẽ dần dần cảm hóa tất cả.
Thứ năm, Tùy hỷ công đức. Một vị Bồ tát thì vĩnh viễn không còn đố kỵ với bất cứ ai nữa. Tâm tùy hỷ sẽ hiện hữu tự nhiên không cần cố gắng. Quả báo của công đức tùy hỷ này khiến cho Bồ tát ít bị tỵ hiềm ganh ghét, nghĩa là bớt đi sự sa đọa cho chúng sinh.
Thứ sáu, Thỉnh chuyển pháp luân.
Khi đức Thế Tôn vừa thành Chánh Đẳng Giác, tâm Ngài hướng về thụ động (kinh

Nikaya) thì có trời Phạm Thiên hiện thân thỉnh Ngài tuyên giảng Chánh Pháp cho tất cả chúng sinh. Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu này và bắt đầu sự nghiệp giáo hóa vĩ đại của một đức Như Lai.
Công đức của vị Phạm Thiên kia khó thể nói cho cùng tận.
Đôi khi Bồ tát thị hiện ở những cương vị không thể trực tiếp thuyết pháp cho chúng sinh, nhưng luôn luôn khéo thỉnh pháp từ những pháp sư xứng đáng khiến cho mọi người được nghe những giáo lý quý giá. Quả báo trở lại cho Bồ tát là trí tuệ thêm vi diệu và được nhiều cơ hội giáo hóa chúng sinh.
Thứ bảy, Thỉnh Phật trụ thế.
Bồ tát thỉnh Phật trụ thế lâu dài để cho chúng sinh được nhiều lợi lạc và cũng để kết thành thọ mạng lâu dài cho chính mình ở Phật quả mai sau.
Thứ tám, Thường tùy Phật học.
Bản thể giải thoát của một vị Alahán - Bồ tát thì không khác với Phật, nhưng trí tuệ thần lực thì kém xa. Chính vì trí tuệ chưa bằng Phật nên phương tiện giáo hóa chúng sinh của Bồ tát không hoàn bị như Đức Phật. Ví dụ cùng tốt nghiệp bằng bác sĩ y khoa, nhưng một số bác sĩ mới ra trường và một bác sĩ lão thành vẫn có trình độ chữa bệnh khác nhau mặc dù kiến thức cơ bản thì không khác. Bồ tát cũng vậy, cần phải tham khảo nhiều nơi phương tiện giáo hóa của Đức Phật. Chúng ta cũng dễ thấy điều này xuyên qua lịch sử của Phật giáo.
Thứ chín, Hằng thuận chúng sinh.
Hằng thuận chúng sinh có nghĩa là phụng sự chúng sinh. Hạnh nguyện này khiến chúng ta nhớ đến lời kinh cầu của thánh Francisco.
"Lạy Chúa Từ Nhân, xin cho con biết mến yêu và phụng sự Chúa trong mọi người...."
và phẩm Phổ Hiền giải thích:
... "Đối với tất cả chúng sinh như thế ta đều dâng đến mọi điều hầu hạ, mọi thứ cúng dường như ta đã kính trọng cha mẹ ta, như ta đã tôn thờ sư trưởng ta, như ta đã phụng sự các bậc Alahán, các Đấng Như Lai không hề khác biệt.
Với người bệnh khổ ta sẽ là lương y; với người lạc lối ta sẽ chỉ đường về; với người trong đêm ta sẽ làm ánh sáng; với người nghèo khó ta giúp được kho tàng..."
Hạnh nguyện thứ chín này là hạnh nguyện cần thiết nhất để Bồ tát có thể kết duyên giáo hóa tất cả chúng sinh và thành tựu công đức cho chính mình.
Thứ mười, Phổ giai hồi hướng.
Ngã chấp đã tan biến, nơi Bản thể bình đẳng không còn phân biệt, một là tất cả, tất cả là một, Bồ tát không còn thấy những công đức như thế chỉ thuộc về riêng mình mà thuộc về tất cả chúng sinh. Công hạnh Phổ giai hồi hướng này tự nhiên thành tựu viên mãn.
Bồ tát luôn luôn tích lũy công đức để trang nghiêm tự thân, mà sự trang nghiêm tự thân này chỉ vì sự nghiệp cứu giúp chúng sinh trong các cõi.

5 - NGHỊCH HẠNH

Trong suốt những bài kinh Bổn sinh, Devadatta luôn luôn xuất hiện như một chướng ngại quấy phá Bồ tát. Đến khi Bồ tát ra đời thành tựu đạo quả vô thượng, Devadatta vẫn còn

đeo đuổi để gây trở ngại cho Ngài. Devadatta đã chia rẽ lôi kéo tăng chúng về phe với mình, đã cấu kết với vua Ajatasattu thả voi say toan dẫm đạp Đức Phật, đã xô đá từ núi cao làm thân Phật chảy máu. Cuối cùng trong hiện đời, Devadatta bị đọa vào địa ngục Avici (A tỳ).
Nhưng kỳ lạ thay, về sau kinh Pháp Hoa đã ca ngợi Devadatta hết lời và còn thọ ký cho Devadatta sẽ thành Phật hiệu Thiên Vương Như Lai!
Cho đến hôm nay thì ai ai cũng đã rõ rằng tất cả kinh Đại thừa không phải do chính Đức Phật thuyết khi còn tại thế. Có những vị Tổ vô danh nào đó đã âm thầm biên soạn và đưa vào kinh tạng dần dần. Kinh Đại Bát Nhã (600 quyển) xuất hiện sớm nhất vào khoảng 200 năm sau Phật nhập diệt. Đa phần các kinh còn lại xuất hiện vào thời ngài Long Thọ. Các kinh Mật tông xuất hiện trễ nhất. Cũng có vài bản kinh xuất hiện ở Trung Hoa mà trong tạng Sancrit không có như Đại thừa Kim Cang kinh luận, Tam Thế Nhân Quả kinh...
Tuy nhiên, không phải vì kinh Đại thừa không được chính Đức Phật tuyên thuyết mà chúng ta phủ nhận giá trị đó. Kinh Đại thừa có một giá trị lớn trong nền văn học của Phật giáo. Chúng ta sẽ bàn kỹ với nhau về ý nghĩa và vai trò của kinh Đại thừa trong một chuyên đề khác sau này, ta sẽ thấy rằng kinh Nguyên thủy là cội nguồn vững chắc mà kinh Đại thừa là sự trình bày một cách hiểu về kinh Nguyên thủy. Hoàn toàn không có hai Phật giáo riêng rẽ.
Ở đây kinh Pháp Hoa đã nêu ra mật hạnh của Bồ tát Devadatta! Đúng vậy, chỉ cần vài đời quấy phá Bồ Tát Thiện tuệ, một kẻ phàm phu sẽ đọa vào ác đạo khó có ngày ra khỏi. Nhưng Devadatta có những nguồn phước vô hạn nào đó khiến ông đủ sức đeo đuổi Đức Phật từ đời này sang đời khác và luôn luôn ở vào một vị trí tương đương với Phật. Bồ tát sinh làm người thì ông cũng sinh làm người, Bồ tát sinh làm thú thì ông cũng sinh làm thú, Bồ tát sinh vào địa vị vua chúa thì ông cũng sinh vào địa vị vua chúa. Trong đời sống cuối cùng Bồ tát sinh vào cung thành Kapilavathu với 32 tướng tốt, Devadatta cũng sinh vào đấy làm anh em chú bác với Thái tử và cũng có một dung nghi đẹp đẽ vô cùng dù không bằng Phật.
Devadatta đã trợ duyên cho Đức Phật từ vô luợng kiếp, không phải bằng sự cung kính thừa sự, sự tán dương tôn vinh, nhưng bằng sự chống đối quấy rầy, sự mưu hại ác độc. Một Đức Phật vượt hơn một vị Alahán về phương diện hùng lực và trí tuệ. Khi một vị Alahán đi vào sinh tử để hành Bồ tát đạo, thì những sự chướng ngại chống đối là điều kiện cần thiết để các Ngài tăng trưởng đại hùng đại lực, và viên mãn công đức nhẫn nhục Ba la mật. Devadatta đã can đảm chấp nhận tổn phước để gây chướng ngại cho Bồ tát, giúp Bồ tát vượt lên trên phương diện hùng lực này. Đến khi Đức Phật thành tựu Phật quả thì nghịch hạnh của Devadatta có công năng làm tăng thêm giá trị cho nhân cách siêu phàm của Phật.
Đối với những vị Alahán còn phải tu tập, nếu thiếu những trở ngại trên đường tu, họ sẽ tắt mất ý chí. Đây là một qui luật khách quan. Chính vì muốn giúp cho một hành giả tăng trưởng ý chí nên những bậc đại Bồ tát luôn luôn tìm cách gây ra những trở ngại cho họ. Đối diện với những trở ngại, hành giả được khơi dậy sức tinh tấn mạnh mẽ hơn. Và Bồ tát cũng biết khi nào phải tạm dừng nghịch hạnh để cho hành giả thuận tiện tiến nhanh

trên đường tu tập.
Muốn thị hiện nghịch hạnh, Bồ tát phải đủ hai điều kiện:
Biết khả năng chịu đựng của hành giả đến mức độ nào.
Chính mình có nguồn phước vô hạn để hóa giải quả báo do nghịch hạnh gây ra.
Dù nghịch hạnh đó xuất phát từ một tâm đại bi, nhưng trên hiện tướng nó vẫn có quả báo tương ứng. Bậc nghịch hạnh Bồ tát có phước rất lớn. Có khi đang thị hiện nghịch hạnh với người này, nhưng Bồ tát vẫn đang dùng thuận hạnh với những chúng sinh khác để phước không bị vơi.
Có những giai đoạn Phật giáo được xem là cực thịnh tại các quốc gia như Trung Hoa, Việt Nam, Triều tiên, Nhật bản, Miến điện, Campuchia... Khi Phật giáo được tôn trọng quá sức thì bắt đầu xuất hiện tệ kiêu tăng! Sẽ có những kẻ xuất gia không cầu giải thoát mà chỉ cầu lợi dưỡng danh văn. Khi chí nguyện giải thoát vắng bóng thì tâm tham dục không bị đoạn trừ. Khi tâm tham dục không bị đoạn trừ thì những lỗi lầm về giới luật có mặt, dù lộ liễu hay kín đáo. Lúc đó sẽ có những đại Bồ tát thị hiện vào ngôi quốc vương, đại thần thẳng tay ra lệnh đàn áp tiêu diệt Phật giáo. Chùa bị đập phá, Tăng bị cởi y, kinh sách bị đốt... Những kẻ ngụy tâm xuất gia sẽ lẹ làng giả biệt Phật pháp. Đến khi nghịch hạnh tạm đủ, vị vua liền hiện tướng bịnh hoạn rồi mất, để lại trách nhiệm khôi phục cho những vị chân tu về sau.Bù đắp cho một nghịch hạnh kinh khủng này, Bồ tát phải tích lũy vô vàn công đức nơi khác.
Tuy nhiên bạn đừng tưởng tương rằng mọi việc đập phá đều là tác phẩm của Bồ tát. Bồ tát đập phá để xây dựng, còn ma vương đập phá để hủy diệt. Nếu Bồ tát thị hiện thuận hạnh thì mới dùng đến hình tướng Tỳ Kheo. Nếu dùng nghịch hạnh ác độc ngang tàng thì Bồ tát không bao giờ dùng đến hình tướng Tỳ Kheo. Nếu vị Tỳ Kheo nào dùng nghịch hạnh phá hủy giới cấm thì hãy tự biết mình chưa phải Bồ tát, mà đã được cấp bằng khen danh dự bởi ma vương.

6 - CÁC VỊ BỒ TÁT TRONG KINH ĐẠI THỪA.

Lẽ ra chúng tôi dành đề tài này cho luận bản Nguyên Thủy và Đại Thừa. Nhưng ở đây đang bàn về Nhân Quả Bồ tát đạo, nếu không nêu rõ vai trò của Đại Bồ tát quen thuộc như Quan Âm, Văn Thù, Phổ Hiền... thì không giải quyết được các nghi vấn hiện nay. Chúng tôi theo lời dạy của thầy trụ trì, thượng Thông hạ Lạc, đặt vấn đề này để hóa giải những thiên kiến của những vị học giả Nguyên Thủy và học giả Đại Thừa. Chúng tôi muốn nhấn mạnh từ ngữ học giả để xác nhận rằng chỉ có những bậc hành giả chứng ngộ mới hiểu đúng giáo lý của Đức Phật thời Nguyên Thủy. Thiếu sự chứng ngộ viên mãn, người Nguyên Thủy sẽ hiểu giáo lý theo ngoại đạo.
Quả vị Alahán được Đức Phật xác nhận là vô minh đã hết, lậu hoặc đã sạch. Nếu người nào nghe như vậy liền hiểu rằng hết vô minh chỉ là hết vô minh, không còn có gì nữa, phải biết người như vậy chưa chứng ngộ đã đành mà còn kém cỏi về lý luận triết học. Khi bóng đêm đã qua nghĩa là ánh sáng đã trùm chiếu, khi vô minh đã hết có nghĩa là trí tuệ đã viên mãn. Thế nên ở một số chứng Alahán khác, Đức Phật gọi là "khởi lên thắng trí", hoặc gọi là "minh đã sanh". Như vậy dù nói là hết vô minh, hay nói là "đủ trí tuệ", cũng

chỉ là hai cách nói của một vấn đề duy nhất như lưng và lòng của một bàn tay không thể tách rời.

"Tâm ta nay sáng chói
hơn ngàn ánh mặt trời" (Tiểu Bộ Kinh)

Ai bảo rằng quả vị Alahán là trầm không trệ tịch kẻ đó đã hiểu lầm rất lớn.
Tôn giả Cullapanthaka vừa mới chứng Alahán xong liền lập tức có thể hóa hiện thành một ngàn thân khác nhau đầy cả vườn xoài. Diệu dụng vĩ đại như thế không thể xuất phát từ một nội tâm trầm trệ được, mà phải xuất phát từ một nội tâm chân không diệu hữu cùng cực phi thường. Các thiền sư tự nhận ngộ được Phật tánh diệu hữu tối thượng thừa, thật ra vẫn chưa đủ năng lực để thể hiện chỗ diệu hữu siêu việt như các vị Alahán.
Lại nữa, quả vị Alahán được Phật ấn chứng là vô ngã hoàn toàn, trong khi các vị Đại Thừa đả kích Alahán tuy không còn chấp ngã nhưng vẫn còn chấp pháp, chưa thành tựu Đại bi tâm. Lời đả kích như thế chỉ xuất phát từ một tâm hồn thiếu bao dung, chưa chứng ngộ và kém lý luận. Ngã và pháp là hai sự kiện đối lập với nhau, cái này lập nên các kia lập. Ngã đã hết thì pháp cũng không. Chỉ cần nói hết chấp ngã tức là đã ngầm nói hết chấp pháp. Ai hiểu rằng vô ngã chỉ là vô ngã mà pháp vẫn còn, kẻ đó cần được chỉnh đốn lại kiến giải.
Vô ngã cũng có nghĩa là không còn vị kỷ, mà không còn vị kỷ tức là tâm vị tha đã tràn đầy. Chỉ cần nói không vị kỷ, chúng ta phải hiểu là vị tha trọn vẹn, chỉ cần nói vô ngã, chúng ta phải hiểu là đại bi vô biên. Như vậy nói vô ngã hay nói đại bi cũng chỉ là hai cách nói khác nhau của một vấn đề duy nhất như lưng và lòng của một bàn tay không thể tách rời.
Trong kinh Nguyên Thủy Đức Phật nói rằng vị Alahán nhập Niết Bàn không còn trở lui lại trong trạng thái này nữa. Các vị học giả Đại Thừa (Có lẽ cả Nguyên Thủy) liền hiểu rằng Niết Bàn như là một cảnh giới tù túng mới, giam chặt vị Alahán ấy trong hư vô buồn tẻ không còn hay biết gì nữa. Hiểu như vậy thật là đáng thương!
Niết Bàn là giải thoát, không phải là ràng buộc.
Niết Bàn là có năng lực làm chủ, không phải không có năng lực làm chủ.
Niết Bàn là trí tuệ sáng suốt, không phải là hư vô mờ mịt.
Niết Bàn là Đại bi, không phải là vị kỷ.
"Một vị ở trong Niết Bàn vẫn biết rõ tình trạng của Phật pháp, của thế gian và khi cần phải độ thì lập tức trở lại liền" (Lời của thầy Chơn Như)
Phật không muốn tiết lộ công hạnh Bồ tát của một vị Alahán, ngại chúng sinh nghe rồi tô điểm tưởng tượng, chỉ để cho ai đến rồi sẽ tự biết. Công hạnh Bồ tát chỉ là giai đoạn phía sau của một vị Alahán, từ lâu vẫn được dấu kín. Mãi đến mấy trăm năm sau Phật nhập diệt, kinh Đại Thừa lần lượt xuất bản, thì công hạnh Bồ tát mới được tiết lộ đủ điều trên Bản thể giải thoát thì Alahán và Phật hoàn toàn đồng nhau với tam minh lục thông. Còn sự sai biệt sẽ được đề cập ở mục kế tiếp.
Chúng ta trách các học giả Đại Thừa hiểu không trọn vẹn lời dạy của Đức Phật thời Nguyên Thủy để rồi chê bai chỉ trích đủ cách, và vô tình chê bai luôn những vị Bồ tát của

mình đang tôn thờ vì các vị Bồ tát ấy không ai khác hơn chính là những đại đệ tử Alahán thời Đức Phật. Chúng ta cũng trách các nhà học giả Nguyên Thủy không nhìn thấy công hạnh Bồ tát của một vị Alahán nên đã vội vàng phủ nhận sự có mặt của các Bồ tát trong kinh điển Đại Thừa! Họ đã bị danh từ che đậy để không thấy được thực chất giấu đằng sau những danh từ ấy. Họ chỉ biết Xá Lợi Phất mà không biết gì đến Văn Thù Sư Lợi. Hai tên gọi khác nhau khiến họ cho rằng một là thực và một là bịa đặt. Họ chỉ biết Tỳ Kheo ni Đại Ái Đạo (Kiều Đàm Di mẫu) là Đại Aùi Đạo mà không biết gì đến Quán Thế Âm. Họ cho rằng một là thực và một là bịa đặt. Nếu họ không nhận thức rõ công hạnh Bồ tát của Alahán, họ cũng giống như các học giả Đại thừa đã không hiểu sâu sắc lời dạy Nguyên thủy của Đức Phật.
Có một câu hỏi:
- Không tham lam nghĩa là gì?
Một người đáp lập tức:
- Là không xâm phạm đến tài vật của người khác.
Một người trầm ngâm giây lâu rồi đáp:
- Là rộng rãi bố thí.
Cũng một câu nói ban đầu "không tham lam", nhưng người hiểu cạn, người hiểu sâu.
Chúng ta nêu mục này ra để nói rằng:
- Sự hiện diện của các vị Bồ tát trong kinh Đại thừa như Quán Thế Aâm, Văn Thù, Phổ Hiền, Di Lặc không phải là vô lý. Đôi khi các Ngài bộc lộ thân phận như Bố Đại Hòa Thượng, Hàn Sơn, Thập Đắc.. Hoặc dấu diếm thân phận như bà lão bán bánh cho Đức Sơn, ông già Ngũ Đài Sơn (xem Thiền Sư Trung Hoa, HT Thích Thanh Từ).
- Và Bồ tát có nghĩa là HẠNH của một vị Alahán mà thôi. Đứng trên khía cạnh giải thoát thì gọi là Alahán, đứng trên khía cạnh lợi ích chúng sinh thì gọi là Bồ tát. Dù nói Alahán hay Bồ tát thì đó cũng chỉ là hai khía cạnh của một vấn đề duy nhất như lưng và lòng của một bàn tay không thể tách rời.

7 - PHẬT QUẢ

Khi một vị Alahán đã viên mãn Bồ tát đạo rồi thì thành tựu Phật quả. Vị này hiện thân tối hậu, xuất gia, tọa thiền, thành đạo, thuyết pháp và nhập diệt. Ở địa vị Alahán ban đầu, vị này không bị nghiệp lôi kéo trở lại tam giới, nhưng sẽ theo nguyện lực đại bi mà đi vào tam giới làm lợi ích chúng sinh. Còn một vị Phật đã nhập Niết Bàn rồi thì vĩnh viễn trở lại theo nghiệp hay nguyện nữa, chỉ ở yên trong Niết Bàn trợ duyên cho các Bồ tát khác làm Phật sự mà thôi.
Nơi Bản thể giải thoát, một vị Alahán bình đẳng với Đức Phật như Tam minh Lục thông. Nhưng Đức Phật có công dức vĩ đại từ vô lượng kiếp giáo hóa chúng sinh nên sai khác với vị sơ địa Alahán trên những phương diện: Trí tuệ - Hùng lực - Thần lực - Uy đức - Dung mạo.
Trí tuệ của Phật vượt xa một vị sơ địa Alahán. Phật thấu rõ mọi nguyên lý vận hành của vũ trụ, thấu rõ căn cơ sai biệt của chúng sinh, khéo khởi những phương tiện giáo hóa được lợi ích tối đa mà tai hại tối thiểu. Một thiền sư, đôi khi nói một lời làm lợi ích cho

người trước mặt, nhưng để lại tai hại cho người sau. Còn Đức Phật có những giáo pháp ích lợi cho người trước mặt mà vẫn ích lợi cho người về sau. Một vị Alahán không thể biết được hành trạng của các Đức Phật quá khứ, nhưng Đức Phật thì biết rõ điều đó Đức Phật Thích Ca có thể biết cả trong quá khứ khi tôn giả Culla Panthaka đang làm vua đã khởi một niệm nhận thức lý vô thường, để dạy Culla một pháp môn tu hành thích hợp. Điều này các vị Alahán khác không tìm thấy. Phân tích chỗ vi diệu của Phật trí thì suốt đời không thể hết. Bốn mươi chín năm (hoặc 45 năm) giáo hóa của Phật đã chứng tỏ một trí tuệ phi thường mà mọi tính từ (adjective) của ngôn ngữ thế gian không đủ để diễn tả trọn vẹn.

ABHIBHÙ
(Tăng Chi Bộ kinh 1, 259)

Rồi tôn giả Ananda đi đến Thế Tôn đảnh lễ và ngồi xuống một bên, bạch Thế Tôn:
- Con đã từng được nghe Thế Tôn nói rằng Abhibhu, đệ tử Đức Phật Sikhi, đứng ở Phạm Thiên giới, có thể làm cho ngàn thế giới nghe tiếng của mình. Nhưng bạch Thế Tôn, Thế Tôn, bậc Alahán Chánh Đẳng Giác, có thể làm cho tiếng nghe xa như thế nào?
- Nó chỉ là một đệ tử, này Ananda, còn các Như Lai là vô lượng.
Tôn giả Ananda ba lần muốn tìm hiểu về thần lực của Phật. Đức Phật bèn hỏi:
- Này Ananda, ngươi có được nghe nói đến Tiểu thiên thế giới không?
- Nay đã đến thời, bạch Thế Tôn! Nay đã đến thời, bạch Thiện Thệ! để Thế Tôn nói về vấn đề này. Sau khi nghe Thế Tôn, các Tỳ Kheo sẽ thọ trì.
- Vậy này Ananda, hãy nghe và khéo tác ý, ta sẽ nói!
- Thưa vâng, bạch Thế Tôn!
- Xa cho đến mặt trăng, mặt trời chạy trong quỹ đạo của chúng và chói sáng khắp bốn phương với ánh sáng của chúng, xa như vậy là một ngàn thế giới. Trong ấy có 1000 mặt trăng, 1000 mặt trời, 1000 núi Sineru (Tu di), 1000 Jambudipa (Diêm phù đề), 1000 Apatagoyana (Tây ngưu hóa châu), 1000 Utarakura (Bắc câu lô châu), 1000 Pubhavidehà (Đông thắng thần châu), 4000 biển lớn, 4000 Đại dương, 1000 cõi trời Tứ thiên vương, 1000 cõi trời Ba mươi ba, 1000 Dạ ma thiên, 1000 Tusita (Đẩu xuất), 1000 Hóa lạc thiên, 1000 Tha hóa tự tại thiên, 1000 Phạm thiên. Này Ananda đây gọi là một tiểu thiên thế giới. Này Ananda cho đến một ngàn lần Tiểu thiên thế giới được gọi là hai Trung thiên thế giới. Cho đến một ngàn Trung thiên thế giới được gọi là ba Đại thiên thế giới. Này Ananda, Như Lai có thể làm cho tiếng mình nghe xa đến ba ngàn Đại thiên thế giới hay xa hơn nữa nếu muốn.
- Làm sao, bạch Thế Tôn, Thế Tôn có thể làm cho tiếng mình nghe xa cho đến ba nghìn Đại thiên thế giới hay xa hơn nữa nếu muốn?
- Ở đây, này Ananda, Như Lai chiếu ánh sáng cho đến ba ngàn Đại thiên thế giới, cho đến khi các chúng sinh nhận thức được ánh sáng ấy.
Rồi Thế Tôn phát âm và làm cho tiếng mình được nghe rền vang như sấm lan vào vô tận.
- Như vậy, Này Ananda, Như Lai làm cho tiếng mình được nghe, xa cho đến ba ngàn Đại thiên thế giới, hay xa hơn nữa nếu muốn.

Khi nghe như vậy, Tôn giả Ananda nói với Tôn giả Udayi:
- Được lợi thay cho tôi! Được lợi thay cho tôi! Có được bậc Đạo sư có thần lực như vậy, có uy lực như vậy!
Tôn giả Udayi nói:
- Này hiền giả Ananda, ở đây bản thân hiền giả có được gì nếu bậc Đạo sư của hiền giả có đại thần lực như vậy, có đại uy lực như vậy?
Thế Tôn bảo Udayi:
- Chớ có nói vậy, này Udayi! Chớ có nói vậy, này Udayi! Nếu dù rằng Ananda chưa đoạn tận vô minh và mệnh chung, nhưng với tâm tịnh tín của mình (về thần lực của Như Lai). Ananda có thể bảy lần ngự trị trên thế giới Chư Thiên, có thể bảy lần ngự trị trên cõi Jambudipa này. Nhưng này Udayi, Ananda ngay trong hiện tại sẽ được Bát Niết Bàn
Đoạn kinh này nói lên sự sai biệt muôn trùng giữa thần lực của một vị Alahán và một Đức Phật.
Đồng là Alahán mà Tôn giả Xá Lợi Phất thì trí tuệ đệ nhất, Tôn giả Mục Kiền Liên thì thần thông đệ nhất. Dụng lực khác nhau bởi vì tác nhân khác nhau. Nhiều đời Tôn giả Xá Lợi Phất thường dùng trí tuệ làm lợi ích chúng sinh, Tôn giả Mục Kiền Liên thường dùng thần thông làm lợi ích chúng sinh nên quả báo về dụng lực thù thắng khác nhau. Còn một Đức Phật thì viên mãn trên mọi phương tiện hóa độ chúng sinh nên tất cả dụng lực đều tựu thành vô hạn.
Ở thân tối hậu thành Chánh Đẳng Giác, Đức Phật chói ngời uy đức như ngàn ánh mặt trời. Uy đức của Phật vừa thể hiện một cách hữu hình, vừa cảm ứng một cách vô hình. Mỗi ánh mắt, cử chỉ, dáng đi, điệu đứng của Phật đều toát ra vẻ trầm hùng đường bệ khiến cho chúng sinh trông thấy đều phát tâm kính mến. Ngoài ra uy đức vô hình của Đức Phật luôn luôn trùm phủ mọi loài, thẩm thấu trong tâm tư thầm kín của chúng sinh. Uy đức này tồn tại lâu dài đủ để cho những đệ tử Phật về sau luôn luôn được cúng dường cung kính (dĩ nhiên kết hợp với công đức riêng của mỗi người).
Khi Đức Phật vừa mới đản sinh, phụ vương Tịnh Phạn (Sudodana) nhìn thấy dung nghi của Ngài rực rỡ như cả tòa núi châu báu, bất giác không kềm mình được đã cúi xuống lạy Ngài. Một lần Ngài đi ra ngoài chơi, ngồi nghỉ trưa dưới bóng cây trong tư thế kiết già và tâm nhập vào Sơ thiền. Mặt trời ngã dần về tây mà nơi chỗ Ngài ngồi bóng râm không xê dịch như để che mát cho Ngài. Trông thấy cảnh tượng lạ thường đó và hình dáng tọa thiền uy nghi cũa Ngài, Phụ vương lại sụp xuống lạy Ngài lần nữa.
Khi đạo Phật lan sang các quốc gia khác, tùy theo phong tục tập quán của địa phương mà đạo Phật cũng thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh để có thể gần gũi giáo hóa quần chúng. Việc này có hay mà cũng không hay. Sự tùy thuận nhân tình có thể gây được tình cảm với dân bản xứ nhưng làm loãng mất phong thái siêu thoát của đạo Phật. Những nghi lễ tụng tán rườm rà của tập quán địa phương đã xâm nhập dần dần vào sinh hoạt của đạo Phật khác với một đạo Phật thuở ban đầu rất đơn sơ bình dị. Đạo Phật chinh phục quần chúng nhưng cũng bị tập quán của quần chúng chinh phục trở lại. Sở dĩ như vậy vì người truyền bá giáo pháp không đủ uy đức cuốn hút quần chúng theo mình trọn vẹn, phải tùy thuận tâm tình của họ rồi mới đưa kèm theo Phật pháp. Và như vậy đạo Phật tại đấy đã pha lẫn nhiều hình thức của ngoại đạo địa phương. Còn Đức Phật với uy đức và trí tuệ

trùm phủ đã giữ vững phong thái độc lập siêu thoát trước toàn thể Aán độ.
Ngài giữ vững phong thái độc lập của mình mà vẫn cảm hóa được quần chúng ngoại đạo. Chúng ta ngày nay phải tùy thuận nhân tình mới đưa Phật pháp đến với họ được thì biết rằng chúng ta kém uy đức và trí tuệ so với Đức Phật và các Tỳ Kheo ngày xưa thời Nguyên thủy. Uy đức rộng lớn của Phật được kết thành bởi công đước làm lợi ích chúng sinh trong vô lượng kiếp.
Công đức vô hạn của Đức Phật cũng đưa đến một dung nghi tuyệt diệu nơi Đức Phật mà các kinh thường diễn tả bằng 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp.
"Đức Phật ngồi lặng lẽ mà uy nghi như chói ngời ánh sáng. Gương mặt Người sáng tỏ đẹp đẽ như ánh trăng rạng rỡ giữa trời không. Dáng Người toát ra sự bình an vô hạn, từng ngón tay sợi tóc cũng giải thoát mênh mang. Làn da Phật từ đầu đến chân đều bóng sáng như màu hoàng kim. Đôi tai to và trái tai dài buông thỏng đến gần vai. Nhưng kỳ diệu nhất vẫn là đôi mắt. Đôi mắt Phật dịu dàng từ ái, xanh biếc như biển cả, lấp lánh như sao trời, điềm đạm như hư vô, như bao phủ và thấu suốt tâm hồn người đối diện"
(trích Tạp bút Cuối Hàng Dương)

Âm thanh Phật vang vang như sóng biển, thanh tao như chuông ngân, trong vắt như ngọc vỡ, êm ái mà xác quyết, thong thả mà tung bay, khiến chúng sinh một lần nghe qua liền cảm thấy hân hoan an lạc.
Chúng sinh cõi người trông thấy hào quang Phật tỏa xa một tầm mà trên cõi đời này không người nào có được. Chư thiên tử có hào quang sáng chói lại trông thấy hào quang của Phật vượt hơn mình gấp bội lần. Những Thiên tử ở các tầng trời cao hơn, có hào quang rực rỡ hơn, vẫn trông thấy hào quang Phật thù diệu hơn mình nhiều lần. Mặc dù Đức Phật hiện thân thành Chánh Đẳng Giác ở cõi người, nhưng uy đức và dung mạo của Ngài vượt thắng mọi chúng sinh trong tam giới.
Bồ tát (nghĩa là vị Alahán đoạn tận lậu hoặc) từ sơ địa lên đến thập địa rồi thành tựu Phật quả không có thêm gì nơi Bản thể giải thoát, chỉ có năm điều trên (Trí tuệ, Hùng lực, Thần lực, Uy đức, Dung mạo) tăng trưởng mà thôi. Trong đó, nơi Phật quả, năm điều trên được xem là vô hạn.

SUY LUẬN NHÂN QUẢ

Chúng ta đã đi qua những trường hợp điển hình của Nhân Quả với ba giai đoạn, Nhân Quả thế gian, Nhân Quả xuất thế gian và Nhân Quả Bồ Tát đạo. Như vậy tạm đủ để chúng ta có kinh nghiệm phần nào về đường đi của Nhân Quả Nghiệp báo. Bây giờ chúng ta tự suy luận lấy những trường hợp Nhân Quả khác bởi lương tâm và trí tuệ của chính mình. Chúng ta cần phải luôn luôn suy nghiệm lấy đường đi của Nhân Quả Nghiệp báo để lương tâm có cơ hội trỗi dậy và ngự trị nơi cõi lòng thánh thiện của chúng ta.

Hỏi: Một thiền sư đã giác ngộ thì không còn lầm về Nhân Quả. Thế tại sao Nam Tuyền lại chém mèo?
Đáp: Lúc đại chúng của hai nhà Đông và Tây giành nhau con mèo, trên hiện tướng họ

đang bị mất chánh niệm. Nam Tuyền muốn nghiệm xem trong những người này có ai đang đùa mà vẫn không bị thất niệm, và muốn cảnh tỉnh đại chúng ra khỏi sự tranh giành những cái bên ngoài, cần xoay lại bên trong để tỉnh giác tu hành. Nếu vật họ đang giành là một cái bình tích, một lọ hoa, một chiếc tách, thì Nam Tuyền sẽ hỏi:
"Nói được thì không đập"
Không ai đáp được, nghĩa là họ đều bị thất niệm, Ngài sẽ đập vỡ chiếc bình để cảnh tỉnh họ. Nhưng không may cho Ngài, vật đó là con mèo! chém mèo để cảnh tỉnh đại chúng, Ngài mang tiếng sát sanh đến tận hôm nay. Dĩ nhiên Ngài phải chấp nhận lấy quả báo của việc làm này, nhưng đức độ của Từ tâm thì không mất vì Ngài không có ác tâm đối với con mèo, chỉ vì Từ tâm muốn răn dạy đệ tử mà thôi.
Hỏi: Tại sao Đơn Hà bịt tai không nghe Thạch Đầu thuyết giới, phải chăng bậc ngộ đạo không cần giữ giới?
Đáp: Đơn Hà là một con người xuất cách, âm thầm công quả ở nhà bếp ba năm và đã thấu triệt nguồn tâm. Khi Thạch Đầu nói chung chung giữa đại chúng:
"Ngày mai cắt cỏ trước điện Phật"
Chỉ có Đơn Hà đủ trực giác để hiểu Thạch Đầu muốn làm lễ thế phát cho mình. Ngày hôm sau toàn chúng đem liền, cuốc loay hoay làm cỏ trước sân chánh điện thì Đơn Hà mang chậu nước và dao cạo đến quỳ trước Thạch Đầu. Thạch Đầu cười cạo tóc cho và sau đó thuyết giới. Đơn Hà bịt tai đi ra.
Ngài bịt tai đi ra không phải vì chê giới luật mà biểu thị rằng với sức giác ngộ của tự tâm, Ngài KHÔNG THỂ NÀO PHẠM GIỚI nữa! Sức thanh tịnh tiünh giác của tâm đã ngăn chặn mọi sai lầm từ trong tâm thức sâu kín, còn đâu lọt ra ngoài thành lời nói và việc làm. Chúng ta hiểu điều này, bậc đại tu hành là người đủ sức giữ giới, không phải là người giới luật lôi thôi.
Có những người tự nhận tu theo Tổ sư thiền, ngộ được tâm tỉnh giác, thử phạm giới uống rượu hành dục, thấy vẫn không mất chỗ đã ngộ, liền lớn tiếng tuyên bố rằng người ngộ lý Tối Thượng Thừa không cần trì giới (!). Thật ra cái không mất đó chẳüng có gì cao siêu. Thời Đức Phật tại thế, tín nữ Visakha lúc còn thiếu nữ đến nghe Phật thuyết pháp liền chứng quả Dự lưu. Sau đó, cô cũng có chồng có con bình thường như mọi người mặc dù đang ở quả vị Dự lưu. Chẳng những quả vị Dự lưu, mà ngay cả ngoại đạo đắc Thiền Định rồi vẫn có thể không bị mất dù có phạm một số giới, bởi vì phước tu tập đời trước còn thừa. Khi nào phước tu tập quá khứ đã hết việc phạm giới hiện tại đã nhiều, họ mới bị thối thất Thiền Định và đọa vào ác đạo. Như vậy các vị " Tối- thượng- thừa- phá- giới" hãy cảnh giác lại mình, đừng xem thường giới luật của Phật vừa hại mình và hại luôn những người khác. Giá trị và sức mạnh của người giác ngộ là không còn bị phạm giới chứ không phải phá giới "một cách tự tại"!
Hỏi: Người thông minh trí tuệ là do nhân gì?
Đáp: Có nhiều loại thông minh. Loại thứ nhất là do học nhiều rồi nói lại những điều mình đã học mà không có sức sáng tạo. Loại thứ hai có sức nhận thức sắc bén hơn trong một số lãnh vực giới hạn như chỉ trong ngành y khoa, điện tử... là do đã từng dùng nghề nghiệp phục vụ xã hội đắc lực. Hoặêc có người do công đức ấn tống kinh điển, cúng đèn dầu cho chúng tăng, cất trường học cho trẻ em... cũng được quả báo sáng suốt thông minh. Nhưng

có một loại thông minh phi thường, trực giác nhạy bén, sức sáng tạo vô hạn là do công năng tập định ở những đời trước. Có khi đời này họ chưa tìm lại trình độ định lực của đời trước, nhưng họ đã có trí tuệ phi thường. Khi nhìn đến bất cứ lãnh vực nào họ đều có sự nhận thức sắc bén và độc đáo. Các vị Alahan và các thiền sư khi chưa chứng ngộ đều đã biểu lộ sức trí tuệ đặc biệt này. Thế nên, một quốc gia muốn có nhiều nhân tài cần phải áp dụng tu tập Thiền Định cho sinh viên và học sinh. Nhật Bản đang khai thác triệt để về điểm này nên họ đã vượt xa các nước về nghệ thuật và kỹ thuật.
Hỏi: Tại sao có những người cùng sống bằng nghề viết lách, giáo dục, hội họa... nhưng kẻ thì giàu mà người thì nghèo?
Đáp: Người được giàu có từ sự nghiệp văn hóa là bởi hai lý do. Hoặc họ biết bố thí ít nhiều bằng đồng tiền kiếm được. Hoặc họ dùng phương tiện văn hóa để kêu gọi mọi người sống Đạo Đức, thương yêu, hy sinh, phụng sự. Nếu thiếu hai nguyên nhân này, bố thí và giáo hóa, người cầm bút sẽ chôn đời mình trong khó nghèo hiu quạnh. Thỉnh thoảng chúng ta đọc vài tác phẩm văn chương cũng nhận thấy rằng có những tác phẩm không chuyển hóa tâm hồn người đọc trở nên thánh thiện cao cả, chỉ vùi họ trong mơ mộng, bâng quơ, ích kỷ, hận thù. Tác giả của những tác phẩm này đi dần vào khốn đốn khổ sở. Ngược lại, những tác phẩm chuyển hóa tâm hồn con người trở nên thuần lương Đạo Đức sẽ đưa tác giả của nó đi về nơi hạnh phúc lâu dài. Nhưng muốn tạo được những tác phẩm có tác dụng giáo dục mạnh mẽ như vậy thì chính tác giả phải tự gột rửa tâm hồn mình trong sạch trước đã.
Hỏi: Có những người quá nghèo không thể bố thí, làm cách nào để họ có thể chuyển nghiệp nghèo khổ đó được?
Đáp: Không còn con đường nào khác hơn nữa! Họ phải chấp nhận khó khăn hơn nữa, thiếu thốn hơn nữa để san sẻ từng nắm gạo, từng muỗng đường, từng đồng ít ỏi cho ngươiø có giới và người làm thiện. Sự cố gắng quá độ đó sẽ trở thành công đức lớn lao cho họ và đập vỡ thói quen bỏn xẻn từ nhiều kiếp trong tâm họ. Nếu không biết bố thí từng chút như vậy, họ sẽ mãi mãi chìm sâu trong nghèo nàn túng thiếu. Người hiểu đạo sẽ khát khao bố thí như người mù khát khao được mắt sáng. Ngoài việc bố thí tài vật ra, họ còn phải dùng công sức đắp đường cho người đi, đào giếng nơi công cộng cho người dùng. Nếu họ là công nhân, họ phải lao động tích cực với ý nghĩ vì xây dựng đất nước. Thật vậy cùng làm tám tiếng đồng hồ trong một xí nghiệp, nhưng một người chỉ hướng đến mục đích kiếm tiền lương về cho bản thân và gia đình, còn một người biết hướng đến mục đích xây dựng đất nước. Phước của hai người này khác nhau rất xa. Do mục đích khác nhau nên thái độ làm việc cũng khác nhau. Người vị kỷ sẽ làm việc một cách uể oải thiếu trách nhiệm (đôi khi tăng thu nhập bằng sự không thành thật). Người vị tha, yêu đất nước sẽ làm việc một cách nhiệt tình và kỹ lưỡng. Mỗi ngày trôi qua là mỗi ngày họ cách xa nhau trên phương diện phước đức.
Hơn nữa, người nghèo tức là phước rất ít. Họ cần phải giữ giới luật thật kỹ lưỡng, không sát sinh hại vật, không tà dâm, không trộm cắp... vì sự vi phạm một giới nhỏ cũng đủ đưa họ về địa ngục.
Hỏi: Người này làm phước rồi chú nguyện cho người kia được chăng?
Đáp: Được! Ví dụ trong gia đình có người bệnh nằm một chỗ không thể tự làm phước để

chuyển nghiệp. Thân quyến của người ấy có thể làm các công đức như phóng sinh, bố thí, đắp đường, in kinh... để hồi hướng chú nguyện cho người ấy khỏi bệnh. Nhưng dù sao thì người tự tay làm vẫn hưởng được phước nhiều hơn người được chú nguyện.
Một người đạo hữu đã phóng sinh để chú nguyện cho người cha mình qua khỏi bệnh huyết áp cao và tai biến mạch máu não. Trong cơn bệnh ông la hét, đập tay chân, chưởi mắng mọi người. Người đạo hữu ngừng thức ăn huyết nhục, cho ông ăn chay đồng thời mua chim cá phóng sinh chú nguyện cho ông. Ông giảm bệnh một cách rõ rệt và bắt đầu bình tĩnh, trở dậy đi đứng bình thường.
Hỏi: Aên chay và ăn mặn ảnh hưởng khác nhau ra sao?
Đáp: Theo y học thì thức ăn động vật có nhiều chất bổ dưỡng cần thiết cho cơ thể hơn thức ăn thực vật. Nhưng thú tánh ẩn tàng trong xác thịt của động vật, nỗi đau khổ hận thù khi bị giết hại của con vật dần dần hòa tan vào máu huyết tim óc của người dùng khiến cho người này tăng trưởng nhiều phiền não si mê. Nếu họ phát tâm tu tập Thiền Định thì sẽ bị trở ngại cả hai phương diện thân và tâm. Thân thì đau nhức khó tọa thiền; tâm thì loạn động hôn trầm khó làm chủ.
Thời Nguyên thủy Đức Phật cho phép đệ tử khất thực được thứ gì thì dùng thứ nấy, vì nếu hạn chế với thức ăn chay họ sẽ gặp khó khăn rất nhiều. Các cư sĩ tại gia đâu phải luôn luôn có sẵn thức ăn chay để cúng dường khi các Tỳ kheo bất ngờ đi ngang qua ngưỡng cửa.
Tuy nhiên tận trong thâm tâm ai cũng biết dùng thức ăn động vật có liên hệ hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp với sự giết hại. Nhiều vị sư danh tiếng như Hòa Thượng Narada, Hòa Thượng Minh Châu... đều suốt đời dùng chay. Nhiều vị sư Bắc tông ăn chay cũng vẫn khỏe mạnh hồng hào.
Chúng ta tu tập Từ tâm vô lượng thì nên ăn chay để bồi đắp lòng Từ ngày càng thêm lớn và cũng chiêu tập rất nhiều phước cho mai sau. Có một vài người may mắn kỳ lạ, xông pha giữa lằn tên mũi đạn vẫn không bị thương tích. Đó là do phước ăn chay từ đời trước còn ảnh hưởng đến hôm nay.
Hỏi: Có phải những người giúp nhau hay hại nhau là do đã từng giúp nhau hay hại nhau từ quá khứ?
Đáp: Không hẵn như thế! Bản thể bao hàm trùm khắp không riêng ai. Ông A giúp ông B nhưng sẽ được giúp lại bởi ông C. Bà E hại bà D, nhưng sẽ bị hại lại bởi bà F.
Còn đã từng giúp hay hại nhau thì khi gặp lại sẽ khởi sinh thương hay ghét mà thôi.
Người gieo duyên với vị Phật này, nhưng sẽ được tiếp độ bởi vị Phật khác; gieo duyên với vị Alahán này, nhưng vẫn được tiếp độ bởi vị Alahán khác.
Hỏi: Những khuyết tật về mắt là do nhân gì?
Đáp: Một quả báo không phải sinh ra từ một nhân duy nhất. Trước hết, mắt là cơ quan để nhìn thấy mọi vật. Nếu cản trở sự nhìn thấy của mọi người, chúng ta sẽ cảm báo bị khuyết tật về mắt. Sự cản trở đó có thể là lấy mất đèn đuốc nơi công cộng; hoặc chỉ dẫn đường lối sai lầm; hoặc gieo rắc tà kiến lệch lạc; hoặc giam hãm cúng sinh trong tối tăm, hoặc biết là sai mà vẫn nhắm mắt làm bừa, hoặc thấy người khác khổ mà làm ngơ...
Muốn chuyển nghiệp này chúng ta phải làm ngược lại, nghĩa là cúng đèn đuốc thắp sáng nơi công cộng. Chỉ đường dẫn lối cho chính xác. Ấn tống kinh sách Đạo Đức Nhân Quả;

phóng sinh thú vật khỏi chỗ tối tăm tù túng. Giữ giới cấm một cách kỹ lưỡng. Thực hiện được như vậy mắt sẽ khá hơn, nếu nhẹ sẽ hết hẳn.
Hỏi: Những khuyết tật về chân là do nhân gì?
Đáp: Chân là cơ quan để di chuyển. Làm trở ngại sự di chuyển của chúng sinh, người này sẽ bị khuyết tật về chân. Những trở ngại đó được xem là phá đường, lấp ngõ, dỡ cầu. hoặc giam cầm thú vật chim chóc, hoặc bẻ gãy đùi ếch, cắt nhượng bò. Nếu chặt chân người thì đọa địa ngục.
Muốn chuyển nghiệp này, chúng ta cần phải làm ngược lại nghĩa là đắp đường, bắt cầu nơi công cộng. Nếu gần nhà bạn có đội thi công làm đường, bạn hãy đóng góp bằng cách bồi dưỡng thức ăn uống cho anh em công nhân. Công đắp đường bắt cầu rất lớn vì giao thông là điều kiện quan trọng trong đời sống xã hội. Ngoài việc giải những ác nghiệp về thân thể, người tạo công đức này sẽ được khỏe mạnh, giàu có, đầy đủ phương tiện di chuyển như có nhiều xe cộ.
Tôi có nghe một người bị bại chân, sau khi bỏ tiền đắp lại đoạn đường trong làng đã đi đứng bình thường.

Hỏi: Tại sao có những người giàu có mà không để ý gì đến Đạo Đức?
Đáp: Dù hiện tại họ dường như không biết đến Đạo Đức, nhưng trong quá khứ họ đã từng làm được những công đức lớn lao. Ví dụ người thanh niên xung phong vì bổn phận đã tham gia đào thành con kênh dài dẫn nước tưới mấy ngàn hecta ruộng lúa. Quả báo khách quan phải đến với những người này là sự sung mãn vật chất, ở đâu cũng để có nước xài không bị khô hạn. Hoặc họ là công nhân đắp đường bắt cầu; hoặc họ là chuyên viên nghiên cứu phát triển nông nghiệp, công nghiệp, kinh tế cho quốc gia; hoặc họ đã từng vô tình cúng dường phải bậc Alahán... Họ không để ý nghiên cứu về Đạo Đức, nhưng thật sự họ đã làm được những công đức lớn lao.
Hỏi: Những nhân viên công lực cảnh sát giam cầm bắt bớ tội nhân là tội hay phước?
Đáp: Trước hết chúng ta đòi hỏi nhân viên an ninh phải có lòng thương yêu tất cả mọi người rồi sẽ đánh giá tội phước của họ vì vấn đề này rất rắc rối. Trên hình thức cạn cợt, chúng ta dễ cho rằng nhân viên an ninh đã đối xử tàn nhẫn với tội nhân như còng trói, giam giữ, đôi khi phải quật ngã họ. Nhưng nhìn trên bình diện xã hội thì việc làm bắt giữ tội nhân có hai cái lợi. Thứ nhất là giữ gìn an ninh cho xã hội. Thứ hai là buộc tội nhân trong tình trạng không thể gây thêm tội lỗi trong đời họ nữa. Trên hai ý ngĩa này thì việc làm của nhân viên an ninh được xem là công đức. Tuy nhiên chúng ta mong mỏi họ vẫn có lòng thương yêu tội nhân mặc dù bất đắc dĩ phải đối xử cứng rắn.
Hỏi: Tại sao có những dòng tộc nối truyền nhiều đời và luôn luôn đạt được sung túc, nguyên nhân đó là gì?
Đáp: Bởi hai nguyên nhân. Một, vị tổ tiên ban đầu là người có phước lớn. Hai, dòng tộc này có một truyền thống Đạo Đức để dạy bảo cho con cháu.
Dòng tộc nhiều đời phú quý thịnh đạt có nghĩa là những vị tổ tiên ban đầu luôn luôn được nhắc nhở tưởng niệm, cúng thờ chu đáo. Để được quả báo này, những vị đó phải là người có phước lớn. Những triều đại vua chúa là một bằng chứng cụ thể. Có những triều đại nối tiếp mấy trăm năm và vị vua khai sáng ban đầu được kính thờ như thần Thánh.

Hơn nữa nếu dòng tộc này có một nền Đạo Đức tốt đẹp để dạy bảo cho con cháu thì sự thịnh đạt của họ không thể định được giới hạn cuối cùng. Thế nên từ nay mỗi gia đình đều phải lập cho mình một truyền thống Đạo Đức nhất là đánh thức sự hiểu biết về đường đi của Nghiệp báo cho mọi người. Trong những buổi họp mặt gia đình, bậc cha mẹ hãy đặt những câu hỏi về Nghiệp báo để cho các con cháu tự suy gẫm trả lời, hoặc kể những mẫu chuyện liên quan đến Nhân Quả và bảo mọi người rút ra một nhận xét. Những buổi sinh hoạt Đạo Đức như vậy dần dần tạo cho con cháu một lương tâm sáng tỏ. Chúng sẽ tự biết tránh ác làm lành và dòng họ sẽ trở nên phú quý thịnh đạt.
Hỏi: Tại sao có những người vừa gặp nhau đã đem lòng quý mến hoặc ác cảm?
Đáp: Khi luận về đường đi phức tạp của Nhân Quả Nghiệp báo, chúng ta không thể bỏ qua sự liên quan - DUYÊN - của các chúng sinh từ quá khứ với nhau. Không phải ngẫu nhiên khi gặp nhau, hai người đã có thiện cảm từ buổi đầu, cũng không phải ngẫu nhiên khi gặp nhau, vài kẻ đã sinh ác cảm từ sơ ngộ. Sự đối đãi ân oán với nhau từ quá khứ sẽ biến thành thái độ trong hiện tại.
Nếu đời này gặp lại, một kẻ trở nên kính phục, thương mến, vâng lời, hầu hạ cho người khác, phải biết do nợ nần ân nghĩa quá khứ thúc đẩy chi phối. Sự thọ ân khiến một người trở thành kẻ thuộc hạ, và sự ban ân khiến một người trở thành thủ lĩnh. Trong gia đình, người làm anh làm chị là người ban ân và người làm em làm út là người thọ ân. Sự ban ân luôn luôn đưa một người đến địa vị quan trọng. Biết được nguyên lý này, chúng ta sẽ dè dặt khi thọ ân người khác. Nếu ân nhân là người chân chính quảng đại, chúng ta có thể thọ chút ân cũng không đến nỗi nguy hiểm vì trở thành người dưới tay của một chính nhân quân tử cũng tốt thôi. Nếu thọ ân của người ác, sau này chúng ta phải chịu họ sai sử tạo nhiều ác nghiệp rồi theo họ vào đọa xứ. Đối với kẻ xấu, Bồ tát thường rộng rãi ban ân để tạo thành thiện duyên về sau có thể nhiếp hóa họ, khác với chúng ta thường ruồng rẫy kẻ xấu. Tuy nhiên việc giáo hóa kẻ ác tâm không đơn giản một chiều vì phải vừa cứng rắn vừa mềm dẻo.
Luyến ái là một duyên mạnh mẽ dễ được lập đi lập lại nhiều lần. Đã từng thương yêu nhau trong quá khứ, đời này gặp lại, tình yêu dễ phát sinh. Các văn sĩ đã thi vị hóa sự kiện này và gọi là tiếng sét ái tình. Vừa gặp nhau lần đầu trái tim hai bên đã nghe bồi hồi xao xuyến như đã từng thương yêu nhau từ lâu lắm. Tuy nhiên một đời người thường hay trải qua nhiều mối yêu đương chỉ vì trong nhiều kiếp luân hồi họ đã gặp gỡ rất nhiều người yêu, nhiều tơ duyên vợ chồng khác nhau. Những người đã từng làm vua quan trong xã hội phong kiến với lê thê tỳ thiếp, các dời về sau họ phải nhận lấy cung mạng đào hoa lăng nhăng tình ái. Tuy nhiên, nếu buông thả phóng túng họ sẽ đọa vào ác đạo.
Dĩ nhiên sự tương duyên Nghiệp báo không có tính cách cố định như khái niệm số mệnh. Nó có thể được chuyển đổi bởi ý chí của con người. Ví dụ khi gặp lại người nghịch duyên, nghĩa là sẽ đi tới chỗ ác cảm ganh ghét, nhưng nếu chúng ta khéo léo nhẫn nhục, rộng rãi bố thí ban ân, dùng lời ái ngữ dịu dàng, thì nghịch duyên ngày xưa sẽ chuyển thành thiện duyên ngày mai. Ví dụ một người phát tâm tu giải thoát, bất chợt gặp lại người vợ trong tiền kiếp. Điều chắc chắn là người này sẽ nghe lòng bận tâm, ưu tư, xao xuyến. Nếu buông thả theo tình cảm, họ sẽ lui lại sự ràng buộc trong luyến ái. Nếu họ phát tâm mạnh mẽ, dùng ý chí sắt đá gan dạ vượt qua thì duyên xưa cũng được hóa giải.

Nếu cố gắng, chúng ta đều có thể chuyển đổi tương duyên ngày xưa đi theo một chiều hướng khác.
Hỏi: Vì sao một người có tâm hồn ít bị xao động hoặc nhiều xao động?
Đáp: Nếu họ hay làm bận tâm người khác vì sự hiện diện của họ, họ sẽ cảm quả báo tâm hồn thường xuyên xao động khó yên.Việc làm người bận tâm được hiểu như nói năng ồn náo giữa chốn đông người; hoặc gieo tình cảm nơi người nào khiến họ thương nhớ khôn nguôi; hoặc nói nặng lời khiến người đau khổ nhục nhã; hoặc dùng văn thơ nhạc kịch kích động tình cảm hận thù nơi mọi người; hoặc kêu gọi đấu tranh chém giết lẫn nhau; hoặc tuyên giảng tà kiến phi chân lý; hoặc làm mai mối hợp tác cưới gả; hoặc tổ chức chọi gà; đấu võ đài... Làm bận tâm người thì tâm ta không thể nào an ổn được.
Muốn tránh quả báo bất an nơi tâm, chúng ta nên dè dặt đừng làm loạn tâm người dù với bất cứ cách nào. Chỉ nên sống đời thầm lặng ít nói bớt duyên. Nếu phải trình bày với mọi người, chỉ nên đem luật Nhân Quả và Thiền Định để khuyến hóa họ tu tập. Làm sao cho sự hiện diện của chúng ta khiến mọi người cảm nghe an ổn thanh lương thoải mái và phát khởi tinh tấn tu hành.
Hỏi: Do đâu một người tu thiền không bị chìm trong định không ngơ?
Đáp: Phật bảo người đã từng khởi quán Từ tâm trùm phủ chúng sinh sẽ không bị chìm trong định không ngơ (Nikaya). Hơn nữa, phương pháp dụng công nào cũng cần phải có sự tỉnh giác - BIẾT- rõ ràng.
Hỏi: Những đức hạnh ảnh hưởng tới việc tu tập Thiền Định ra sao?
Đáp: Phật bảo:
"Khi ta thấy một người còn một phần Hắc pháp, ta biết kẻ ấy trong đời này chưa thể được Niết Bàn viên mãn. Khi ta thấy một người đã hết Hắc pháp, ta biết kẻ ấy ngay đời hiện tại được viên mãn Niết Bàn."
Hắc pháp mà Phật nói lên ở đây nghĩa là những thói hư tật xấu như tham lam, sân hận, đố kỵ, cố chấp, hơn thua, khoe khoang, tự cao, nhu nhược, ích kỷ, hẹp hòi, Nếu những Hắc pháp này còn tồn tại, người này chưa thể chứng Niết Bàn viên mãn trong hiện đời. Thế nên người muốn tiến tu giải thoát phải tư duy rất kỹ về đức hạnh, phải kiểm soát loại trừ những tánh xấu còn tiềm ẩn trong người. Không cần phải đợi đối duyên tiếp cảnh để những phiền não đó trỗi dậy, mà bình thường chúng ta phải tư duy về sự loại trừ tham lam, đố kỵ, dựng lập tâm quảng đại, tùy hỷ từ trước. Khi đức hạnh thuần thục thì công phu Thiền Định bớt bị chướng ngại, có thể tiến rất xa.
Hỏi: Có một số nơi nói rằng Bồ tát cách ấm - vào thai- bị vô minh một thời gian, đúng chăng?
Đáp: Nếu đúng là Bồ tát đã viên mãn đạo quả Alahán thì suốt từ lúc đoạn tận vô minh đến lúc thành Phật quả, trong khoảng đó không một sát na gián đoạn chánh niệm, dù đang lúc vào thai hay xuất thai, hiện thuận hạnh hay nghịch hạnh, ở thân người hay thân thú. Vị này là những bậc thần đồng phi thường, chưa học đã biết hết mọi chuyện trừ phi các Ngài giấu giếm.
Trường hợp Tài Tòng đạo giả là một điển hình. Tổ Đạo Tín muốn truyền Y bát cho Tài Tòng đạo giả vì thấy ông đã viên mãn Niết Bàn, nhưng ngại ông quá già sẽ không giáo hóa được lâu, nên khuyên ông đổi thân trở lại, Tổ sẽ chờ. Ông đến bờ sông gặp cô gái

giặt quần áo, hỏi:
- Tôi muốn nghỉ nhờ nhà cô một đêm được chăng?
- Dạ, con không tự quyết định được, sư hãy đến hỏi cha mẹ con.
- Nhưng riêng cô thì cô đồng ý không?
- Dạ, phần con thì được.
Đạo giả liền đi đến gốc cây ngồi kiết già bỏ thân, gá vào thai cô gái.
Cô gái lấy làm lạ vì nào giờ không gần gũi ai, tại sao có mang. Cha mẹ cô giận lắm đuổi cô ra khỏi nhà. Cô phải sống vất vưởng xin ăn để chờ ngày sinh nở. Đến khi sinh Ngài, cô cho là quái dị nên thả xuống sông. Sáng hôm sau thấy đứa bé ngồi kiết già nổi trên mặt nước, vẻ mặt điềm nhiên bình thường, cô bèn đem về nuôi. Khi Ngài được bảy tuổi thì Tổ Đạo Tín tìm đến. Tổ hỏi:
- Ngươi tánh gì?
(Nhữ hà tánh? Có hai chữ tánh đồng âm. Một chữ tánh là họ, một chữ tánh là tâm tánh. Ở đây Tổ dùng thuật chơi chữ để nghiệm đứa bé.)
Đứa bé đáp:
- Tánh thì có mà không phải tánh thường!(Tánh tắc hữu nhi phi thường tánh)
- Là tánh gì? (Vi hà tánh?)
- Là Phật tánh. (Vi Phật tánh)
- Ngươi không tánh à? (Nhữ vô tánh đa?)
- Vì tánh ấy là không (Dĩ kỳ tánh thị vô cố)
Tổ Đạo Tín nhìn những thị tùng bảo:
- Đứa bé này không phải hạng tầm thường, sau này sẽ làm Phật pháp hưng thịnh.
Đứa bé đó trở thành đệ ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Tổ Hoằng Nhẫn đúng nghĩa là Bồ tát tái lai không bị cách ấm vô minh.
Còn những đạo quả thấp hơn từ Anahàm trở xuống, khi vào thai liền bị mờ mịt vô minh. Nhưng vị này ở thân sau rất là thông minh trí tuệ, có trực giác nhạy bén, sức sáng tạo dồi dào và kiến giải linh lợi.

Hỏi: Trong một gia đình, tại sao có những đức con dễ dạy, hiếu hạnh, làm đẹp lòng cha mẹ, nhưng lại cũng có những người con khó dạy, ngỗ nghịch, làm buồn lòng cha mẹ?
Đáp: Cũng do nhiều nguyên nhân. Nếu những đời trước cha mẹ thường dạy con cái Đạo Đức thì đời này trở lại gặp nhau, cha mẹ được hưởng quả báo vui sướng đẹp lòng khi có những người con ngoan ngoãn. Nếu đời trước cha mẹ không biết dạy con Đạo Đức, lại hay xúi giục, đồng ý cho con cái gây gỗ phá phách người khác, thì đời này trở lại gặp nhau, cha mẹ sẽ bị quả báo đau khổ buồn lòng vì những đứa con ngỗ nghịch.
Cũng có khi bậc cha mẹ đó thuở trước là những người con bất hiếu ngỗ nghịch, đối xử tệ bạc với cha mẹ mình, sau này chính mình phải gặp những đứa con tệ bạc trở lại. Hoặc bậc cha đó đời trước quỵt nợ của ai một số tiền lớn. Sau này chủ nợ trở lại làm con để nhận sự chăm sóc đền bù. Mặc dù làm con nhưng niềm hận thù chưa nguôi nên đứa con này thường hay nói nặng lời và hất hủi cha mẹ nó.
Muốn hóa giải nỗi khổ tâm này, bậc cha mẹ phải ấn tống truyền bá những kinh sách về Nhân Quả Nghiệp báo để tích lũy cho mình một nguồn phước lớn. Từ nguồn phước lớn

này họ mới đủ sức cảm hóa những người con ngỗ nghịch kia hồi tâm thuận thảo. Họ phải trì giới, phải thương người, bố thí rộng rãi để làm gương cho con cái, phải nhẫn nhục để trả nghiệp với nó và khi nào thuận tiện, uy đức mình đã đủ sẽ khuyên bảo chuyển hóa nó dần dần .
Những bậc cha mẹ kém Đạo Đức nói năng thô lỗ, làm nhiều việc ác thì không thể có những người con hiếu hạnh được. Con cái sẽ khinh bỉ bậc cha mẹ thiếu nhân cách. Bậc cha mẹ phải hoàn chỉnh nhân cách Đạo Đức của mình trước đã rồi mọi chuyện tốt đẹp sẽ dần dần xuất hiện sau.
Hỏi: Người được danh tiếng vang lừng là do nhân gì?
Đáp: Hoặc họ là những người đã từng rộng rãi bố thí, Đạo Đức thánh thiện, Từ tâm vô biên. Hoặc họ đã từng biết tùy hỷ khen ngợi những bậc đáng ca ngợi, biết tôn trọng tài năng và đạo quả của những người khác. họ sẽ được danh tiếng vang lừng.
Những văn nghệ sĩ nổi danh được nhiều người ái mộ cũng vì đã từng dùng tài nghệ ca ngợi những bậc Thánh đáng kính và biết sống đời rộng rãi.
Hỏi: Có những người phát tâm tu hành trì giới, tọa thiền, bố thí liền gặp hoàn cảnh khó khăn khốn đốn. Còn những kẻ làm ác, giết hại súc sinh, lừa lọc lại sống nhỡn nhơ thoải mái. vì sao như vậy?
Đáp: Người này tích chứa ác nghiệp nặng nề đáng lẽ sẽ phải đền trả ở ba ác đạo. Nhưng nhờ phát tâm hành thiện nên ác nghiệp vơi bớt, chỉ dồn trả trong hiện đời nơi thân người mà thôi.
Người làm ác một cách thuần thục thì sinh thú kế đó là địa ngục. Vì thế bao nhiêu phước quá khứ sẽ hiện ra để họ hưởng cho hết.
Chính vì chỗ lắt léo này mà người phàm phu không đánh giá được hiệu quả của Nghiệp báo rồi cho rằng không có Nhân Quả.
Hỏi: Vì sao một người đi đến tự sát?
Đáp: Họ đã từng bức ngặt oan ức ai quá đáng. Phương tiện họ dùng để tự sát cũng là phương tiện họ đã dùng để sát sinh.

KẾT LUẬN

Khi mà khoa học đã vươn lên đến đỉnh cao tột độ như hiện nay thì nhân loại bắt đầu hoảng sợ. Hành tinh dòn bở của con người bỗng trở nên mong manh dễ vở vì mấy trái bom hạt nhân đang nằm sẵn trên dàn chờ một kẻ bấm nút. Một số nước Âu Mỹ cho phép mua bán súng đạn tự do và mạng sống con người trở nên hồi hộp âu lo. Phim ảnh khiêu dâm, bạo lực lan tràn trong mọi ngõ ngách của cuộc sống và tâm hồn con người đã trở nên băng hoại.
Những người có lương tâm đang khắc khoải suy tư về nền Đạo Đức của thế giới, muốn tìm một giá trị Đạo Đức chân chính và vững chắc để chuyển hóa tâm hồn con người khỏi những khát vọng điên cuồng hiện nay. Những giá trị Đạo Đức dựa vào thần quyền đã sụp đổ vì sự công phá tàn bạo của khoa học. Những giá trị Đạo Đức dựa vào sự phê phán của dư luận cũng èo uột vì sự dấu diếm tinh vi của tội phạm. Cần phải có một nền Đạo Đức dựa vào chính con người, bởi con người và không nô lệ nơi một ai khác. Phải kêu gọi

lương tâm của con người thức dậy sau thời gian dài yên ngủ để tự nó phán xét lấy mọi hành vi thiện ác của nó. Chỉ khi nào lương tâm con người lên tiếng nói và bước lên ngự trị trên đỉnh cao của tâm hồn thì con người sẽ trở nên thánh thiện, thế giới sẽ tìm thấy hòa bình và cuộc đời sẽ tràn đầy hạnh phúc.

Lương tâm đó chính là trí tuệ hiểu biết đường đi của Nhân Quả Nghiệp báo.

Thật vậy, không một nền Đạo Đức nào gần gũi với con người hơn là sự hiểu biết Nhân Quả. Con người không phải sợ hãi một thần linh nào khác, không phải dấu diếm mọi dư luận nào khác, mà chỉ tự biết rõ thiện ác nơi mình để bỏ ác làm thiện. Họ chỉ tự phán xét lấy nội tâm của họ và tránh xa những ý nghĩ ích kỷ thấp hèn để trải tình thương đến muôn loài yêu mến. Họ không cần phải mơ ước về một thiên đường xa vắng mà chỉ cần sống nơi mảnh đất này với trọn vẹn tình người. Cuộc đời đang cần đôi tay, khối óc và trái tim của họ để đóng góp xây dựng. Họ sẽ tìm thấy hạnh phúc và ý nghĩa của cuộc sống ngay nơi cõi trần gian bụi bặm này khi mà họ biết dâng trọn cuộc đời mình để thương yêu và phụng sự. Hạnh phúc sẽ vắng bóng nơi những người có đôi bàn tay nắm lại và chỉ hiện hữu nơi những tâm hồn rực sáng thương yêu.

Luật Nhân Quả đã cho con người quyền làm chủ tối cao nơi cuộc đời họ. Họ sẽ đưa cuộc đời mình đi theo ý muốn khi họ đã có trong tay chiếc chìa khóa vạn năng của luật Nhân Quả. Nếu có Thượng đế thì Thượng đế đó chính là họ chứ không phải một ông già râu dài ngự trên ngôi cao của tầng trời xa thẳm. Chính họ sẽ đem đến khổ đau hay hạnh phúc cho họ bởi hành vi thiện ác. Vinh quang hay tủi nhục, sung túc hay khó khăn, tự do hay ngục tù đều là sản phẩm của họ mà không một thần linh nào làm giúp.

Đã đến lúc chúng ta phải tìm lại quyền làm chủ của mình hơn là nô lệ vào thần linh, thả trôi theo ngẫu nhiên và an phận theo số mệnh. Chúng ta có lương tâm và có quyền làm chủ. Đạo Đức sẽ được dựng lập bởi lương tâm và quyền làm chủ để từ nay chúng ta biết đem cả cuộc sống mình vì mọi người nơi thế gian thực tại này.

Dĩ nhiên quyền làm chủ đó phải được hiểu theo nghĩa rất rộng rãi là làm chủ trong phạm vi thế gian, xuất thế gian hay Bồ tát đạo.

Có bao giờ em thấy lòng khắc khoải

Khi con người chưa hòa hợp với nhau

Và cuộc đời còn ray rứt khổ đau

Khi ác pháp vẫn lan tràn gieo rắc

Có bao giờ em nghe lòng thổn thức

Vì quanh em là sự sống đua tranh

Suối tình thương không tuôn chảy an lành

Đã tắt nghẽn bởi tham lam thù hận

Có bao giờ em ước mơ vơ vẩn

Về quê hương ngập ánh sáng tình thương

Cõi nhân gian đã hiện bóng thiên đường

Vì thiện pháp giăng đầy trên mọi lối

Đời nhân thế sẽ không còn u tối

Nếu đường đi của Nhân Quả nghiệp duyên

Được tuyên dương thắp sáng khắp mọi miền
Trong em bé, cụ già, trong tất cả.
Viết xong tại Chơn Như, 10/10/1988
Thích Chân Quang